CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
===== O 0 O =====

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 /TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 122 /QĐ-BQLDA
Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Ký tên:

HỒ SƠ THIẾT ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TẬP: BẢN VẼ THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH TỪ KM0+0.00M -:- KM4+0.00M

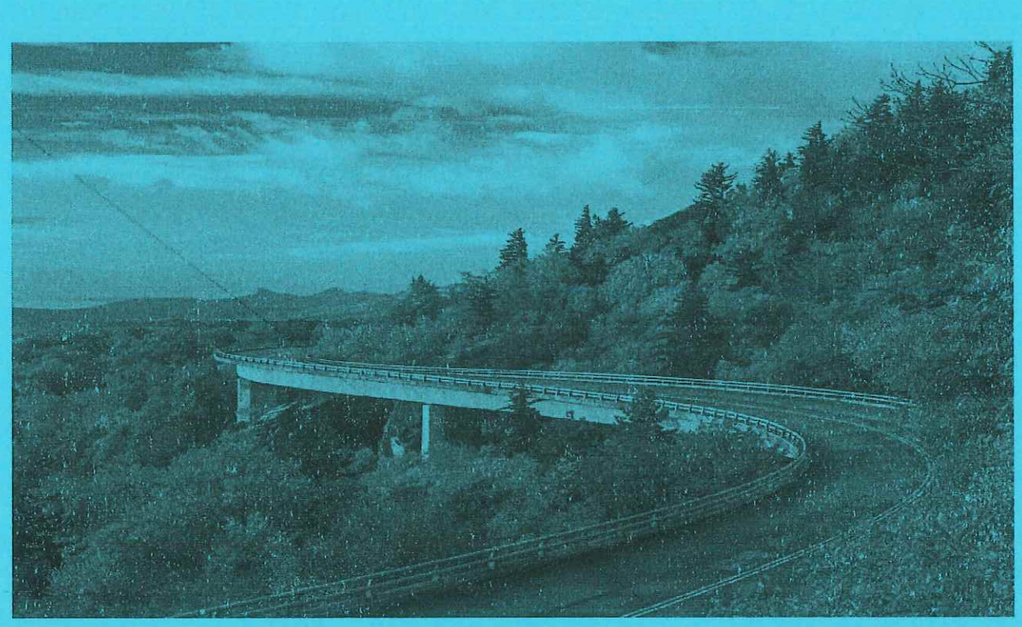

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
Địa chỉ: Phường Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
Tel: 038.347.1102 fax: ; Email: tvdtA1.dbp@gmail.com

TP.ĐIỆN BIÊN, THÁNG NĂM 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
===== O 0 O =====

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

HỒ SƠ THIẾT ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TẬP: BẢN VẼ THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH TỪ KM0+0.00M -:- KM4+0.00M

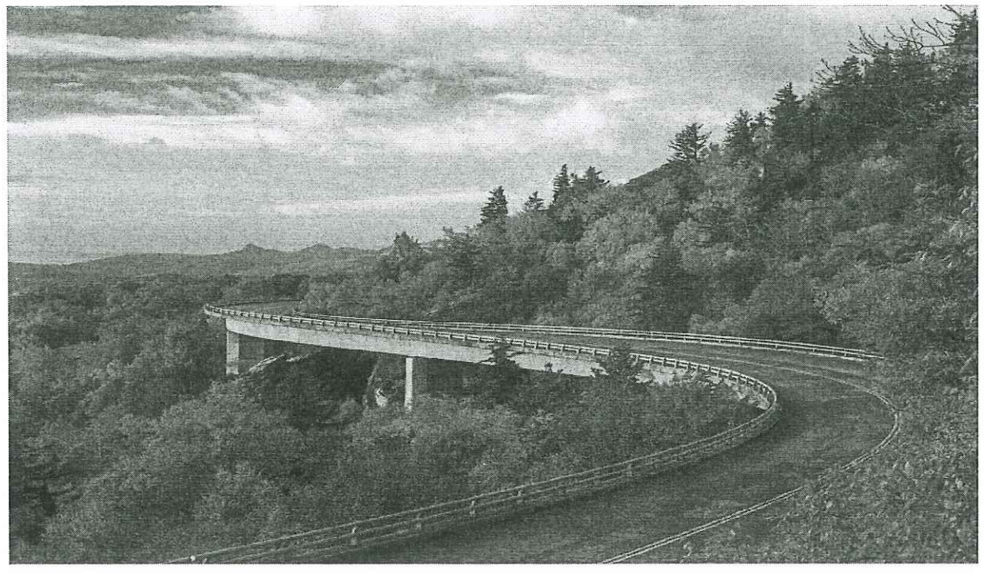

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
Địa chỉ: Phường Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
Tel: 038.347.1102 fax: ; Email: tvdtA1.dbp@gmail.com

TP.ĐIỆN BIÊN, THÁNG NĂM 2026

CÔNG TY CP TƯ VẤN
VÀ ĐẦU TƯ A1
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lai Châu, ngày …… tháng……năm 2026

THUYẾT MINH

THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

CÔNG TRÌNH: : CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

I - CÁC CĂN CỨ THIẾT KẾ

Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Các Nghị định của Chính phủ: số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 về quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội;

Các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ hợp đồng số HD2500030618_2503121501, ngày 13/3/2025 giữa Ban QLCTDA phát triển KT-XH huyện Mường Tè và Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư A1 tỉnh Điện Biên về việc thực hiện gói thầu số 06: Tư vấn khảo sát bước lập thiết kế BVTC - TDT; thuộc dự án: Cứng hóa từ bản Nhóm Pố - Vạ Pù đến trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè;

Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-Ban QLCTDA, ngày 09/4/2025 của Ban QLCTDA phát triển KT-XH huyện Mường Tè về việc Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở dự án: Cứng hoá từ bản Nhóm Pố - Vạ Pù đến trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè.

Căn cứ Hợp đồng số HD2500075127_2505201628 ngày 20/5/2025 và Phụ lục hợp đồng ngày 21/5/2025 giữa Ban quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè và Công ty TNHH Thịnh Phát LC;

Căn cứ Phụ lục hợp đồng điều chỉnh, bổ sung Số: 101/2025/PLHĐ-XL, ngày 25 tháng 7 năm 2025 giữa Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp và Công ty TNHH Thịnh Phát LC về việc thực hiện gói thầu số 12: Toàn bộ phần xây lắp, công trình: Cứng hóa từ bản Nhóm Pố - Vạ Pù đến trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè.

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Cứng hóa từ bản Nhóm Pố - Vạ Pù đến trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè.

Biên bản xác nhận thay đổi, bổ sung thiết kế và xử lý kỹ thuật thi công ngày / /2026 công trình: Cứng hóa từ bản Nhóm Pố - Vạ Pù đến trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè.

II – QUY MÔ THIẾT KẾ TUYẾN ĐƯỜNG ĐƯỢC PHÊ DUYỆT:

- Tuyến đường đầu tư cạp rộng mặt đường bằng BTXM chiều dài L= 5,934Km. Xây dựng cải tạo nền đường hạ độ dốc dọc, cắt cua giảm tải nền, mặt đường với những đoạn có độ dốc trên 15% và bán kính nhỏ đảm bảo quy mô tuyến đường được đầu tư nâng cấp, kết hợp cứng hóa mới mặt đường bằng BTXM với tổng chiều dài L = 7,207Km. Quy mô thiết kế cụ thể như sau :

a) Nền đường:

- Bề rộng nền đường: Bnền = 4,0m+W;
- Bề rộng lề đường: Blề = 2x0,5m;
- Độ dốc ngang lề Ilề = 4%;
- Độ dốc dọc tối đa: Imax = 15%;
- Bán kính cong nằm tối thiểu: Rmin = 15m (cá biệt Rmin = 10m).

b) Mặt đường:

- Mặt đường BTXM (đối với đoạn tuyến làm mới) với chiều dài L = 7,207Km.

+ Kết cấu mặt đường BTXM M200 dày 18cm, dưới lót nilon trên nền thiên nhiên (hoặc lớp đất đắp đầm chặt K>=95);

+ Bề rộng mặt đường: Bmặt = 3,0m+W;

+ Độ dốc ngang mặt đường: Imặt = 2%.

- Mặt đường BTXM (đối với những đoạn tuyến đã có mặt đường BTXM) với chiều dài L = 5,934Km.

+ Tận dụng, giữ nguyên mặt đường BTXM cũ còn tốt, cạp rộng mặt đường;

+ Kết cấu cạp mặt đường bằng kết cấu mặt đường cũ BTXM M200 dày 15cm, dưới lót nilon trên nền thiên nhiên (hoặc lớp đất đắp đầm chặt K>=95);

+ Bề rồng mặt đường: Bmặt = 3,0m+W;

+ Độ dốc ngang mặt đường: Imặt = 2%.

c) Hệ thống thoát nước:

- Hệ thống thoát nước dọc:

+ Đối với những đoạn có địa chất là đất: Thiết kế rãnh hở dạng hình thang với chiều dài L= 5,966Km, kích thước trong (L + B) x H = (0,8 + 0,4) x 0,4m được gia cố bằng BTXM M150, dày 10cm, dưới lót nilon;

+ Đối với những đoạn có địa chất là đá: Thiết kế rãnh dạng tam giác kích thước: (B x H) = (0,8 x 0,4)m.

- Hệ thống thoát nước ngang:

+ Xây dựng 04 cống tròn thoát nước D = 1,0m tại các cọc HC11 Km2+785.54m, cọc HC19 Km4+567.00m, cọc S78 Km8+882.81m, cọc TD283 Km9+107.73m theo định hình 78-02X; kết cấu móng cống, tường đầu, tường cánh, hố thu, sân cống, gia cố hạ lưu bằng đá xây VXM M100; ống cống bằng BTCT M200, dày 10cm;

+ Xây dựng 01 cống tròn thoát nước D = 1,5m tại cọc HC17 Km3+961.88m theo định hình 78-02X; kết cấu móng cống, tường đầu, tường cánh, hố thu, sân cống, gia cố hạ lưu bằng đá xây VXM M100; ống cống bằng BTCT M200, dày 14cm

III - NGUYÊN NHÂN HIỆN TRẠNG:

- Hiện trạng: Tuyến đường đầu tư cạp rộng mặt đường bằng BTXM chiều dài L= 5,934Km, bề rộng mặt đường B mặt = 2,5m, chiều dầy kết cấu mặt đường bê tông dầy 15cm hiện tại nhiều đoạn đã xuống cấp không đảm bảo cho người và phương tiện khi tham gia giao thông. Cụ thể các vị trí hư hỏng như sau:

BẢNG THỐNG KÊ MẶT ĐƯỜNG HƯ HỎNG

STT	Lý trình					Chiều dài	Ghi chú
1	Km0 +	215.49 m	-:-	Km0 +	339.43 m	339.43 m	Mặt đường hư hỏng bong tróc, nứt ngang, dọc mạnh
2	Km1 +	0.00 m	-:-	Km1 +	923.83 m	923.83 m	
3	Km2 +	34.71 m	-:-	Km2 +	84.01 m	49.30 m	
4	Km2 +	168.76 m	-:-	Km3 +	0.00 m	831.24 m	
5	Km3 +	0.00 m	-:-	Km3 +	431.40 m	431.40 m	
6	Km3 +	578.05 m	-:-	Km3 +	753.43 m	175.38 m	
7	Km4 +	123.57 m	-:-	Km4 +	294.88 m	171.31 m	
8	Km4 +	865.20 m	-:-	Km5 +	0.00 m	134.80 m	
9	Km5 +	0.00 m	-:-	Km5 +	216.23 m	216.23 m	
10	Km5 +	260.41 m	-:-	Km6 +	0.00 m	739.59 m	
11	Km6 +	0.00 m	-:-	Km6 +	415.15 m	415.15 m	
Tổng						**4427.66 m**	

- Nguyên nhân: Do các đoạn tuyến nêu trên có mặt đường hẹp các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng tải trọng lớn cho người dân trong bản Nhóm Pố, đặc biệt là các dự án quanh khu vực bản Nhóm Pố đi lại thường xuyên dẫn đến nền, mặt đường bê tông hư hỏng bong tróc, nứt ngang, dọc mạnh.

IV – NỘI DUNG BIỆN PHÁP THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG:

1.Điều chỉnh thiết kế.

- Không tận dùng kết cấu mặt đường bê tông dầy 15cm. Cứng hoá toàn bộ mặt đường đã xuống cấp không đảm bảo cho người và phương tiện khi tham gia giao thông đoạn tuyến thống kê nêu trên với chiều dài khoảng L= 4,427Km

2. Điều chỉnh dự toán.

- Việc điều chỉnh dự toán của dự án đảm bảo nguyên tắc không làm vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. (*Có dự toán chi tiết kèm theo*)

V. NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý TRONG THI CÔNG

- Trong quá trình thi công, đơn vị thi công tuân thủ đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt.

- Trong quá trình thi công đặc biệt quan tâm đến vấn đề môi trường. Cần có các biện pháp giảm thiểu hợp lý và hiệu quả;

- Đảm bảo công tác giám sát và nghiệm thu các hạng mục.

VI - KẾT LUẬN

- Hồ sơ thiết kế xử lý kỹ thuật công trình: Cứng hóa từ bản Nhóm Pố - Vạ Pù đến trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè lập trên cơ sở bám sát thực địa, phù hợp với các tiêu chuẩn, quy định hiện hành, đảm bảo kỹ thuật và kinh tế.

- Kiến nghị các cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt Hồ sơ với nội dung như trên, để công trình sớm được triển khai xây dựng.

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1
TỈNH ĐIỆN BIÊN
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5600276062 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ T. ĐIỆN BIÊN

Hà Xuân Trường

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH QUY MÔ NỀN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG CẠP MỞ RỘNG

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH - NỀN ĐÀO HOÀN TOÀN

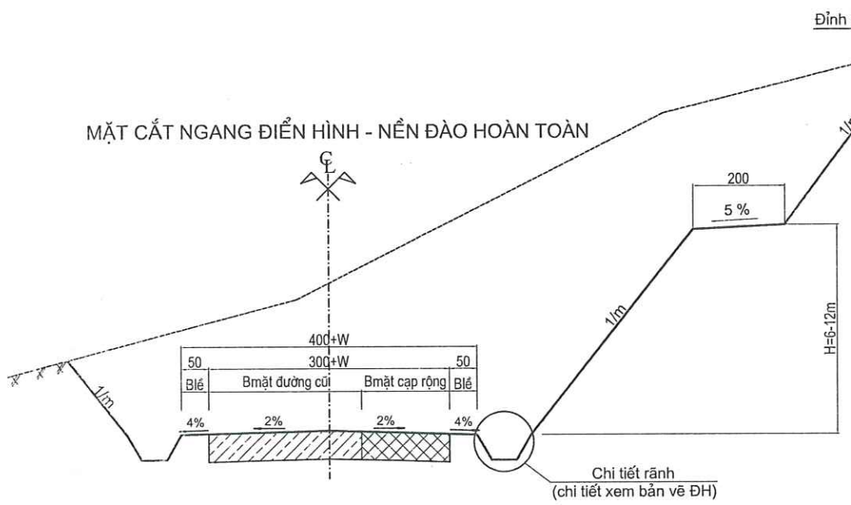

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH - NỀN ĐÀO, NỬA ĐẮP

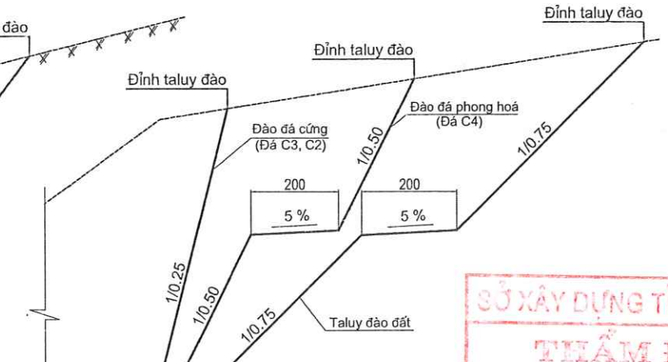

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH - NỀN ĐẮP HOÀN TOÀN

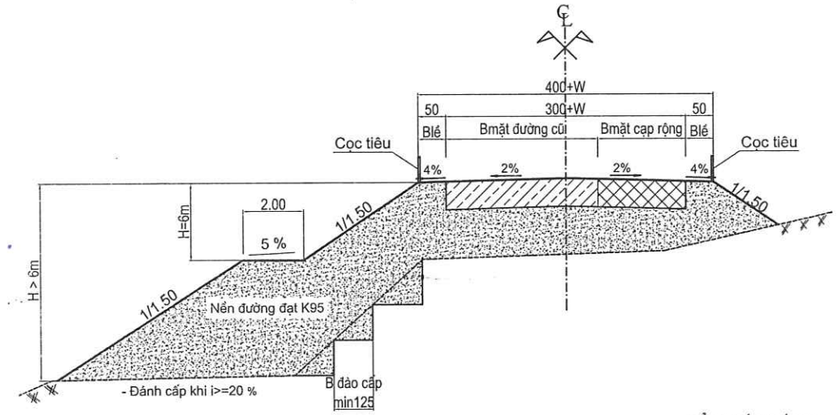

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH - NỀN NỬA ĐÀO, NỬA ĐẮP

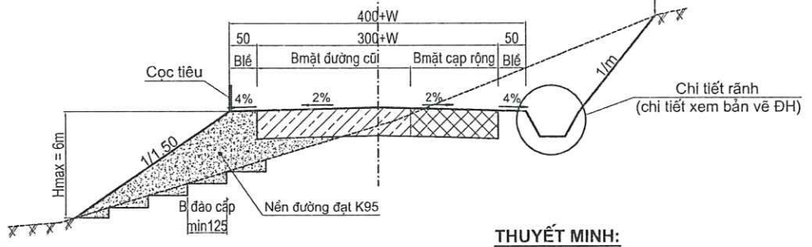

BẢNG CÁC GIÁ TRỊ M, H (THAM KHẢO)

ĐỊA CHẤT	m	H (m)
Đào đất	0.75	6.0 - 10.0
Đào đá cấp 4 (C4)	0.50	10.0 -12.0
Đào đá cấp 3 trở lên (C3, C2)	0.25	14.0

KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG CẠP MỞ RỘNG (TỶ LỆ 1/50)

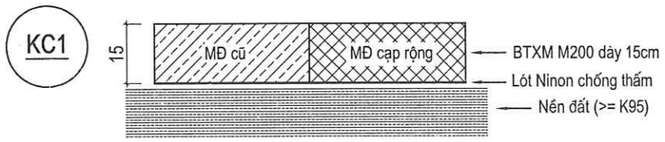

CẮT NGANG RÃNH HÌNH THANG, TỶ LỆ 1/50

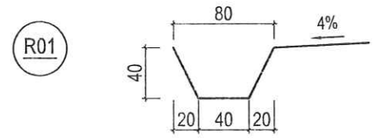

CẮT NGANG RÃNH TAM GIÁC, TỶ LỆ 1/50

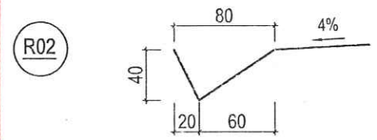

MẶT CẮT RÃNH GIA CỐ HÌNH THANG, TỶ LỆ1/50

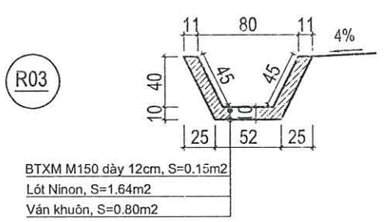

THUYẾT MINH:

- Tuyến đường hiện trạng được thiết kế với quy mô đường GTNT C theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn TCVN 10380-2014. Quy mô kỹ thuật của tuyến đường như sau:
+ Bề rộng nền đường: Bn = 4.0m + W
+ Bề rộng mặt đường: Bm = 2x1.5m + W
+ Bề rộng lề đường: Blề = 2x0.5m
+ Dốc ngang mặt đường: Imặt = 2%
+ Dốc ngang lề đường: Ilề = 4%
+ Bán kính cong tối thiểu giới hạn Rmin = 10.0m
+ Dốc dọc lớn nhất imax = 15%
* Kết cấu mặt đường làm mới đất:
  + BTXM M200 dày 18cm.
  + Lót Ninon chống thấm.
* Kết cấu mặt đường cạp mở rộng (*Kết cấu bằng kết cấu mặt đường cũ*) :
  + BTXM M200 dày 15cm.
  + Lót Ninon chống thấm.
- Công trình thoát nước trên tuyến: Cống thoát nước qua đường được thiết kế vĩnh cửu với tải trọng H13 - X60 trên cơ sở áp dụng định hình 78-02X, 533-01-01 và 533-01-02 của Viện Thiết kế Bộ Giao thông Vận tải.
- Công trình phòng hộ áp dụng định hình tường chắn đất 86 -06X.
- Công trình an toàn giao thông áp dụng QCVN 41-2019.
- Rãnh dọc hình thang KT (0.8+0.4)x0.4m với địa chất là đất hoặc đá xít phong hóa mạnh, rãnh tam giác KT(0.8x0.4) đối với những đoạn địa chất là đá liền khối. Thiết kế rãnh dọc gia cố bằng BTXM M150 dày 10cm tại những vị trí xung yếu.
- Trên các đoạn tuyến địa chất là đá cấp 3 trở lên (C3, C2) thiết kế mái ta luy 1:0.23, mái cao H>16m thiết kế giật cơ, thềm hộ đạo rộng 2.0m dốc 5% ra ngoài. Địa chất là đá cấp 4 (C4) hoặc địa chất đá chiếm tỉ lệ lớn thiết kế mái taluy 1:0.5, mái cao H>12m thiết kế giật cơ, thềm hộ đạo rộng 2.0m dốc 5% ra ngoài. Địa chất là đất thiết kế mái taluy 1:0.75, mái cao H<10m thiết kế giật cơ.
- Kích thước bản vẽ ghi là cm, cao độ ghi là m.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 /TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH, TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: tvdta1.dbp@gmail.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH
CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỒ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN:
THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	..../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH QUY MÔ NỀN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG LÀM MỚI

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH - NỀN ĐÀO HOÀN TOÀN

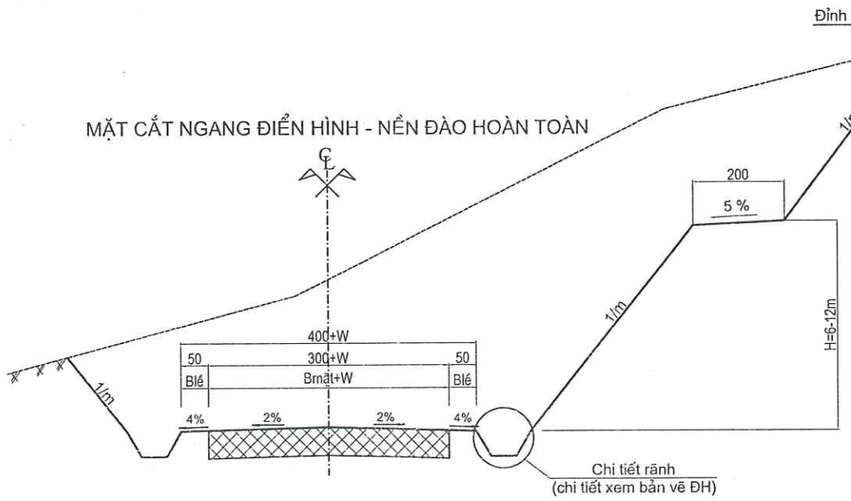

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH - NỀN ĐÀO, NỬA ĐẮP

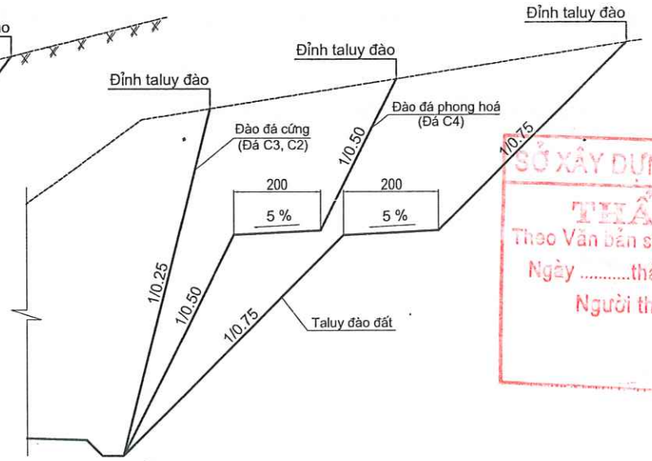

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH - NỀN ĐẮP HOÀN TOÀN

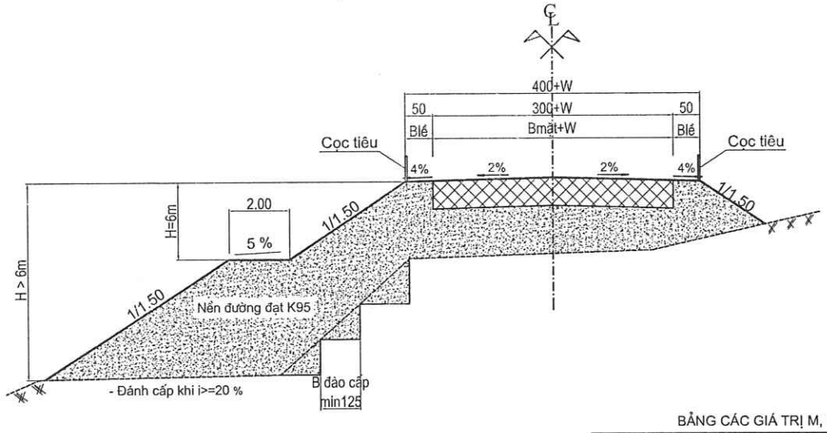

MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH - NỀN NỬA ĐÀO, NỬA ĐẮP

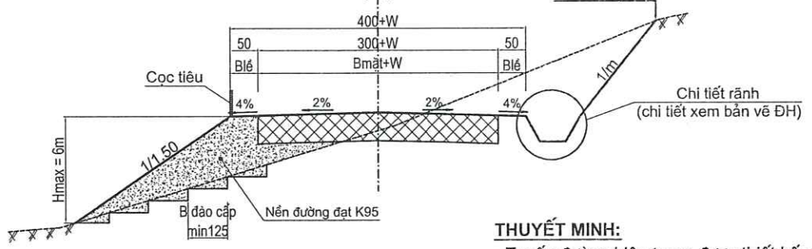

BẢNG CÁC GIÁ TRỊ M, H (THAM KHẢO)

ĐỊA CHẤT	m	H (m)
Đào đất	0.75	6.0 - 10.0
Đào đá cấp 4 (C4)	0.50	10.0 -12.0
Đào đá cấp 3 trở lên (C3, C2)	0.25	14.0

KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG LÀM MỚI (TỶ LỆ 1/50)

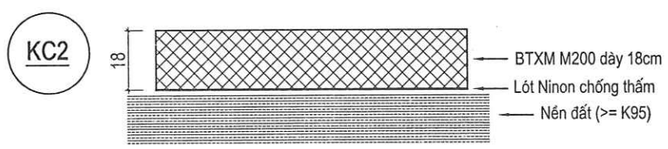

CẮT NGANG RÃNH HÌNH THANG, TỶ LỆ 1/50

R01

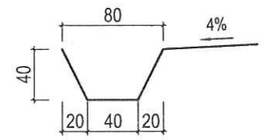

CẮT NGANG RÃNH TAM GIÁC, TỶ LỆ 1/50

R02

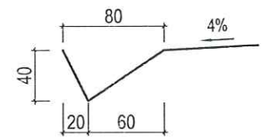

MẶT CẮT RÃNH GIA CỐ HÌNH THANG, TỶ LỆ1/50

R03

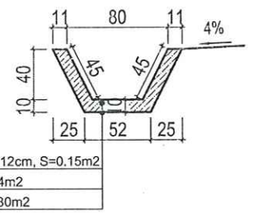

BTXM M150 dày 12cm, S=0.15m2
Lót Ninon, S=1.64m2
Ván khuôn, S=0.80m2

THUYẾT MINH:

- Tuyến đường hiện trạng được thiết kế với quy mô đường GTNT C theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn TCVN 10380-2014. Quy mô kỹ thuật của tuyến đường như sau:
+ Bề rộng nền đường: Bn = 4.0m + W
+ Bề rộng mặt đường: Bm = 2x1.5m + W
+ Bề rộng lề đường: Blề = 2x0.5m
+ Dốc ngang mặt đường: Imặt = 2%
+ Dốc ngang lề đường: Ilề = 4%
+ Bán kính cong tối thiểu giới hạn Rmin = 10.0m
+ Dốc dọc lớn nhất imax = 15%
* Kết cấu mặt đường làm mới đất:
+ BTXM M200 dày 18cm.
+ Lót Ninon chống thấm.
* Kết cấu mặt đường cạp mở rộng (*Kết cấu bằng kết cấu mặt đường cũ*) :
+ BTXM M200 dày 15cm.
+ Lót Ninon chống thấm.
- Công trình thoát nước trên tuyến: Cống thoát nước qua đường được thiết kế vĩnh cửu với tải trọng H13 - X60 trên cơ sở áp dụng định hình 78-02X, 533-01-01 và 533-01-02 của Viện Thiết kế Bộ Giao thông Vận tải.
- Công trình phòng hộ áp dụng định hình tường chắn đất 86 -06X.
- Công trình an toàn giao thông áp dụng QCVN 41-2019.
- Rãnh dọc hình thang KT (0.8+0.4)x0.4m với địa chất là đất hoặc đá xít phong hóa mạnh, rãnh tam giác KT(0.8x0.4) đối với những đoạn địa chất là đá liền khối. Thiết kế rãnh dọc gia cố bằng BTXM M150 dày 10cm tại những vị trí xung yếu.
- Trên các đoạn tuyến địa chất là đá cấp 3 trở lên (C3, C2) thiết kế mái ta luy 1:0.23, mái cao H>16m thiết kế giật cơ, thềm hộ đạo rộng 2.0m dốc 5% ra ngoài. Địa chất là đá cấp 4 (C4) hoặc địa chất đá chiếm tỉ lệ lớn thiết kế mái taluy 1:0.5, mái cao H>12m thiết kế giật cơ, thềm hộ đạo rộng 2.0m dốc 5% ra ngoài. Địa chất là đất thiết kế mái taluy 1:0.75, mái cao H<10m thiết kế giật cơ.
- Kích thước bản vẽ ghi là cm, cao độ ghi là m.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH, TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: tvdta1.dbp@gmail.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH
CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN:
THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	..../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

CẤU TẠO KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG

CẮT NGANG MẶT ĐƯỜNG BT

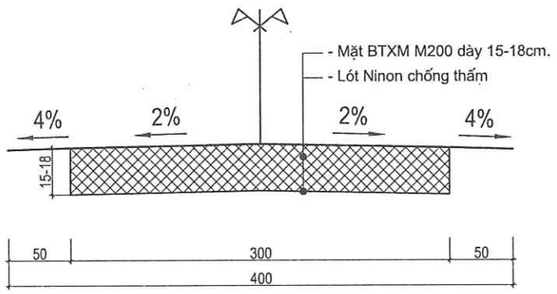

CẤU TẠO KHE CO

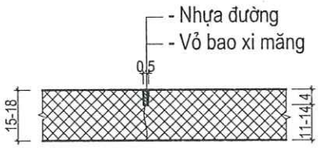

CẤU TẠO KHE GIÃN

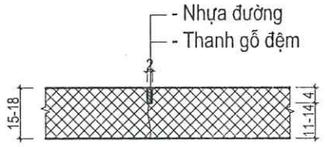

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 26 TĐ-SXD
Ngày 26 tháng 01 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

THUYẾT MINH:

- Kết cấu mặt đường BT:

* Kết cấu mặt đường làm mới đất:
  + BTXM M200 dày 18cm.
  + Lót Ninon chống thấm.
* Kết cấu mặt đường cạp mở rộng (*Kết cấu bằng kết cấu mặt đường cũ*) :
  + BTXM M200 dày 15cm.
  + Lót Ninon chống thấm.

+ Chiều dài tấm bê tông Dt trong khoảng Bm < Dt < 1,35Bm. Khe ngang mặt đường gồm khe co và khe dãn, khe co bố trí 4m/ khe co & 40m/khe dãn.
+ Khe co giãn thi công như sau: trước khi đổ bê tông mặt đường cần định vị tim đường, khuôn đường, ván khuôn chính xác, đặt các thanh gỗ (bao tải) làm khe co giãn cao 14cm, dày 0.5cm đối với khe co, dày 2cm đối với khe giãn (dạng hình thang), chiều dài thanh bằng chiều rộng mặt đường. Sau khi thi công mặt đường 12h có thể tháo ván khuôn và thanh gỗ tạo khe co giãn, lưu ý tháo nhẹ nhàng, tránh đi lại, va chạm làm sứt thành bê tông và thành khe. Sau thời gian tối thiểu 1 tuần có thể tiến hành trét matíc nhựa vào khe co, trước khi quét phải vệ sinh khe sạch sẽ.
+ Yêu cầu về vật liệu bê tông, matíc nhựa, quy trình thi công, nghiệm thu, quy trình bảo dưỡng bêtông sau thi công ... phải tuân thủ theo các quy trình hiện hành tương ứng với cấp đường.
+ Kích thước ghi trong bản vẽ là cm, tỷ lệ bản vẽ : 1/50.

MẶT BẰNG ĐIỂN HÌNH

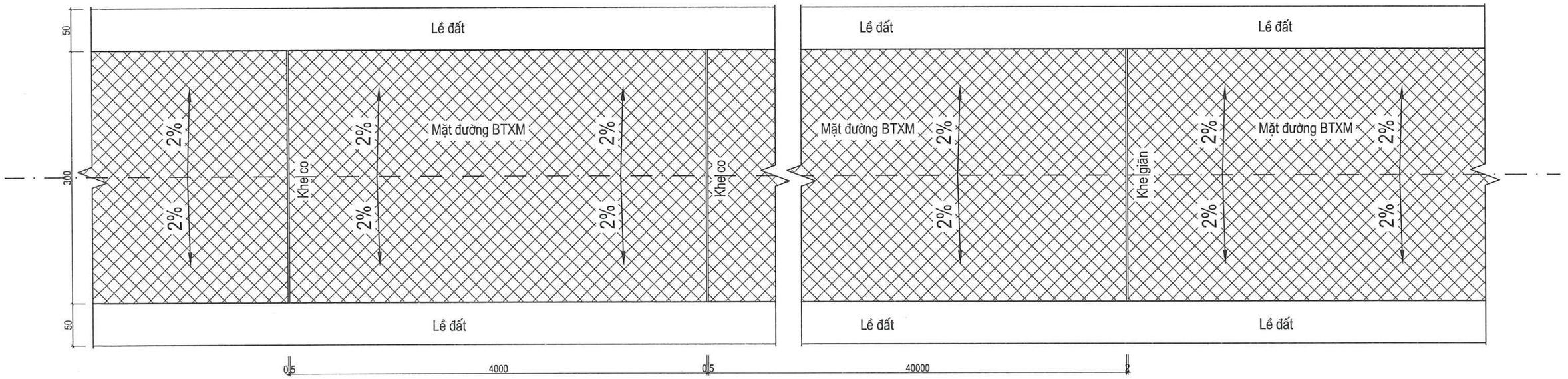

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỤM HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐEN TRUNG TÂM XÃ TÀ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:	TỶ LỆ:	..../....
MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày .....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

TẬP BẢN VẼ BÌNH ĐỒ, TRẮC DỌC, TRẮC NGANG TỪ KM:00+0.00 -:- KM:01+0.00M

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM:00+0.00 -:- KM:01+0.00 (TỜ SỐ 01/02)

ĐI TT. TÁ BẠ

ĐI BẢN NHÓM BỐ

Bảng yếu tố cong

TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	isc	W	L1	L2	H	Ghi chú
1	D1	165d29'3.9"	75.00	9.55	0.61	19.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Phải
2	D3	169d34'10.6"	55.00	5.02	0.23	10.01	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Phải
3	D5	177d19'50.2"	250.00	5.82	0.07	11.65	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Trái
4	D6	161d52'59.0"	40.00	6.38	0.51	12.65	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	10.00	10.00		Phải
5	D8	148d48'20.0"	50.00	13.96	1.91	27.22	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30	10.00	10.00		Trái
6	D9	166d53'12.3"	100.00	11.49	0.66	22.89	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Trái
7	D10	112d57'53.9"	24.00	15.90	4.79	28.08	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.70	10.00	10.00		Trái
8	D11	160d35'19.9"	45.00	7.70	0.65	15.25	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30	10.00	10.00		Phải
9	D12	146d33'12.2"	40.00	12.02	1.77	23.35	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40	10.00	10.00		Trái
10	D13	65d23'42.9"	10.00	15.58	8.51	20.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	10.00	10.00		Phải
11	D14	159d25'59.2"	35.00	6.35	0.57	12.56	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	10.00	10.00		Phải
12	D15	138d27'5.8"	35.00	13.28	2.43	25.38	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	10.00	10.00		Phải
13	D16	166d46'47.1"	175.00	20.28	1.17	40.38	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Trái
14	D17	177d5'46.8"	220.00	5.58	0.07	11.15	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Phải
15	D18	89d35'27.7"	21.00	21.15	8.81	33.14	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.70	10.00	10.00		Trái
16	D19	117d49'34.6"	20.00	12.06	3.35	21.70	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	10.00	10.00		Trái
17	D21	168d23'26.2"	65.00	6.61	0.34	13.17	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Trái
18	D22	150d21'46.8"	35.00	9.26	1.20	18.10	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	10.00	10.00		Phải
19	D23	152d46'16.2"	50.00	12.11	1.45	23.76	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30	10.00	10.00		Phải
20	D25	82d33'33.2"	12.00	13.67	6.19	20.41	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	10.00	10.00		Trái
21	D26	176d24'13.2"	175.00	5.49	0.09	10.98	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Phải
22	D27	164d48'28.8"	45.00	6.00	0.40	11.93	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30	10.00	10.00		Phải
23	D28	170d55'48.0"	75.00	5.95	0.24	11.87	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Trái
24	D29	161d0'12.3"	35.00	5.86	0.49	11.60	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	10.00	10.00		Phải
64	D2	178d43'32.1"	0.00	0.00	0.00	0.00			0.00	0.00		Trái
65	D4	178d33'50.9"	0.00	0.00	0.00	0.00			0.00	0.00		Phải
66	D7	177d43'50.7"	0.00	0.00	0.00	0.00			0.00	0.00		Trái
67	D20	178d43'31.0"	0.00	0.00	0.00	0.00			0.00	0.00		Phải
68	D24	179d32'50.8"	0.00	0.00	0.00	0.00			0.00	0.00		Trái

Bảng tọa độ cọc(Đầy đủ)

TT	Tên cọc	X	Y
1	1	2501227.94	457836.42
2	TD1	2501221.73	457853.39
3	P1	2501217.90	457862.08
4	TC1	2501213.02	457870.21
5	2	2501206.81	457879.20
6	D2	2501200.50	457888.34
7	3	2501189.27	457905.40
8	TD3	2501178.11	457922.36
9	H1	2501178.01	457922.51
10	P3	2501175.17	457926.41
11	HC1	2501172.55	457929.46
12	TC3	2501171.87	457930.18
13	4	2501163.20	457939.23
14	D4	2501154.86	457947.94
15	TD5	2501142.07	457960.62
16	P5	2501137.98	457964.77
17	TC5	2501134.00	457969.02
18	TD6	2501121.04	457983.13
19	P6	2501116.42	457987.43
20	TC6	2501111.17	457990.95
21	H2	2501107.59	457992.96
22	D7	2501094.09	458000.55
23	TD8	2501078.13	458010.37
24	P8	2501067.65	458018.98
25	TC8	2501059.86	458030.10
26	5	2501052.03	458045.33
27	TD9	2501044.37	458060.25
28	H3	2501042.34	458064.43
29	P9	2501039.73	458070.71
30	TC9	2501036.31	458081.62
31	TD10	2501034.74	458087.89
32	P10	2501035.38	458101.71
33	TC10	2501043.56	458112.88
34	TD11	2501061.44	458126.39
35	P11	2501067.11	458131.47
36	TC11	2501071.83	458137.44
37	H4	2501077.12	458145.41
38	TD12	2501077.52	458146.02
39	P12	2501085.29	458154.68
40	TC12	2501095.22	458160.74
41	TD13	2501111.25	458167.55
42	HC2	2501117.08	458174.49
43	P13	2501117.20	458175.07
44	TC13	2501114.08	458184.14
45	TD14	2501112.10	458185.95

Bảng tọa độ cọc(Đầy đủ)

TT	Tên cọc	X	Y
45	TD14	2501112.10	458185.95
46	P14	2501107.10	458189.74
47	TC14	2501101.51	458192.59
48	TD15	2501096.70	458194.51
49	P15	2501084.33	458197.61
50	H5	2501078.96	458196.69
51	TC15	2501071.88	458194.96
52	6	2501059.05	458190.36
53	TD16	2501046.06	458185.70
54	P16	2501026.71	458179.99
55	TC16	2501006.83	458176.54
56	TD17	2500996.72	458175.39
57	P17	2500991.19	458174.69
58	TC17	2500985.68	458173.84
59	H6	2500982.16	458173.26
60	TD18	2500961.36	458169.81
61	P18	2500945.65	458173.49
62	TC18	2500937.19	458187.24
63	HC3	2500935.13	458200.22
64	TD19	2500931.50	458223.10
65	H7	2500932.24	458232.45
66	P19	2500932.72	458233.75
67	TC19	2500939.26	458242.24
68	D20	2500954.61	458253.74
69	TD21	2500962.60	458260.01
70	P21	2500967.98	458263.80
71	TC21	2500973.72	458267.03
72	TD22	2500982.82	458271.57
73	P22	2500990.31	458276.61
74	TC22	2500996.26	458283.40
75	H8	2501005.73	458297.50
76	TD23	2501008.07	458300.99
77	P23	2501013.46	458311.54
78	TC23	2501016.21	458323.07
79	7	2501018.66	458344.13
80	D24	2501021.16	458365.60
81	TD25	2501023.69	458386.03
82	H9	2501027.63	458393.51
83	P25	2501028.86	458394.47
84	TC25	2501038.61	458396.16
85	TD26	2501054.03	458392.17
86	P26	2501059.37	458390.88
87	TC26	2501064.74	458389.75
88	TD27	2501067.05	458389.30
89	P27	2501072.96	458388.56
90	TC27	2501078.93	458388.61
91	TD28	2501092.66	458389.64
92	P28	2501098.59	458389.84
93	TC28	2501104.52	458389.58
94	TD29	2501114.58	458388.74
95	P29	2501120.37	458388.73
96	KM1	2501125.80	458389.61

Cống tròn Đk=1.0m (Cống cũ còn tốt) Cọc HC1 Km0+108.85

Cống tròn Đk=1.0m (Cống cũ còn tốt) Cọc HC2 Km0+450.90

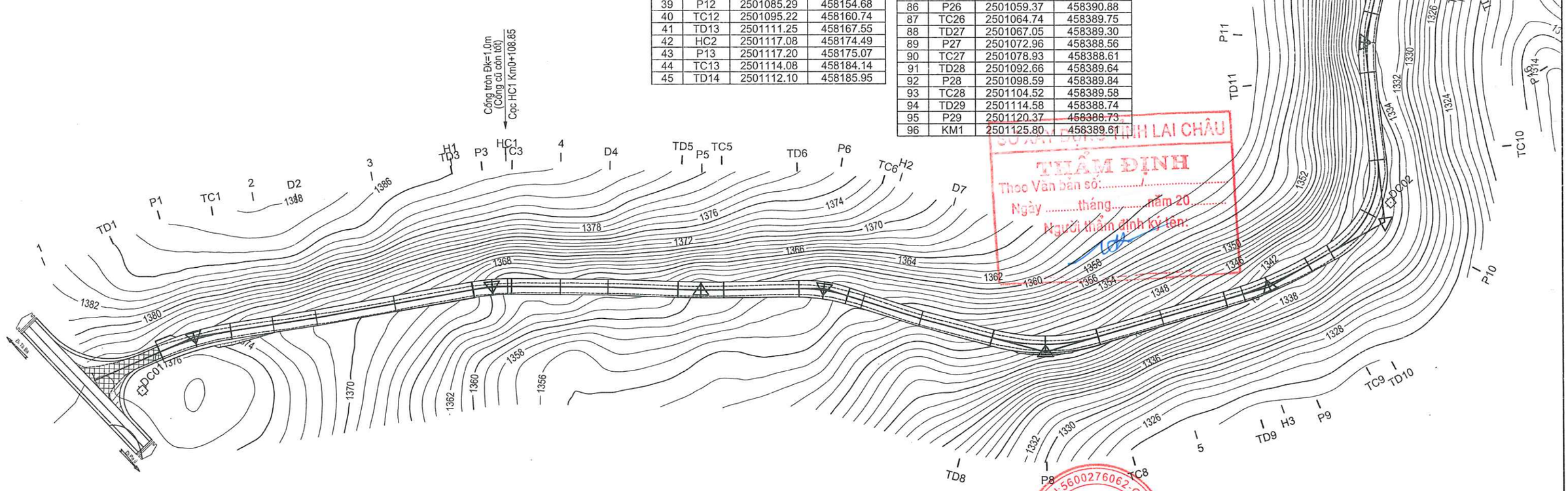
TD1
P1
TC1
2
D2
3
H1
TD3
P3
HC1
TC3
4
D4
TD5
P5
TC5
TD6
P6
TC6
H2
D7
TD8
P8
TC8
5
TD9
H3
P9
TC9
TD10
P10
TC10
TD11
P11
TC11
TD12
H4
P12
TC12
TD13
P13
HC2
TD14
P14
TC14
TD15
1
1382
1380
1378
1376
1374
1372
1370
1368
1366
1364
1362
1360
1358
1356
1354
1352
1350
1348
1346
1344
1342
1340
1338
1336
1334
1332
1330
1328
1326
1324
1322
1320
1318
1316
1314
1312
1310
1308
1306
1304
1302
1300
1298
1296
1294
1292
1290
1288
1286
1284
1282
1280
1278
1276
1274
1272
1270
1268
1266
1264
1262
1260
1258
1256
1254
1252
1250
1248
1246
1244
1242
1240
1238
1236
1234
1232
1230
1228
1226
1224
1222
1220
1218
1216
1214
1212
1210
1208
1206
1204
1202
1200
1198
1196
1194
1192
1190
1188
1186
1184
1182
1180
1178
1176
1174
1172
1170
1168
1166
1164
1162
1160
1158
1156
1154
1152
1150
1148
1146
1144
1142
1140
1138
1136
1134
1132
1130
1128
1126
1124
1122
1120
1118
1116
1114
1112
1110
1108
1106
1104
1102
1100
1098
1096
1094
1092
1090
1088
1086
1084
1082
1080
1078
1076
1074
1072
1070
1068
1066
1064
1062
1060
1058
1056
1054
1052
1050
1048
1046
1044
1042
1040
1038
1036
1034
1032
1030
1028
1026
1024
1022
1020
1018
1016
1014
1012
1010
1008
1006
1004
1002
1000
998
996
994
992
990
988
986
984
982
980
978
976
974
972
970
968
966
964
962
960
958
956
954
952
950
948
946
944
942
940
938
936
934
932
930
928
926
924
922
920
918
916
914
912
910
908
906
904
902
900
898
896
894
892
890
888
886
884
882
880
878
876
874
872
870
868
866
864
862
860
858
856
854
852
850
848
846
844
842
840
838
836
834
832
830
828
826
824
822
820
818
816
814
812
810
808
806
804
802
800
798
796
794
792
790
788
786
784
782
780
778
776
774
772
770
768
766
764
762
760
758
756
754
752
750
748
746
744
742
740
738
736
734
732
730
728
726
724
722
720
718
716
714
712
710
708
706
704
702
700
698
696
694
692
690
688
686
684
682
680
678
676
674
672
670
668
666
664
662
660
658
656
654
652
650
648
646
644
642
640
638
636
634
632
630
628
626
624
622
620
618
616
614
612
610
608
606
604
602
600
598
596
594
592
590
588
586
584
582
580
578
576
574
572
570
568
566
564
562
560
558
556
554
552
550
548
546
544
542
540
538
536
534
532
530
528
526
524
522
520
518
516
514
512
510
508
506
504
502
500
498
496
494
492
490
488
486
484
482
480
478
476
474
472
470
468
466
464
462
460
458
456
454
452
450
448
446
444
442
440
438
436
434
432
430
428
426
424
422
420
418
416
414
412
410
408
406
404
402
400
398
396
394
392
390
388
386
384
382
380
378
376
374
372
370
368
366
364
362
360
358
356
354
352
350
348
346
344
342
340
338
336
334
332
330
328
326
324
322
320
318
316
314
312
310
308
306
304
302
300
298
296
294
292
290
288
286
284
282
280
278
276
274
272
270
268
266
264
262
260
258
256
254
252
250
248
246
244
242
240
238
236
234
232
230
228
226
224
222
220
218
216
214
212
210
208
206
204
202
200
198
196
194
192
190
188
186
184
182
180
178
176
174
172
170
168
166
164
162
160
158
156
154
152
150
148
146
144
142
140
138
136
134
132
130
128
126
124
122
120
118
116
114
112
110
108
106
104
102
100
98
96
94
92
90
88
86
84
82
80
78
76
74
72
70
68
66
64
62
60
58
56
54
52
50
48
46
44
42
40
38
36
34
32
30
28
26
24
22
20
18
16
14
12
10
8
6
4
2
0
-2
-4
-6
-8
-10
-12
-14
-16
-18
-20
-22
-24
-26
-28
-30
-32
-34
-36
-38
-40
-42
-44
-46
-48
-50
-52
-54
-56
-58
-60
-62
-64
-66
-68
-70
-72
-74
-76
-78
-80

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM:00+0.00 -:- KM:01+0.00 (TỜ SỐ 02/02)

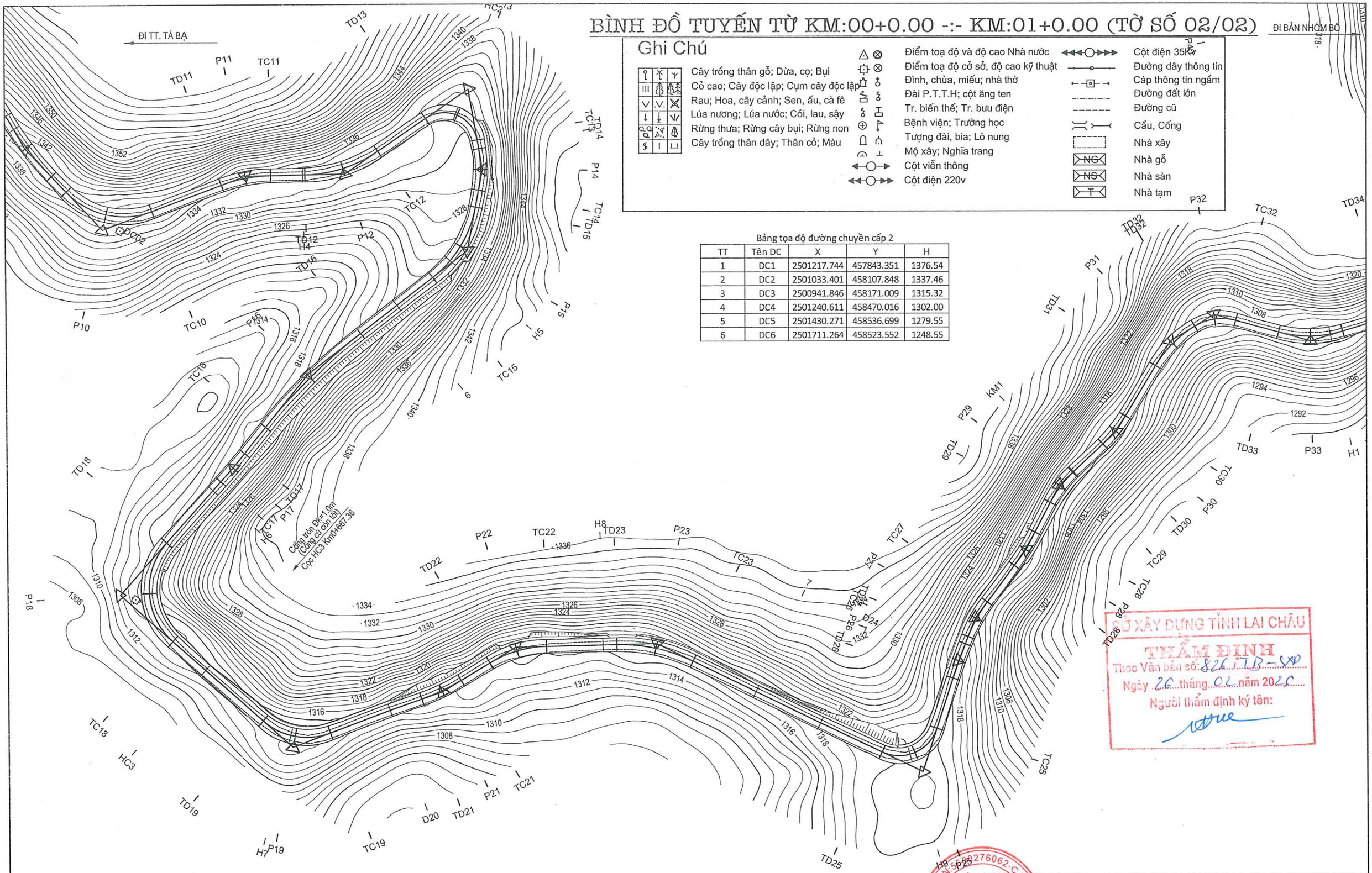

Ghi Chú

- Cây trồng thân gỗ; Dừa, cọ; Bụi
- Cỏ cao; Cây độc lập; Cụm cây độc lập
- Rau; Hoa, cây cảnh; Sen, ấu, cà fê
- Lúa nương; Lúa nước; Cói, lau, sậy
- Rừng thưa; Rừng cây bụi; Rừng non
- Cây trồng thân dây; Thân cỏ; Màu
- Điểm toạ độ và độ cao Nhà nước
- Điểm toạ độ cơ sở, độ cao kỹ thuật
- Đỉnh, chùa, miếu; nhà thờ
- Đài P.T.T.H; cột ăng ten
- Tr. biến thế; Tr. bưu điện
- Bệnh viện; Trường học
- Tượng đài, bia; Lò nung
- Mộ xây; Nghĩa trang
- Cột viễn thông
- Cột điện 220v
- Cột điện 35Kv
- Đường dây thông tin
- Cáp thông tin ngầm
- Đường đất lớn
- Đường cũ
- Cầu, Cống
- Nhà xây
- NG Nhà gỗ
- NS Nhà sàn
- Nhà tạm

Bảng tọa độ đường chuyền cấp 2

TT	Tên DC	X	Y	H
1	DC1	2501217.744	457843.351	1376.54
2	DC2	2501033.401	458107.848	1337.46
3	DC3	2500941.846	458171.009	1315.32
4	DC4	2501240.611	458470.016	1302.00
5	DC5	2501430.271	458536.699	1279.55
6	DC6	2501711.264	458523.552	1248.55

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐEN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH			SỐ BẢN VẼ:	
					SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI			KH. BẢN VẼ:	A1-TK
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG			NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM:00+0.00 -:- KM:01+00 (TỜ SỐ 01/04)

ĐI TT. TÁ BẠ

ĐI BẢN NHÓM PÓ

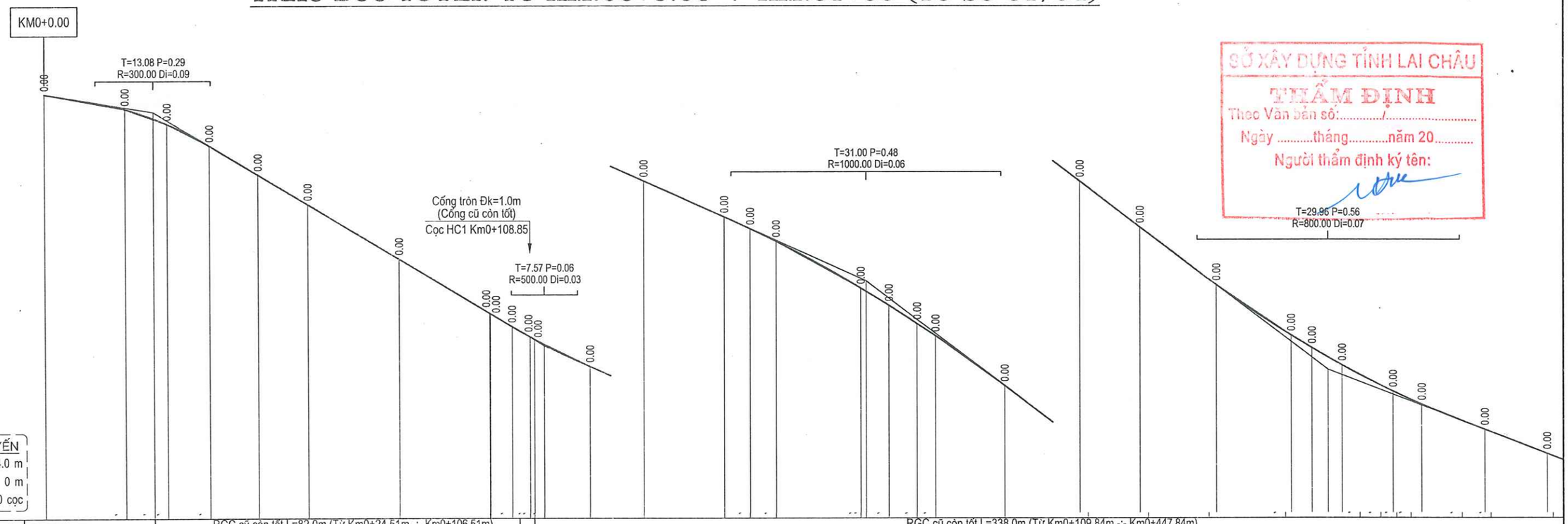

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh hình thang làm mới:	504.0 m
Rãnh chịu lực làm mới:	0 m
Cọc tiêu làm mới:	0.00 cọc

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	
CT PHÒNG HỘ TRÁI	
CT PHÒNG HỘ PHẢI	
ĐỊA CHẤT	ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60% / ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60% / ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60% / ĐẤT C2 CHIẾM 5
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM CÒN TỐT CẠP MỞ RỘNG / MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	3.27% (24.46) / 11.99% (87.69) / 8.96% (72.29) / 15.00% (119.18) / 81
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1376.33 / 1375.67 / 1374.99 / 1374.02 / 1372.71 / 1371.38 / 1368.93 / 1366.49 / 1366.47 / 1365.89 / 1365.43 / 1365.32 / 1364.10 / 1363.02 / 1361.41 / 1360.87 / 1360.31 / 1358.21 / 1357.44 / 1356.62 / 1356.07 / 1353.83 / 1350.99 / 1348.93 / 1346.86 / 1344.28 / 1342.01 / 1341.44 / 1340.66 / 1339.49 / 1338.90 / 1337.77
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1376.33 / 1375.67 / 1374.99 / 1374.02 / 1372.71 / 1371.38 / 1368.93 / 1366.49 / 1366.47 / 1365.89 / 1365.43 / 1365.32 / 1364.10 / 1363.02 / 1361.41 / 1360.87 / 1360.31 / 1358.21 / 1357.44 / 1356.62 / 1356.07 / 1353.83 / 1350.99 / 1348.93 / 1346.86 / 1344.28 / 1342.01 / 1341.44 / 1340.66 / 1339.49 / 1338.90 / 1337.77
CỰ LY LẺ (M)	18.07 / 9.50 / 9.50 / 10.92 / 11.10 / 20.42 / 20.31 / 0.17 / 4.83 / 4.01 / 0.39 / 12.53 / 12.06 / 18.01 / 5.82 / 5.82 / 19.16 / 6.32 / 6.32 / 4.10 / 15.49 / 18.74 / 13.61 / 13.61 / 17.12 / 16.78 / 4.65 / 6.80 / 11.44 / 6.46 / 14.04
CỰ LY CỘNG DỒN	0.00 / 18.07 / 27.57 / 37.07 / 47.99 / 59.10 / 79.52 / 99.83 / 100.00 / 104.83 / 108.85 / 109.84 / 122.37 / 134.43 / 152.45 / 158.27 / 164.09 / 183.25 / 189.57 / 195.90 / 200.00 / 215.49 / 234.23 / 247.84 / 261.45 / 278.58 / 295.35 / 300.00 / 306.80 / 318.24 / 324.70 / 338.74
TÊN CỌC	1 / TD1 / P1 / TC1 / 2 / D2 / 3 / H1 / TD3 / P3 / HC1 / TC3 / 4 / D4 / TD5 / P5 / TC5 / TD6 / P6 / TC6 / H2 / D7 / TD8 / P8 / TC8 / 5 / TD9 / H3 / P9 / TD10 / TC9 / P10
LÝ TRÌNH	KM0 / H1 / H2 / H3
SƠ HỌA TUYẾN	A=165d29'3.9" R=75.00 K=19.00 T=9.55 P=0.61 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 / A=178d43'32.1" / A=169d34'10.6" R=55.00 K=10.01 T=5.02 P=0.23 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 / A=178d33'50.9" / A=177d19'50.2" R=250.00 K=11.65 T=5.82 P=0.07 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 / A=161d52'59.0" R=40.00 K=12.65 T=6.38 P=0.51 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40 / A=177d43'50.7" / A=148d48'20.0" R=50.00 K=27.22 T=13.96 P=1.91 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 / A=166d53'12.3" R=100.00 K=22.89 T=11.49 P=0.66 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 / A=112d57 R=24.00 K T=15.90 P L1=10.00 L Isc=5.00 W

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỦNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG
TRẮC DỌC TUYẾN	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ: **TRẮC DỌC TUYẾN**

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

ĐI TT. TÁ BẠ

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM:00+0.00 -:- KM:01+00 (TỜ SỐ 02/04)

ĐI BẢN NHÔM BỐ

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 12 /QĐ-BQLDA
Ngày 07 tháng 3 năm 2026
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

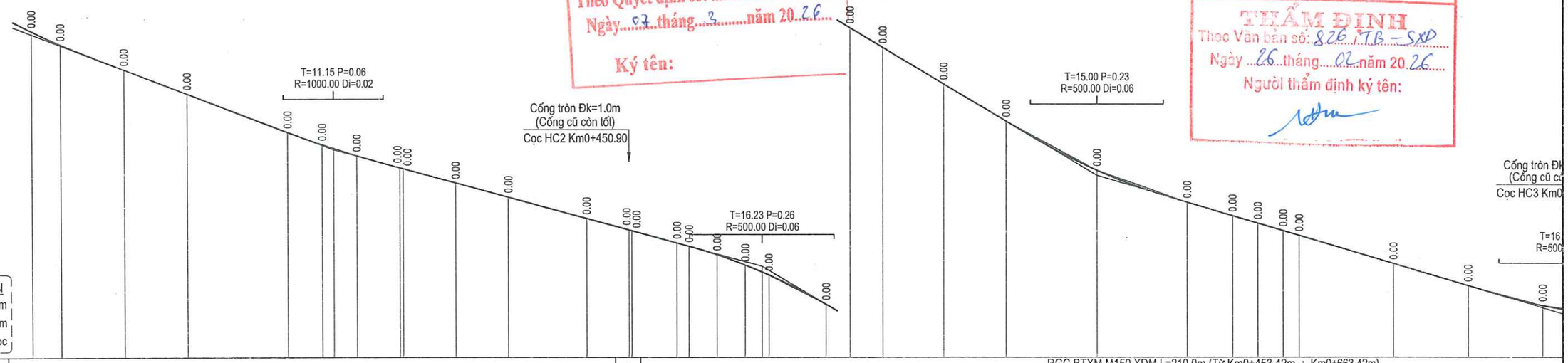

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh hình thang làm mới:	504.0 m
Rãnh chịu lực làm mới:	0 m
Cọc tiêu làm mới:	0.00 cọc

RGC BTXM M150 XDM L=210.0m (Từ Km0+453.42m -:- Km0+663.42m)

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	
CT PHÒNG HỘ TRÁI	
CT PHÒNG HỘ PHẢI	
ĐỊA CHẤT	ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60% — ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60% — ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60% — ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60%
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI — MẶT ĐƯỜNG BTXM CÒN TỐT CẠP MỞ RỘNG
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	7.67% (81.69) — 5.45% (95.12) — 11.94% (74.48) — 5.94% (105.80)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1339.49 1338.90 1337.77 1336.70 1334.98 1334.43 1333.94 1333.40 1333.36 1332.73 1332.09 1331.14 1330.63 1330.60 1330.05 1329.91 1329.53 1329.07 1328.63 1327.33 1326.69 1325.82 1324.19 1322.54 1320.36 1318.93 1318.33 1318.00 1317.67 1317.46 1316.21 1315.22 1314.33
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1339.49 1338.90 1337.77 1336.70 1334.98 1334.43 1333.94 1333.40 1333.36 1332.73 1332.09 1331.14 1330.63 1330.60 1330.05 1329.91 1329.53 1329.07 1328.63 1327.33 1326.69 1325.82 1324.19 1322.54 1320.36 1318.93 1318.33 1318.00 1317.67 1317.46 1316.20 1315.22 1314.33
CỰ LY LẺ (M)	4 — 6.46 — 14.04 — 14.04 — 22.41 — 7.62 — 7.62 — 9.57 — 0.73 — 11.68 — 11.68 — 17.42 — 9.41 — 0.80 — 10.00 — 2.68 — 6.28 — 6.28 — 5.18 — 12.69 — 5.39 — 7.30 — 13.63 — 13.80 — 20.19 — 20.19 — 10.17 — 5.57 — 5.57 — 3.57 — 21.08 — 16.57 — 16.57
CỰ LY CỘNG DỒN	318.24 324.70 338.74 352.78 375.19 382.81 390.43 400.00 400.73 412.40 424.08 441.49 450.90 451.49 461.50 464.18 470.46 476.74 481.92 494.61 500.00 507.30 520.93 534.73 554.92 575.11 585.28 590.86 596.43 600.00 621.08 637.65 654.21
TÊN CỌC	TC9 — TD10 — P10 — TC10 — TD11 — P11 — TC11 — H4 — TD12 — P12 — TC12 — TD13 — HC2 — P13 — TC13 — TD14 — P14 — TC14 — TD15 — P15 — H5 — TC15 — 6 — TD16 — P16 — TC16 — TD17 — P17 — TC17 — H6 — TD18 — P18 — TC18
LÝ TRÌNH	H4 — H5 — H6
SƠ HỌA TUYẾN	A=112d57'53.9" R=24.00 K=28.08 T=15.90 P=4.79 L1=10.00 L2=10.00 lsc=5.00 W=0.70 — A=160d33'19.9" R=45.00 K=15.25 T=7.70 P=0.65 L1=10.00 L2=10.00 lsc=4.00 W=0.30 — A=146d33'12.2" R=40.00 K=23.35 T=12.02 P=1.77 L1=10.00 L2=10.00 lsc=4.00 W=0.40 — A=65d23'42.9" R=10.00 K=20.00 T=15.58 P=8.51 L1=10.00 L2=10.00 lsc=5.00 W=0.80 — A=159d25'59.2" R=35.00 K=12.56 T=6.35 P=0.57 L1=10.00 L2=10.00 lsc=4.00 W=0.40 — A=138d27'5.8" R=35.00 K=25.38 T=13.28 P=2.43 L1=10.00 L2=10.00 lsc=4.00 W=0.40 — A=166d46'47.1" R=175.00 K=40.38 T=20.28 P=1.17 L1=0.00 L2=0.00 lsc=0.00 W=0.00 — A=177d5'46.8" R=220.00 K=11.15 T=5.58 P=0.07 L1=0.00 L2=0.00 lsc=0.00 W=0.00 — A=89d35'27.7" R=21.00 K=33.14 T=21.15 P=8.81 L1=10.00 L2=10.00 lsc=5.00 W=0.70

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÔM PÔ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỌC TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH			SỐ BẢN VẼ:	
					SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI			KH. BẢN VẼ:	A1-TK
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG			NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

ĐI TT. TÁ BẠ

TRẮC DOC TUYẾN TỪ KM:00+0.00 -:- KM:01+00 (TỜ SỐ 03/04)

ĐI BẢN NHÓM BỐ

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

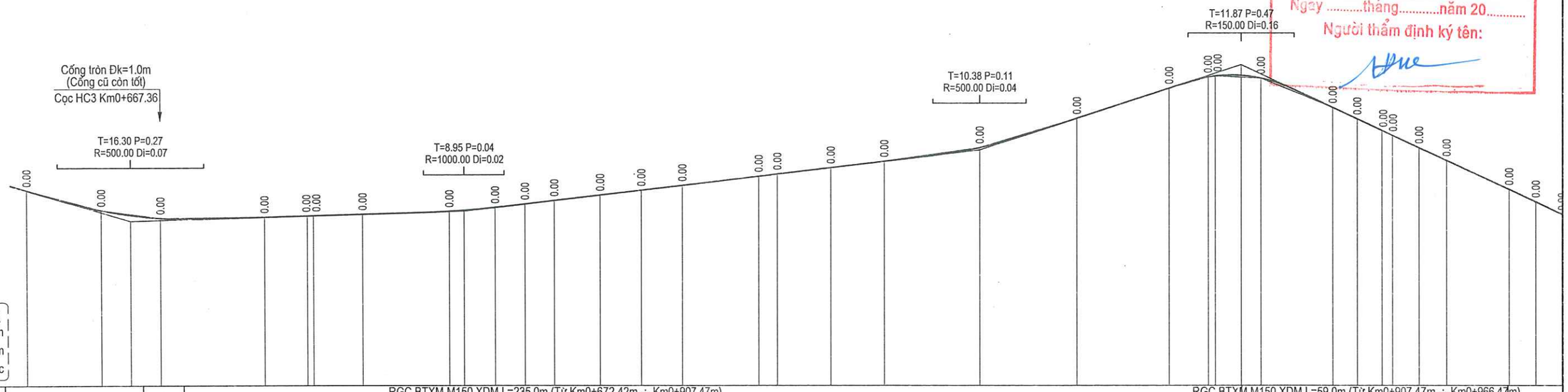

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh hình thang làm mới:	504.0 m
Rãnh chịu lực làm mới:	0 m
Cọc tiêu làm mới:	0.00 cọc

| | | |

ĐI TT. TÁ BẠ

TRẮC DOC TUYẾN TỪ KM:00+0.00 -:- KM:01+00 (TỜ SỐ 04/04)

ĐI BẢN NHÓM BỐ

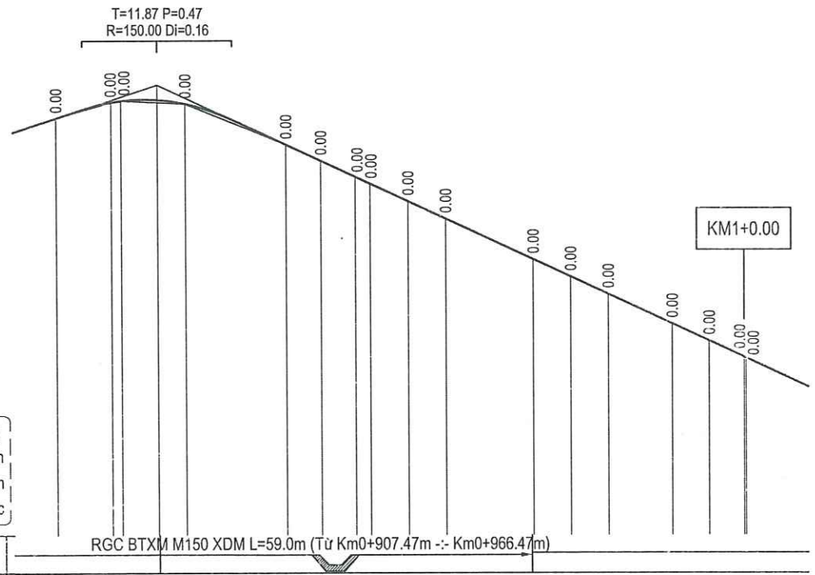

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN	
Rãnh hình thang làm mới:	504.0 m
Rãnh chịu lực làm mới:	0 m
Cọc tiêu làm mới:	0.00 cọc

RÃNH TRÁI	RGC BTXM M150 XDM L=59.0m (Từ Km0+907.47m -:- Km0+966.47m)
RÃNH PHẢI	
CT PHÒNG HỘ TRÁI	
CT PHÒNG HỘ PHẢI	
ĐỊA CHẤT	ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60%
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM CÒN TỐT CẠP MỞ RỘNG
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	9.31% (128.61)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1319.75 | 1320.24 1320.29 | 1320.19 | 1318.90 | 1318.39 | 1317.88 1317.66 | 1317.10 | 1316.55 | 1315.26 | 1314.71 | 1314.16 | 1313.22 | 1312.68 | 1312.17 1312.14
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1319.75 | 1320.24 1320.29 | 1320.19 | 1318.90 | 1318.39 | 1317.88 1317.66 | 1317.10 | 1316.55 | 1315.26 | 1314.71 | 1314.16 | 1313.22 | 1312.68 | 1312.17 1312.14
CỰ LY LỀ (M)	8.64 | 1.56 | 10.20 | 15.93 | 5.49 | 5.49 | 2.35 | 5.97 | 5.97 | 13.78 | 5.94 | 5.94 | 10.09 | 5.80 | 5.50 | 0.36 | 12.17
CỰ LY CỘNG DỒN	891.36 | 900.00 901.56 | 911.77 | 927.69 | 933.18 | 938.68 941.03 | 946.99 | 952.96 | 966.73 | 972.67 | 978.61 | 988.70 | 994.50 | 1000.00 1000.30
TÊN CỌC	TD25 P25 H9 TC25 TD26 P26 TC26 TD27 P27 TC27 TD28 P28 TC28 TD29 P29 TC29 KM1
LÝ TRÌNH	H9 KM1
SƠ HỌA TUYẾN	A=82d33'33.2" R=12.00 K=20.41 T=13.67 P=6.19 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 □ | A=176d24'13.2" A=164d48'28.8" R=175.00 K=10[illegible]45.00 K=11.93 T=5.49 P=0.09 T=6.00 P=0.40 L1=0.00 L2=0.00 10.00 L2=10.00 Isc=0.00 W=0.00 □ =4.00 W=0.30 □ | A=170d55'48.0" R=75.00 K=11.87 T=5.95 P=0.24 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 □ | A=161d0'12.3" R=35.00 K=11.60 T=5.86 P=0.49 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40 □

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: ...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỌC TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
			HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH			SỐ BẢN VẼ:	
					SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI			KH. BẢN VẼ:	A1-TK
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG			NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

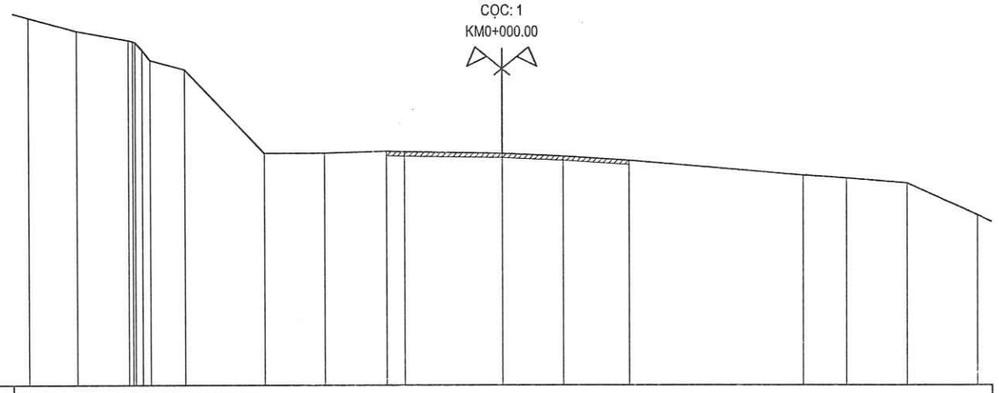

MSS: 1369.00

| | | |

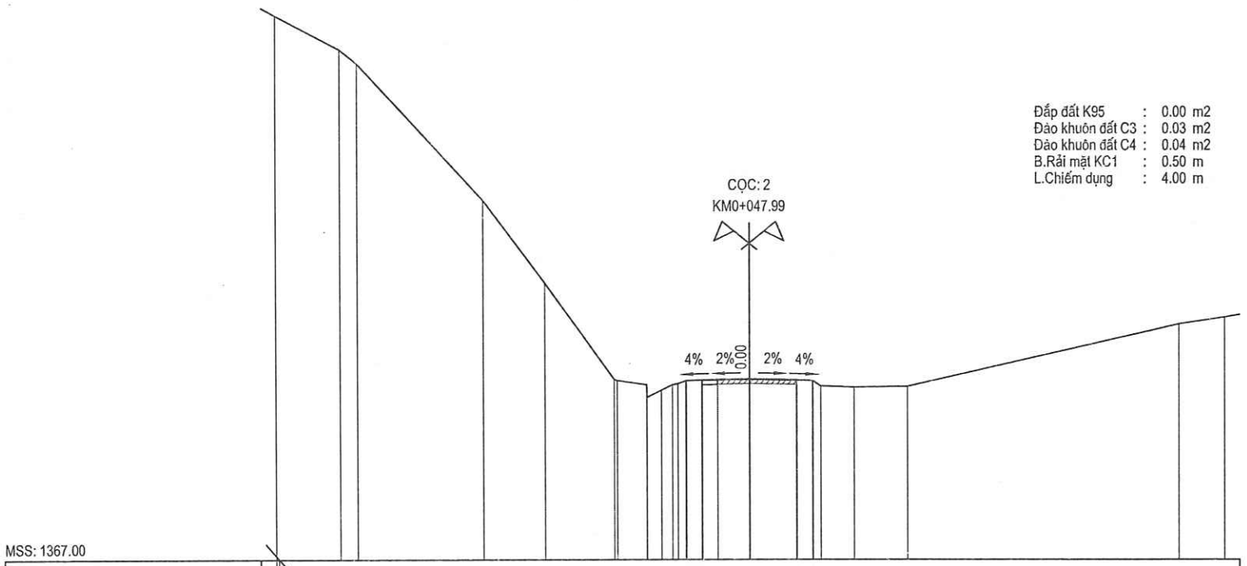

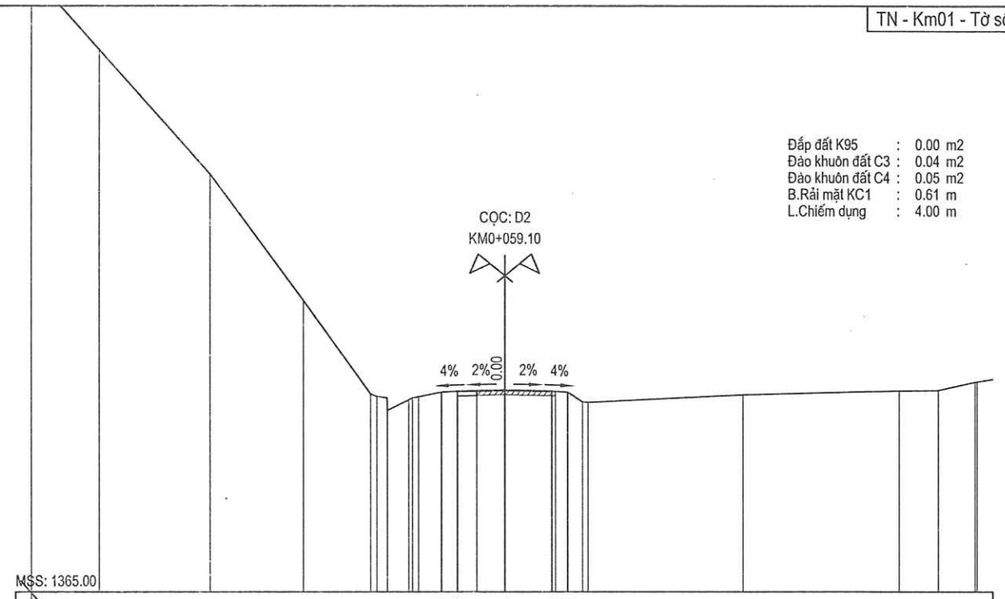

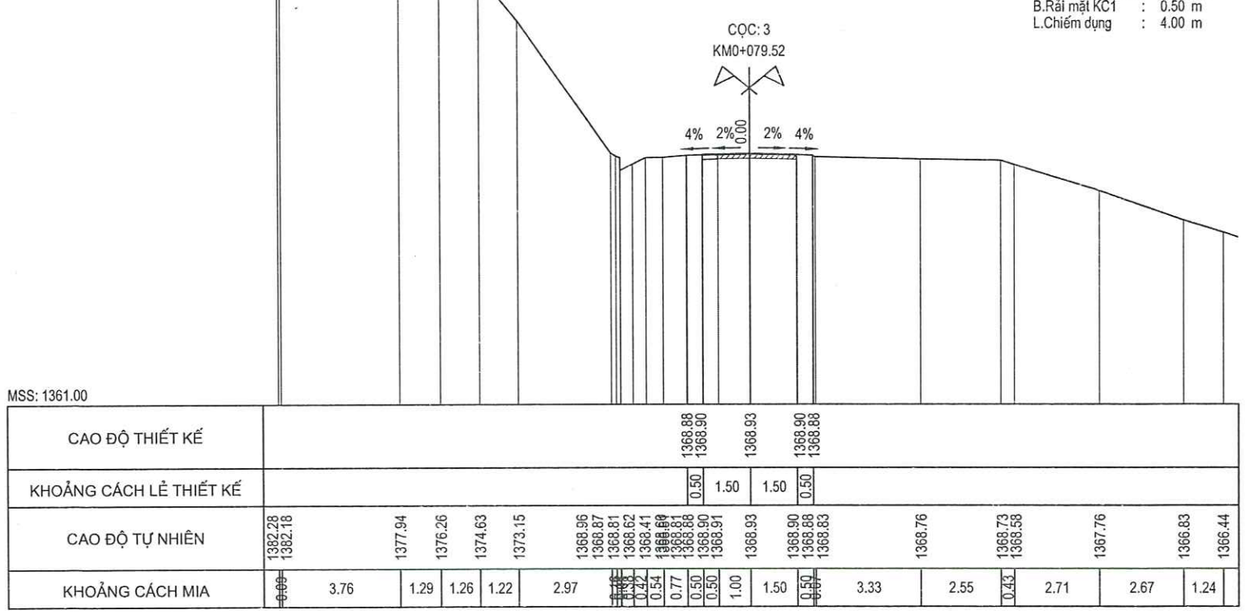

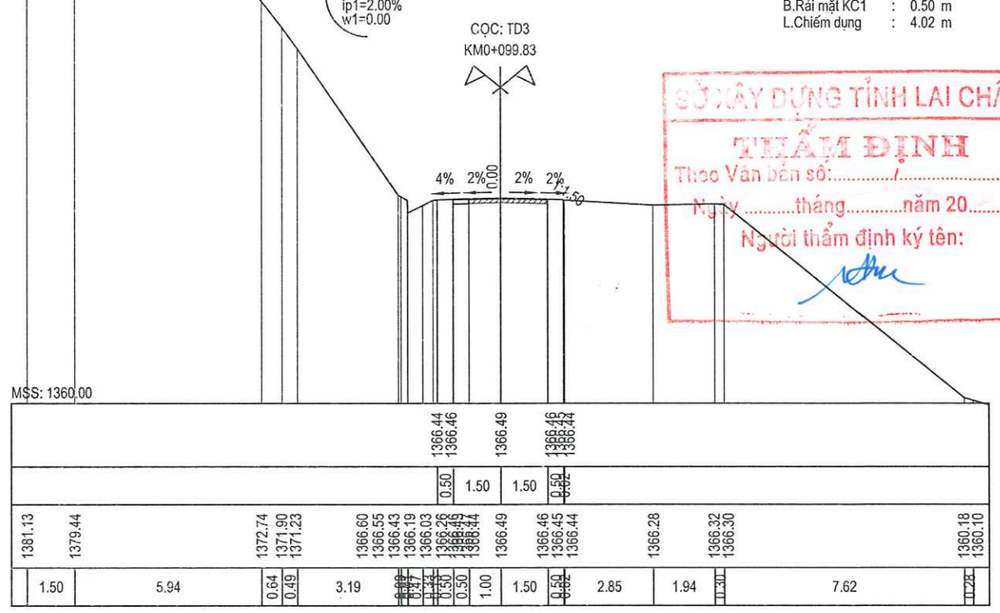

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÔM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠNG MỤC NỀN MẶT ĐƯỜNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P
CÔNG TY TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

R=55.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

CỌC: H1
KM0+100.00

4% 2% 0.00 2% 2%

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.04 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.50 m
L.Chiếm dụng : 4.00 m

MSS: 1360.00

| | | |

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.04 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.50 m
L.Chiếm dụng : 4.00 m

CỌC: 4
KM0+122.37

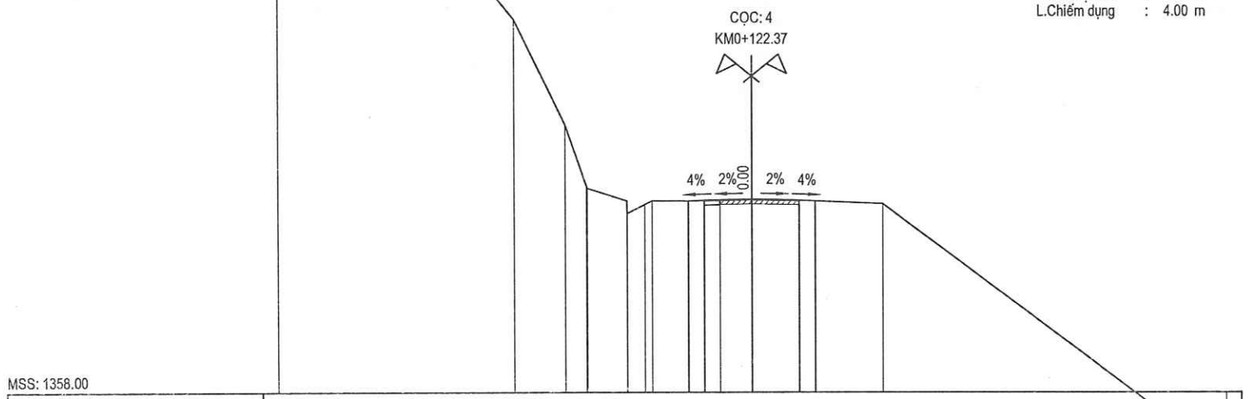

MSS: 1358.00

| | | |

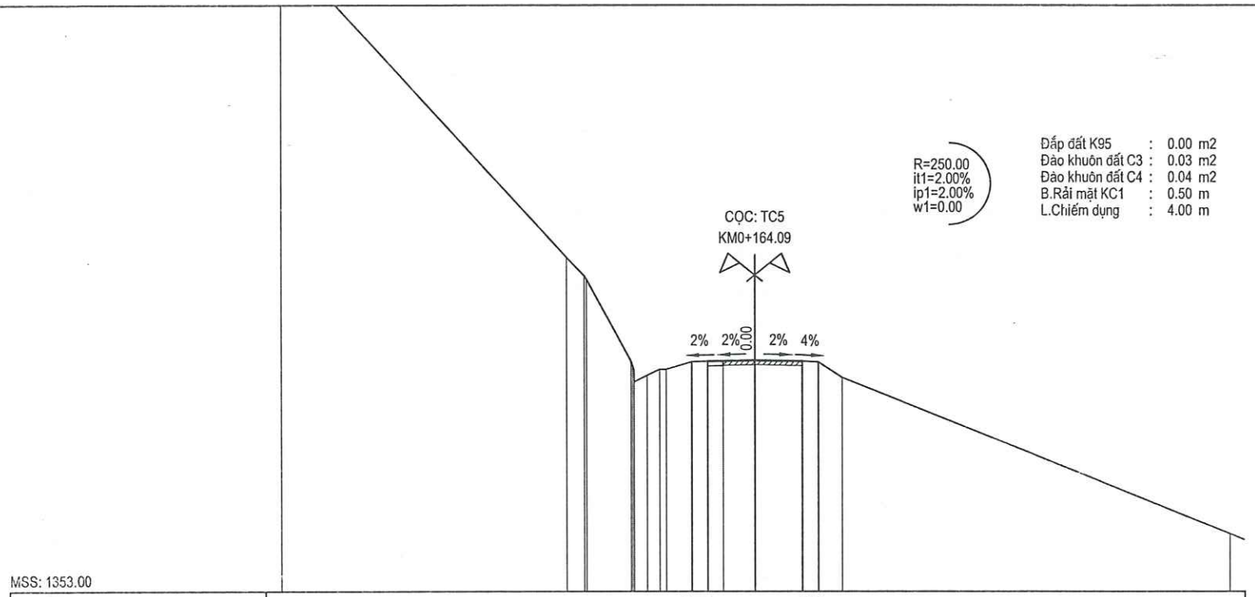

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.04 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.50 m
L.Chiếm dụng : 4.00 m

MSS: 1353.00

| | | |

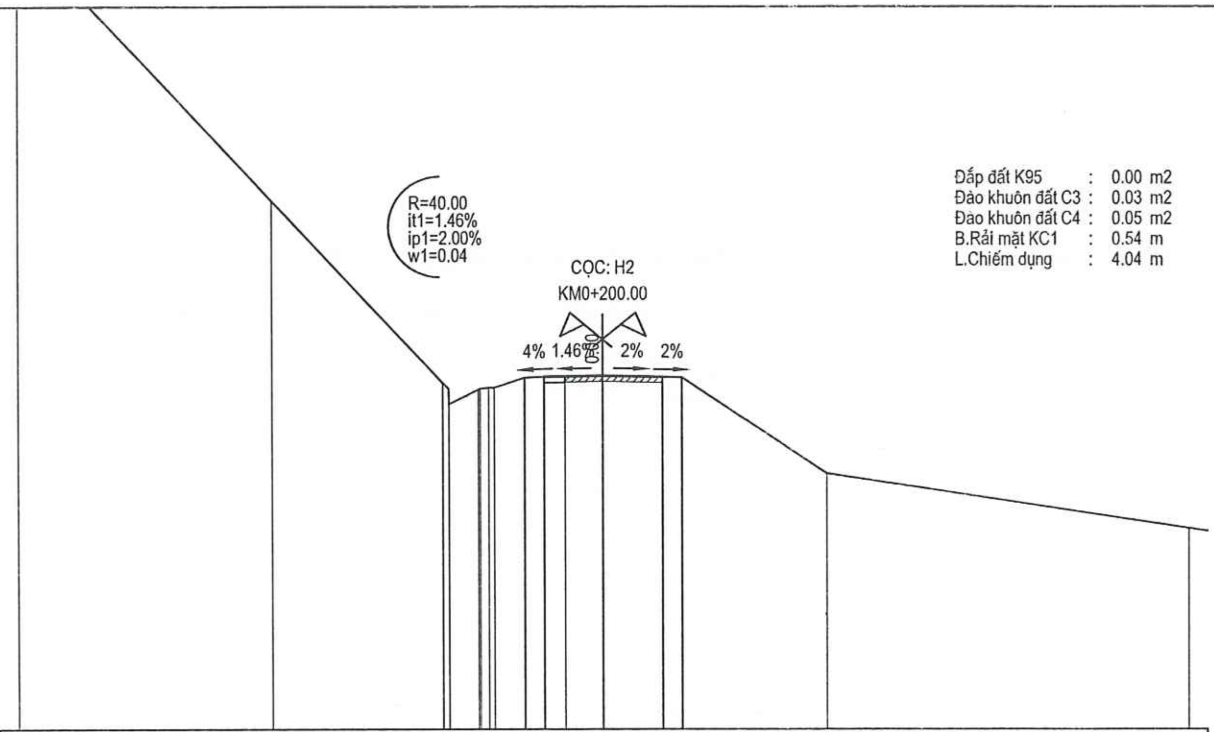

MSS: 1347.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1356.03 1356.05 · 1356.07 · 1356.04 1356.03
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50 · 1.52 · 1.52 · 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1367.59 · 1360.57 · 1355.89 1355.88 1355.74 1355.37 1355.34 1355.72 1355.75 [illegible] 1356.05 · 1356.07 · 1356.04 1356.03 · 1353.56 · 1352.16
KHOẢNG CÁCH MIA	6.49 · 4.37 · [illegible] 0.75 [illegible] · 0.78 · 0.50 · 0.54 · 0.98 · 1.52 · 0.50 · 3.70 · 9.29

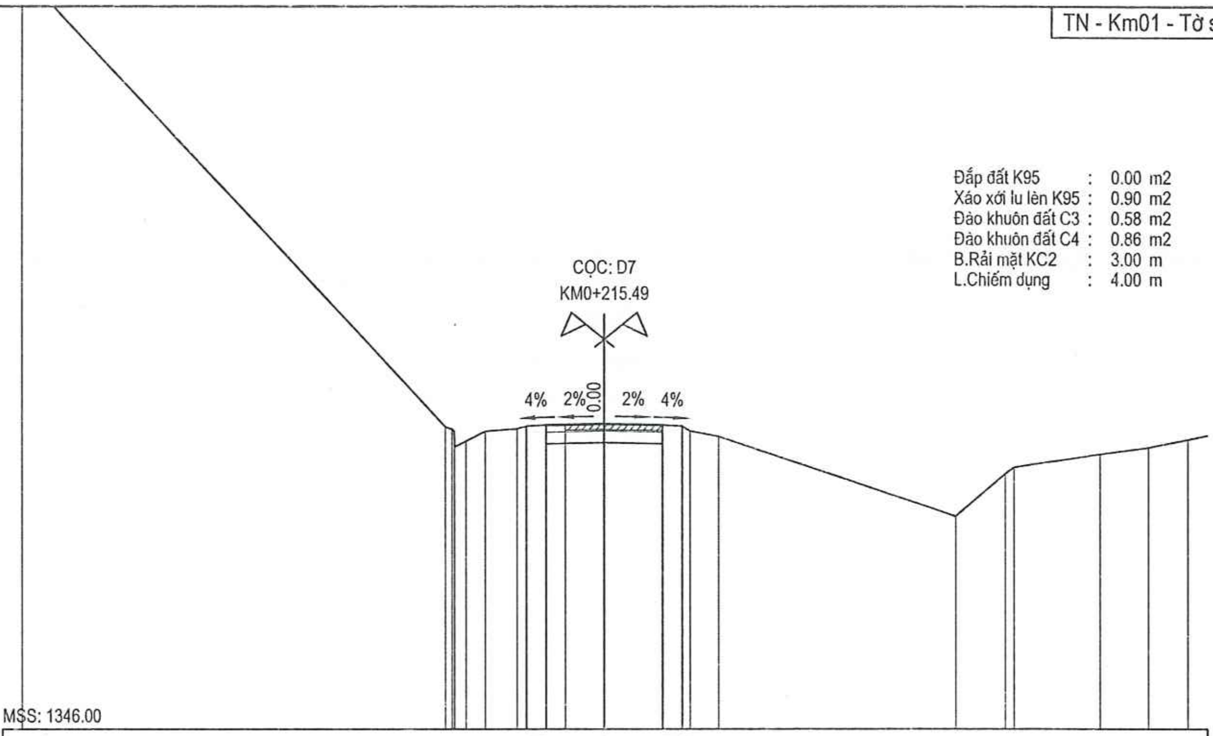

MSS: 1346.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1353.78 1353.80 · 1353.83 · 1353.80 1353.78
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50 · 1.50 · 1.50 · 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1365.45 · 1353.76 1353.69 1353.64 1353.49 1353.24 1353.39 [illegible] 1353.80 1353.81 · 1353.83 · 1353.80 1353.78 1353.65 1353.52 · 1351.47 · 1352.54 1352.71 · 1353.06 · 1353.22 · 1353.43
KHOẢNG CÁCH MIA	10.90 · [illegible] · 0.51 · 0.82 · 0.24 · 0.50 · 0.50 · 1.00 · 1.50 · 0.50 [illegible] · 0.74 · 6.11 · 1.28 · 0.24 · 2.20 · 1.23 · 1.00

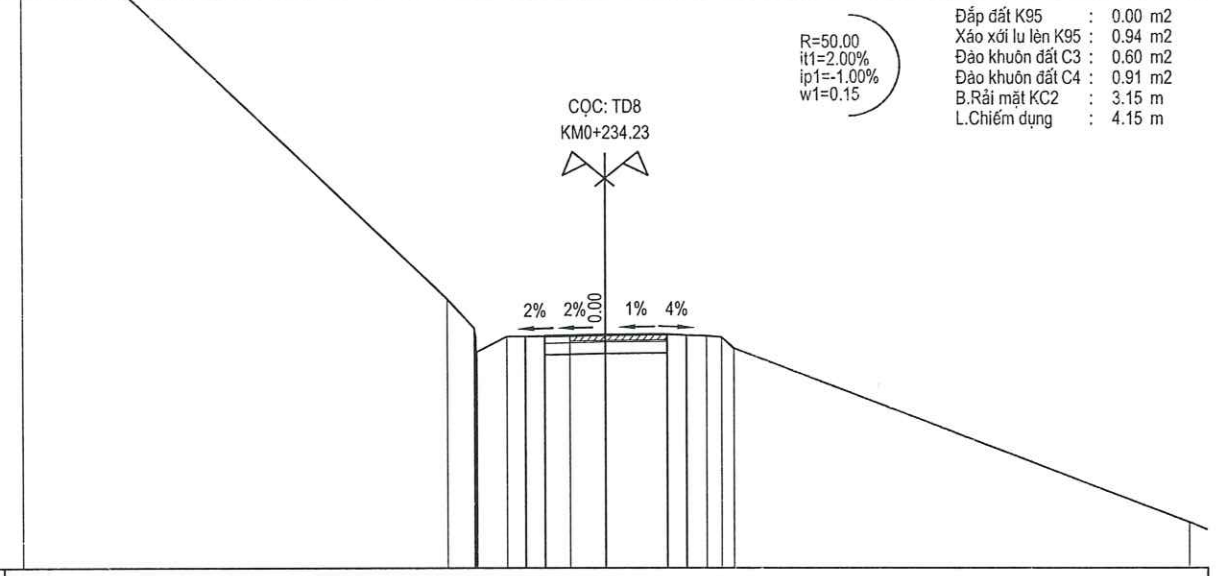

MSS: 1345.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1350.95 1350.96 · 1350.99 · 1351.01 1350.99
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50 · 1.58 · 1.58 · 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1362.29 · 1351.91 1351.16 1350.95 1350.94 1350.93 [illegible] 1350.96 · 1350.97 · 1350.99 · 1351.00 1350.98 1350.96 1350.93 1350.65 · 1346.17
KHOẢNG CÁCH MIA	10.91 · 0.70 [illegible] 0.77 · 0.47 · 0.50 · 0.65 · 0.92 · 1.58 · 0.50 · 0.52 · 0.38 · 0.32 · 11.71

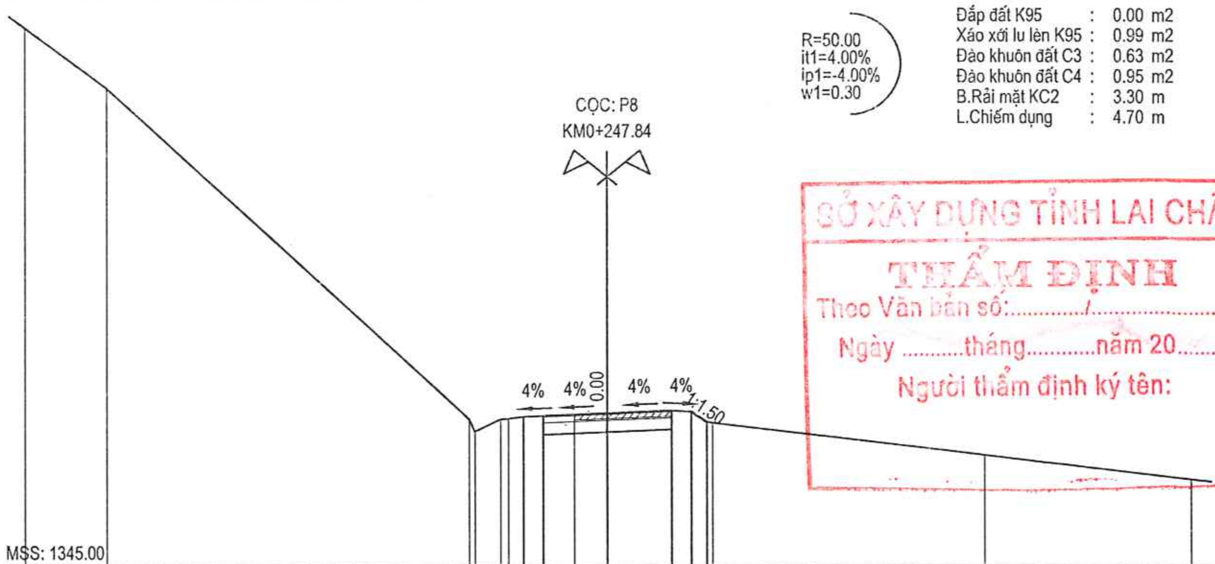

MSS: 1345.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1348.84 1348.86 · 1348.93 · 1348.99 1348.97 1348.70
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50 · 1.65 · 1.65 · 0.50 · 0.40
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1358.83 · 1357.28 · 1348.78 1348.46 1348.78 1348.80 1348.84 · 1348.89 · 1348.93 · 1348.99 1348.97 1348.70 1348.68 · 1347.85 · 1347.22
KHOẢNG CÁCH MIA	2.11 · 9.35 · 0.15 · 0.66 · 0.20 · 0.38 · 1.30 · 0.85 · 1.65 · 0.51 · 0.39 · 0.14 · 7.02 · 5.29

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/..............................
Ngày ....tháng...........năm 20...........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỎ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
					THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		TRẮC NGANG TUYẾN
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

M.S.D.N 5600276062 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

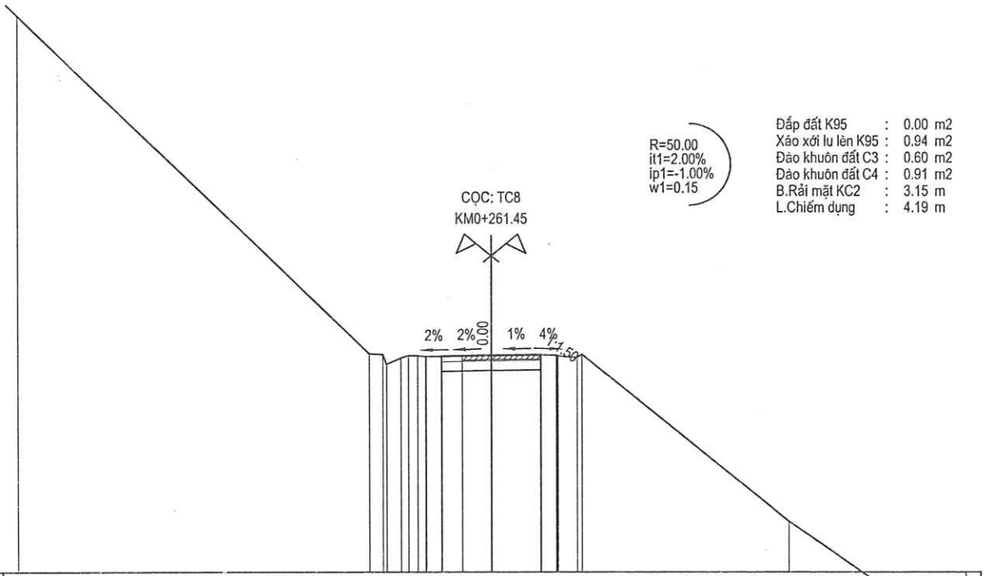

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 4.19 m

MSS: 1340.00

| | | |

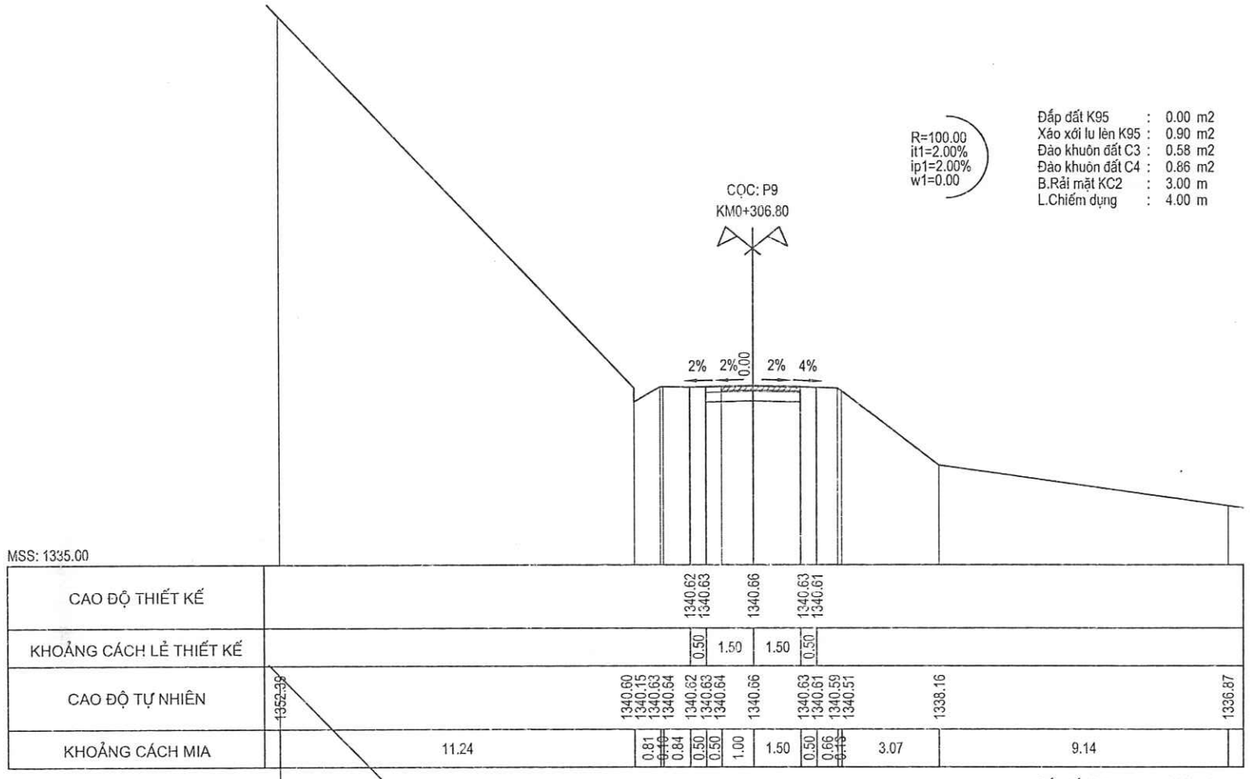

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÔM PỎ - VẠ PÙ ĐEN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
			HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH			SỐ BẢN VẼ:	
					SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI			KH. BẢN VẼ:	A1-TK
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG			NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

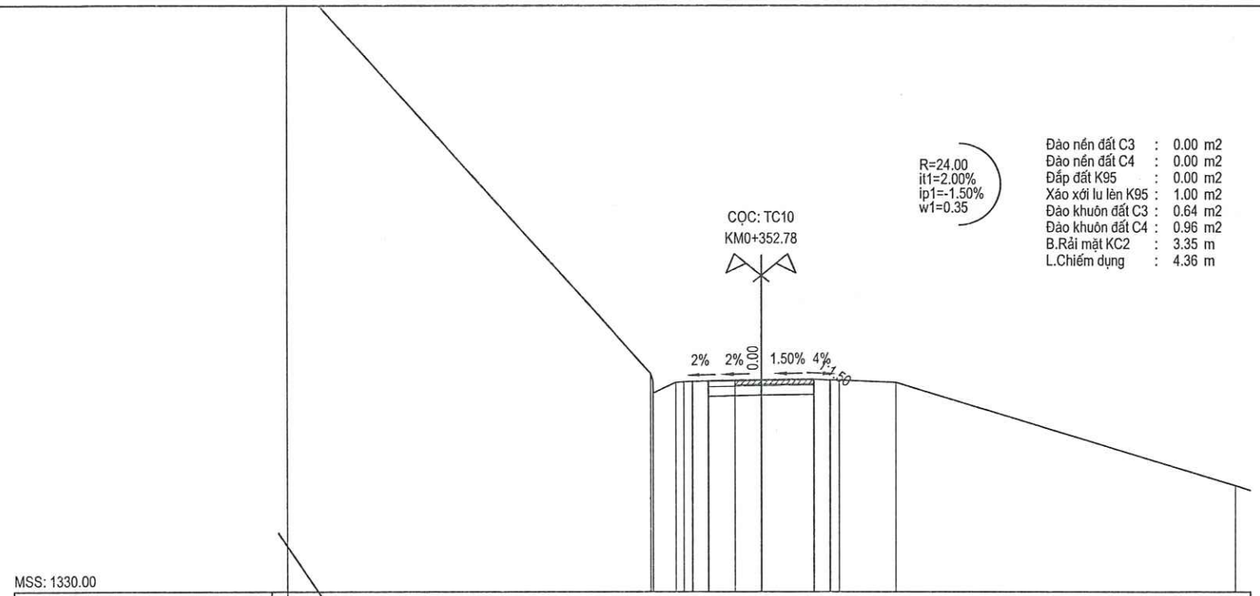

Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.64 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.96 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 4.36 m

MSS: 1330.00

| | | |

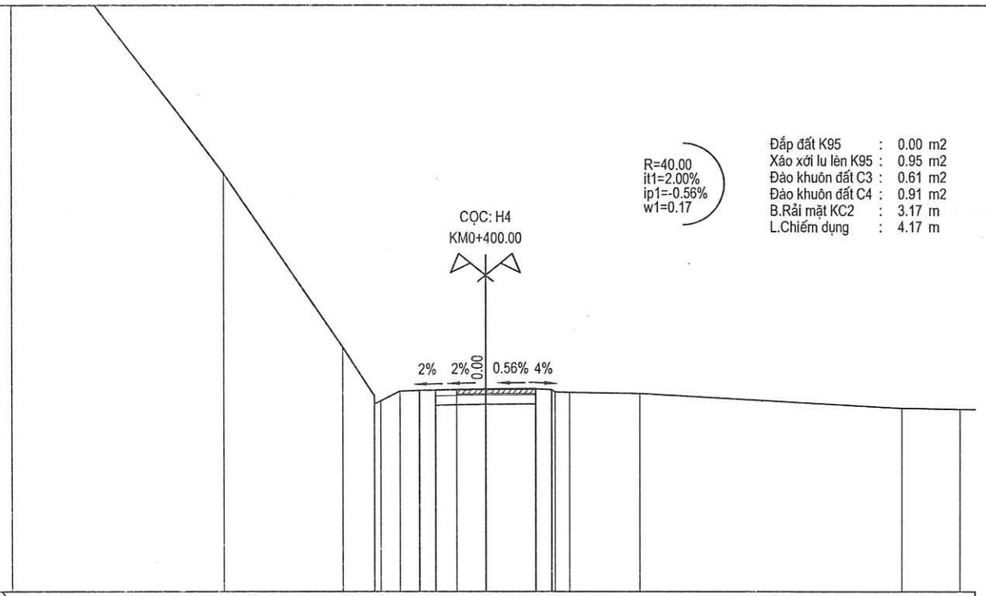

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.95 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.17 m
L.Chiếm dụng : 4.17 m

MSS: 1327.00

| | | |

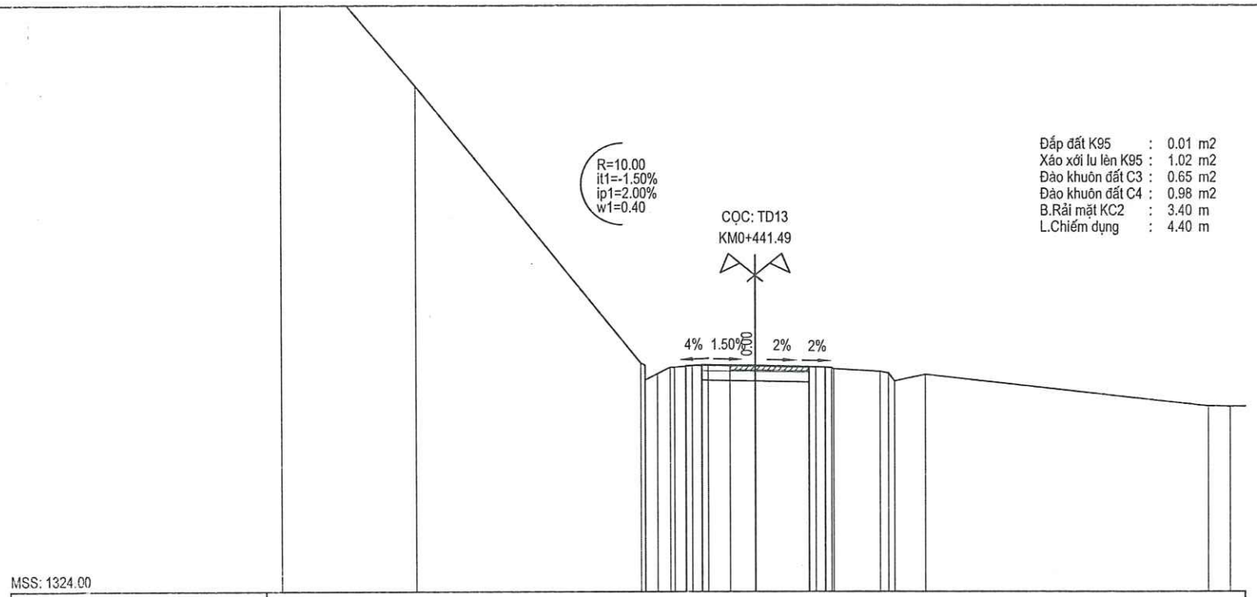

Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.40 m

MSS: 1324.00

| | | |

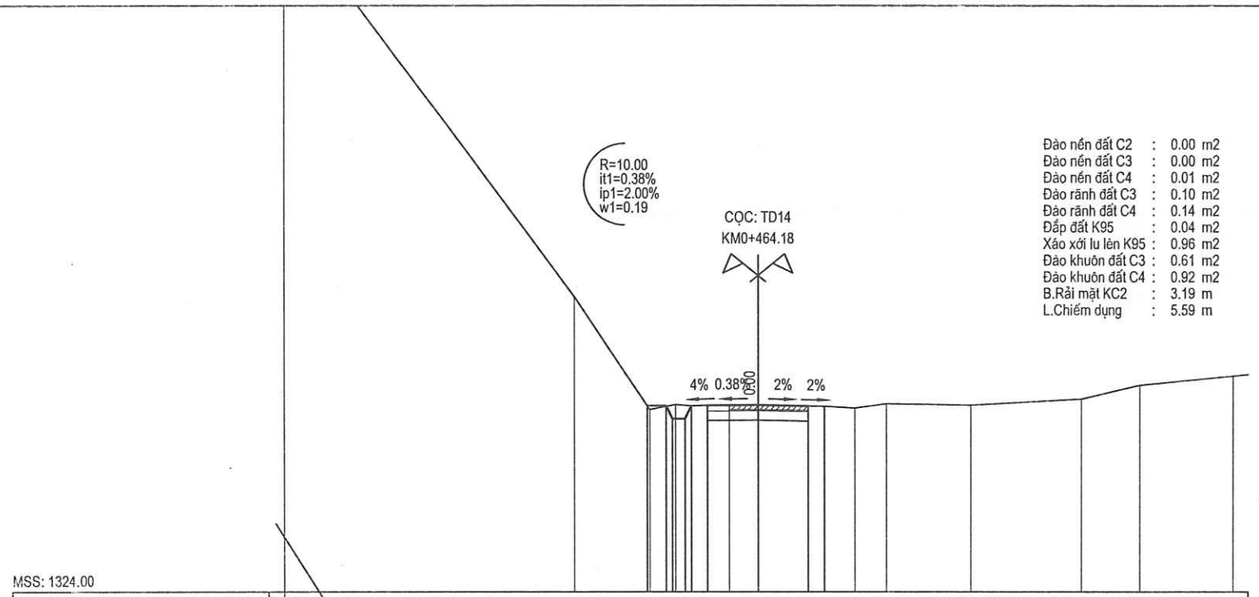

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.92 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.19 m
L.Chiếm dụng : 5.59 m

MSS: 1324.00

| | | |

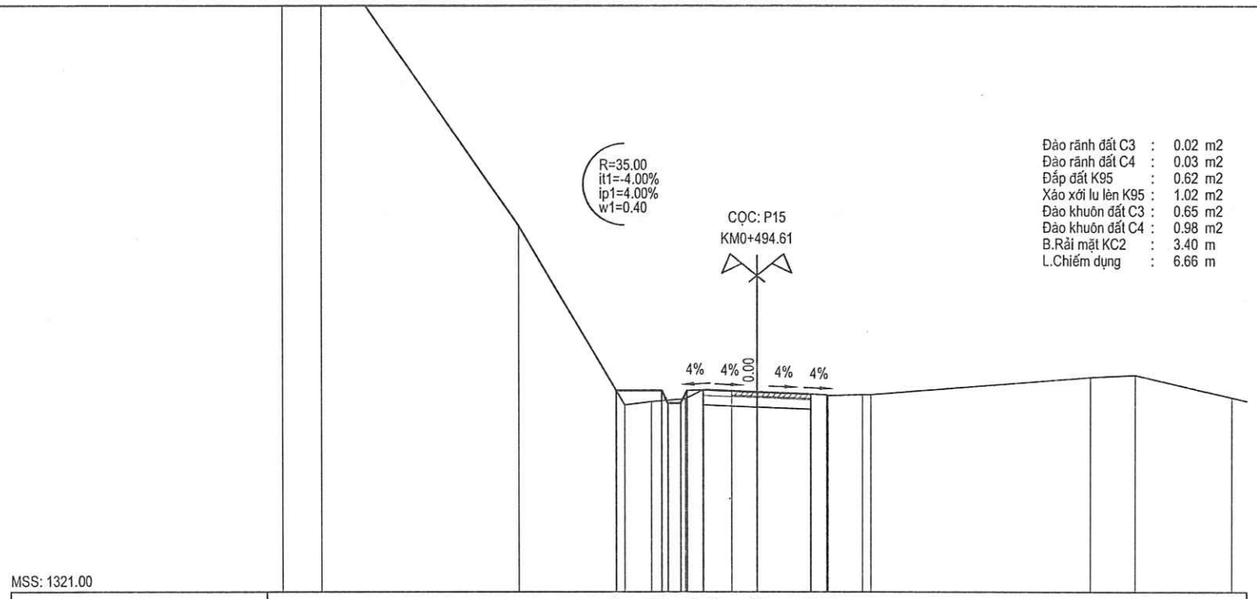

Đào rãnh đất C3 : 0.02 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.03 m2
Đắp đất K95 : 0.62 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 6.66 m

MSS: 1321.00

| | | |

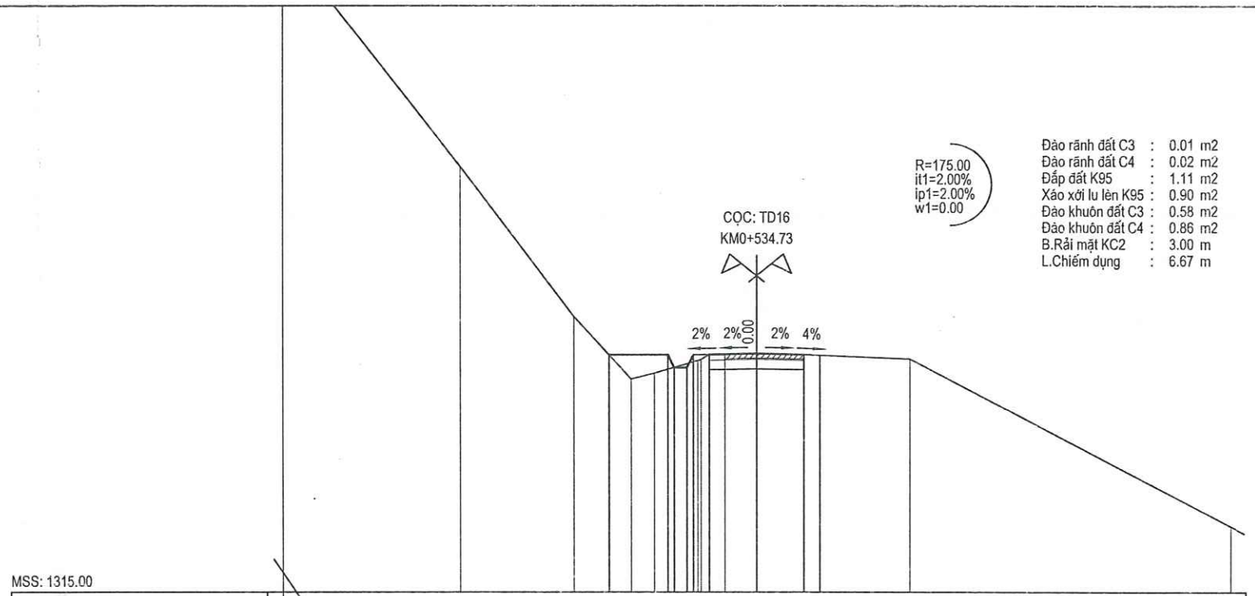

Đào rãnh đất C3 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.02 m2
Đắp đất K95 : 1.11 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 6.67 m

MSS: 1315.00

| | | |

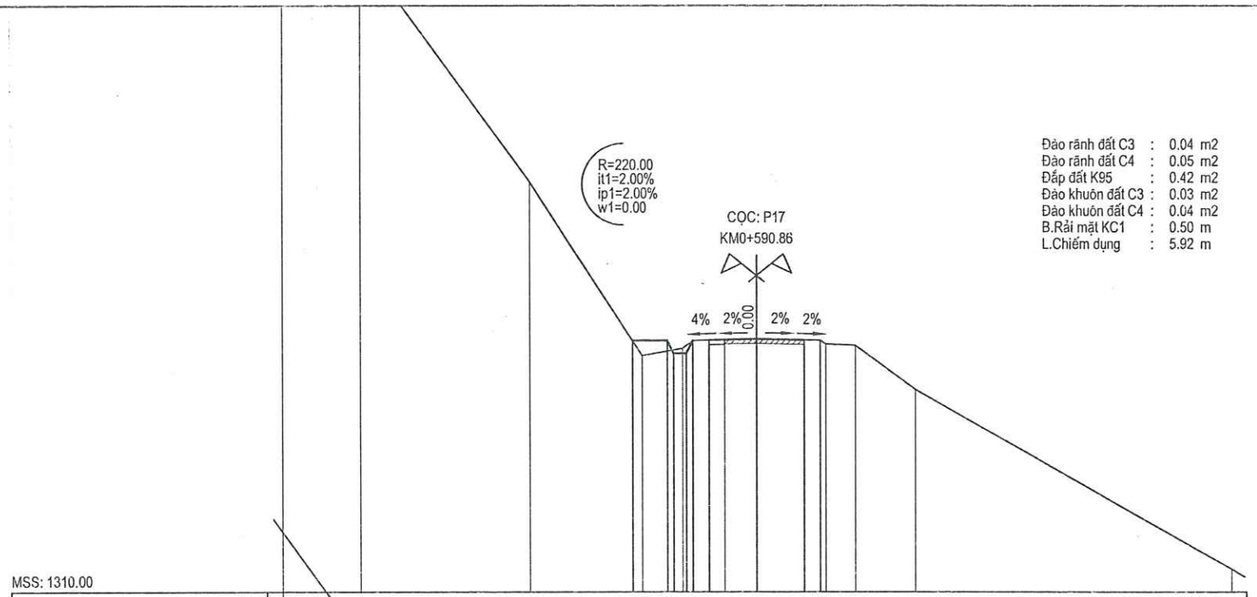

Đào rãnh đất C3 : 0.04 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.05 m2
Đắp đất K95 : 0.42 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.04 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.50 m
L.Chiếm dụng : 5.92 m

MSS: 1310.00

| | | |

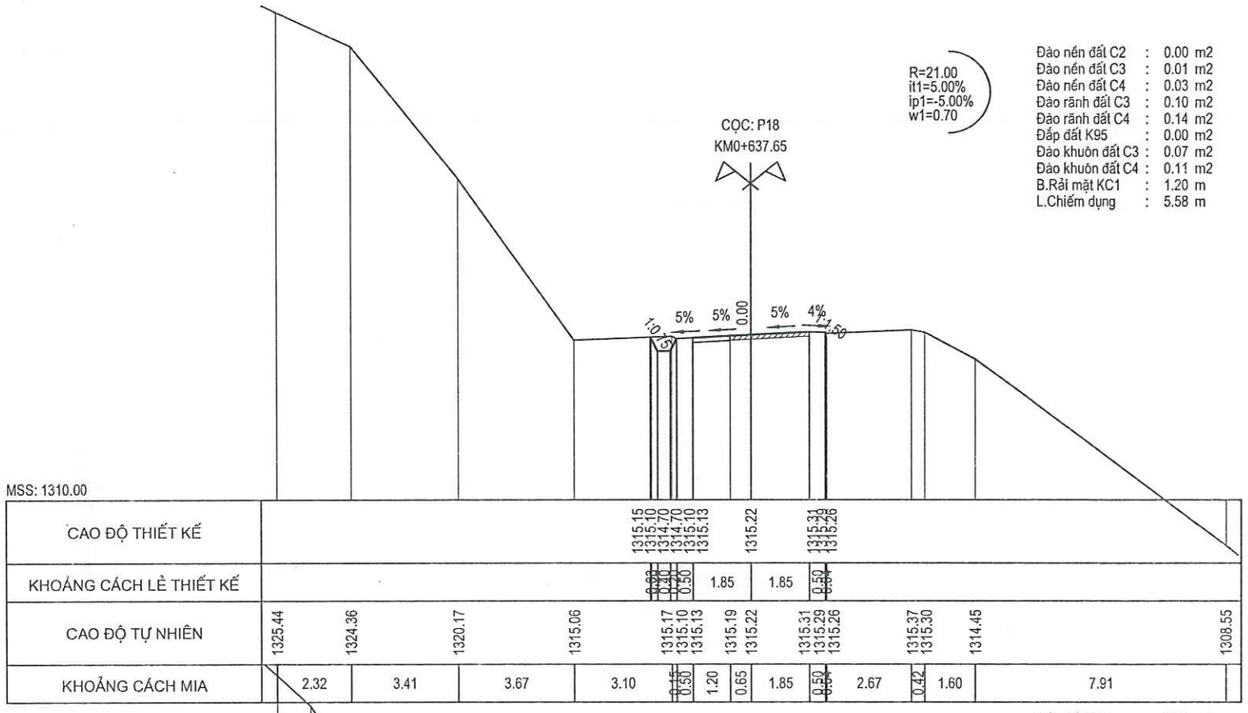
R=21.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.70
CỌC: P18
KM0+637.65
1:0.5
5%
5%
0.00
5%
4%
1.50
Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.03 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.07 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.11 m2
B.Rải mặt KC1 : 1.20 m
L.Chiếm dụng : 5.58 m

MSS: 1310.00

| | | |

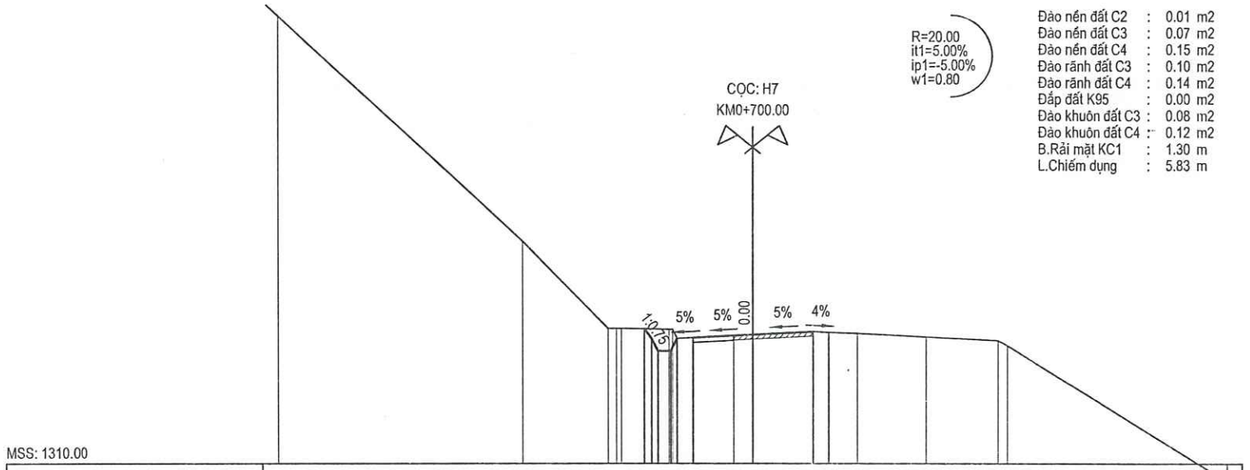

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.07 m2
Đào nền đất C4 : 0.15 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.08 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.12 m2
B.Rải mặt KC1 : 1.30 m
L.Chiếm dụng : 5.83 m

MSS: 1310.00

| | | |

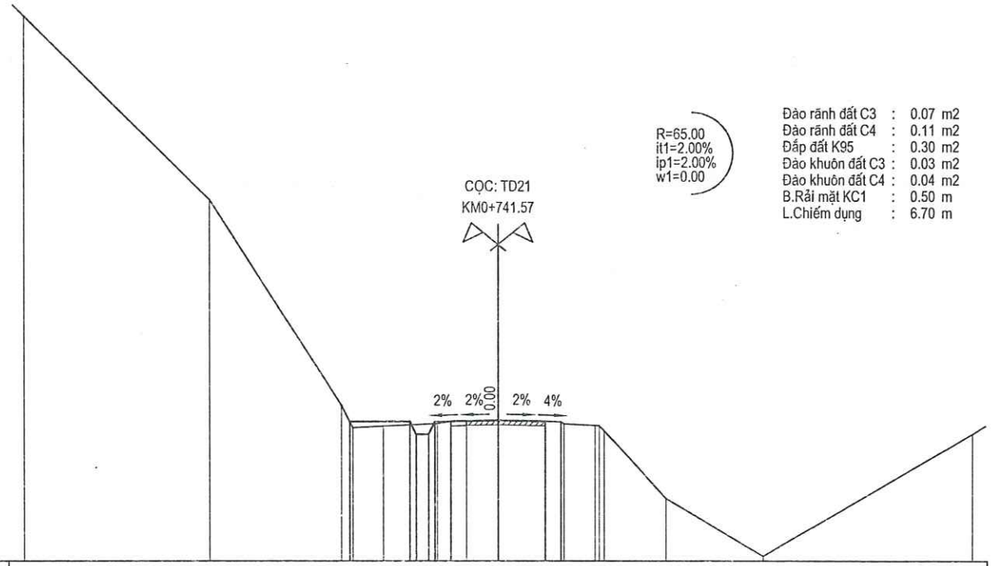

Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Đắp đất K95 : 0.30 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.04 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.50 m
L.Chiếm dụng : 6.70 m

MSS: 1310.00

| | | |

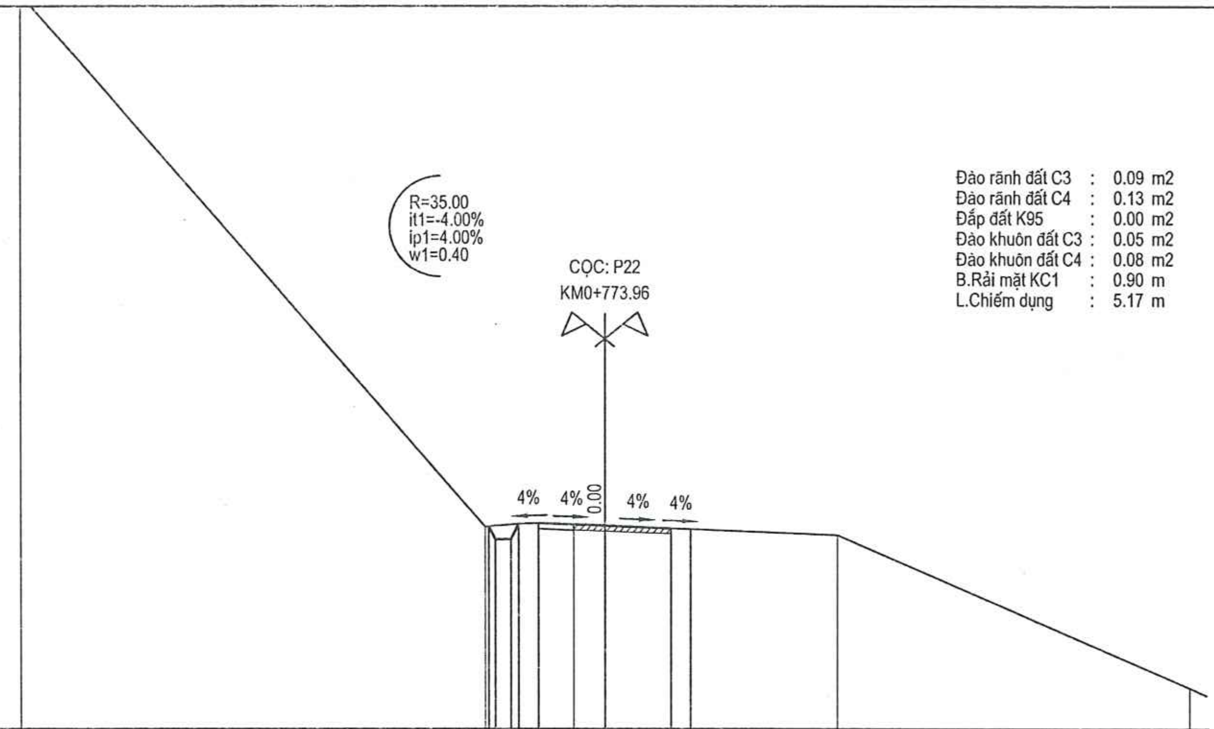

Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.13 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.05 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.08 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.90 m
L.Chiếm dụng : 5.17 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1315.20 1314.86 1314.86 1315.26 1315.28 1315.21 1315.14 1315.12
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.17 0.40 0.20 0.50 1.70 1.70 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1328.90 1315.19 1315.26 1315.28 1315.24 1315.21 1315.14 1315.12 1314.97 1311.06
KHOẢNG CÁCH MIA	11.94 0.86 0.50 0.90 0.80 1.70 0.50 3.77 9.03

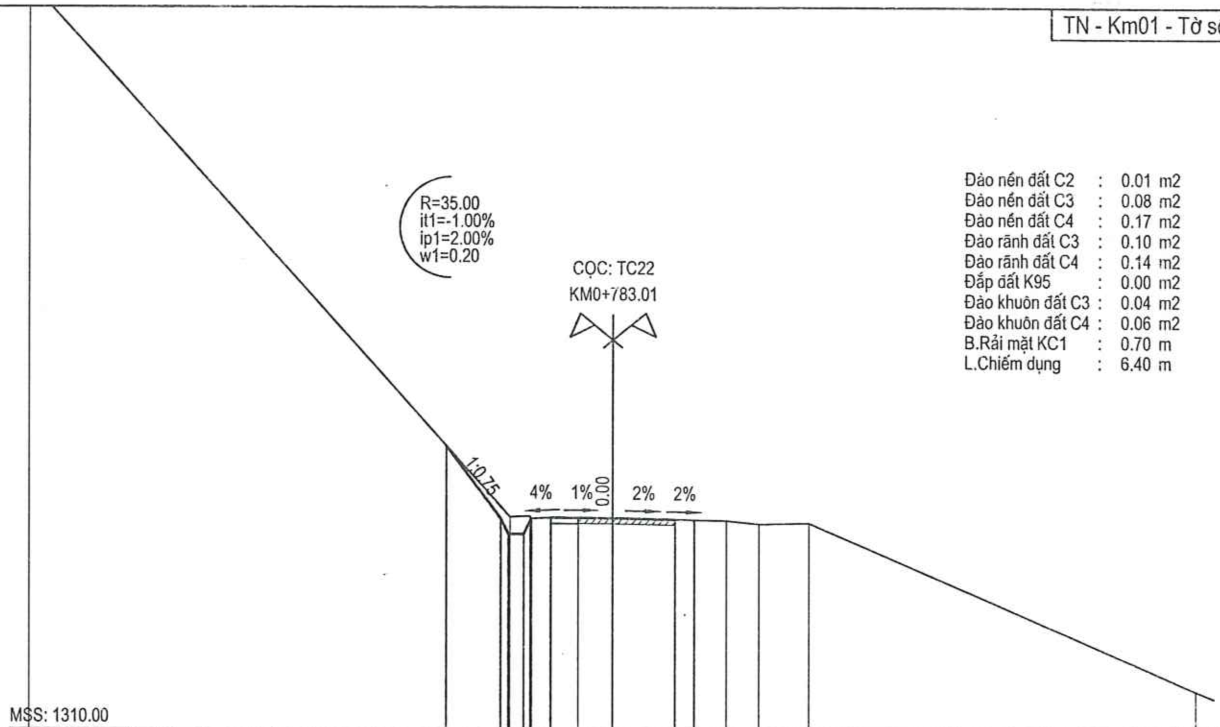

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.08 m2
Đào nền đất C4 : 0.17 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.06 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.70 m
L.Chiếm dụng : 6.40 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1317.29 1315.42 1315.02 1315.02 1315.42 1315.44 1315.43 1315.40 1315.39
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.40 0.20 0.40 0.20 0.50 1.60 1.60 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1329.22 1315.46 1315.49 1315.42 1315.44 1315.44 1315.43 1315.40 1315.39 1315.37 1315.28 1315.30 1311.00
KHOẢNG CÁCH MIA	12.34 0.52 0.30 0.50 0.70 0.90 1.60 0.50 0.81 0.82 1.29 9.97

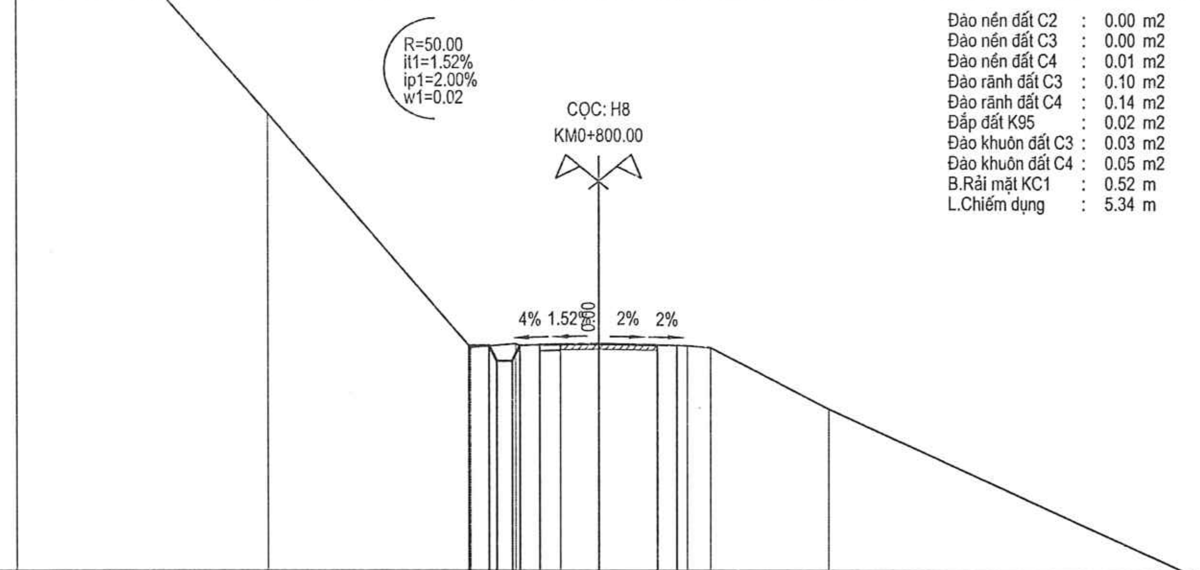

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.05 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.52 m
L.Chiếm dụng : 5.34 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1315.79 1315.79 1315.39 1315.39 1315.79 1315.81 1315.83 1315.80 1315.79
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.52 0.32 0.20 0.40 0.20 0.50 1.51 1.51 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1329.09 1321.76 1315.73 1315.84 1315.79 1315.81 1315.82 1315.83 1315.80 1315.79 1315.78 1315.74 1314.16 1310.04
KHOẢNG CÁCH MIA	6.48 5.24 1.16 0.11 0.50 0.52 0.99 1.51 0.50 0.27 0.60 3.06 9.05

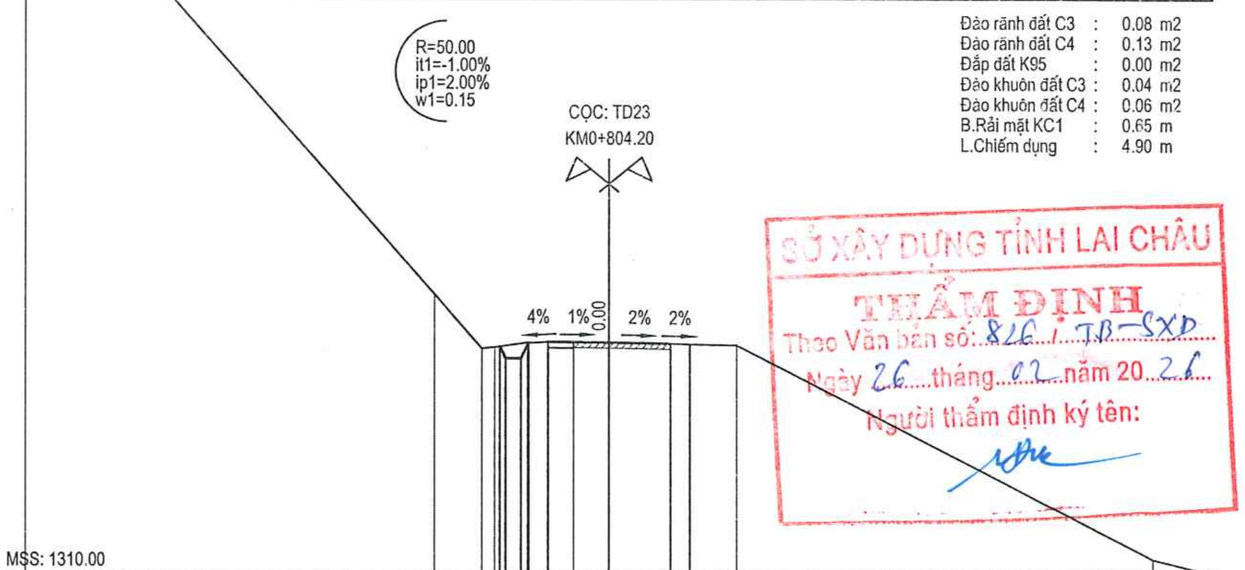

Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.13 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.06 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.65 m
L.Chiếm dụng : 4.90 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1315.83 1315.53 1315.53 1315.93 1315.95 1315.93 1315.90 1315.89
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.15 0.40 0.20 0.50 1.57 1.57 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1329.06 1317.18 1315.79 1315.81 1315.94 1315.93 1315.95 1315.94 1315.93 1315.90 1315.89 1315.86 1310.36 1310.11
KHOẢNG CÁCH MIA	10.50 1.21 0.32 0.86 0.03 0.50 0.65 0.93 1.57 0.50 1.19 10.72 1.02

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 / TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	TỶ LỆ: ..../.... SỐ BẢN VẼ: KH. BẢN VẼ: A1-TK NGÀY XUẤT: .... / .... / 2025

M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN

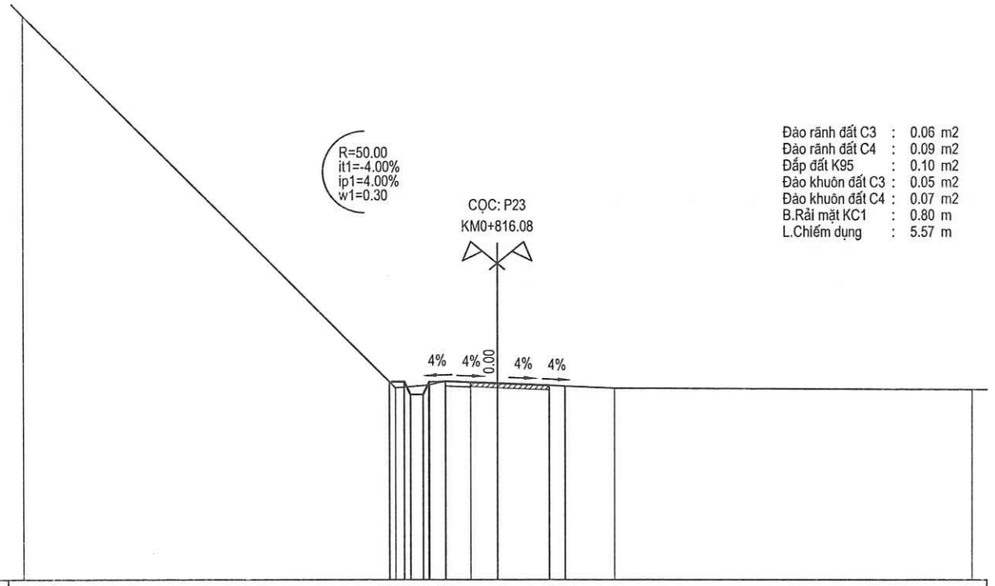

Đào rãnh đất C3 : 0.06 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.09 m2
Đắp đất K95 : 0.10 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.05 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.07 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.80 m
L.Chiếm dụng : 5.57 m

MSS: 1310.00

| | | |

R=12.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Đắp đất K95 : 0.40 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.05 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.08 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.90 m
L.Chiếm dụng : 8.93 m

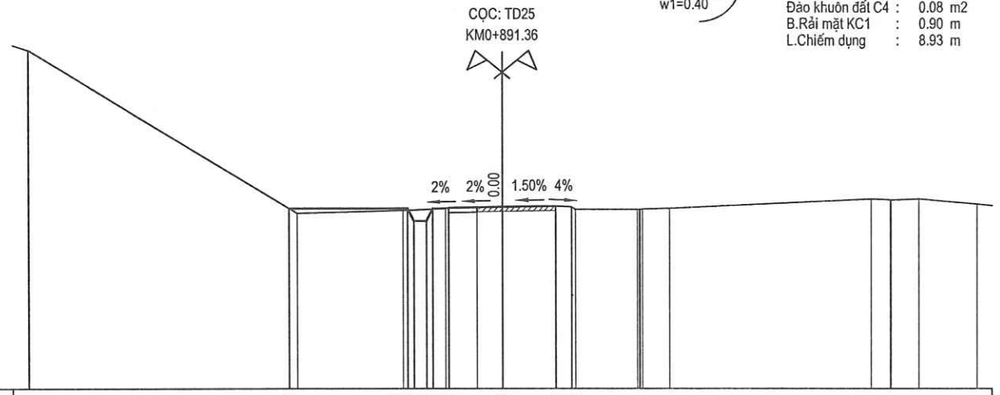

MSS: 1314.00

| | | |

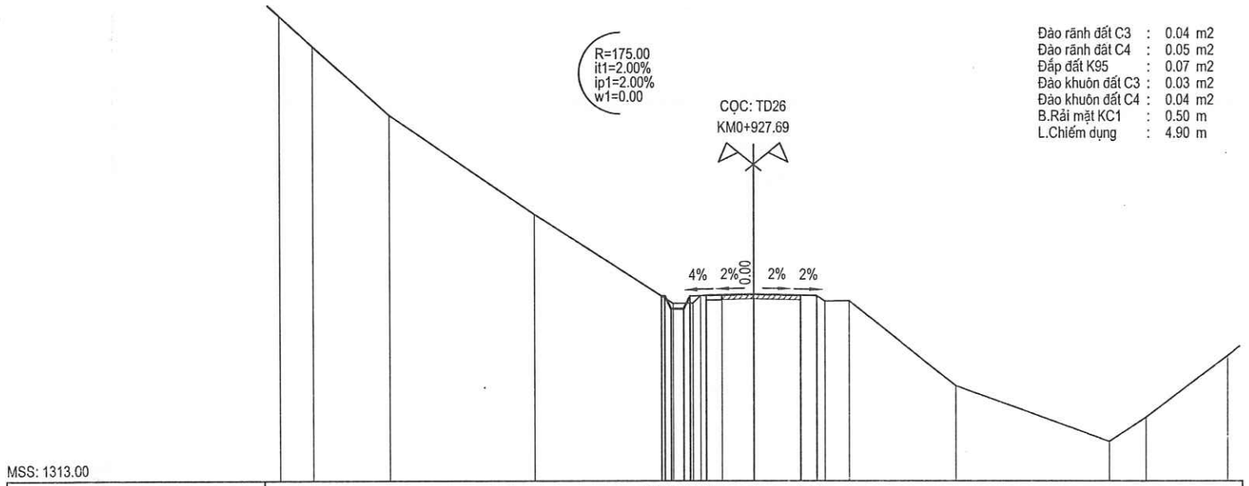
R=175.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
CỌC: TD26
KM0+927.69
4% 2% 0.00 2% 2%
Đào rãnh đất C3 : 0.04 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.05 m2
Đắp đất K95 : 0.07 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.04 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.50 m
L.Chiếm dụng : 4.90 m

MSS: 1313.00

| | | |

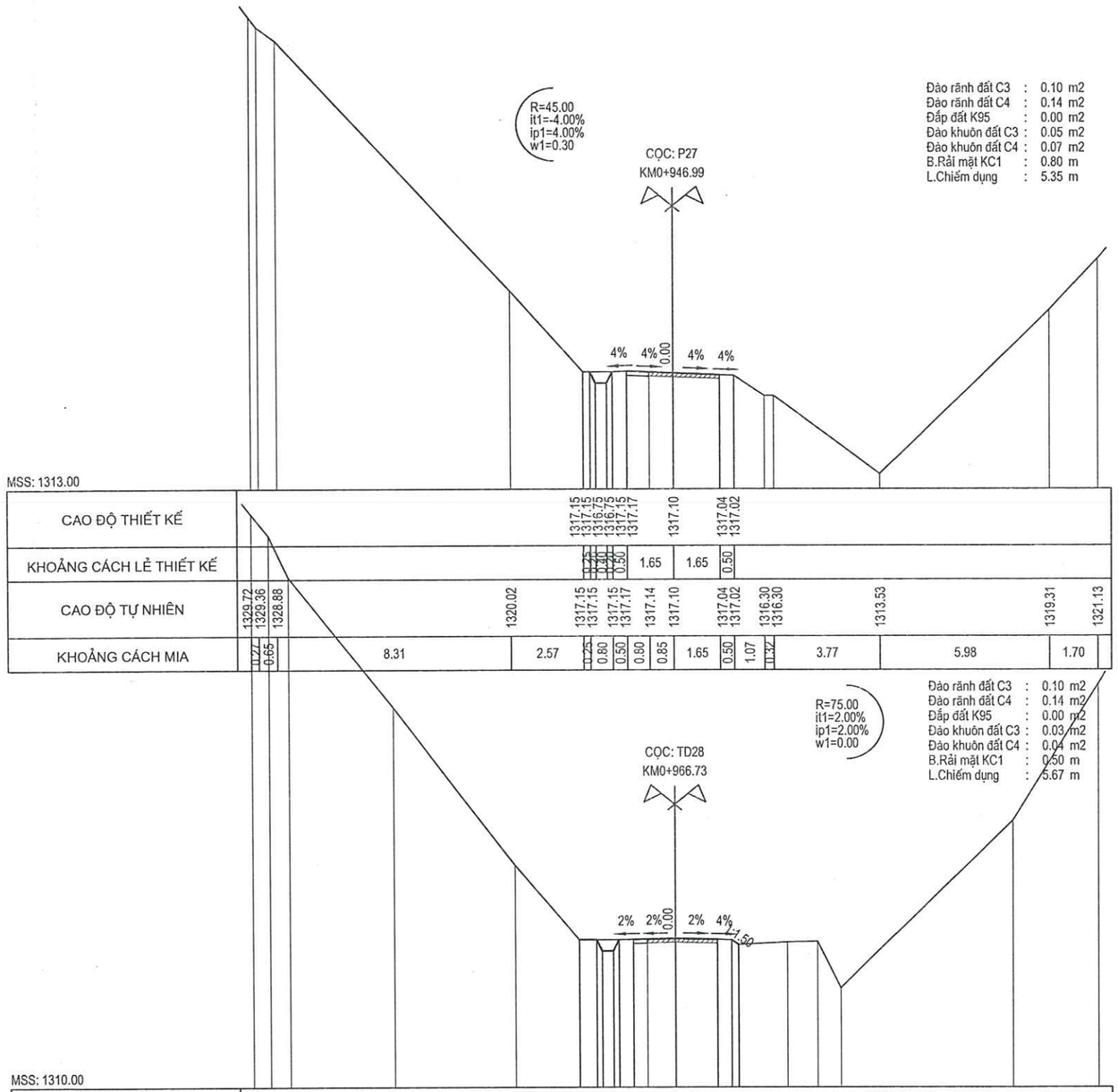

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 122/QĐ-BQLDA
Ngày 07 tháng 3 năm 2026
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TTĐ-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÔM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN HẠNG MỤC	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NỀN MẶT ĐƯỜNG	CNTK THIẾT KẾ SOÁT KT K.C.S	KS. HOÀNG BÁ LONG KS. BÙI NAM THANH KS. NG. XUÂN TOẠI KS: LÊ ĐÌNH QUANG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ: ..../.... SỐ BẢN VẼ: KH. BẢN VẼ: A1-TK NGÀY XUẤT: ..... / ..... / 2025

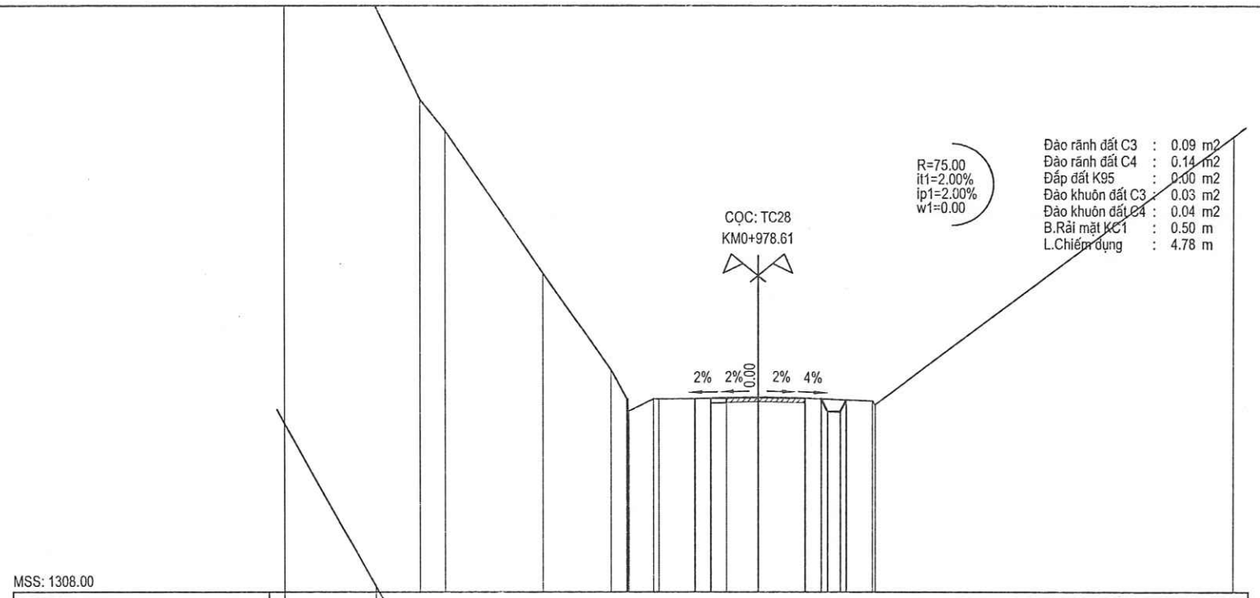
R=75.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
CỌC: TC28
KM0+978.61
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.04 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.50 m
L.Chiếm dụng : 4.78 m
2% 2% 0.00 2% 4%

MSS: 1308.00

| | | |

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày .....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

TẬP BẢN VẼ BÌNH ĐỒ, TRẮC DỌC, TRẮC NGANG TỪ KM:01+0.00 -:- KM:02+0.00M

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM:01+0.00 -:- KM:02+0.00 (TỜ SỐ 01/02)

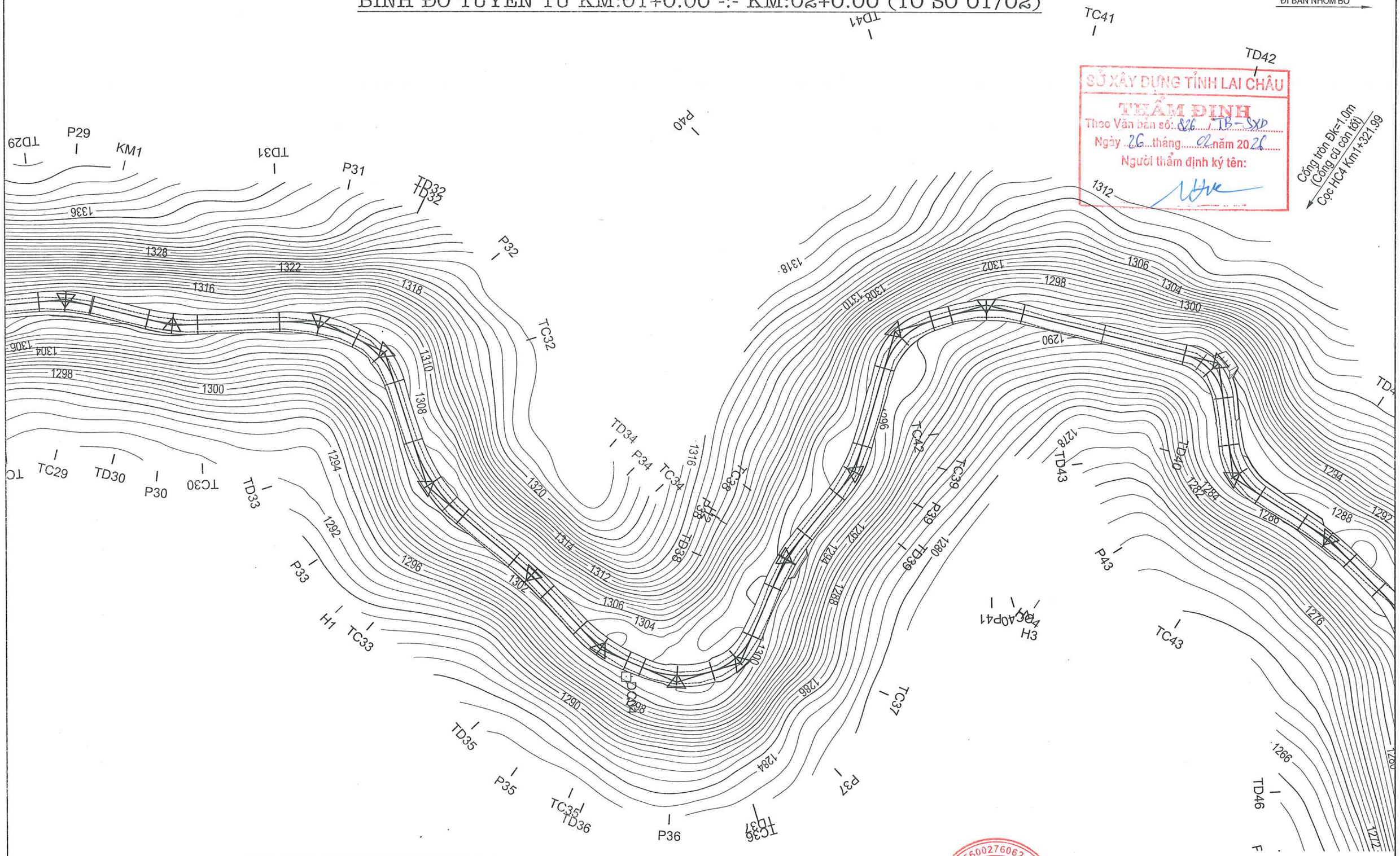

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỒ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: BÌNH ĐỒ TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH			SỐ BẢN VẼ:	
					SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI			KH. BẢN VẼ:	A1-TK
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG			NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM:01+0.00 -:- KM:02+0.00 (TỜ SỐ 02/03)

ĐI TT. TÁ BẠ

ĐI BẢN NHÓM BỐ

Ghi Chú

Cây trồng thân gỗ; Dừa, cọ; Bụi	Điểm toạ độ và độ cao Nhà nước
Cỏ cao; Cây độc lập; Cụm cây độc lập	Điểm toạ độ cở sở, độ cao kỹ thuật
Rau; Hoa, cây cảnh; Sen, ấu, cà fê	Đình, chùa, miếu; nhà thờ
Lúa nương; Lúa nước; Cói, lau, sậy	Đài P.T.T.H; cột ăng ten
Rừng thưa; Rừng cây bụi; Rừng non	Tr. biến thế; Tr. bưu điện
Cây trồng thân dây; Thân cỏ; Màu	Bệnh viện; Trường học
	Tượng đài, bia; Lò nung
	Mộ xây; Nghĩa trang
	Cột viễn thông
	Cột điện 220v
	Cột điện 35Kv
	Đường dây thông tin
	Cáp thông tin ngầm
	Đường đất lớn
	Đường cũ
	Cầu, Cống
	Nhà xây
NG	Nhà gỗ
NS	Nhà sàn
T	Nhà tạm

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Cống tròn Đk=1.0m (Cống cũ còn tốt) Cọc HC5 Km1+643.86

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÒ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC: NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ: **BÌNH ĐỒ TUYẾN**

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM:01+0.00 -:- KM:02+0.00 (TỜ SỐ 03/03)

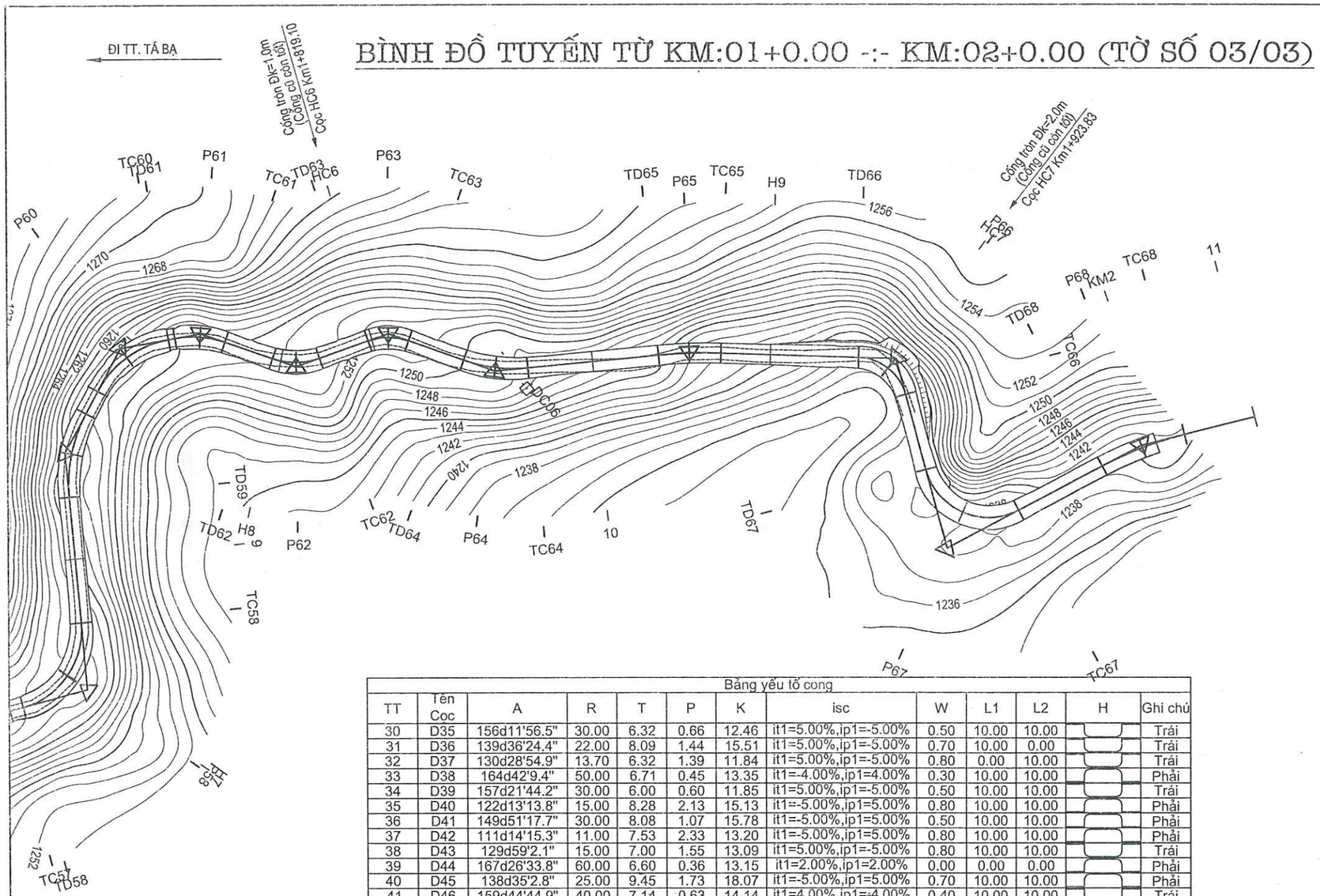

Bảng yếu tố cong

TT	Tên Coc	A	R	T	P	K	isc	W	L1	L2	H	Ghi chú
30	D35	156d11'56.5"	30.00	6.32	0.66	12.46	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.50	10.00	10.00		Trái
31	D36	139d36'24.4"	22.00	8.09	1.44	15.51	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.70	10.00	0.00		Trái
32	D37	130d28'54.9"	13.70	6.32	1.39	11.84	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	0.00	10.00		Trái
33	D38	164d42'9.4"	50.00	6.71	0.45	13.35	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30	10.00	10.00		Phải
34	D39	157d21'44.2"	30.00	6.00	0.60	11.85	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.50	10.00	10.00		Trái
35	D40	122d13'13.8"	15.00	8.28	2.13	15.13	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	10.00	10.00		Phải
36	D41	149d51'17.7"	30.00	8.08	1.07	15.78	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.50	10.00	10.00		Phải
37	D42	111d14'15.3"	11.00	7.53	2.33	13.20	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	10.00	10.00		Phải
38	D43	129d59'2.1"	15.00	7.00	1.55	13.09	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	10.00	10.00		Trái
39	D44	167d26'33.8"	60.00	6.60	0.36	13.15	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Phải
40	D45	138d35'2.8"	25.00	9.45	1.73	18.07	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70	10.00	10.00		Phải
41	D46	159d44'44.9"	40.00	7.14	0.63	14.14	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40	10.00	10.00		Trái
42	D47	166d54'58.3"	50.00	5.73	0.33	11.42	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30	10.00	10.00		Trái
43	D48	127d43'57.8"	17.00	8.34	1.94	15.51	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	10.00	10.00		Trái
44	D49	163d18'52.0"	50.00	7.33	0.53	14.56	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30	10.00	10.00		Trái
45	D50	125d48'1.5"	18.00	9.21	2.22	17.03	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	10.00	10.00		Trái
46	D51	170d42'18.1"	65.00	5.28	0.21	10.54	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Phải
47	D52	158d58'43.1"	50.00	9.28	0.85	18.34	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30	10.00	10.00		Phải
48	D53	140d56'11.6"	35.00	12.42	2.14	23.86	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	10.00	10.00		Phải
49	D54	159d45'10.8"	55.00	9.82	0.87	19.44	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Phải
50	D55	148d11'9.7"	25.00	7.12	1.00	13.88	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70	10.00	10.00		Phải
51	D56	176d4'52.4"	150.00	5.13	0.09	10.26	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Phải
52	D57	150d14'18.7"	20.00	5.31	0.69	10.39	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	10.00	2.95		Trái
53	D58	99d51'15.5"	16.00	13.46	4.91	22.38	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	2.95	10.00		Trái
54	D59	146d57'5.4"	30.00	8.90	1.29	17.30	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.50	10.00	10.00		Phải
55	D60	128d14'24.9"	20.00	9.70	2.23	18.07	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	10.00	1.31		Phải
56	D61	150d55'16.6"	20.00	5.19	0.66	10.15	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	1.31	10.00		Phải
57	D62	141d43'28.9"	14.50	5.03	0.85	9.69	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	10.00	10.00		Trái
58	D63	141d6'35.1"	12.00	4.24	0.73	8.15	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	10.00	10.00		Phải
59	D64	155d5'41.3"	30.00	6.62	0.72	13.04	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.50	10.00	10.00		Trái
60	D65	172d46'5.0"	100.00	6.32	0.20	12.62	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Phải
61	D66	106d50'57.2"	10.00	7.42	2.45	12.77	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	10.00	10.00		Phải
62	D67	77d15'29.0"	13.00	16.27	7.82	23.31	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	10.00	10.00		Trái
63	D68	166d31'37.8"	75.00	8.86	0.52	17.64	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	0.00	0.00		Phải

Bảng tọa độ cọc(Đầy đủ)

TT	Tên cọc	X	Y
0	KM1	2501125.80	458389.61
1	TC29	2501126.09	458389.68
2	TD30	2501137.89	458392.67
3	P30	2501143.27	458393.64
4	TC30	2501148.73	458393.87
5	TD31	2501166.38	458393.42
6	P31	2501174.81	458394.23
7	TD32	2501182.80	458397.03
8	TD32	2501182.80	458397.03
9	P32	2501187.84	458400.96
10	TC32	2501190.93	458406.55
11	TD33	2501194.90	458419.28
12	P33	2501199.08	458428.11
13	H1	2501202.75	458432.77
14	TC33	2501205.54	458435.44
15	TD34	2501216.50	458444.83
16	P34	2501220.21	458448.20
17	TC34	2501223.70	458451.77
18	TD35	2501230.77	458459.43
19	P35	2501235.43	458463.54
20	TC35	2501240.85	458466.60
21	TD36	2501244.08	458468.01
22	P36	2501251.58	458469.80
23	TC36	2501259.24	458468.89
24	TD37	2501259.26	458468.89
25	P37	2501264.39	458466.02
26	TC37	2501267.84	458461.27
27	TD38	2501272.42	458450.78
28	H2	2501275.39	458445.02
29	P38	2501275.50	458444.86
30	TC38	2501279.33	458439.40
31	TD39	2501286.26	458430.81
32	P39	2501289.51	458425.86
33	TC39	2501291.72	458420.37
34	TD40	2501296.54	458403.84
35	P40	2501300.37	458397.41
36	TC40	2501306.82	458393.62
37	TD41	2501310.91	458392.45
38	P41	2501318.69	458391.30
39	TC41	2501326.51	458392.22
40	H3	2501343.82	458396.60
41	TD42	2501361.38	458401.04
42	HC4	2501364.91	458402.63
43	P42	2501366.94	458404.43
44	TC42	2501369.60	458410.36
45	TD43	2501370.86	458420.49
46	P43	2501373.03	458426.62
47	TC43	2501377.59	458431.24
48	TD44	2501386.57	458437.07
49	P44	2501391.88	458440.94
50	TC44	2501396.74	458445.37
51	TD45	2501402.90	458451.64
52	P45	2501407.95	458459.08
53	H4	2501409.18	458462.54
54	TC45	2501410.04	458467.82
55	8	2501410.73	458480.66
56	TD46	2501411.42	458493.56
57	P46	2501412.42	458500.55
58	TC46	2501414.64	458507.25
59	TD47	2501417.53	458513.96
60	P47	2501420.09	458519.06
61	TC47	2501423.21	458523.84
62	TD48	2501424.57	458525.69
63	P48	2501430.42	458530.68
64	TC48	2501437.86	458532.59
65	TD49	2501442.40	458532.69
66	P49	2501449.66	458532.33
67	H5	2501455.93	458531.15
68	TC49	2501456.80	458530.92
69	TD50	2501458.55	458530.44
70	P50	2501465.93	458526.36
71	TC50	2501470.64	458519.36
72	TD51	2501474.27	458509.62
73	P51	2501476.31	458504.76
74	TC51	2501478.73	458500.08
75	TD52	2501482.70	458493.14
76	P52	2501487.95	458485.63
77	TC52	2501494.48	458479.21
78	TD53	2501505.73	458470.02
79	P53	2501516.06	458464.18
80	H6	2501522.37	458462.56

Bảng tọa độ cọc(Đầy đủ)
ĐI XÃN NHÙM BỐ

TT	Tên cọc	X	Y
81	TC53	2501527.76	458462.12
82	TD54	2501533.61	458462.10
83	P54	2501543.28	458462.93
84	TC54	2501552.65	458465.44
85	TD55	2501555.23	458466.38
86	P55	2501561.34	458469.63
87	HC5	2501564.01	458471.87
88	TC55	2501566.33	458474.43
89	TD56	2501571.02	458480.41
90	P56	2501574.12	458484.50
91	TC56	2501577.08	458488.69
92	TD57	2501582.92	458497.29
93	P57	2501586.36	458501.16
94	TC57	2501590.69	458504.01
95	TD58	2501593.05	458505.16
96	P58	2501603.95	458506.31
97	H7	2501604.15	458506.26
98	TC58	2501613.03	458500.16
99	9	2501620.54	458489.78
100	TD59	2501627.83	458479.70
101	P59	2501633.84	458473.51
102	TC59	2501641.35	458469.29
103	TD60	2501646.05	458467.48
104	P60	2501654.92	458466.21
105	TC60	2501663.45	458468.94
106	TD61	2501664.58	458469.61
107	P61	2501668.57	458472.72
108	TC61	2501671.65	458476.74
109	TD62	2501676.78	458485.53
110	H8	2501677.73	458486.96
111	P62	2501679.86	458489.24
112	TC62	2501683.99	458491.72
113	TD63	2501693.66	458495.53
114	HC6	2501694.34	458495.82
115	P63	2501697.13	458497.63
116	TC63	2501699.70	458500.77
117	TD64	2501705.48	458510.94
118	P64	2501709.29	458516.22
119	TC64	2501714.15	458520.55
120	10	2501724.76	458528.11
121	TD65	2501735.57	458535.81
122	P65	2501740.59	458539.63
123	TC65	2501745.36	458543.76
124	H9	2501752.58	458550.43
125	TD66	2501765.51	458562.36
126	HC7	2501768.52	458567.71
127	P66	2501768.55	458567.85
128	TC66	2501767.72	458574.07
129	TD67	2501760.92	458588.11
130	P67	2501760.88	458599.38
131	TC67	2501769.67	458606.44
132	TD68	2501788.14	458610.75
133	P68	2501796.59	458613.25
134	KM2	2501799.33	458614.30

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÙM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG
			HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ: **BÌNH ĐỒ TUYẾN**

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM:01+0.00 -:- KM:02+0.00 (TỜ SỐ 01/04)

ĐI TT. TÁ BẠ

ĐI BẢN NHÓM BỐ

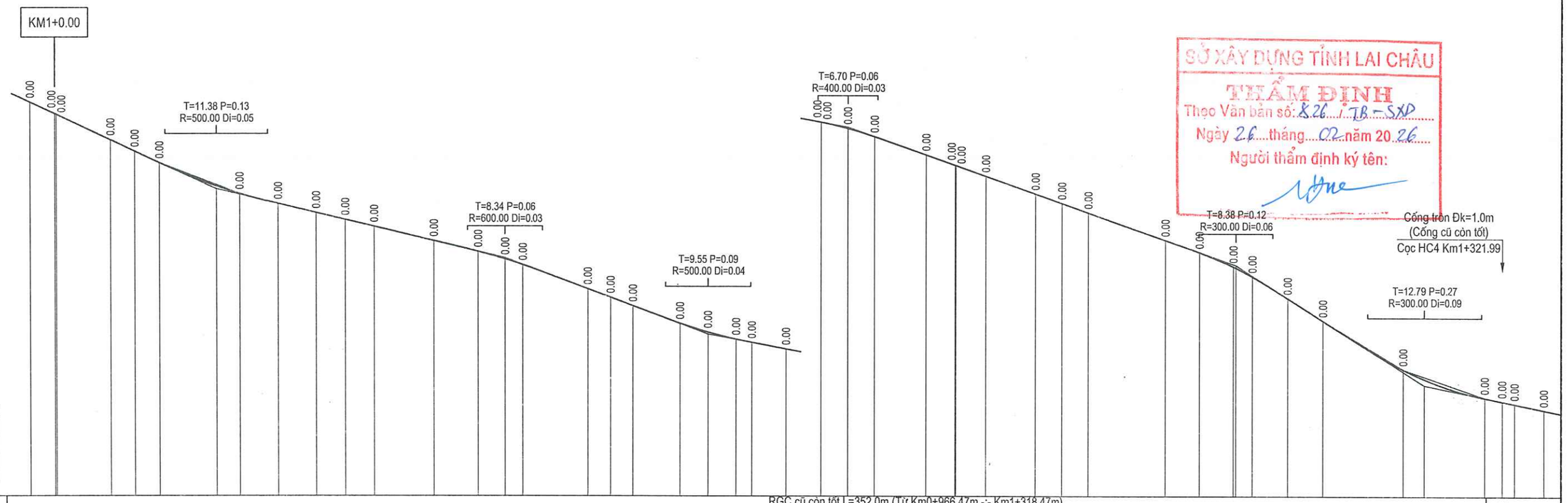

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 /TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh hình thang làm mới:	0.00 m
Rãnh chịu lực làm mới:	0 m
Cọc tiêu làm mới:	0.00 cọc

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	
CT PHÒNG HỘ TRÁI	
CT PHÒNG HỘ PHẢI	
ĐỊA CHẤT	ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60% / ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60% / ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤ
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI / MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	64.03: 4.76% / 44.95: 7.53% / 31.20: 3.71% / 86.50: 7.06% / 42.05: 12.66%
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1312.68 1312.17 1312.14 1311.01 1310.50 1309.99 1308.62 1308.17 1307.77 1307.46 1307.16 1306.52 1306.05 1305.72 1305.47 1304.39 1304.02 1303.64 1302.87 1302.48 1302.17 1302.02 1301.74 1301.45 1301.44 1301.17 1300.81 1300.00 1299.54 1299.53 1299.06 1298.28 1297.86 1297.44 1296.23 1295.69 1295.06 1294.62 1293.65 1292.65 1290.50 1289.24 1289.08 1288.97 1288.70
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1312.68 1312.17 1312.14 1311.01 1310.50 1309.99 1308.62 1308.17 1307.77 1307.46 1307.16 1306.52 1306.05 1305.72 1305.47 1304.39 1304.02 1303.64 1302.87 1302.48 1302.17 1302.02 1301.74 1301.45 1301.44 1301.17 1300.81 1300.00 1299.54 1299.53 1299.06 1298.28 1297.86 1297.44 1296.23 1295.69 1295.06 1294.62 1293.65 1292.65 1290.50 1289.24 1289.08 1288.97 1288.70
CỰ LY LẺ (M)	1.80 5.50 0.00 12.17 5.47 5.47 17.66 8.49 8.49 0.00 6.43 6.43 13.33 9.81 5.94 3.86 14.43 5.00 5.00 10.42 6.23 6.23 3.52 7.75 7.75 0.00 5.92 5.92 11.45 6.48 0.00 6.67 11.04 5.93 5.93 17.22 7.56 7.56 4.25 7.89 7.89 17.85 18.12 3.86 2.72 6.60 1
CỰ LY CỘNG DỒN	994.50 1000.00 1000.30 1012.47 1017.94 1023.41 1041.07 1049.56 1058.04 1058.04 1064.48 1070.91 1084.24 1094.05 1099.99 1103.85 1118.29 1123.29 1128.29 1138.71 1144.94 1151.17 1154.70 1162.45 1170.21 1170.22 1176.15 1182.07 1193.51 1199.99 1200.19 1206.86 1217.90 1223.83 1229.75 1246.97 1254.54 1262.10 1266.35 1274.24 1282.14 1299.99 1318.11 1321.99 1324.71 1331.31
TÊN CỌC	P29 TC29 9 KM1 P30 TD30 TC30 TD31 P31 TD32 TD32 P32 TC32 TD33 P33 H1 TC33 TD34 P34 TC34 TD35 P35 TC35 TD36 P36 TD37 TC36 P37 TC37 TD38 P38 H2 TC38 TD39 P39 TC39 TD40 P40 TC40 TD41 P41 TC41 H3 TD42 P42 HC4 TC42
LÝ TRÌNH	KM1 H1 H2 H3
SƠ HỌA TUYẾN	161d0'12.3" 5.00 K=11.60 5.86 P=0.49 0.00 L2=10.00 4.00 W=0.40 / A=164d19'47.9" R=40.00 K=10.94 T=5.50 P=0.38 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40 / A=152d12'37.3" A=133d37'40.6" R=35.00 K=16.90 R=15.90 K=12.67 T=8.66 P=1.06 T=6.81 P=1.40 L1=10.00 L2=10.00 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40 Isc=5.00 W=0.80 / A=147d53'49.3" R=35.00 K=19.61 T=10.07 P=1.42 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40 / A=173d15'16.8" R=35.00 K=10.01 T=5.01 P=0.15 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 / A=156d11'56.5" R=30.00 K=12.46 T=6.32 P=0.66 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50 / A=139d36'24.4" A=130d28'54.9" R=22.00 K=15.84 R=13.70 K=11.84 T=8.09 P=1.44 T=6.32 P=1.39 L1=10.00 L2=10.00 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70 Isc=5.00 W=0.80 / A=164d42'9.4" R=50.00 K=13.35 T=6.71 P=0.45 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 / A=157d21'44.2" R=30.00 K=11.85 T=6.00 P=0.60 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50 / A=122d13'13.8" R=15.00 K=15.13 T=8.28 P=2.13 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=149d51'17.7" R=30.00 K=15.78 T=8.08 P=1.07 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50 / A=111d14'15.3" R=11.00 K=13.20 T=7.53 P=2.33 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐEN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN HẠNG MỤC	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NỀN MẶT ĐƯỜNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P TP. ĐIỆN BIÊN - T. ĐIỆN BIÊN LÊ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC DỌC TUYẾN
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

ĐI TT. TÁ BẠ

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM:01+0.00 -:- KM:02+0.00 (TỜ SỐ 02/04)

ĐI BẢN NHÓM BỐ

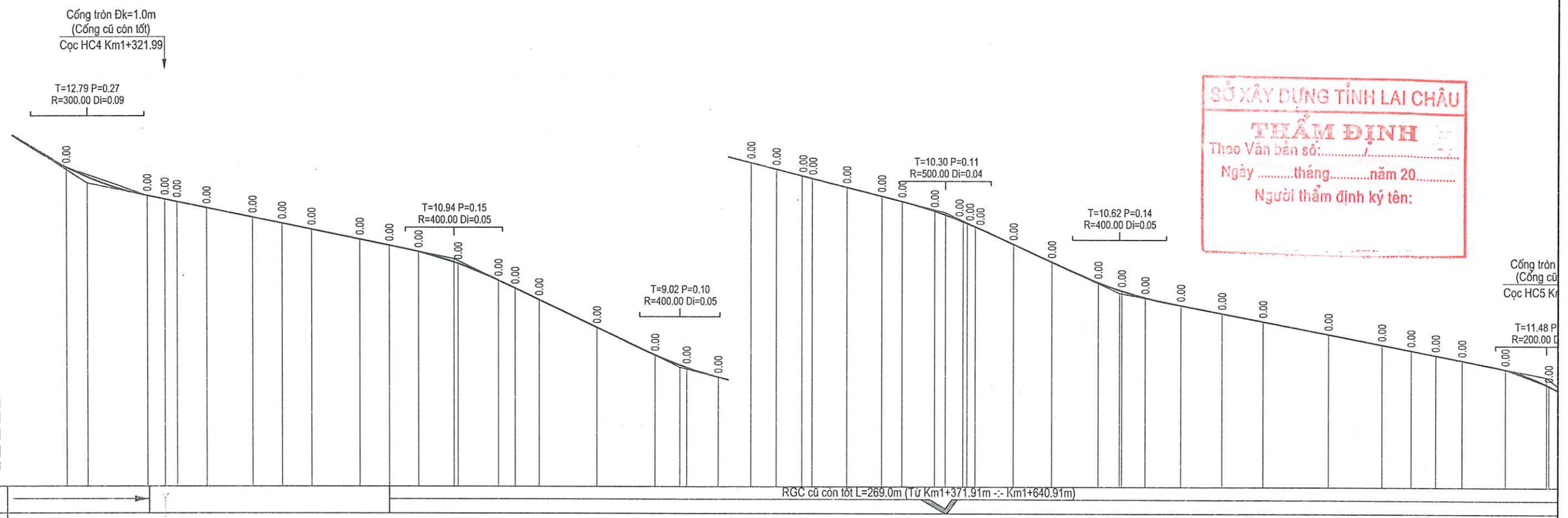

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh hình thang làm mới:	0.00 m
Rãnh chịu lực làm mới:	0 m
Cọc tiêu làm mới:	0.00 cọc

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	
CT PHÒNG HỘ TRÁI	
CT PHÒNG HỘ PHẢI	
ĐỊA CHẤT	ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60% ; ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60% ; ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60% ; ĐẤT C2 CH
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	i6% ; 4.12% ; 9.60% ; 5.09% ; 9.21% ; 3.90%
	81.69 ; 50.28 ; 59.35 ; 38.84 ; 95.32
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1290.50 ; 1289.24 ; 1289.08 ; 1288.97 ; 1288.70 ; 1288.28 ; 1288.01 ; 1287.74 ; 1287.30 ; 1287.03 ; 1286.74 ; 1286.22 ; 1285.47 ; 1285.12 ; 1284.61 ; 1283.37 ; 1282.15 ; 1281.60 ; 1281.17 ; 1280.79 ; 1280.50 ; 1280.21 ; 1280.09 ; 1279.70 ; 1279.30 ; 1279.07 ; 1278.64 ; 1278.18 ; 1278.10 ; 1277.95 ; 1277.18 ; 1276.40 ; 1275.48 ; 1275.11 ; 1274.81 ; 1274.47 ; 1274.11 ; 1273.75 ; 1273.19 ; 1272.72 ; 1272.47 ; 1272.26 ; 1272.03 ; 1271.64 ; 1270.92
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1290.50 ; 1289.24 ; 1289.08 ; 1288.97 ; 1288.70 ; 1288.28 ; 1288.01 ; 1287.74 ; 1287.30 ; 1287.03 ; 1286.74 ; 1286.22 ; 1285.47 ; 1285.12 ; 1284.61 ; 1283.37 ; 1282.15 ; 1281.59 ; 1281.17 ; 1280.79 ; 1280.50 ; 1280.21 ; 1280.09 ; 1279.70 ; 1279.30 ; 1279.07 ; 1278.64 ; 1278.18 ; 1278.10 ; 1277.95 ; 1277.18 ; 1276.40 ; 1275.48 ; 1275.11 ; 1274.81 ; 1274.47 ; 1274.11 ; 1273.75 ; 1273.19 ; 1272.72 ; 1272.47 ; 1272.26 ; 1272.03 ; 1271.64 ; 1270.92
CỰ LY LẺ (M)	17.85 ; 18.12 ; 3.88 ; 2.72 ; 6.60 ; 10.22 ; 6.55 ; 6.55 ; 10.71 ; 6.57 ; 6.58 ; 8.80 ; 9.04 ; 3.68 ; 5.36 ; 12.86 ; 12.91 ; 7.07 ; 7.07 ; 7.30 ; 5.71 ; 5.71 ; 2.30 ; 7.75 ; 7.75 ; 4.54 ; 7.28 ; 6.38 ; 0.08 ; 1.81 ; 8.51 ; 8.51 ; 10.39 ; 5.27 ; 5.27 ; 7.99 ; 9.17 ; 9.17 ; 14.53 ; 11.93 ; 6.52 ; 5.41 ; 5.85 ; 9.72 ; 9.72 ; 2.75
CỰ LY CỘNG DỒN	1299.99 ; 1318.11 ; 1321.99 ; 1324.71 ; 1331.31 ; 1341.53 ; 1348.07 ; 1354.62 ; 1365.33 ; 1371.91 ; 1378.48 ; 1387.28 ; 1396.31 ; 1399.99 ; 1405.35 ; 1418.21 ; 1431.12 ; 1438.19 ; 1445.26 ; 1452.57 ; 1458.28 ; 1463.99 ; 1466.28 ; 1474.04 ; 1481.79 ; 1486.33 ; 1493.61 ; 1499.99 ; 1500.89 ; 1502.70 ; 1511.22 ; 1519.73 ; 1530.12 ; 1535.40 ; 1540.67 ; 1548.66 ; 1557.84 ; 1567.01 ; 1581.54 ; 1593.47 ; 1599.99 ; 1605.40 ; 1611.25 ; 1620.97 ; 1630.69
TÊN CỌC	H3 ; TD42 P42 HC4 TC42 ; TD43 TC43 P43 ; TD44 P44 TC44 ; TD45 H4 P45 TC45 ; 8 ; TD46 P46 TC46 ; TD47 TC47 P47 TD48 ; P48 TD49 TC48 ; H5 P49 TC49 ; D50 TC50 P50 ; P51 TD51 TC51 ; TD52 TC52 P52 ; TD53 P53 TC53 ; H6 P54 TD54 ; TC5
LÝ TRÌNH	H3 ; H4 ; H5 ; H6
SƠ HỌA TUYẾN	A=111d14'15.3" R=11.00 K=13.20 T=7.53 P=2.33 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; A=129d59'2.1" R=15.00 K=13.09 T=7.00 P=1.53 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; A=167d26'33.8" R=60.00 K=13.15 T=6.60 P=0.36 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 ; A=138d35'2.8" R=25.00 K=18.07 T=9.45 P=1.73 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70 ; A=159d44'44.9" R=40.00 K=14.14 T=7.14 P=0.63 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40 ; A=166d54'58.3" R=50.00 K=11.42 T=5.73 P=0.33 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 ; A=127d43'57.8" R=17.00 K=15.51 T=8.34 P=1.94 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; A=163d18'52.0" R=50.00 K=14.56 T=7.33 P=0.53 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 ; A=125d48'1.5" R=18.00 K=17.03 T=9.21 P=2.22 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; A=170d42'16.1" R=55.00 K=10.54 T=5.28 P=0.21 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 ; A=158d58'43.1" R=50.00 K=18.34 T=9.28 P=0.85 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 ; A=140d56'11.6" R=35.00 K=23.86 T=12.42 P=2.14 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40 ; A=159d45'10.8" R=55.00 K=19.44 T=9.82 P=0.87 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG HẠNG MỤC: NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
MSDN: 5600176062-C.T.P
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ: **TRẮC DỌC TUYẾN**

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

ĐI TT. TÁ BẠ

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM:01+0.00 -:- KM:02+0.00 (TỜ SỐ 03/04)

ĐI BẢN NHÓM BỐ

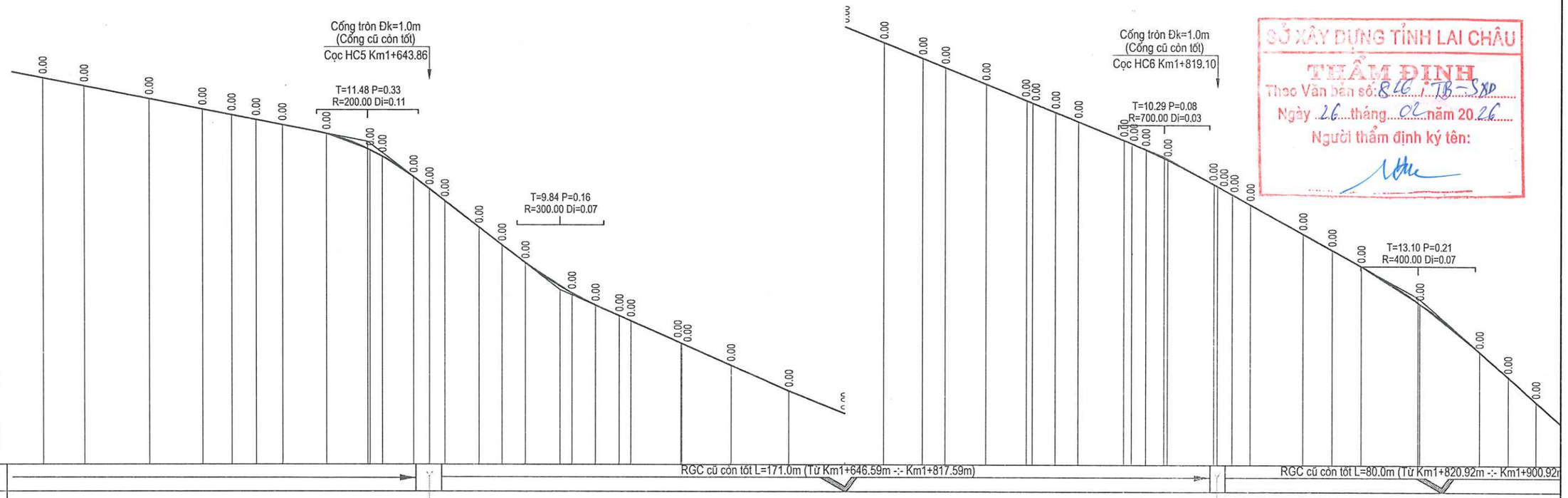

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 846/TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh hình thang làm mới:	0.00 m
Rãnh chịu lực làm mới:	0 m
Cọc tiêu làm mới:	0.00 cọc

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	
CT PHÒNG HỘ TRÁI	
CT PHÒNG HỘ PHẢI	
ĐỊA CHẤT	C4 60% ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60% ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60% ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎ
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	3.90% (95.32) 15.00% (42.75) 8.82% (50.85) 8.08% (83.42) 11.02% (56.68) 15. (55.47)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1274.11 1273.75 1273.19 1272.72 1272.47 1272.26 1272.03 1271.64 1270.92 1270.62 1269.72 1269.19 1268.66 1267.49 1266.70 1265.91 1264.57 1264.03 1263.57 1263.34 1262.35 1262.33 1261.36 1260.23 1259.23 1258.53 1257.83 1257.42 1256.69 1255.96 1255.86 1255.45 1255.04 1254.21 1254.07 1253.80 1253.35 1252.27 1252.18 1251.82 1251.37 1250.08 1249.36 1248.64 1246.98 1244.85 1243.74 1242.63
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1274.11 1273.75 1273.19 1272.72 1272.47 1272.26 1272.03 1271.64 1270.92 1270.62 1269.72 1269.19 1268.66 1267.49 1266.70 1265.91 1264.57 1264.03 1263.57 1263.34 1262.35 1262.33 1261.36 1260.23 1259.23 1258.53 1257.83 1257.42 1256.69 1255.96 1255.86 1255.45 1255.04 1254.21 1254.07 1253.80 1253.35 1252.27 1252.18 1251.82 1251.37 1250.08 1249.36 1248.64 1246.98 1244.85 1243.74 1242.63
CỰ LY LẺ (M)	9.17 9.17 14.53 11.93 6.52 5.41 5.85 9.72 9.72 2.75 6.94 3.49 3.45 7.61 5.13 5.13 10.40 5.19 5.19 2.63 11.19 9.24 10.98 12.81 12.45 8.65 8.65 5.03 9.03 9.03 1.31 5.08 5.08 10.18 1.72 3.13 4.84 10.39 0.24 3.33 4.07 11.70 6.52 6.52 13.03 13.27 6.31 6.31 9.8
CỰ LY CỘNG DỒN	1557.84 1567.01 1581.54 1593.47 1599.99 1605.40 1611.25 1620.97 1630.69 1633.43 1640.37 1643.86 1647.31 1654.92 1660.05 1665.18 1675.57 1680.77 1685.96 1688.59 1699.78 1699.99 1710.97 1723.78 1736.23 1744.88 1753.53 1758.56 1767.60 1776.63 1777.95 1783.02 1788.10 1798.27 1799.99 1803.12 1807.96 1818.35 1819.10 1822.43 1826.50 1838.20 1844.72 1851.24 1864.28 1877.54 1883.86 1890.17
TÊN CỌC	P52 TC52 TD53 P53 H6 TC53 TD54 P54 TC54 TD55 P55 HC5 TC55 TD56 P56 TC56 TD57 P57 TC57 TD58 P58 H7 TC58 9 TD59 P59 TC59 TD60 P60 TC60 TD61 P61 TC61 TD62 H8 P62 TC62 TD63 HC6 P63 TC63 TD64 P64 TC64 10 TD65 P65 TC65
LÝ TRÌNH	H6 H7 H8
SƠ HỌA TUYẾN	A=158d58'43.1" R=50.00 K=18.34 T=9.28 P=0.85 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 A=140d56'11.6" R=35.00 K=23.86 T=12.42 P=2.14 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40 A=159d45'10.8" R=55.00 K=19.44 T=9.82 P=0.87 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 A=148d11'9.7" R=25.00 K=13.88 T=7.12 P=1.00 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70 A=176d4'52.4" R=150.00 K=10.26 T=5.13 P=0.09 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 A=150d14'18.7" R=20.00 K=10.39 T=5.31 P=0.69 L1=10.00 L2=2.95 Isc=5.00 W=0.80 A=99d51'15.5" R=16.00 K=22.38 T=13.46 P=4.91 L1=2.95 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 A=146d57'5.4" R=30.00 K=17.30 T=8.90 P=1.29 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50 A=128d14'24.9" R=20.00 K=18.0 T=9.70 P=2.23 L1=10.00 L2=1.31 Isc=5.00 W=0.80 A=150d55'10.6" R=20.00 K=10.15 T=5.19 P=0.66 L1=1.31 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 A=141d43'28.9" R=14.50 K=9.69 T=5.03 P=0.85 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 A=141d6'35.1" R=12.00 K=8.15 T=4.24 P=0.73 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 A=155d5'41.3" R=30.00 K=13.04 T=6.62 P=0.72 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50 A=172d46'5.0" R=100.00 K=12.62 T=6.32 P=0.20 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ AI TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTAI.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÒ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG
			HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CÔNG TY TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ: **TRẮC DỌC TUYẾN**

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

ĐI TT. TÁ BẠ

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM:01+0.00 -:- KM:02+0.00 (TỜ SỐ 04/04)

ĐI BẢN NHÓM BỐ

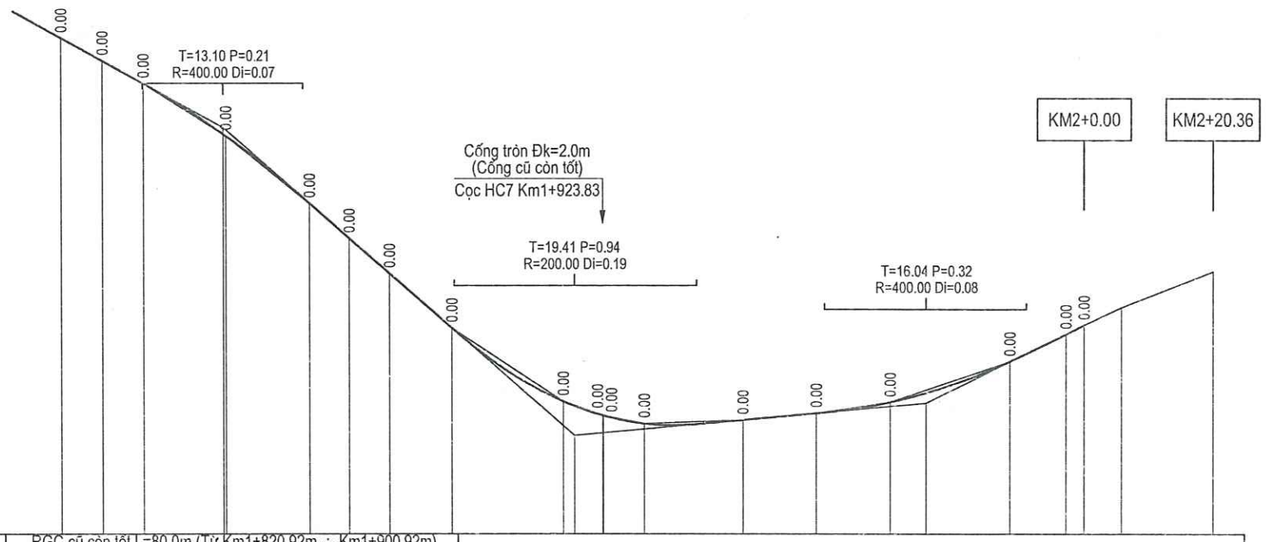

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh hình thang làm mới: 0.00 m

Rãnh chịu lực làm mới: 0 m

Cọc tiêu làm mới: 0.00 cọc

RÃNH TRÁI	RGC cũ còn tốt L=80.0m (Từ Km1+820.92m -:- Km1+900.92m)
RÃNH PHẢI	
CT PHÒNG HỘ TRÁI	
CT PHÒNG HỘ PHẢI	
ĐỊA CHẤT	ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 35%, ĐẤT C4 60%
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI / MẶT ĐƯỜNG BTXM CÒN TỐT CẠP MỞ RỘNG
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	11.02% (6.68) 15.00% (55.47) 1.84% (55.57) 9.86% (25.07)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1250.08 1249.36 1248.64 1246.98 1244.85 1243.74 1242.63 1240.90 1238.58 1238.13 1238.13 1237.88 1237.99 1238.20 1238.55 1239.84 1240.70 1240.99
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1250.08 1249.36 1248.64 1246.98 1244.85 1243.74 1242.63 1240.90 1238.58 1238.13 1238.13 1237.88 1237.99 1238.20 1238.55 1239.84 1240.70 1240.99 1241.55 1242.69
CỰ LY LẺ (M)	11.70 6.52 6.52 13.03 13.27 6.31 6.31 9.82 17.59 6.24 6.38 15.60 11.66 11.66 18.97 8.82 2.94 5.88 14.49
CỰ LY CỘNG DỒN	1838.20 1844.72 1851.24 1864.28 1877.54 1883.86 1890.17 1899.99 1917.59 1923.83 1923.97 1930.35 1945.96 1957.61 1969.27 1988.24 1997.05 1999.99 2005.87 2020.36
TÊN CỌC	TD64 P64 TC64 10 TD65 P65 TC65 H9 TD66 P66 HC7 TC66 TD67 P67 TC67 TD68 P68 KM2 TC68 11
LÝ TRÌNH	H9 KM2
SƠ HỌA TUYẾN	0 A=155d5'41.3" R=30.00 K=13.04 T=6.62 P=0.73 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50 / A=172d48'5.0" R=100.00 K=12.62 T=6.32 P=0.20 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 / A=106d50'57.2" R=10.00 K=12.17 T=7.42 P=2.45 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=77d15'29.0" R=13.00 K=23.31 T=16.27 P=7.82 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=166d31'37.8" R=75.00 K=17.64 T=8.86 P=0.52 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày .....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỤM HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: TRẮC DỌC TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
			HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH			SỐ BẢN VẼ:	
					SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI			KH. BẢN VẼ:	A1-TK
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG			NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

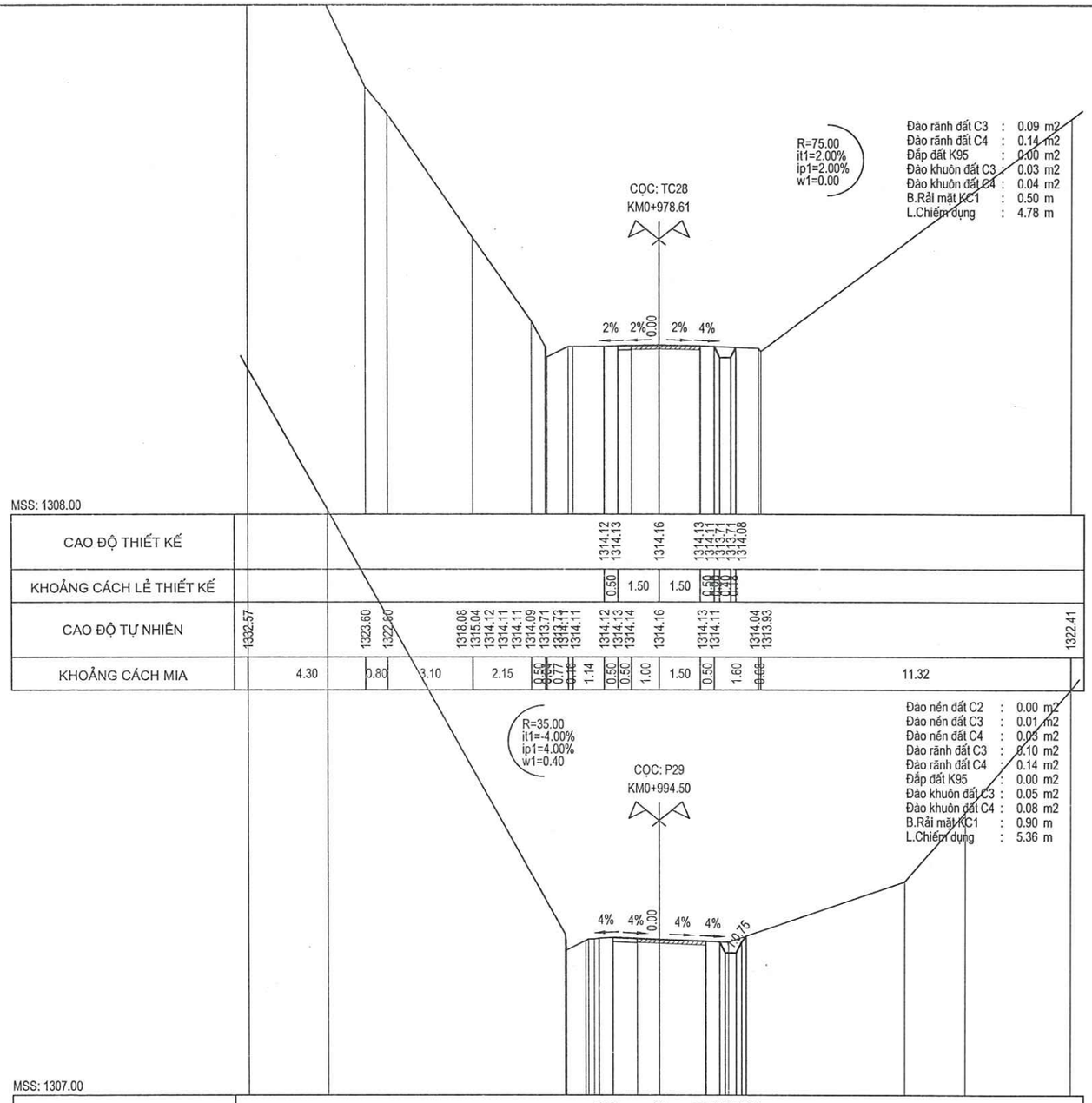

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 121 / QĐ-BQLDA
Ngày 02 tháng 3 năm 2026
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 / TĐ-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỤM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NHÔM PÔ - VẠ PÙ ĐEN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH					SỐ BẢN VẼ:	
			SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI					KH. BẢN VẼ:	A1-TK
			K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG					NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

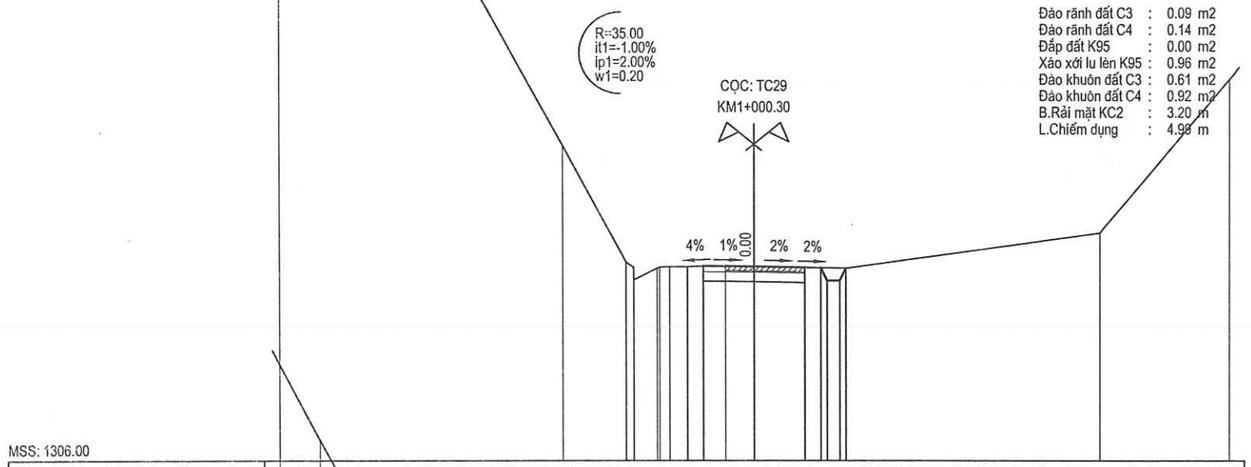
R=35.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.20
CỌC: TC29
KM1+000.30
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.92 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.20 m
L.Chiếm dụng : 4.98 m
4% 1% 0.00 2% 2%

MSS: 1306.00

| | | |

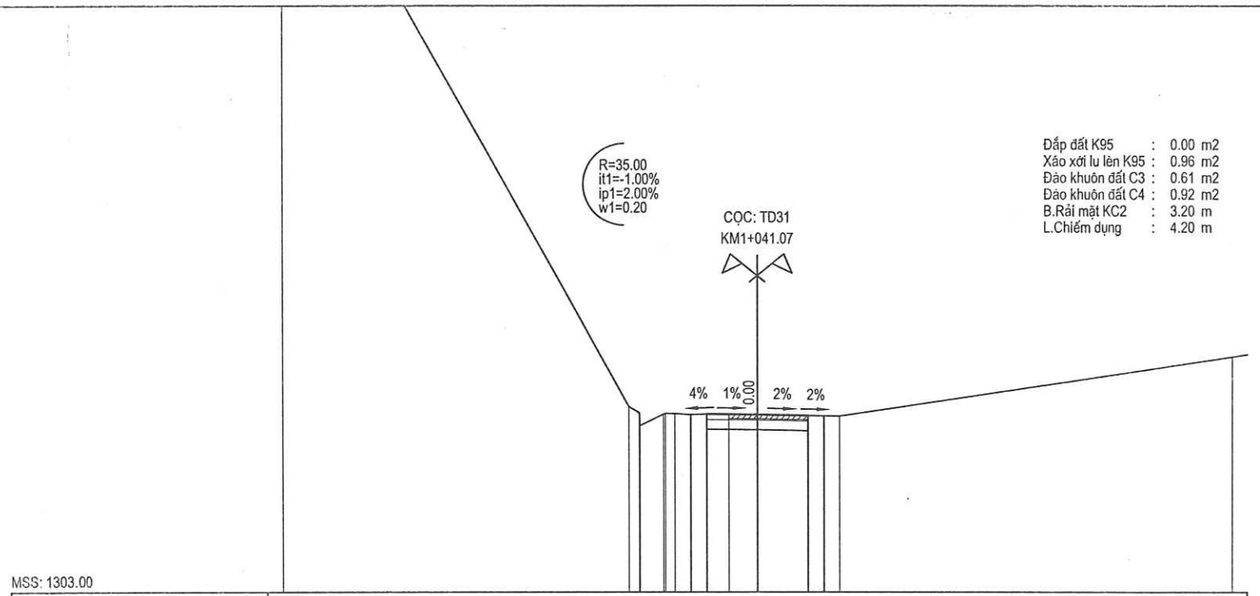

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.92 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.20 m
L.Chiếm dụng : 4.20 m

MSS: 1303.00

| | | |

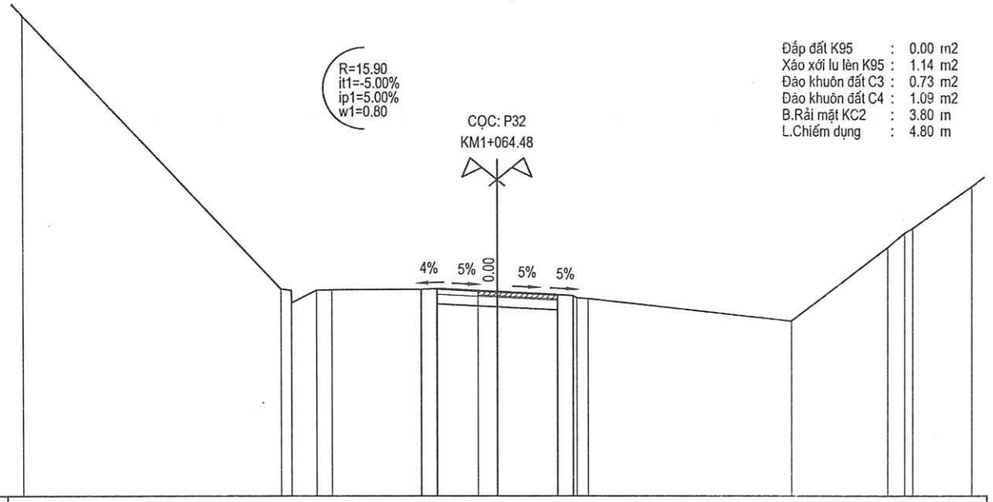

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.73 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.09 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 4.80 m

MSS: 1301.00

| | | |

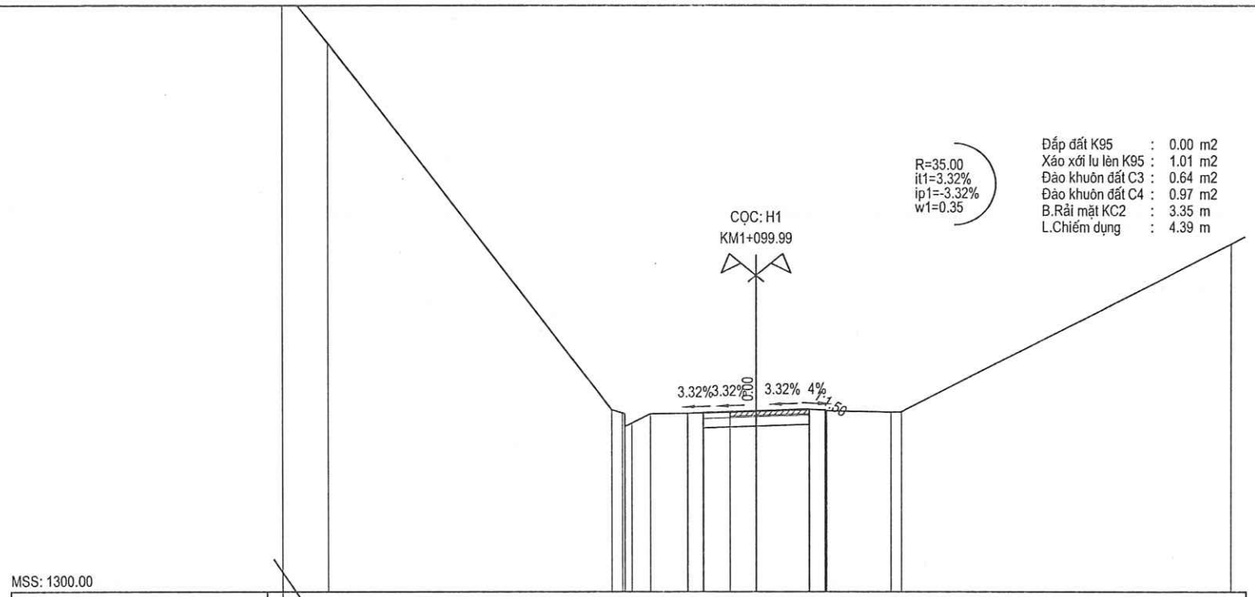

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.01 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.64 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.97 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 4.39 m

MSS: 1300.00

| | | |

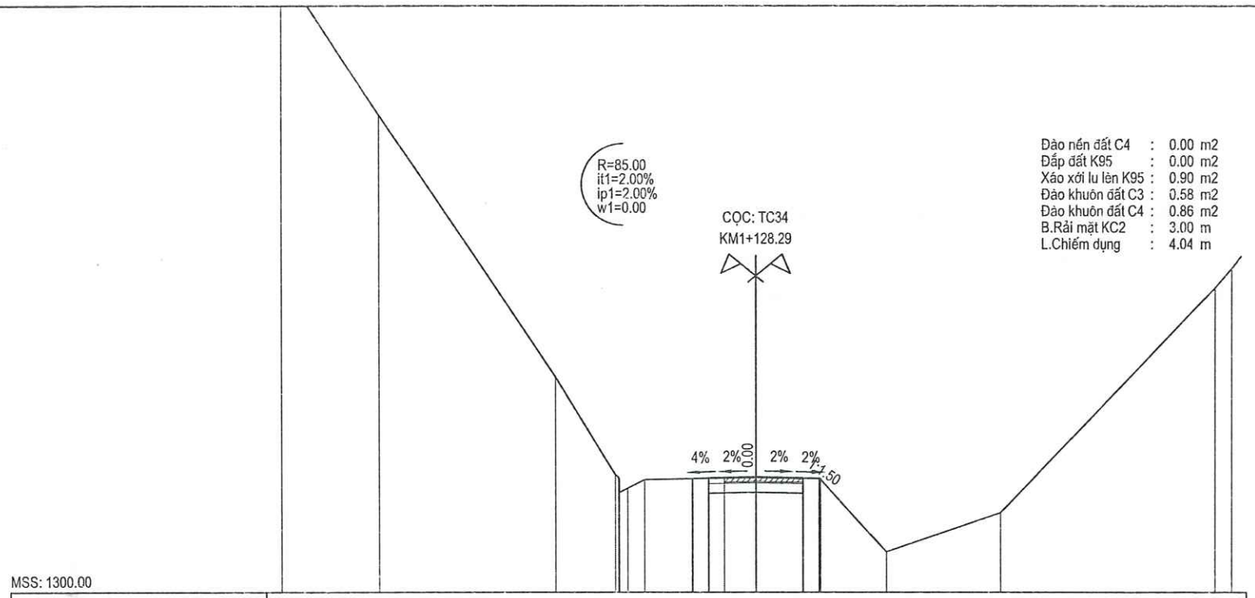

Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.04 m

MSS: 1300.00

| | | |

R=30.00
it1=2.00%
ip1=0.97%
w1=0.07

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.92 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.59 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.88 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.07 m
L.Chiếm dụng : 4.07 m

CỌC: TD36
KM1+154.70

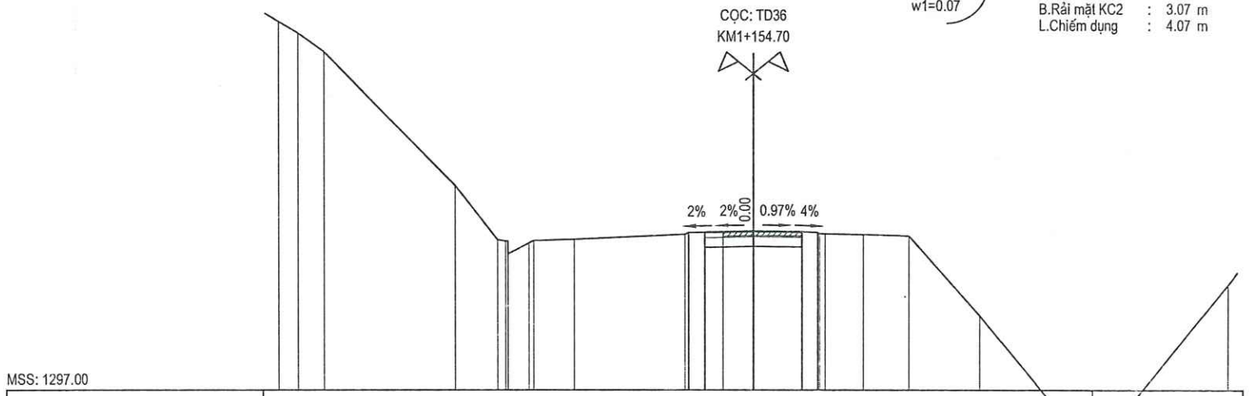

MSS: 1297.00

| | | |

R=13.70
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.80

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.73 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.09 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 4.80 m

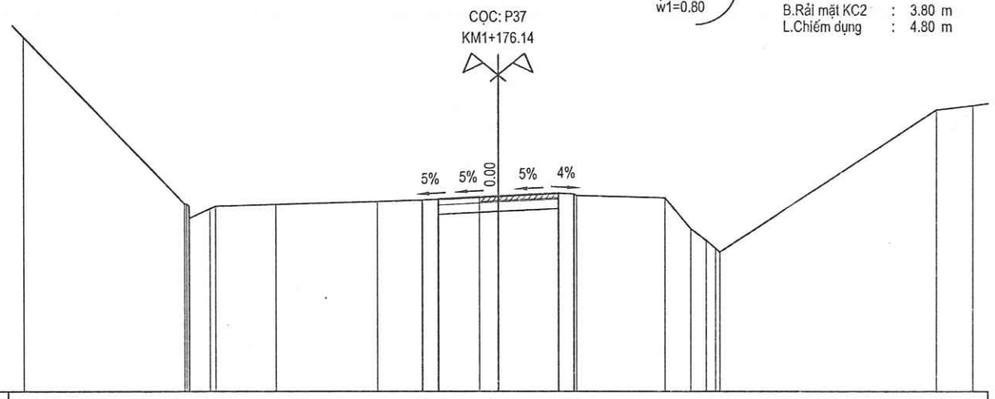

MSS: 1295.00

| | | |

CỌC: P38 — KM1+200.19

R=50.00
it1=-4.00%
ip1=4.00%
w1=0.30

Đào nền đất C2	:	0.01 m2
Đào nền đất C3	:	0.05 m2
Đào nền đất C4	:	0.09 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.10 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.14 m2
Đắp đất K95	:	0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.99 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.63 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.95 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.30 m
L.Chiếm dụng	:	5.40 m

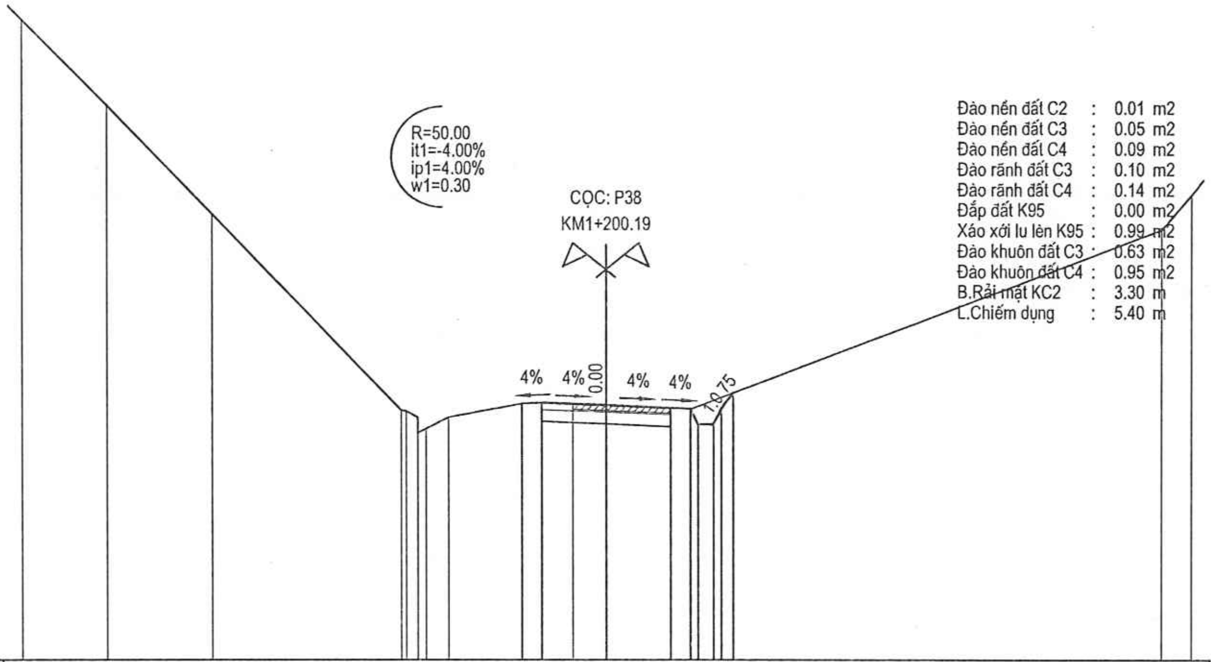

MSS: 1293.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1299.58, 1299.60, 1299.53, 1299.46, 1299.44, 1299.04, 1299.04, 1299.44, 1299.84
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50, 1.65, 1.65, 0.50, [illegible]
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1309.44, 1307.24, 1304.44, 1299.41, 1299.38, 1299.22, 1299.12, 1298.82, 1298.93, 1299.58, 1299.60, 1299.56, 1299.53, 1299.46, 1299.43, 1304.02, 1304.92
KHOẢNG CÁCH MIA	2.18, 2.70, 4.85, [illegible], 0.58, 1.89, 0.50, 0.80, 0.85, 1.65, 0.52, 12.07, 0.76

CỌC: TC38 — KM1+206.86

R=50.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.15

Đắp đất K95	:	0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.94 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.60 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.91 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.15 m
L.Chiếm dụng	:	4.15 m

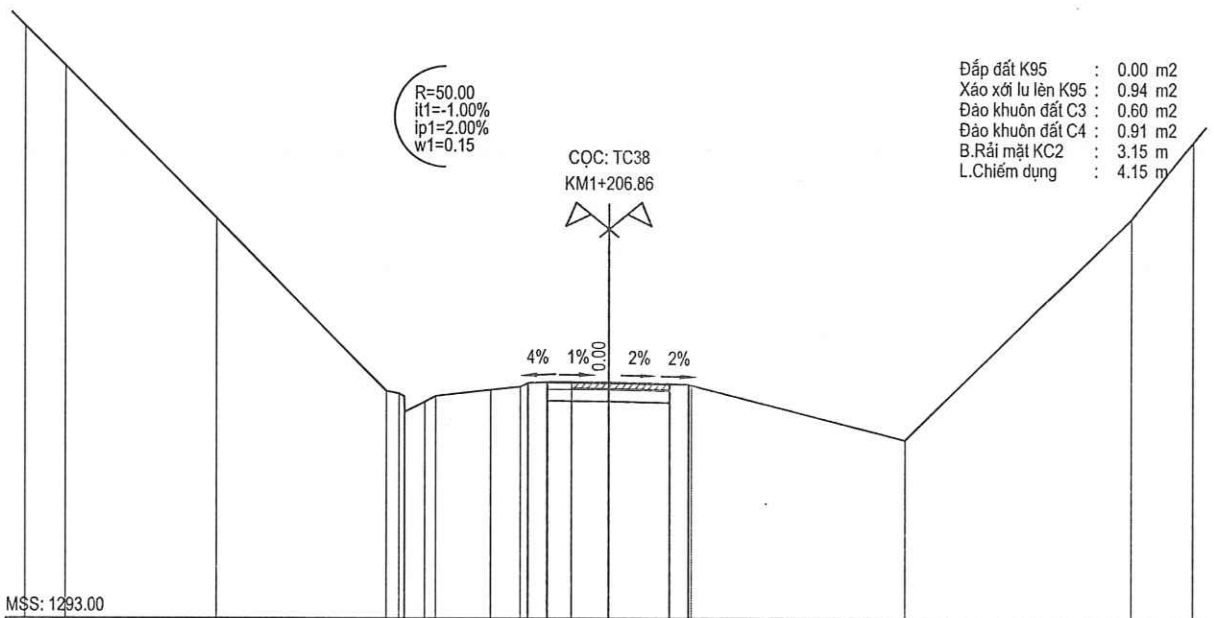

MSS: 1293.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1299.05, 1299.07, 1299.06, 1299.03, 1299.02
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50, 1.58, 1.58, 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1308.23, 1307.19, 1303.27, 1298.85, 1298.78, 1298.71, 1298.45, 1298.31, 1298.57, 1298.71, 1298.88, 1298.96, 1299.05, 1299.07, 1299.07, 1299.06, 1299.03, 1299.02, 1299.00, 1297.59, 1303.29, 1305.28
KHOẢNG CÁCH MIA	1.04, 3.90, 4.34, [illegible], 0.51, 0.29, 1.40, 0.76, [illegible], 0.50, 0.61, 0.96, 1.58, 0.50, [illegible], 5.48, 5.79, 1.59

CỌC: TD39 — KM1+217.90

R=30.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.25

Đắp đất K95	:	0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.97 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.62 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.94 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.25 m
L.Chiếm dụng	:	4.25 m

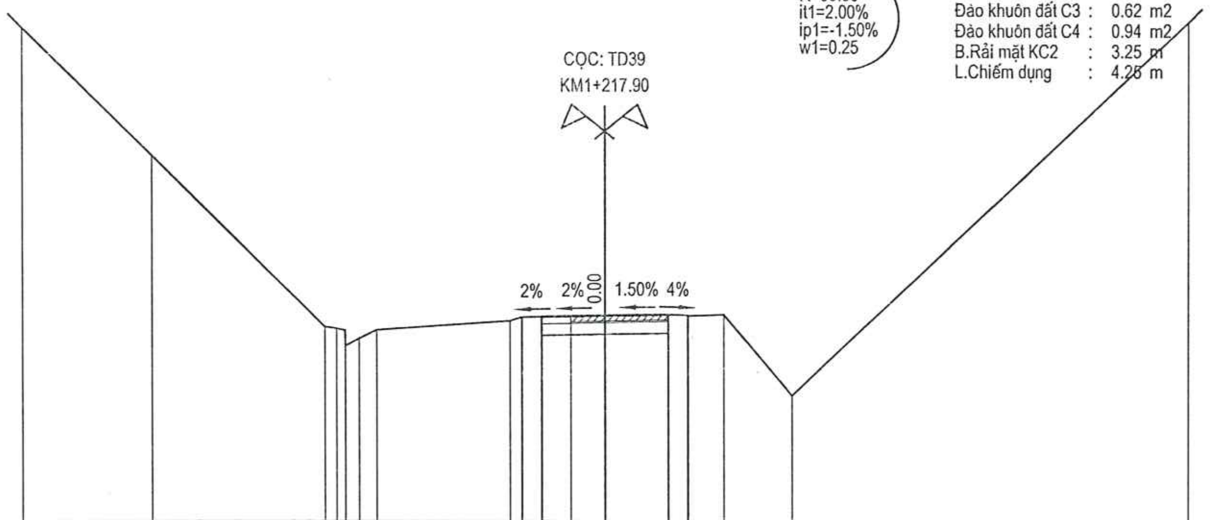

MSS: 1293.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1298.24, 1298.25, 1298.28, 1298.30, 1298.28
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50, 1.62, 1.62, 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1305.66, 1302.39, 1297.99, 1297.95, 1297.91, 1297.73, 1297.51, 1297.69, 1297.92, 1298.14, 1298.24, 1298.25, 1298.26, 1298.28, 1298.30, 1298.28, 1298.27, 1298.30, 1296.23, 1305.80
KHOẢNG CÁCH MIA	3.34, 4.44, [illegible], 0.45, 3.44, 0.32, 0.50, 0.75, 0.87, 1.63, 0.50, 0.02, 0.91, 1.75, 10.19

CỌC: P39 — KM1+223.83

R=30.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.50

Đắp đất K95	:	0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.05 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.67 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.01 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.50 m
L.Chiếm dụng	:	4.52 m

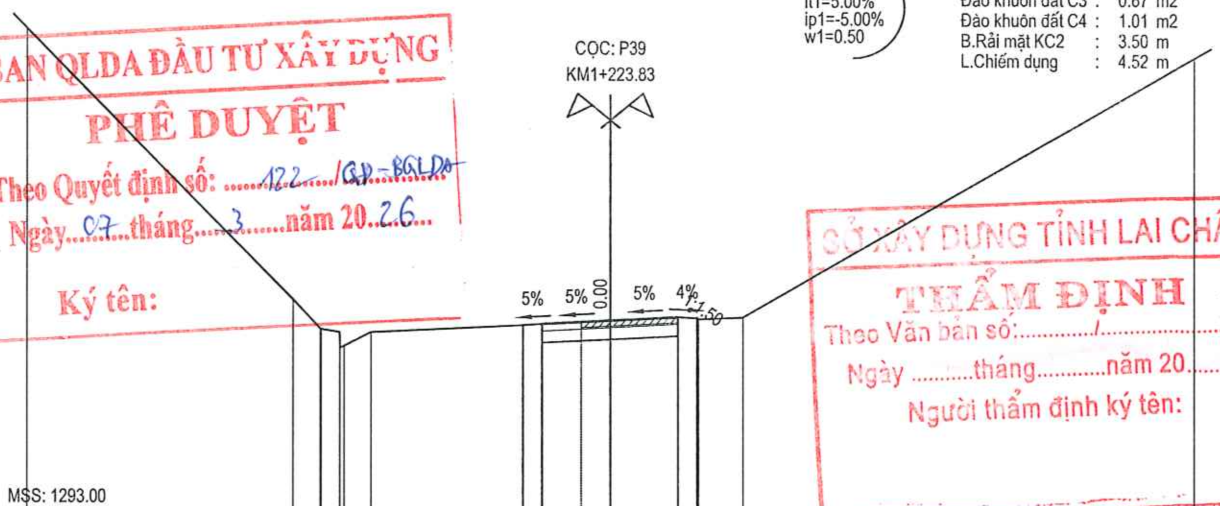

MSS: 1293.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1297.75, 1297.77, 1297.86, 1297.95, 1297.93, 1297.92
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50, 1.75, 1.75, 0.50, 0.02
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1305.35, 1298.40, 1297.65, 1297.64, 1297.56, 1297.51, [illegible], 1297.75, 1297.77, 1297.82, 1297.86, 1297.95, 1297.93, 1297.90, 1297.94, 1304.61
KHOẢNG CÁCH MIA	6.87, 0.69, [illegible], 0.69, 3.88, 0.50, 1.00, 0.75, 1.75, 0.50, [illegible], 1.13, 11.57

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: ....122..../QĐ-BQLDA
Ngày..07..tháng....3.....năm 20.26..
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:............/......................
Ngày ....tháng............năm 20...........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Stamp: M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P — CÔNG TY TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T. ĐIỆN BIÊN)
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	...... / ...... / 2025

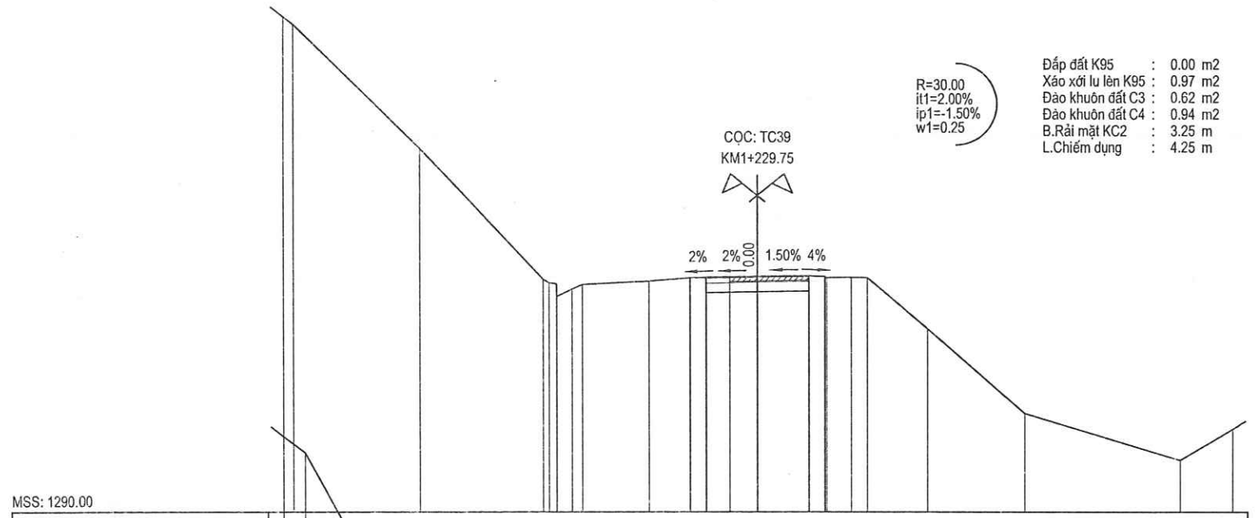

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.94 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.25 m
L.Chiếm dụng : 4.25 m

MSS: 1290.00

| | | |

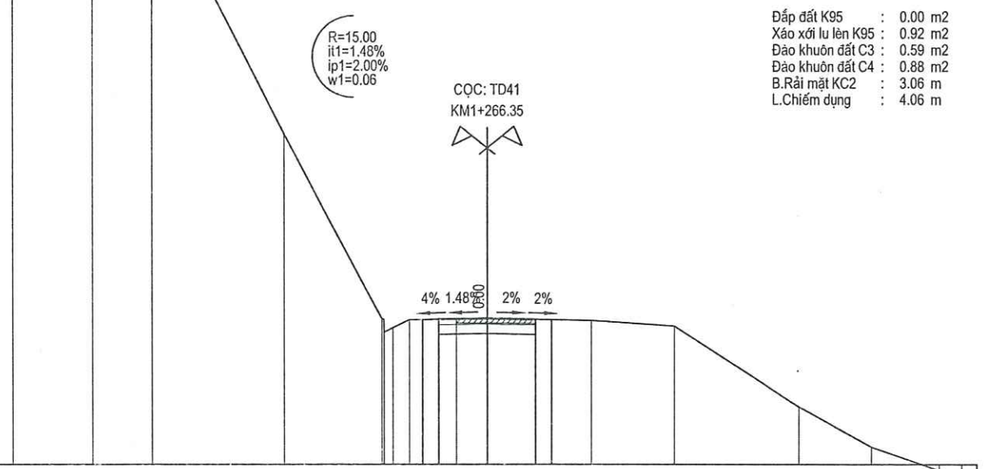

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.92 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.59 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.88 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.06 m
L.Chiếm dụng : 4.06 m

MSS: 1290.00

| | | |

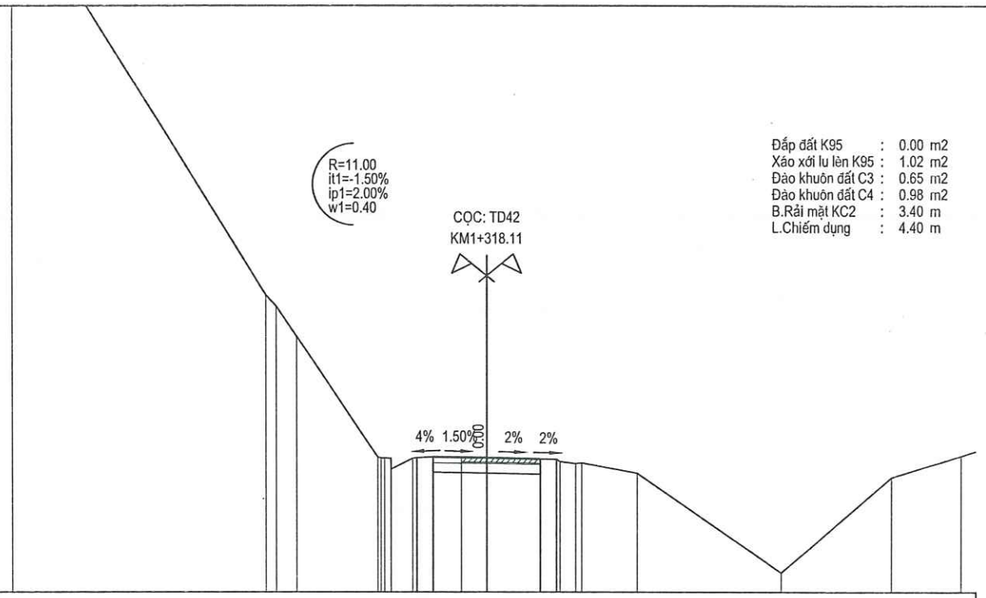

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.40 m

MSS: 1285.00

| | | |

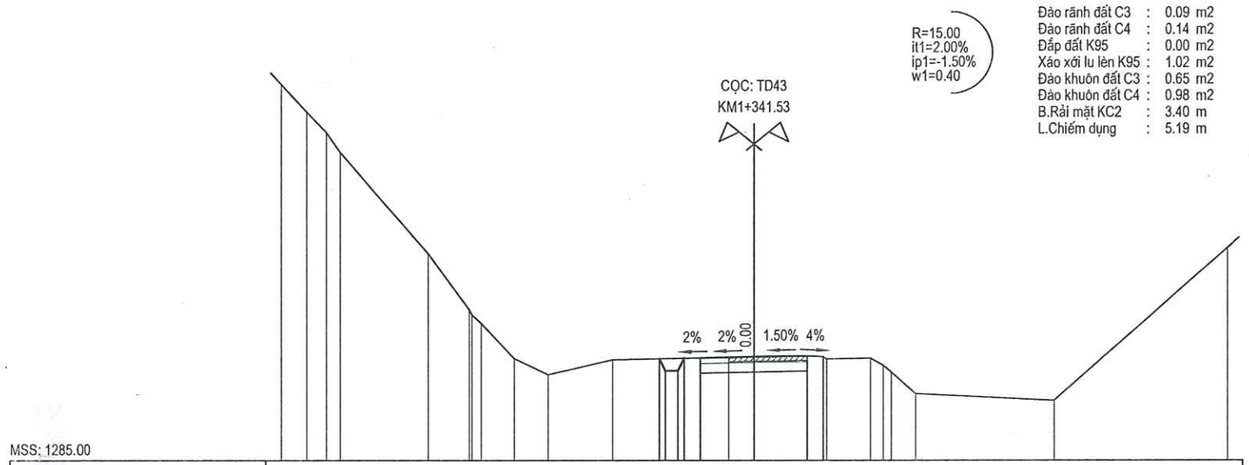
R=15.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 5.19 m
CỌC: TD43
KM1+341.53
2% 2% 0.00 1.50% 4%
MSS: 1285.00

| | | |

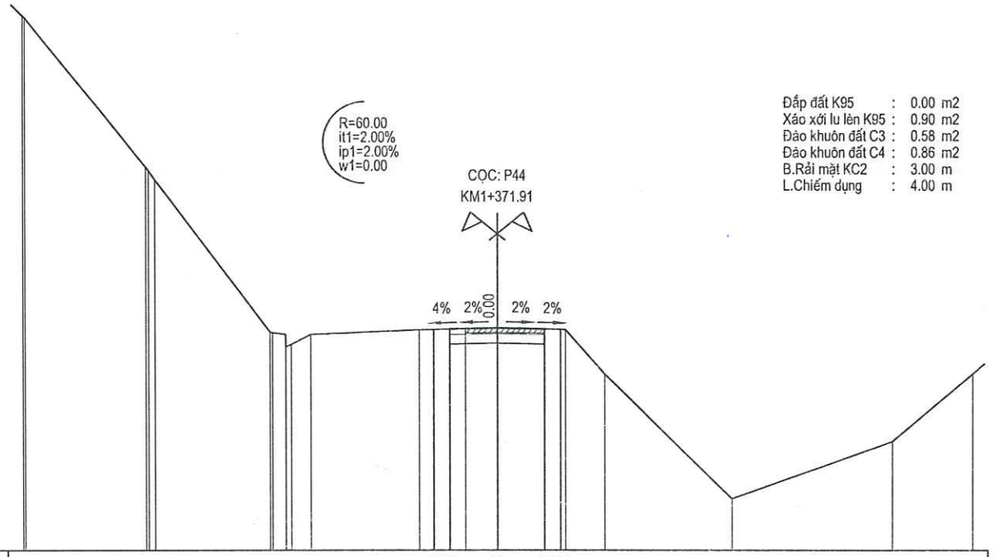

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.00 m

MSS: 1280.00

| | | |

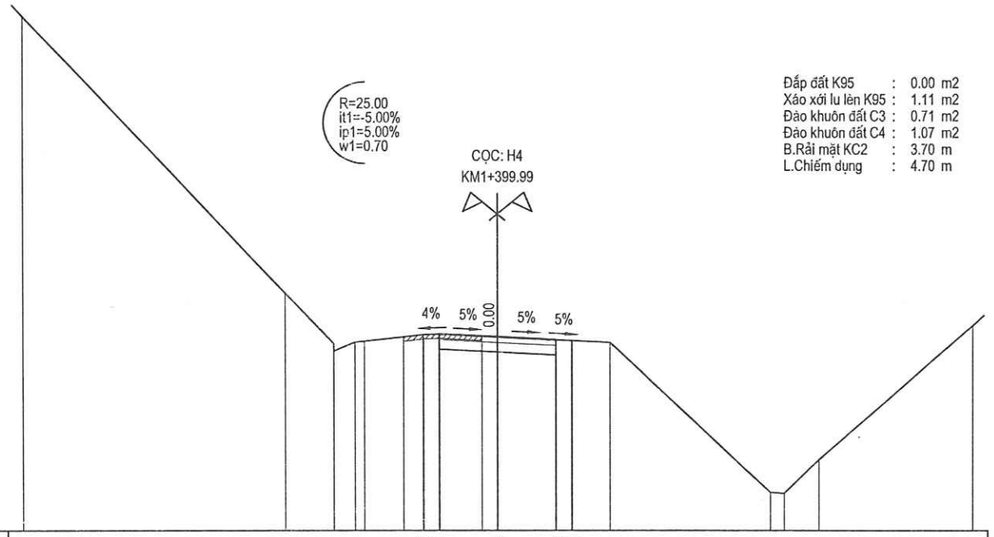

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.11 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.71 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.07 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.70 m
L.Chiếm dụng : 4.70 m

MSS: 1279.00

| | | |

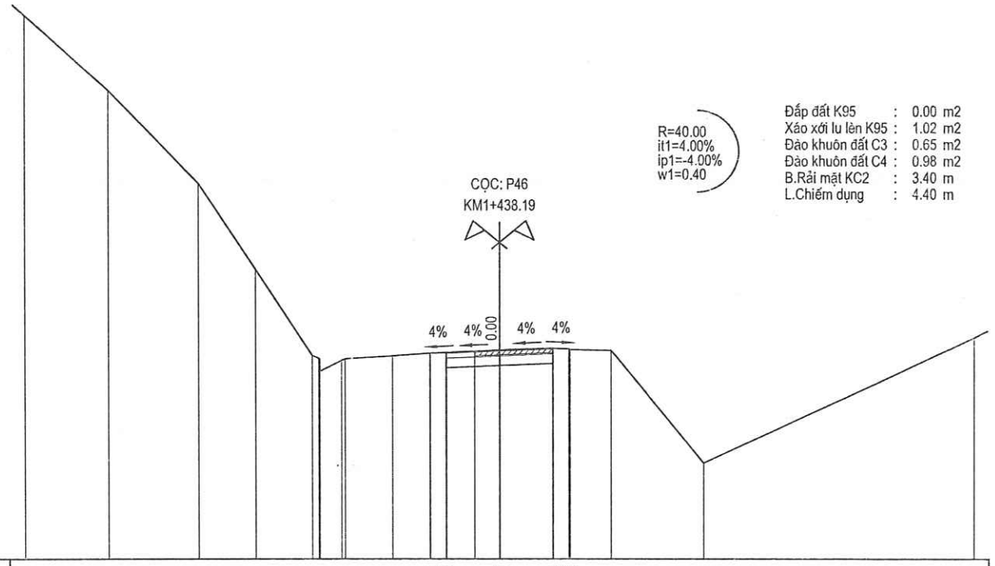

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.40 m

MSS: 1275.00

| | | |

R=50.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.15

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 4.15 m

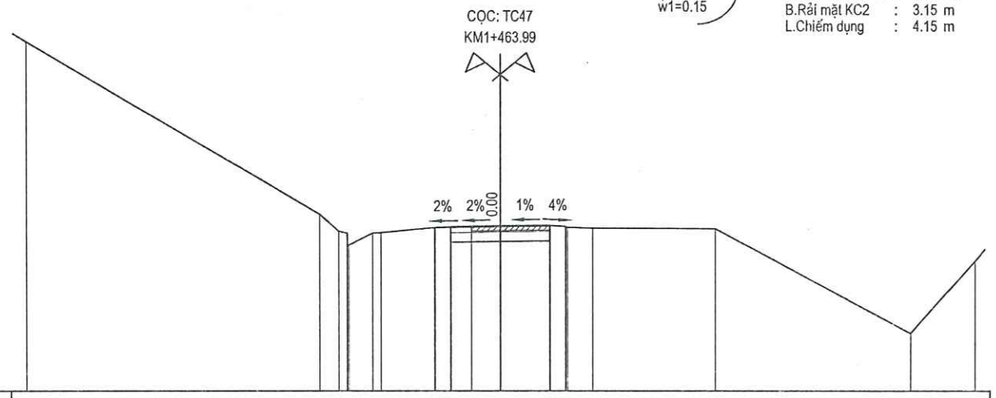

MSS: 1275.00

| | | |

R=17.00
it1=2.00%
ip1=1.68%
w1=0.04

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.91 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.87 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.04 m
L.Chiếm dụng : 4.04 m

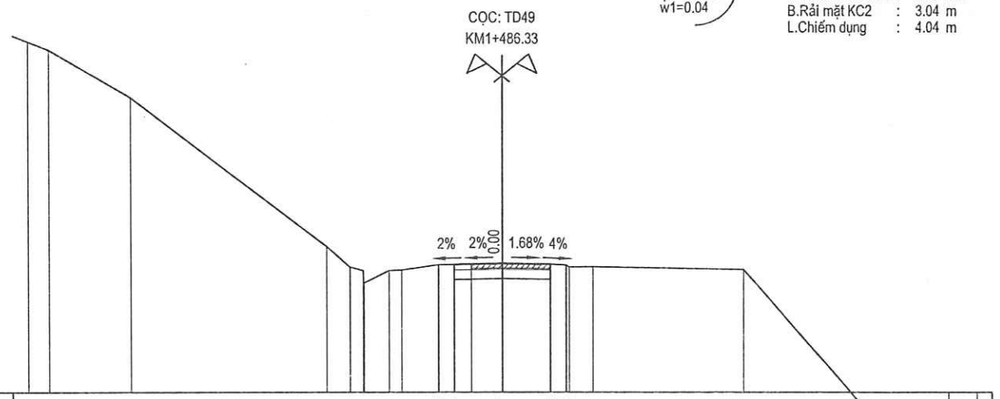

MSS: 1275.00

| | | |

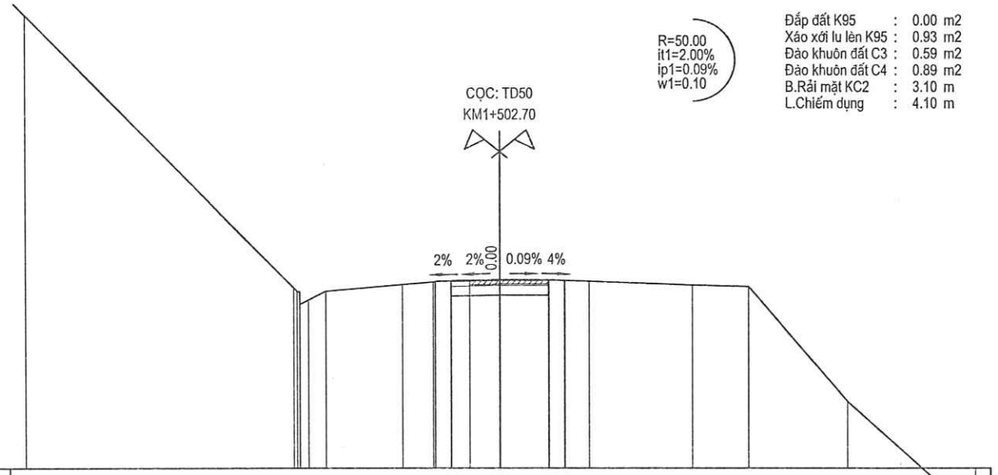

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.93 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.59 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.89 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.10 m
L.Chiếm dụng : 4.10 m

MSS: 1272.00

| | | |

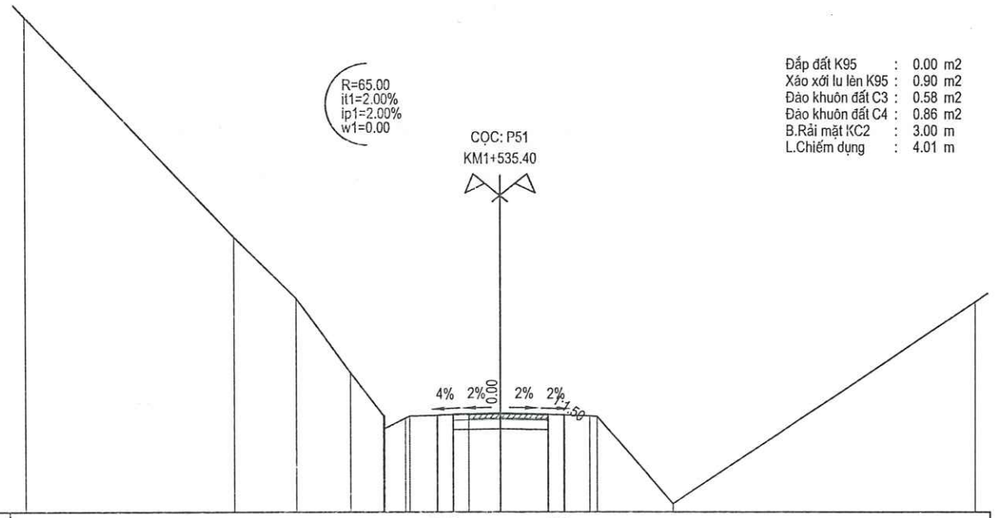

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.01 m

MSS: 1272.00

| | | |

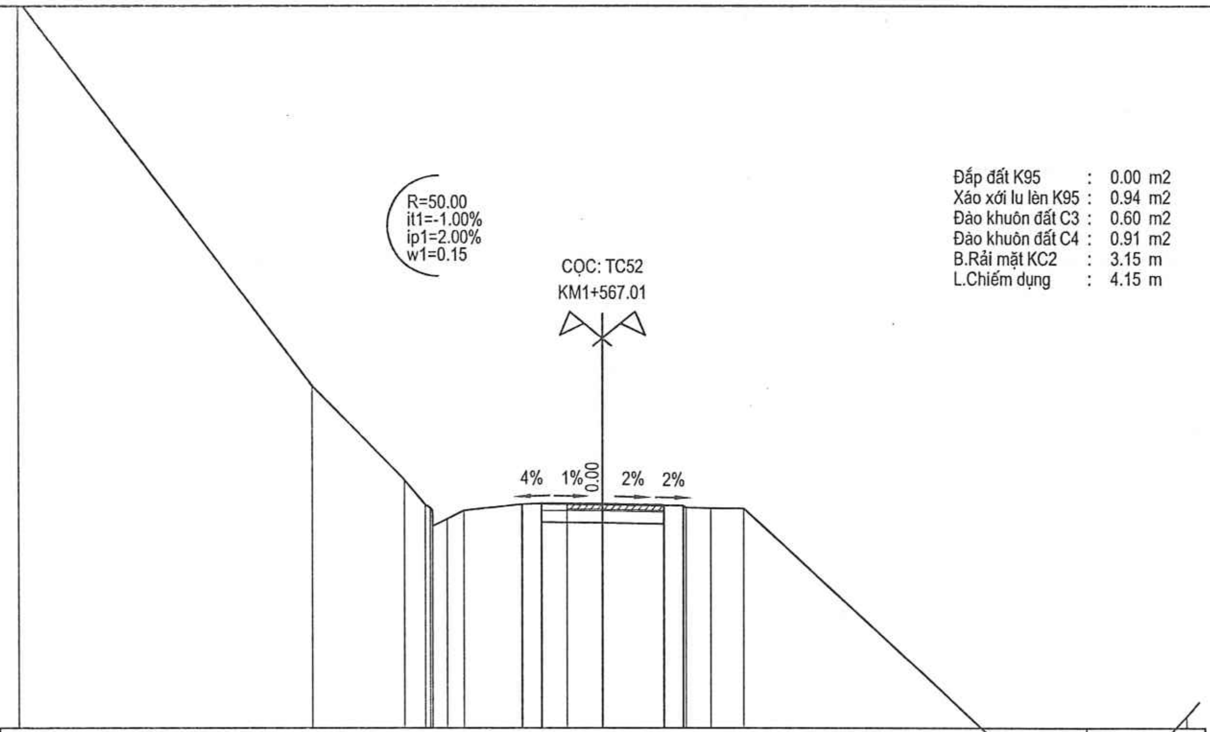

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 4.15 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1273.75 1273.77 1273.75 1273.72 1273.71
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50 1.58 1.58 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1286.75 1276.79 1274.38 1273.74 1273.66 1273.59 1273.40 1273.19 1273.37 1273.59 1273.75 1273.77 1273.76 1273.75 1273.72 1273.71 1273.66 1273.65 1273.63 1265.51 1268.30
KHOẢNG CÁCH MIA	7.54 2.38 0.52 0.55 [illegible] 0.38 0.43 1.49 0.50 0.65 0.93 1.57 0.50 0.07 0.63 0.84 8.81 2.56

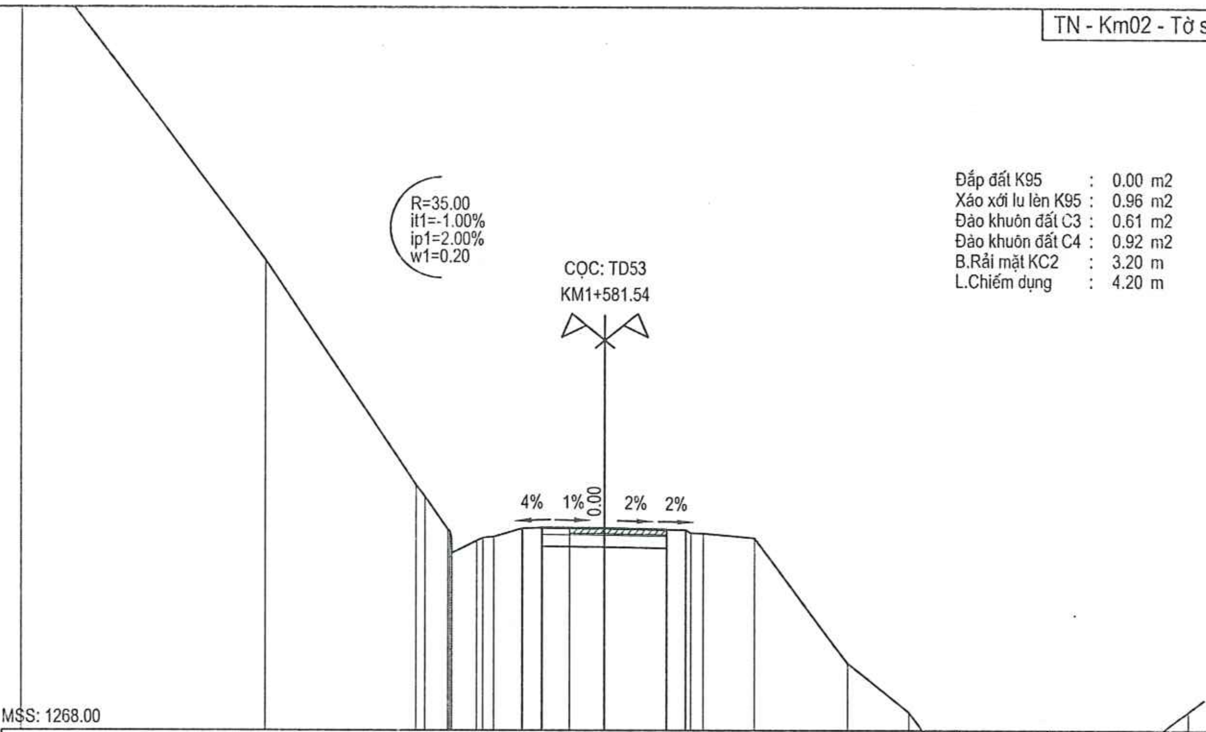

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.92 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.20 m
L.Chiếm dụng : 4.20 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1273.18 1273.20 1273.19 1273.15 1273.14
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50 1.60 1.60 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1288.35 1280.06 1274.30 1274.00 1273.16 1273.14 1272.95 1272.62 1272.55 1272.87 1272.98 1272.99 1272.97 1273.19 1273.19 1273.15 1273.14 1273.06 1273.05 1272.93 1269.73 1268.47 1266.72 1265.76 1268.40
KHOẢNG CÁCH MIA	6.28 3.88 0.23 0.59 [illegible] 0.64 0.18 0.28 0.74 0.50 0.70 0.90 1.60 0.50 0.12 0.32 1.32 2.41 1.57 1.29 2.28 3.59

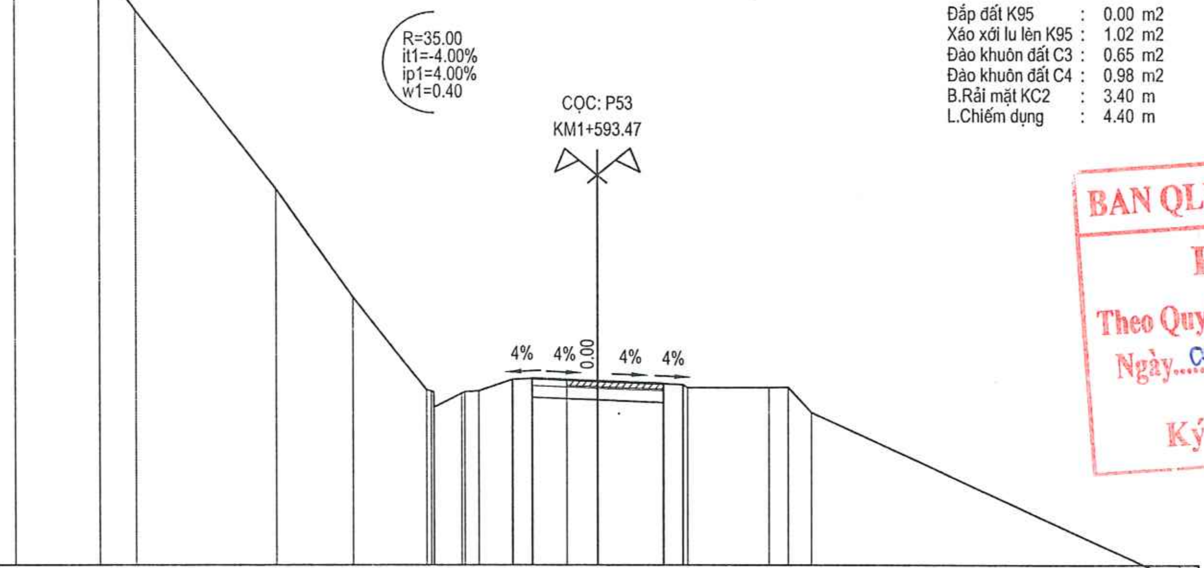

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.40 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1272.77 1272.79 1272.72 1272.65 1272.63
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50 1.70 1.70 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1286.32 1283.54 1282.26 1277.66 1274.89 1272.50 1272.47 1272.45 1272.10 1272.05 1272.41 1272.45 1272.47 1272.77 1272.79 1272.75 1272.72 1272.65 1272.63 1272.56 1272.56 1272.57 1271.92 1267.58
KHOẢNG CÁCH MIA	2.17 0.93 3.61 1.98 1.90 [illegible] 0.71 [illegible] 0.38 0.87 0.50 0.90 0.80 1.70 0.50 0.12 2.08 0.50 0.60 9.50

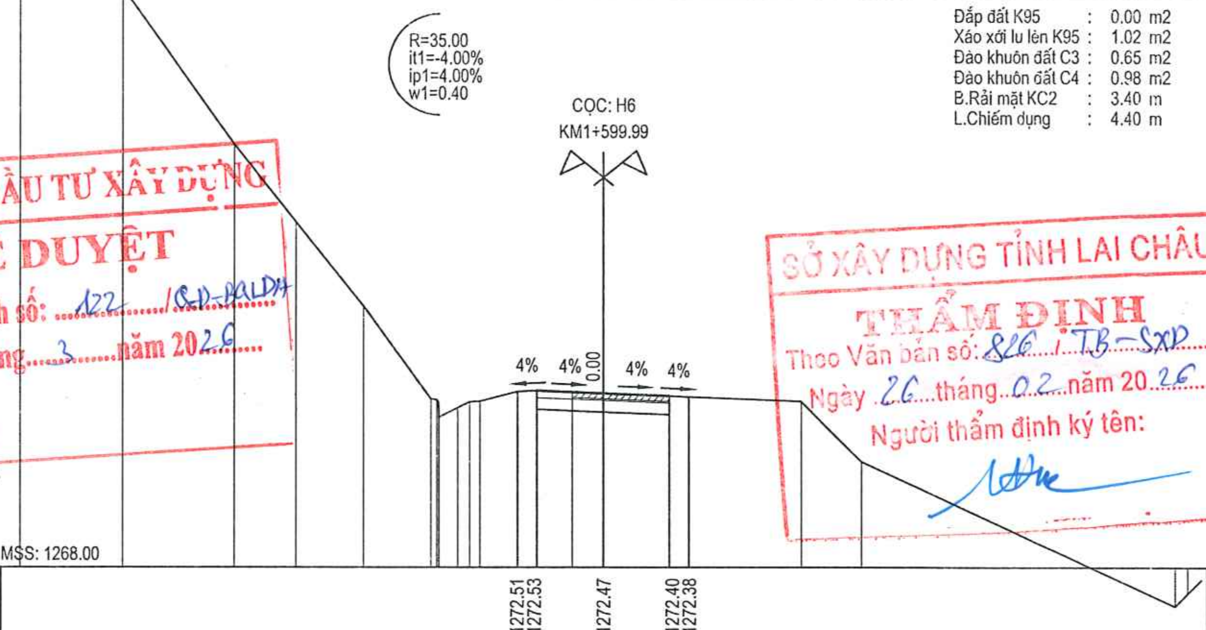

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.40 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1272.51 1272.53 1272.47 1272.40 1272.38
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50 1.70 1.70 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1286.48 1282.85 1278.85 1276.87 1274.71 1272.33 1272.30 1272.25 1272.01 1271.85 1272.09 1272.25 1272.27 1272.51 1272.53 1272.50 1272.47 1272.40 1272.38 1272.26 1270.72 1267.01 1267.33
KHOẢNG CÁCH MIA	2.63 2.88 1.60 1.73 1.73 0.15 0.48 0.31 0.26 0.96 0.50 0.90 0.80 1.70 0.50 2.90 1.54 8.04 0.32

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 122 /QĐ-BQLDA
Ngày 07 tháng 3 năm 2026
Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 / TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
					THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		TRẮC NGANG TUYẾN
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

M.S.D.N:5600276062-C.T.C. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ-T.ĐIỆN BIÊN

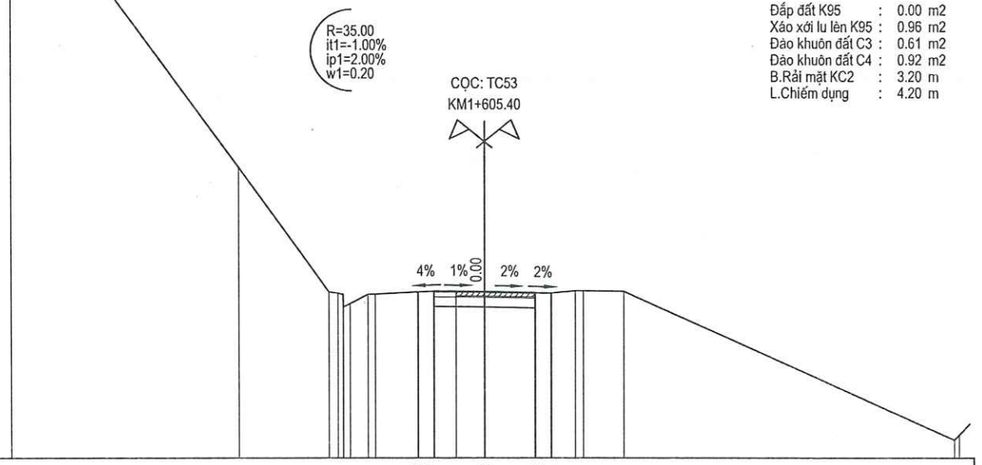

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.92 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.20 m
L.Chiếm dụng : 4.20 m

MSS: 1267.00

| | | |

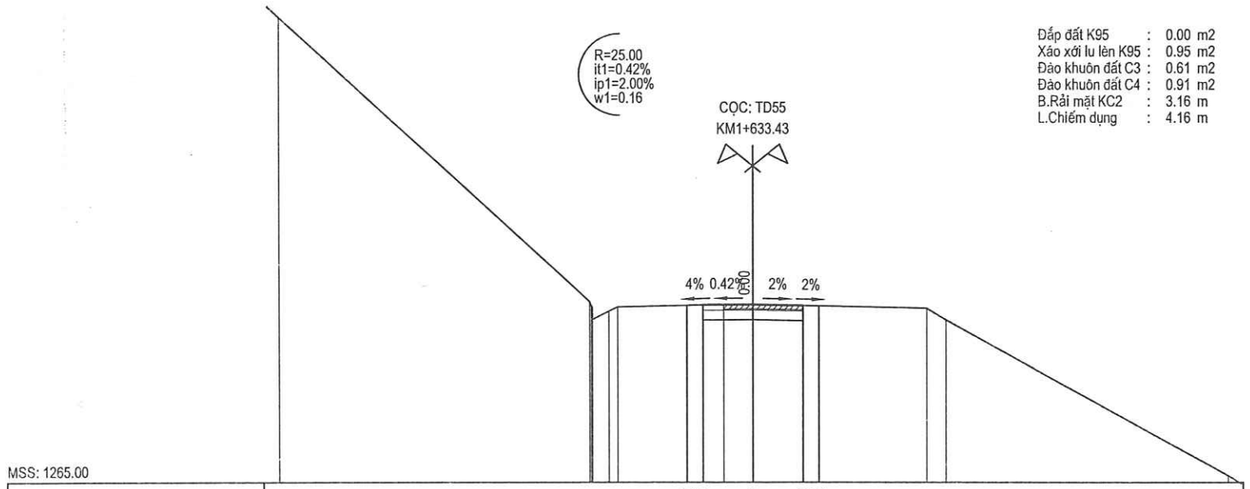

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.95 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.61 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.16 m
L.Chiếm dụng : 4.16 m

MSS: 1265.00

| | | |

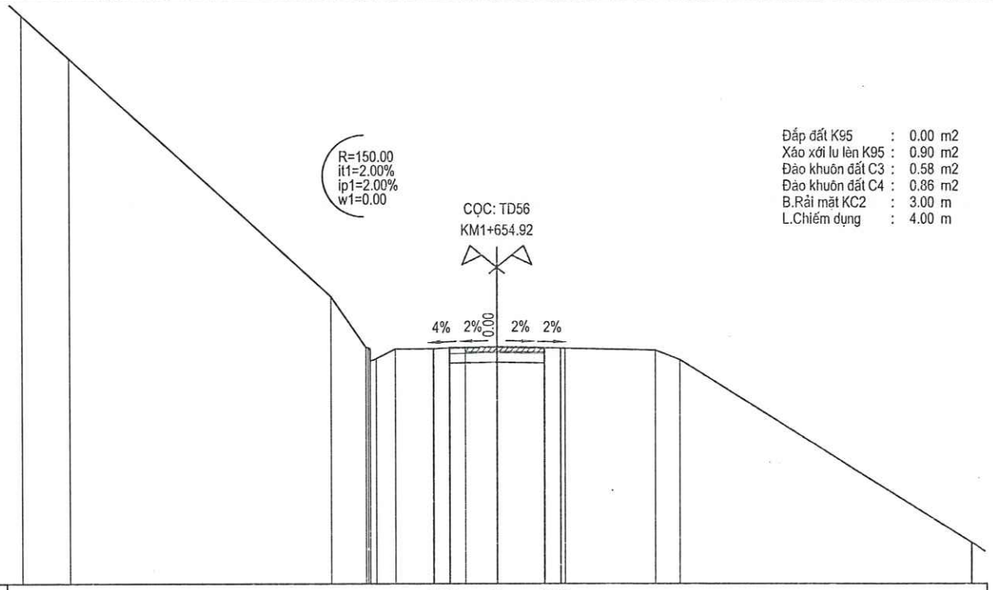

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.58 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.86 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.00 m

MSS: 1260.00

| | | |

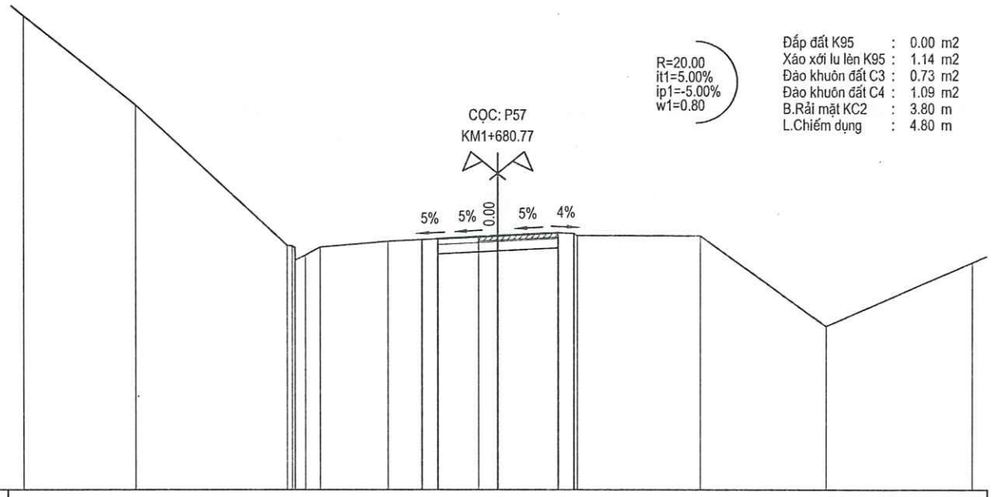
R=20.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.80
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.73 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.09 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 4.80 m
CỌC: P57
KM1+680.77
5%
5%
0.00
5%
4%

MSS: 1256.00

| | | |

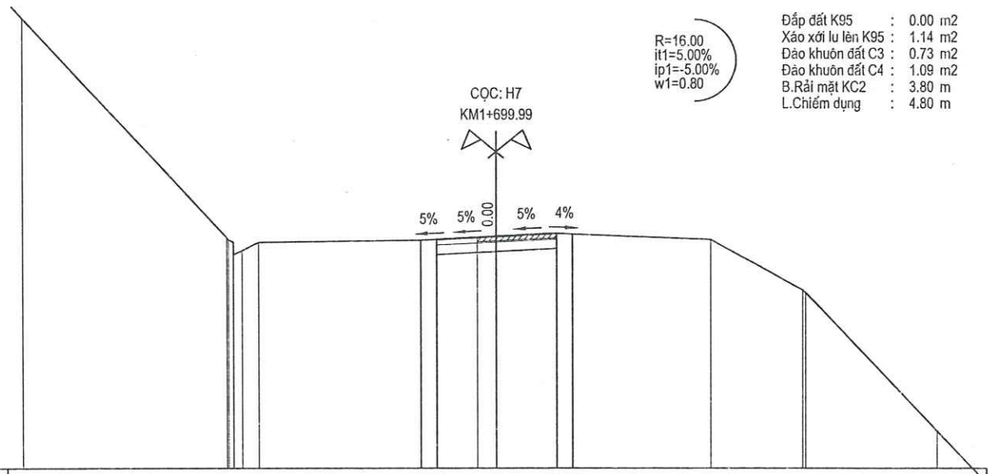

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.73 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.09 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 4.80 m

MSS: 1255.00

| | | |

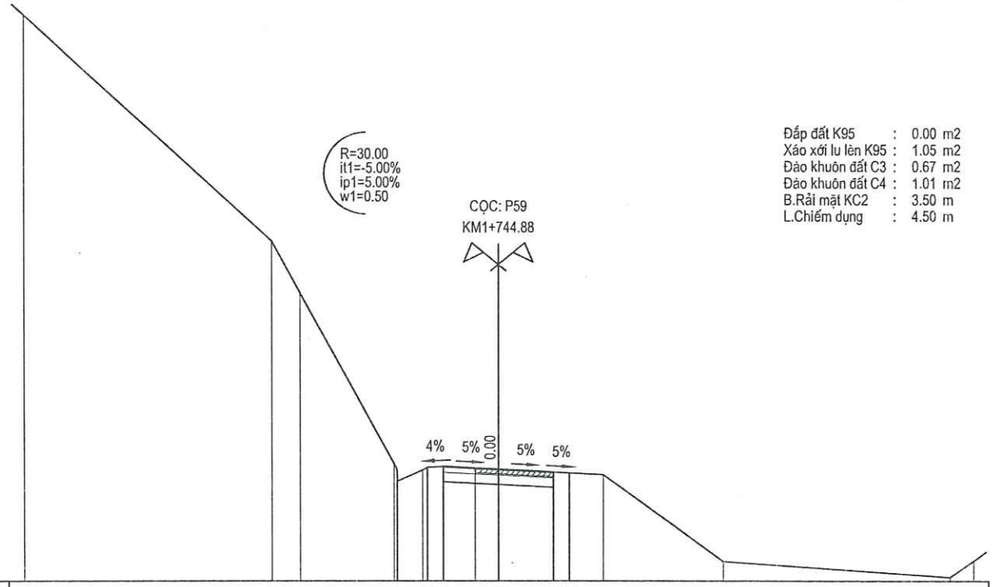

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.05 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.67 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.01 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.50 m
L.Chiếm dụng : 4.50 m

MSS: 1255.00

| | | |

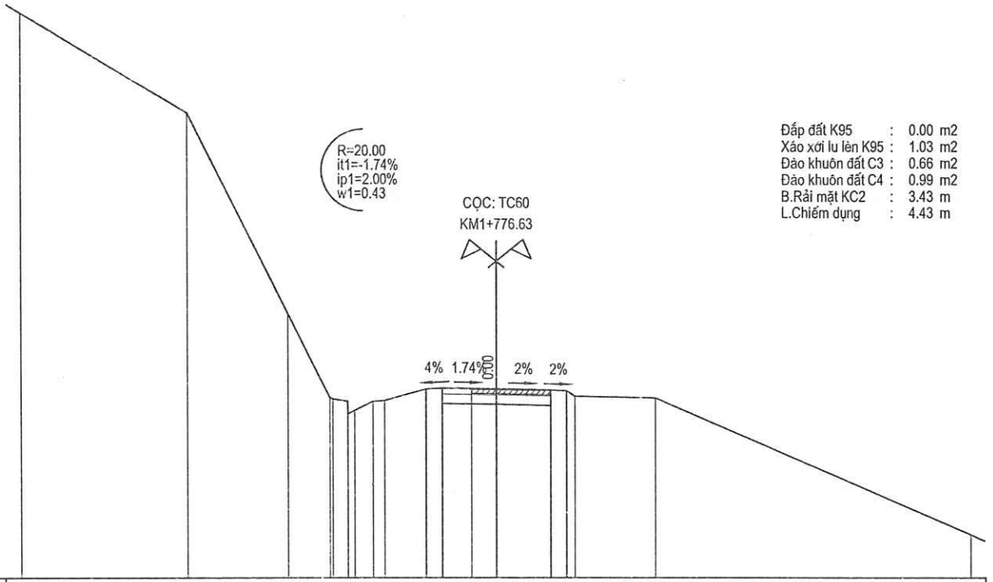

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.03 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.66 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.99 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.43 m
L.Chiếm dụng : 4.43 m

MSS: 1250.00

| | | |

R=14.50
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.40 m

CỌC: TD62
KM1+798.27

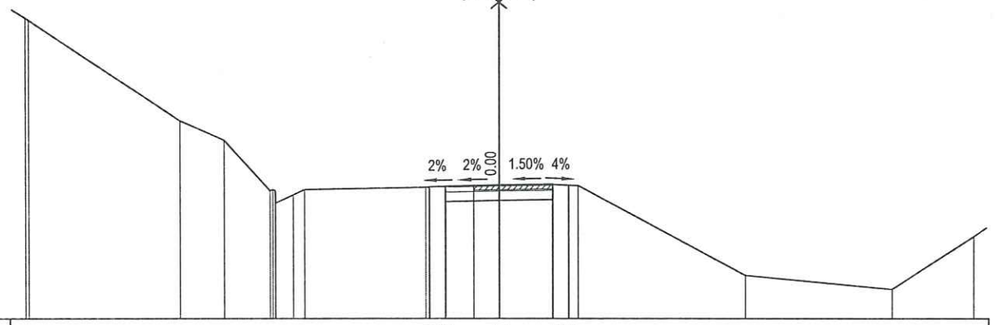

MSS: 1250.00

| | | |

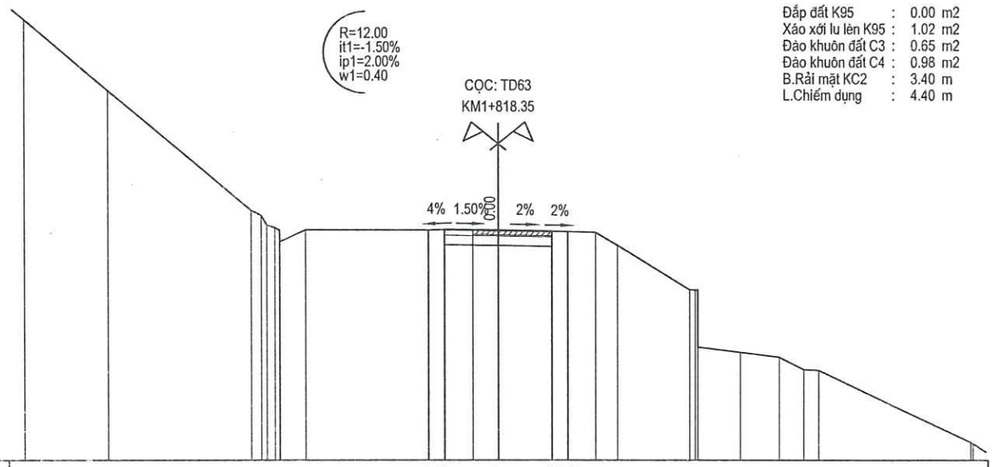

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.40 m

MSS: 1245.00

| | | |

R=30.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.25

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.62 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.94 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.25 m
L.Chiếm dụng : 4.25 m

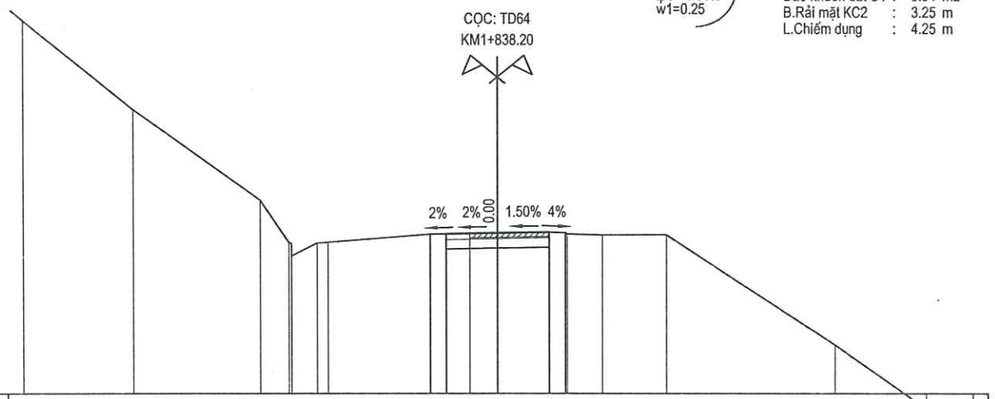

MSS: 1245.00

| | | |

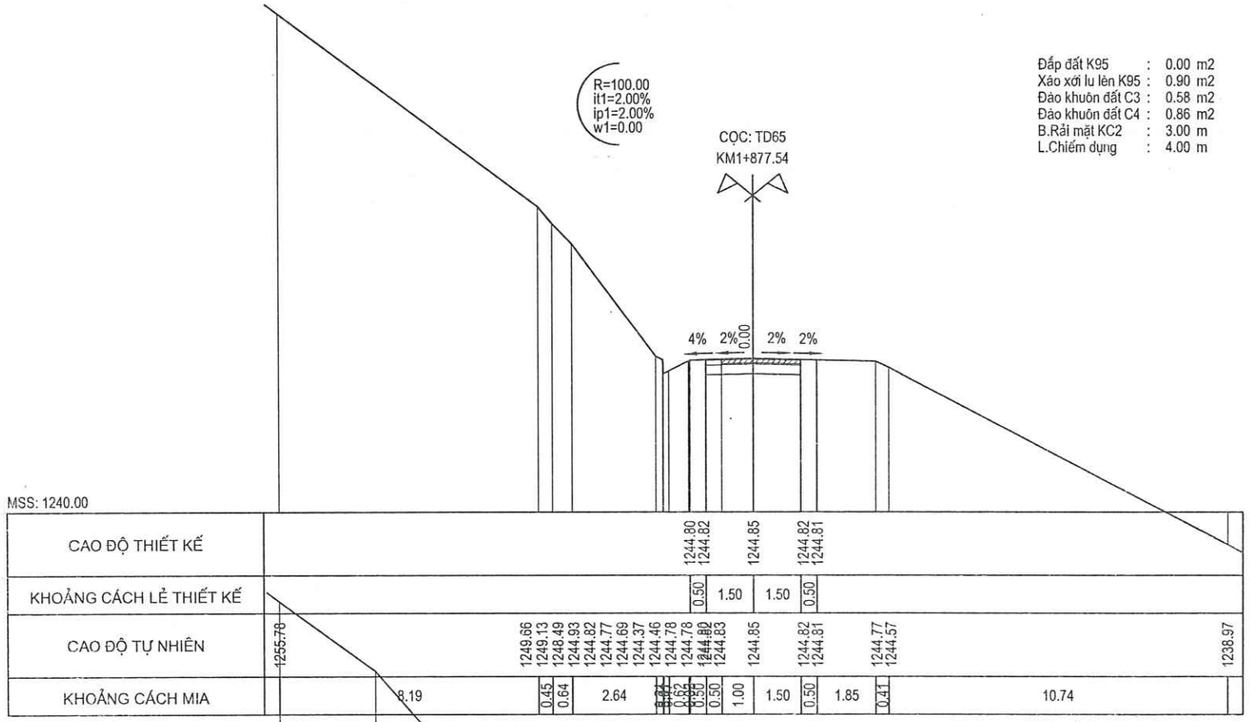

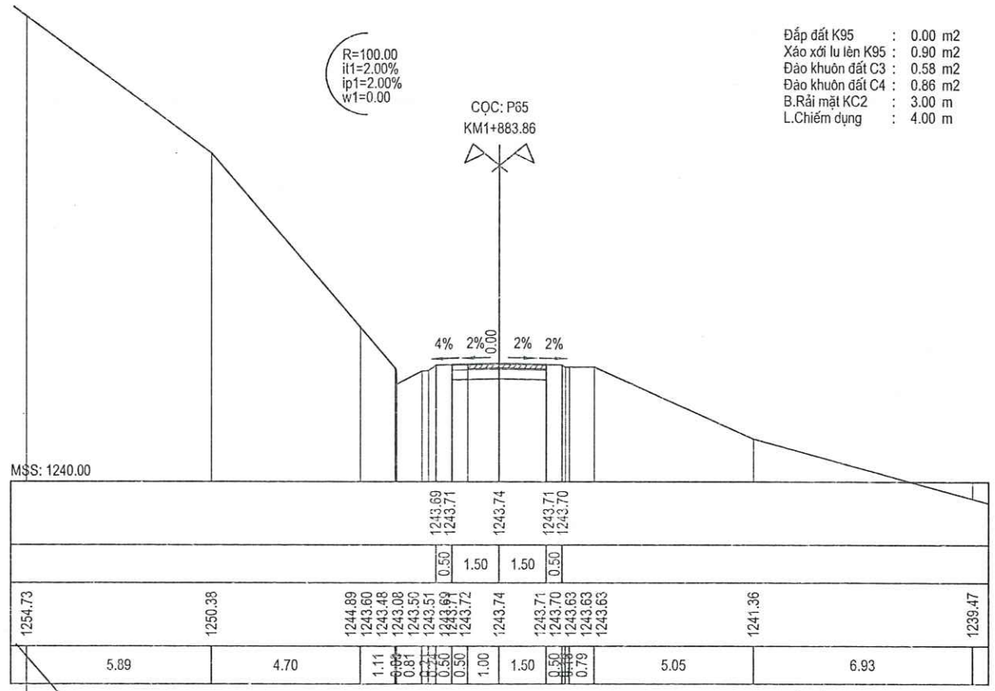

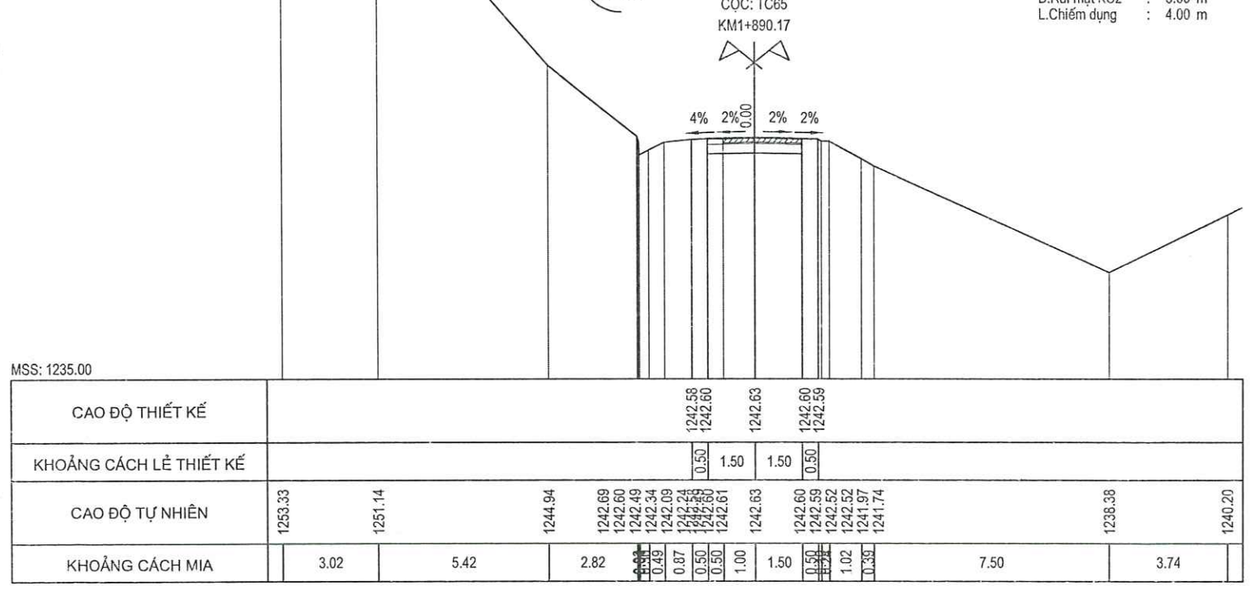

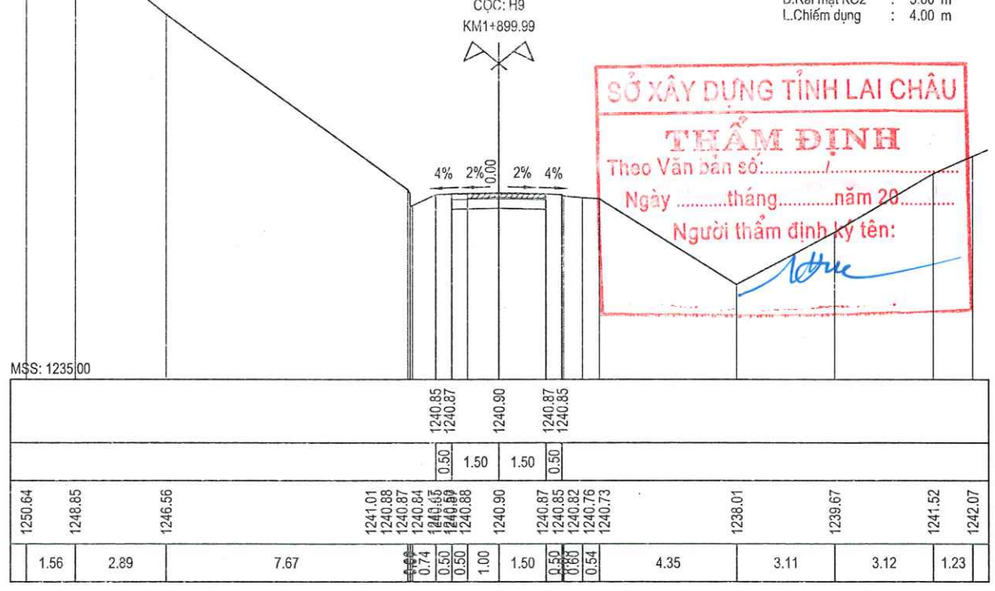

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÔM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN HẠNG MỤC	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NỀN MẶT ĐƯỜNG	CNTK THIẾT KẾ SOÁT KT K.C.S	KS. HOÀNG BÁ LONG KS. BÙI NAM THANH KS. NG. XUÂN TOẠI KS: LÊ ĐÌNH QUANG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ:	TỶ LỆ: SỐ BẢN VẼ: KH. BẢN VẼ: NGÀY XUẤT:	..../.... A1-TK ..... / ..... / 2025

R=10.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.40

CỌC: TD66
KM1+917.59

Đào rãnh đất C3 : 0.05 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.07 m2
Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.65 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 5.49 m

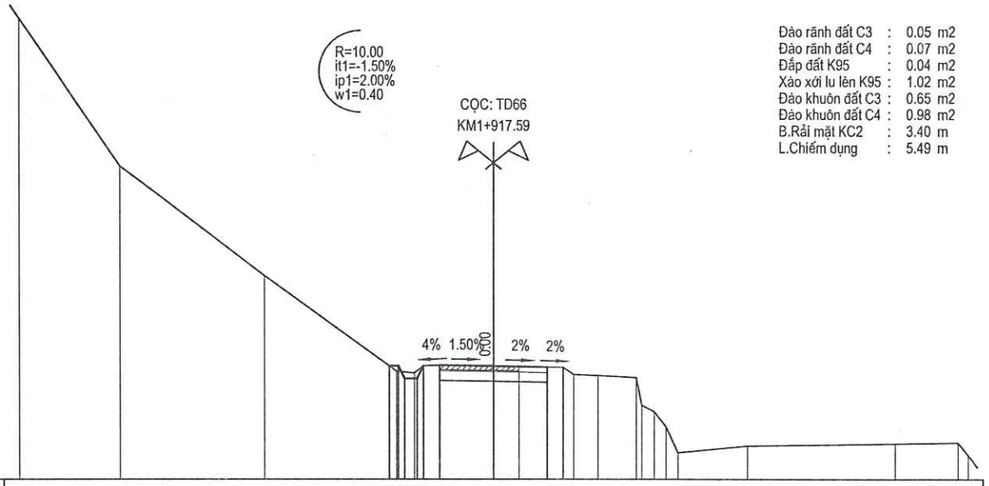

MSS: 1235.00

| | | |

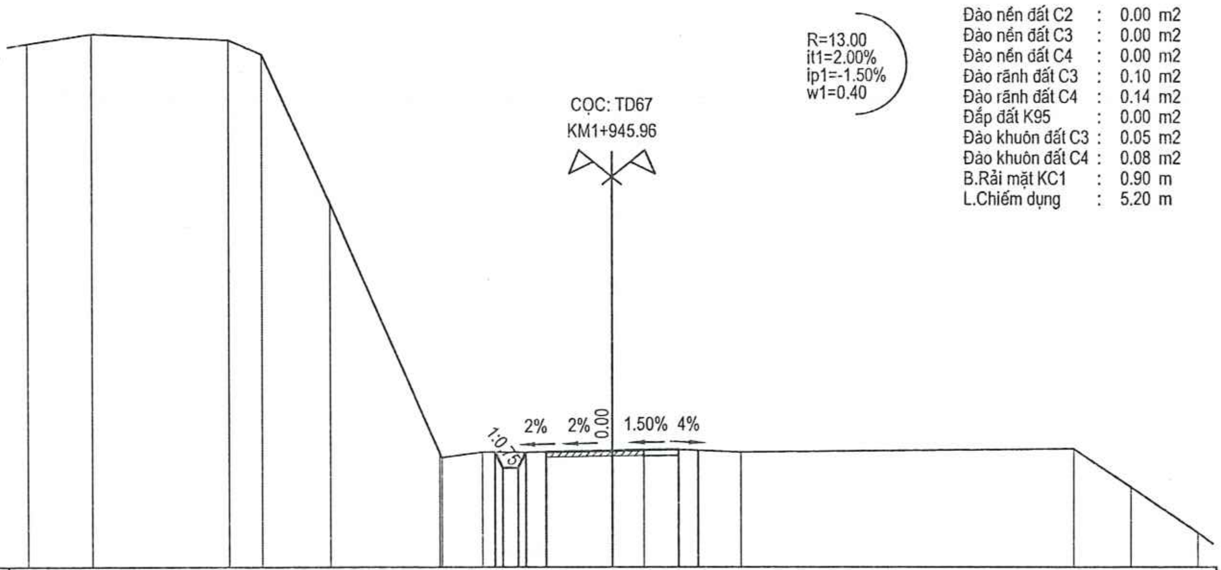

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.05 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.08 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.90 m
L.Chiếm dụng : 5.20 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1237.95 1237.95 1237.55 1237.55 1237.95 1237.96 1237.99 1238.02 1238.00
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.00 0.40 0.20 0.40 0.50 1.70 1.70 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1248.43 1248.69 1248.52 1248.16 1244.32 1237.93 1237.81 1237.95 1237.95 1237.96 1237.99 1238.00 1238.02 1238.00 1237.95 1238.03 1237.05 1235.89
KHOẢNG CÁCH MIA	1.64 3.51 0.85 1.77 2.80 0.06 1.05 1.13 0.50 1.70 0.80 0.90 0.50 1.10 8.53 1.47 1.70

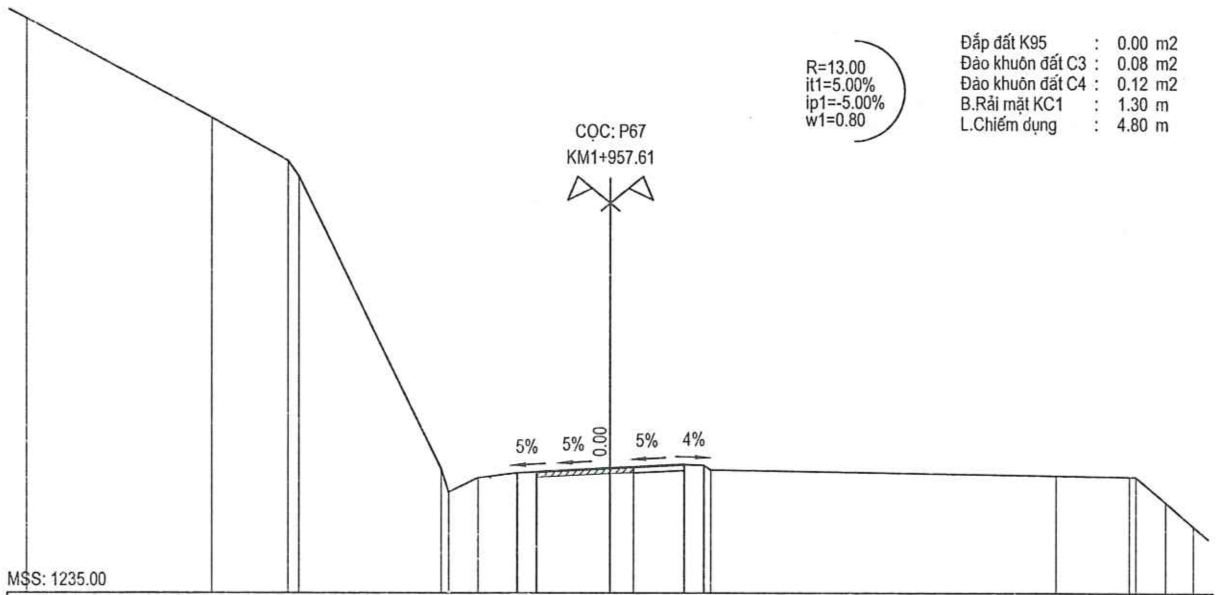

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.08 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.12 m2
B.Rải mặt KC1 : 1.30 m
L.Chiếm dụng : 4.80 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1238.08 1238.11 1238.20 1238.30 1238.28
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50 1.90 1.90 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1249.74 1247.19 1246.09 1245.69 1238.19 1237.59 1237.96 1238.08 1238.11 1238.20 1238.23 1238.30 1238.28 1233.16 1238.02 1238.00 1237.99 1237.34 1236.72
KHOẢNG CÁCH MIA	4.75 1.95 0.28 3.66 0.19 0.75 1.02 0.50 1.90 0.60 1.30 0.50 0.17 8.92 1.86 0.17 0.76 0.71

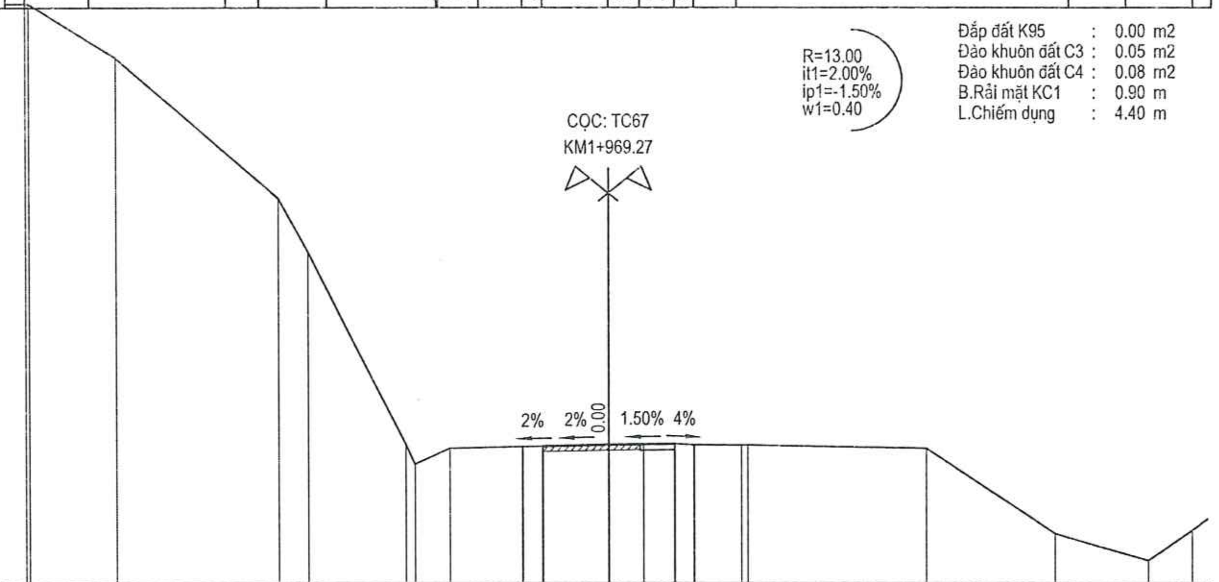

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.05 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.08 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.90 m
L.Chiếm dụng : 4.40 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1238.51 1238.52 1238.55 1238.58 1238.56
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50 1.70 1.70 0.50
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1249.87 1249.87 1248.48 1244.88 1243.50 1238.57 1238.06 1238.47 1238.51 1238.52 1238.55 1238.57 1238.58 1238.56 1238.55 1238.55 1238.46 1236.28 1235.59 1236.36
KHOẢNG CÁCH MIA	0.03 2.23 4.19 0.76 2.51 0.24 0.90 1.89 0.50 1.70 0.89 0.81 0.50 1.22 0.16 4.59 3.32 2.40 1.11

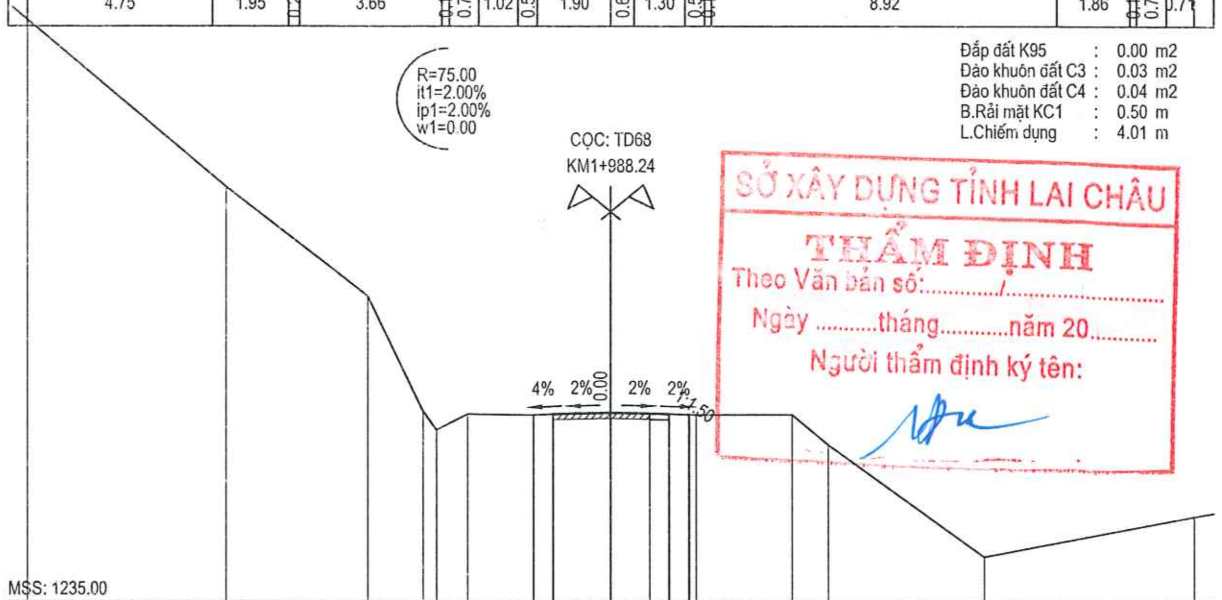

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.04 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.50 m
L.Chiếm dụng : 4.01 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1239.79 1239.81 1239.84 1239.81 1239.80 1239.80
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.50 1.50 1.50 0.50 0.01
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1249.93 1245.65 1242.84 1239.90 1239.41 1239.82 1239.79 1239.81 1239.84 1239.82 1239.81 1239.80 1239.80 1239.79 1239.80 1239.03 1236.14 1237.17
KHOẢNG CÁCH MIA	5.10 3.63 1.42 0.34 0.80 1.70 0.50 1.50 1.00 0.50 0.50 0.16 2.47 0.91 4.05 5.39

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102 FAX:
MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM

CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG
				THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI
				K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
M.S.D.N:5600276062-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

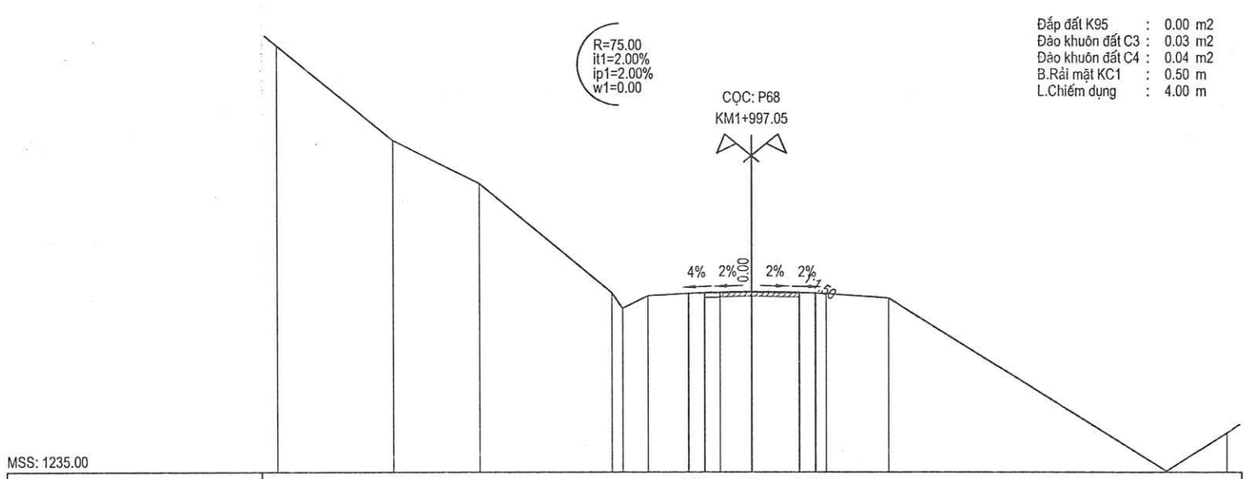

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.04 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.50 m
L.Chiếm dụng : 4.00 m

MSS: 1235.00

| | | |

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày .....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

TẬP BẢN VẼ BÌNH ĐỒ, TRẮC DỌC, TRẮC NGANG TỪ KM:2+0.00M -:- KM:3+0.00M

ĐI ĐẦU TUYẾN

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM:2+0.00M -:- KM:3+0.00M (TỜ SỐ 01/04)

ĐI CUỐI TUYẾN

Ghi Chú

Cây trồng thân gỗ; Dừa, cọ; Bụi	Điểm toạ độ và độ cao Nhà nước
Cỏ cao; Cây độc lập; Cụm cây độc lập	Điểm toạ độ cở sở, độ cao kỹ thuật
Rau; Hoa, cây cảnh; Sen, ấu, cà fê	Đình, chùa, miếu; nhà thờ
Lúa nương; Lúa nước; Cói, lau, sậy	Đài P.T.T.H; cột ăng ten
Rừng thưa; Rừng cây bụi; Rừng non	Tr. biến thế; Tr. bưu điện
Cây trồng thân dây; Thân cỏ; Màu	Bệnh viện; Trường học
	Tượng đài, bia; Lò nung
	Mộ xây; Nghĩa trang
	Cột viễn thông
	Cột điện 220v
	Cột điện 35Kv
	Đường dây thông tin
	Cáp thông tin ngầm
	Đường đất lớn
	Đường cũ
	Cầu, Cống
	Nhà xây
NG	Nhà gỗ
NS	Nhà sàn
T	Nhà tạm

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

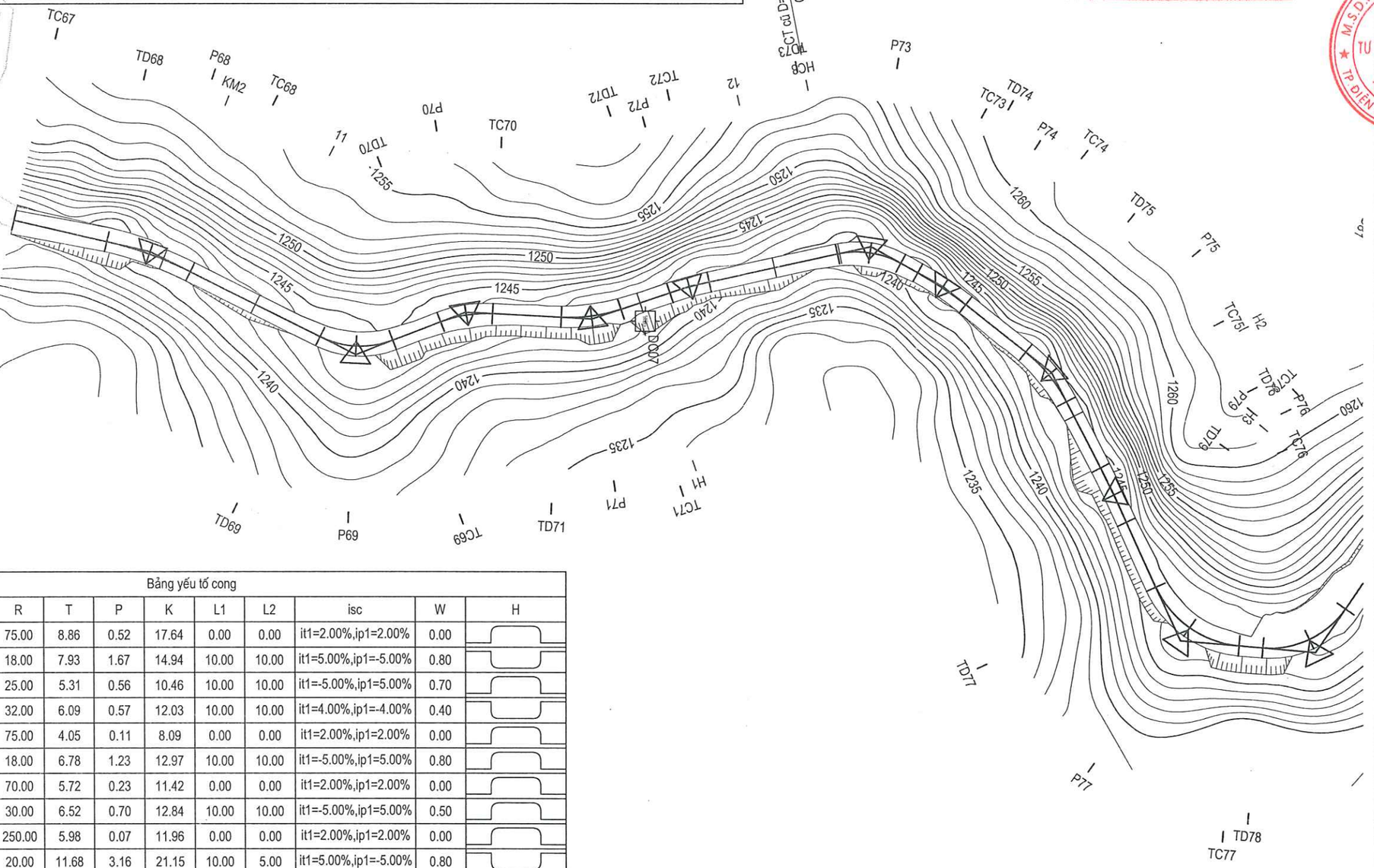

Bảng yếu tố cong											
TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H
1	D68	166d31'37.8"	75.00	8.86	0.52	17.64	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
2	D69	132d26'48.3"	18.00	7.93	1.67	14.94	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	
3	D70	156d1'45.0"	25.00	5.31	0.56	10.46	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70	
4	D71	158d27'9.2"	32.00	6.09	0.57	12.03	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40	
5	D72	173d49'12.7"	75.00	4.05	0.11	8.09	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
6	D73	138d43'2.6"	18.00	6.78	1.23	12.97	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	
7	D74	170d39'18.5"	70.00	5.72	0.23	11.42	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
8	D75	155d28'22.0"	30.00	6.52	0.70	12.84	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.50	
9	D76	177d15'28.6"	250.00	5.98	0.07	11.96	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
10	D77	119d24'57.6"	20.00	11.68	3.16	21.15	10.00	5.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	
11	D78	119d25'15.7"	18.00	10.51	2.85	19.03	5.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	
12	D79	168d20'8.0"	50.00	5.11	0.26	10.18	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30	
13	D80	162d57'20.8"	35.00	5.24	0.39	10.41	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40	
14	D81	148d55'13.3"	45.00	12.51	1.71	24.41	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30	
15	D83	116d57'27.7"	18.00	11.04	3.12	19.81	10.00	0.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH, TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: tvdta1.dbp@gmail.com

M.S.D.N: 5600276068 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH
CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN:
THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
BÌNH ĐỒ TUYẾN KM03

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	..../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

ĐI ĐẦU TUYẾN

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM:2+0.00M -:- KM:3+0.00M (TỜ SỐ 02/04)

ĐI CUỐI TUYẾN

Ghi Chú

- Cây trồng thân gỗ; Dừa, cọ; Bụi
- Cỏ cao; Cây độc lập; Cụm cây độc lập
- Rau; Hoa, cây cảnh; Sen, ấu, cà fê
- Lúa nương; Lúa nước; Cói, lau, sậy
- Rừng thưa; Rừng cây bụi; Rừng non
- Cây trồng thân dây; Thân cỏ; Màu

- Điểm toạ độ và độ cao Nhà nước
- Điểm toạ độ cở sở, độ cao kỹ thuật
- Đình, chùa, miếu; nhà thờ
- Đài P.T.T.H; cột ăng ten
- Tr. biến thế; Tr. bưu điện
- Bệnh viện; Trường học
- Tượng đài, bia; Lò nung
- Mộ xây; Nghĩa trang
- Cột viễn thông
- Cột điện 220v
- Cột điện 35Kv
- Đường dây thông tin
- Cáp thông tin ngầm
- Đường đất lớn
- Đường cũ
- Cầu, Cống
- Nhà xây
- NG — Nhà gỗ
- NS — Nhà sàn
- T — Nhà tạm

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 /TĐ-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

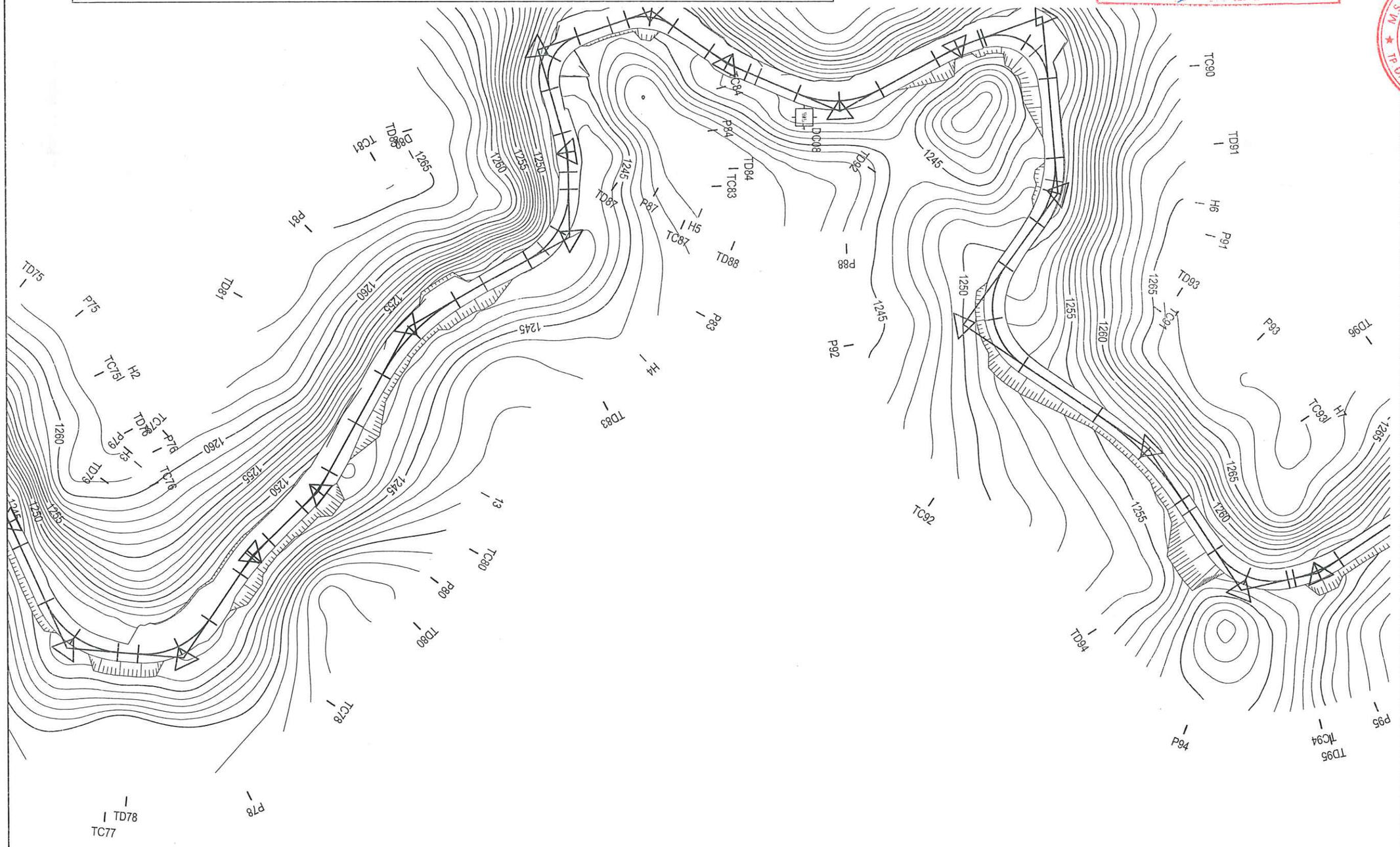

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH, TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: tvdta1.dbp@gmail.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

CÔNG TRÌNH
CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÔM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN:
THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
BÌNH ĐỒ TUYẾN KM03

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	..../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM:2+0.00M -:- KM:3+0.00M (TỜ SỐ 03/04)

ĐI ĐẦU TUYẾN

ĐI CUỐI TUYẾN

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

Ghi Chú

Cây trồng thân gỗ; Dừa, cọ; Bụi	Điểm toạ độ và độ cao Nhà nước
Cỏ cao; Cây độc lập; Cụm cây độc lập	Điểm toạ độ cơ sở, độ cao kỹ thuật
Rau; Hoa, cây cảnh; Sen, ấu, cà fê	Đình, chùa, miếu; nhà thờ
Lúa nương; Lúa nước; Cói, lau, sậy	Đài P.T.T.H; cột ăng ten
Rừng thưa; Rừng cây bụi; Rừng non	Tr. biến thế; Tr. bưu điện
Cây trồng thân dây; Thân cỏ; Màu	Bệnh viện; Trường học
	Tượng đài, bia; Lò nung
	Mộ xây; Nghĩa trang
	Cột viễn thông
	Cột điện 220v
	Cột điện 35Kv
	Đường dây thông tin
	Cáp thông tin ngầm
	Đường đất lớn
	Đường cũ
	Cầu, Cống
	Nhà xây
NG	Nhà gỗ
NS	Nhà sàn
T	Nhà tạm

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH, TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: tvdta1.dbp@gmail.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH
CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN:
THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
BÌNH ĐỒ TUYẾN KM03

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	..../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM:2+0.00M -:- KM:3+0.00M (TỜ SỐ 04/04)

ĐI ĐẦU TUYẾN

ĐI CUỐI TUYẾN

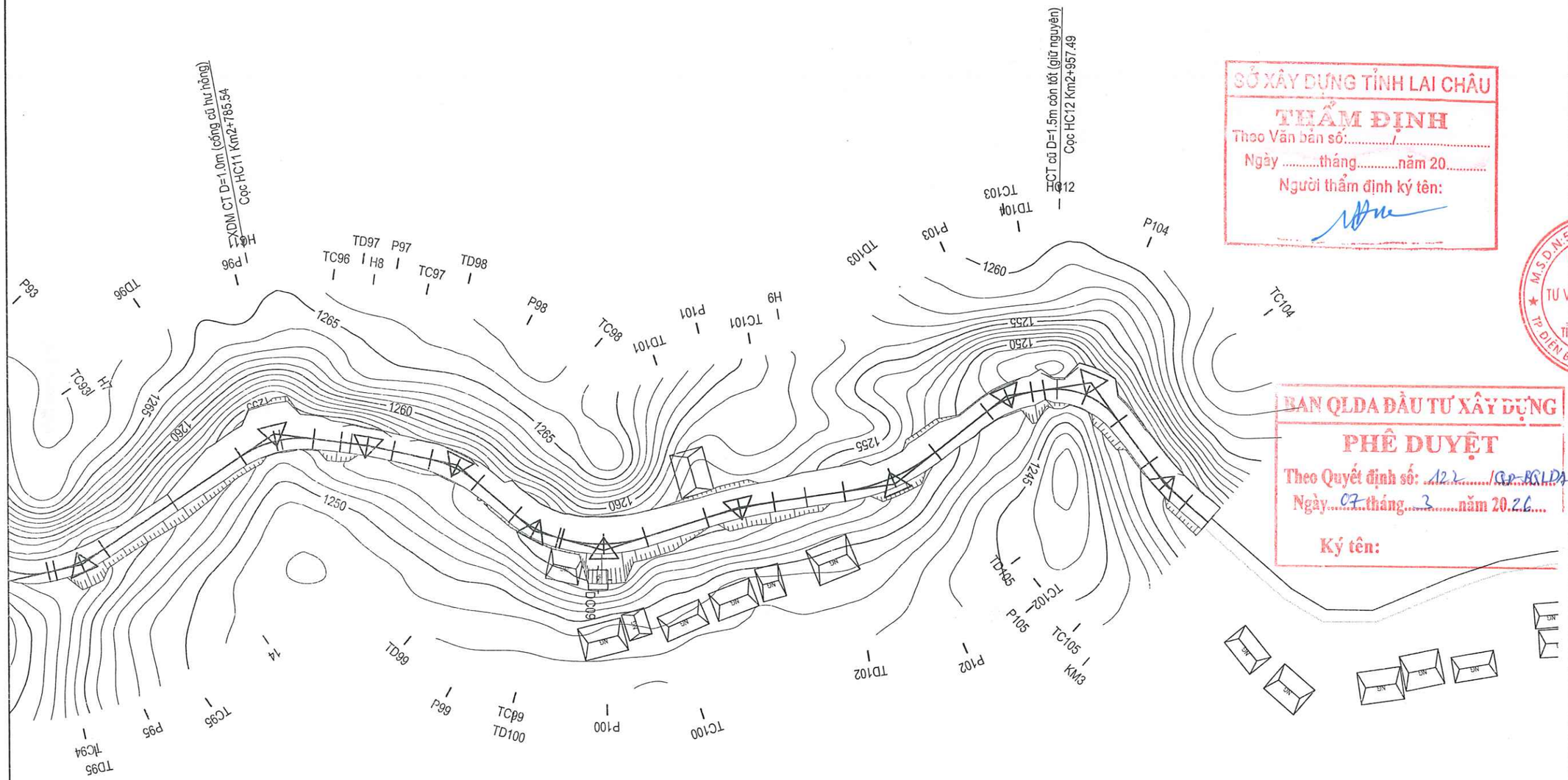

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày .....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số: 122 /QĐ-BQLDA

Ngày 07 tháng 3 năm 2026

Ký tên:

Bảng yếu tố cong											
TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H
16	D84	165d11'21.0"	35.00	4.55	0.29	9.05	0.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	
17	D85	92d45'42.3"	10.00	9.53	3.81	15.23	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	
18	D86	126d5'31.1"	12.00	6.10	1.46	11.29	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	
19	D87	167d48'43.9"	47.00	5.02	0.27	10.00	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30	
20	D88	128d34'30.5"	22.00	10.59	2.42	19.75	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.70	
21	D89	171d23'23.0"	75.00	5.65	0.21	11.27	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
22	D90	75d11'16.9"	11.00	14.29	7.03	20.12	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	
23	D91	139d10'35.2"	22.00	8.19	1.47	15.68	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70	
24	D92	88d6'28.9"	16.00	16.54	7.01	25.66	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	
25	D93	157d15'44.9"	70.00	14.07	1.40	27.78	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
26	D94	110d54'21.5"	16.00	11.02	3.43	19.29	10.00	0.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	

Bảng yếu tố cong											
TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H
27	D95	158d36'36.9"	30.00	5.67	0.53	11.20	0.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	
28	D96	138d53'57.1"	22.00	8.25	1.50	15.78	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70	
29	D97	174d49'4.3"	120.00	5.43	0.12	10.85	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
30	D98	151d36'29.7"	22.00	5.57	0.69	10.90	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70	
31	D99	154d45'19.3"	23.00	5.15	0.57	10.13	10.00	0.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.70	
32	D100	146d45'26.9"	30.00	8.96	1.31	17.41	0.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.70	
33	D101	170d50'48.6"	90.00	7.20	0.29	14.38	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
34	D102	150d24'4.9"	40.00	10.57	1.37	20.66	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40	
35	D103	150d43'1.5"	20.00	5.23	0.67	10.22	10.00	0.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	
36	D104	117d16'35.6"	16.00	9.75	2.74	17.52	0.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	
37	D105	167d17'30.5"	50.00	5.57	0.31	11.09	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30	
38	D82	178d15'49.3"	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP
TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH,
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: tvdta1.dbp@gmail.com

M.S.D.N: 5600276062 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH
CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN:
THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
BÌNH ĐỒ TUYẾN KM03

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	..../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

BẢNG TOẠ ĐỘ CỌC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 816 /TĐ-SXD
Ngày 16 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

Bảng tọa độ cọc(Đầy đủ)			
TT	Tên cọc	X	Y
1	TC67	2501769.67	458606.45
2	TD68	2501788.15	458610.75
3	P68	2501796.60	458613.25
4	KM2	2501799.34	458614.31
5	TC68	2501804.69	458616.73
6	11	2501817.65	458623.21
7	TD69	2501830.48	458629.64
8	P69	2501837.65	458631.52
9	TC69	2501844.97	458630.35
10	TD70	2501854.53	458626.69
11	P70	2501859.57	458625.34
12	TC70	2501864.79	458625.07
13	TD71	2501878.43	458625.78
14	P71	2501884.43	458625.53
15	TC71	2501890.28	458624.17
16	H1	2501894.04	458622.91
17	TD72	2501900.00	458620.91
18	P72	2501903.86	458619.73
19	TC72	2501907.79	458618.75
20	12	2501920.81	458615.90
21	TD73	2501933.32	458613.16
22	HC8	2501933.75	458613.07
23	P73	2501939.77	458612.93
24	TC73	2501945.88	458614.99
25	TD74	2501949.26	458616.86
26	P74	2501954.14	458619.82
27	TC74	2501958.76	458623.17
28	TD75	2501970.67	458632.56
29	P75	2501975.25	458637.04
30	TC75	2501978.77	458642.40
31	H2	2501980.25	458645.27
32	TD76	2501985.52	458655.54
33	P76	2501988.19	458660.89

Bảng tọa độ cọc(Đầy đủ)			
TT	Tên cọc	X	Y
34	TC76	2501990.74	458666.31
35	TD77	2501996.60	458679.20
36	P77	2502003.27	458687.25
37	TC77	2502013.08	458690.84
38	TD78	2502017.80	458691.25
39	P78	2502027.06	458689.59
40	TC78	2502034.22	458683.48
41	TD79	2502041.50	458672.83
42	H3	2502044.21	458669.23
43	P79	2502044.58	458668.78
44	TC79	2502048.06	458665.07
45	TD80	2502055.82	458657.59
46	P80	2502059.28	458653.71
47	TC80	2502062.13	458649.36
48	13	2502068.27	458638.29
49	TD81	2502074.44	458627.15
50	P81	2502081.73	458617.40
51	TC81	2502091.35	458609.96
52	D82	2502097.72	458606.29
53	TD83	2502107.85	458600.87
54	H4	2502111.50	458598.28
55	P83	2502114.89	458594.08
56	TC83	2502117.34	458584.62
57	TD84	2502117.25	458580.65
58	P84	2502116.86	458576.14
59	TC84	2502115.90	458571.73
60	TD85	2502113.00	458561.65
61	P85	2502113.75	458554.26
62	TC85	2502119.39	458549.42
63	HC9	2502126.93	458546.85
64	TD86	2502130.74	458545.56
65	P86	2502136.31	458545.04
66	TC86	2502141.51	458547.10

Bảng tọa độ cọc(Đầy đủ)			
TT	Tên cọc	X	Y
67	TD87	2502149.74	458552.89
68	P87	2502153.97	458555.54
69	TC87	2502158.46	458557.72
70	H5	2502160.88	458558.75
71	TD88	2502169.90	458562.56
72	P88	2502179.54	458564.27
73	TC88	2502188.97	458561.63
74	TD89	2502201.86	458554.63
75	P89	2502206.90	458552.13
76	TC89	2502212.13	458550.01
77	TD90	2502212.90	458549.73
78	P90	2502222.56	458550.80
79	HC10	2502224.83	458552.73
80	TC90	2502227.60	458559.10
81	TD91	2502229.23	458577.35
82	H6	2502229.06	458582.59
83	P91	2502228.53	458585.11
84	TC91	2502225.17	458592.15
85	TD92	2502217.92	458602.23
86	P92	2502215.16	458614.41
87	TC92	2502221.99	458624.86
88	TD93	2502239.13	458636.36
89	P93	2502249.83	458645.18
90	TC93	2502258.57	458655.94
91	H7	2502260.27	458658.52
92	TD94	2502266.19	458667.49
93	P94	2502273.55	458673.51
94	TC94	2502283.01	458674.30
95	TD95	2502284.44	458673.98
96	P95	2502289.76	458672.27
97	TC95	2502294.67	458669.60
98	14	2502308.78	458660.12
99	TD96	2502322.77	458650.71

Bảng tọa độ cọc(Đầy đủ)			
TT	Tên cọc	X	Y
100	P96	2502329.96	458647.57
101	HC11	2502331.03	458647.34
102	TC96	2502337.80	458647.15
103	TD97	2502343.37	458647.85
104	H8	2502345.40	458648.12
105	P97	2502348.74	458648.65
106	TC97	2502354.07	458649.69
107	TD98	2502361.87	458651.41
108	P98	2502366.99	458653.22
109	TC98	2502371.52	458656.23
110	TD99	2502379.12	458662.79
111	P99	2502383.29	458665.65
112	TC99	2502387.98	458667.53
113	TD100	2502388.69	458667.73
114	P100	2502397.29	458668.82
115	TC100	2502405.85	458667.40
116	TD101	2502418.22	458663.45
117	P101	2502425.15	458661.54
118	TC101	2502432.21	458660.19
119	H9	2502438.75	458659.20
120	TD102	2502446.53	458658.03
121	P102	2502456.44	458655.20
122	TC102	2502465.29	458649.93
123	TD103	2502475.92	458641.58
124	P103	2502480.29	458638.96
125	TC103	2502485.19	458637.54
126	TD104	2502487.70	458637.15
127	HC12	2502490.37	458636.96
128	P104	2502496.29	458638.17
129	TC104	2502503.09	458643.52
130	TD105	2502509.32	458652.05
131	P105	2502512.83	458656.33
132	TC105	2502516.80	458660.21
133	KM3	2502521.34	458664.17

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH, TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: tvdta1.dbp@gmail.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH
CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN:
THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
BÌNH ĐỒ TUYẾN KM03

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	.../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

ĐI ĐẦU TUYẾN

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM:2+0.00M -:- KM:3+0.00M (TỜ SỐ 01/04)

ĐI CUỐI TUYẾN

KM2+0.00

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

T=12.08 P=0.49
R=150.00 Di=0.16

CT cũ D=1.0m vùi lấp HL (Khơi thông)
Cọc HC8 Km2+140.95

T=11.60 P=0.45
R=150.00 Di=0.15

T=10.32 P=0.11
R=500.00 Di=0.04

T=10.64 P=
R=700.00 Di

Y = 1244.83 - 0.08 = 1244.75
Y = 1245.50 - 0.48 = 1245.01
Y = 1244.78 - 0.01 = 1244.77
Y = 1240.02 + 0.04 = 1240.06
Y = 1239.43 + 0.45 = 1239.88
Y = 1240.36 + 0.00 = 1240.36
Y = 1243.47 - 0.04 = 1243.44
Y = 1243.83 - 0.11 = 1243.72
Y = 1243.92 - 0.07 = 1243.86
Y = 1244.20 - 0.00 = 1244.20
Y = 1246.41 - 0.00 = 1246.41
Y = 1246.86 - 0.08 = 1246.78

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh hình thang làm mới:	468.00 m
Rãnh chịu lực làm mới:	0 m
Cọc tiêu làm mới:	0.00 cọc

RÃNH TRÁI	RGC cũ còn tốt L=140.95m (Từ Km2+0.00m -:- Km2+140.95m) / RGC cũ còn tốt L=117.87m (Từ Km2+140.95m -:- Km2+258.82m)
RÃNH PHẢI	
ĐỊA CHẤT	ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 30%, ĐẤT C4 65% / ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CH
MẶT ĐƯỜNG	KM CÒN TỐT CẠP MỞ RỘNG / MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI / MẶT ĐƯỜNG BTXM CÒN TỐT CẠP MỞ RỘNG / MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	2.94 / 9.10% / 49.59 / 7.01% / 86.49 / 8.44% / 52.03 / 4.29% / 70.72
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1240.69 1240.99 1241.52 1242.84 1244.15 1244.75 1245.01 1244.77 1244.41 1244.04 1243.09 1242.66 1242.24 1241.96 1241.52 1241.24 1240.96 1240.06 1239.98 1240.00 1240.36 1240.90 1241.23 1241.71 1242.19 1243.44 1243.86 1244.20 1244.34 1244.83 1245.09 1245.35 1245.95 1246.41 1246.78
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1240.69 1240.99 1241.52 1242.84 1244.15 1244.75 1245.01 1244.77 1244.41 1244.04 1243.09 1242.66 1242.24 1241.96 1241.52 1241.24 1240.96 1240.06 1239.98 1240.00 1240.36 1240.90 1241.23 1241.71 1242.19 1243.44 1243.86 1244.20 1244.34 1244.83 1245.09 1245.35 1245.95 1246.41 1246.78
CỰ LY LẺ (M)	2.94 5.88 14.49 14.34 7.47 7.47 10.23 5.23 5.23 13.66 6.02 6.02 3.96 6.29 4.04 4.04 13.33 12.81 6.05 6.48 3.86 5.71 5.71 15.17 6.42 6.42 3.23 11.55 5.98 5.98 14.16 10.57 10.57 4.7
CỰ LY CỘNG DỒN	987.06 1000.00 1000.00 5.88 20.37 34.71 42.18 49.65 59.89 65.12 70.35 84.01 90.02 96.04 100.00 106.29 110.33 114.38 127.71 140.51 140.95 147.00 153.48 157.35 163.05 168.76 183.93 190.35 196.77 200.00 211.55 217.53 223.51 237.67 248.25 258.82
TÊN CỌC	'68 TC68 TD69 TC69 P70 TD71 TC71 TD72 TC72 TD73 P73 TD74 TC74 P75 H2 P76 TD77 TC77
	KM2 11 P69 TD70 TC70 P71 H1 P72 12 HC8 TC73 P74 TD75 TC75 TD76 TC76 P77 T
LÝ TRÌNH	KM2 H1 H2
SƠ HỌA TUYẾN	031'37.8") K=17.64) P=0.52) L2=0.00) W=0.00 / A=132d26'48.3" R=18.00 K=14.94 T=7.93 P=1.67 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=156d1'45.0" R=25.00 K=10.46 T=5.31 P=0.56 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70 / A=158d27'9.2" R=32.00 K=12.03 T=6.09 P=0.57 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40 / A=173d49'12.7" R=75.00 K=6.09 T=4.05 P=0.11 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 / A=138d43'2.6" R=18.00 K=12.97 T=6.78 P=1.23 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=170d39'18.5" R=70.00 K=11.42 T=5.72 P=0.23 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 / A=155d28'22.0" R=30.00 K=12.84 T=6.52 P=0.70 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.50 / A=177d15'28.0" R=250.00 K=11.96 T=5.98 P=0.07 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 / A=119d24'57.6" R=20.00 K=21.15 T=11.68 P=3.16 L1=10.00 L2=6.00 Isc=5.00 W=0.80

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH, TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: tvdta1.dbp@gmail.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH
CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN:
THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
TRẮC DỌC TUYẾN KM03

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	..../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

ĐI ĐẦU TUYẾN

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM:2+0.00M -:- KM:3+0.00M (TỜ SỐ 02/04)

ĐI CUỐI TUYẾN

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CB Lo=4.0m còn tốt (giữ nguyên)
Cọc HC9 Km2+462.01

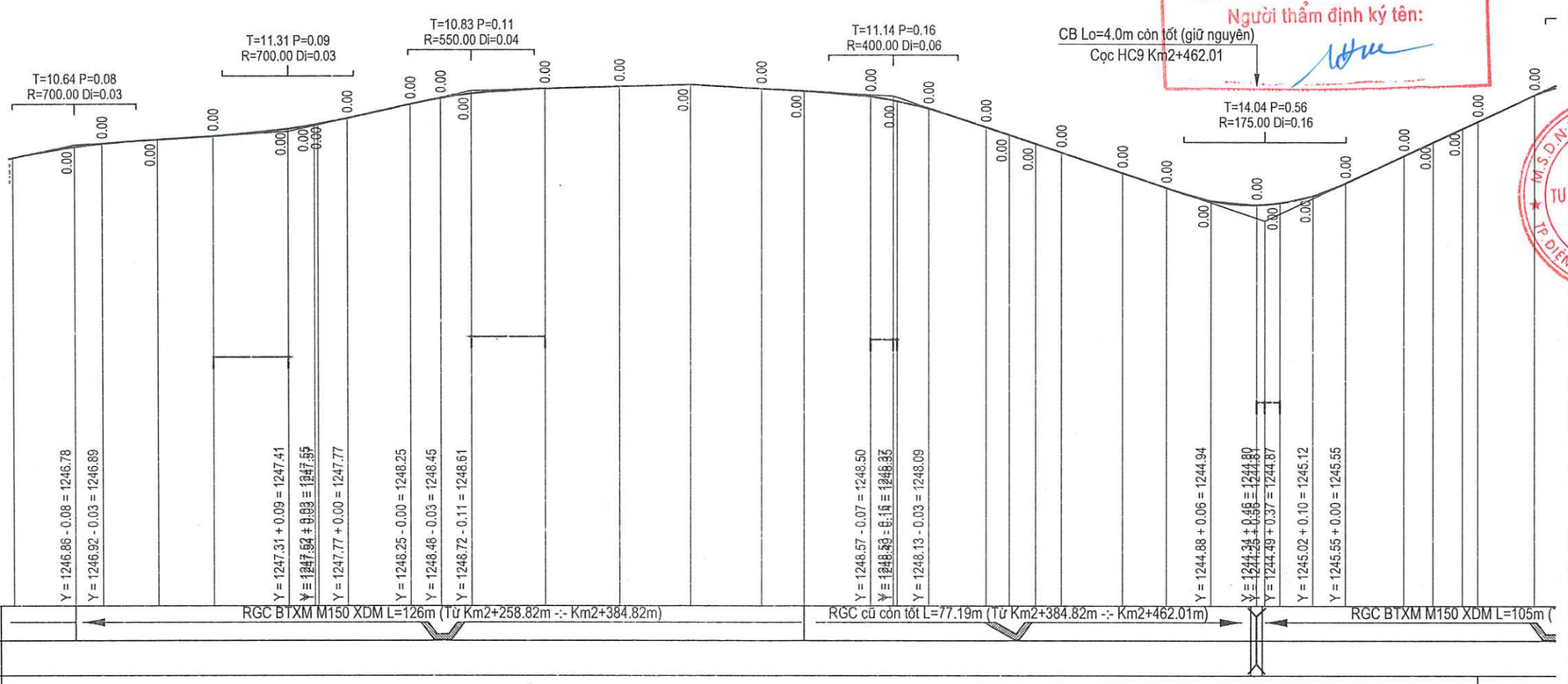

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN
Rãnh hình thang làm mới: 468.00 m
Rãnh chịu lực làm mới: 0 m
Cọc tiêu làm mới: 0.00 cọc

RÃNH TRÁI	RGC BTXM M150 XDM L=126m (Từ Km2+258.82m -:- Km2+384.82m) / RGC cũ còn tốt L=77.19m (Từ Km2+384.82m -:- Km2+462.01m) / RGC BTXM M150 XDM L=105m (
RÃNH PHẢI	
ĐỊA CHẤT	5%, ĐẤT C3 CHIẾM 30%, ĐẤT C4 65% / ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 30%, ĐẤT C4 65%
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI / MẶT Đ
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	1.24% (36.67) / 4.47% (31.37) / 0.53% (37.60) / 1.11% (34.92) / 6.68% (64.03) / 9.36% (59.71)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1246.41 1246.78 1246.89 1247.04 1247.15 1247.41 1247.55 1247.57 1247.77 1248.25 1248.45 1248.61 1248.78 1248.85 1248.92 1248.78 1248.70 1248.50 1248.35 1248.09 1247.46 1247.20 1246.90 1246.59 1245.89 1245.38 1244.94 1244.80 1244.87 1245.12 1245.55 1246.49 1246.96 1247.43 1247.67 1248.59
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1246.41 1246.78 1246.89 1247.04 1247.15 1247.41 1247.55 1247.57 1247.77 1248.25 1248.45 1248.61 1248.78 1248.85 1248.92 1248.78 1248.70 1248.50 1248.35 1248.09 1247.46 1247.20 1246.90 1246.59 1245.89 1245.38 1244.94 1244.80 1244.87 1245.12 1245.55 1246.49 1246.96 1247.43 1247.67 1248.59
CỰ LY LẺ (M)	10.57 4.74 9.52 9.52 12.90 4.50 5.09 10.78 5.21 5.21 12.66 12.74 12.20 12.20 7.35 11.48 4.49 5.41 9.90 3.97 4.52 4.52 10.48 7.61 7.61 7.97 4.02 5.65 5.65 10.06 5.00 5.00 2.63 9.79
CỰ LY CỘNG DỒN	248.25 258.82 263.56 273.08 282.60 295.50 300.00 300.59 305.68 316.45 321.66 326.87 339.52 352.26 364.47 376.67 384.02 395.51 400.00 405.41 415.31 419.28 423.81 428.33 438.81 446.42 454.04 462.01 466.03 471.67 477.32 487.38 492.37 497.37 500.00 509.79
TÊN CỌC	TC77 P78 TD79 P79 TD80 TC80 TD81 TC81 TD83 P83 TD84 TC84 P85 HC9 P86 TD87 TC87 TD88 77 TD78 TC78 H3 TC79 P80 13 P81 D82 H4 TC83 P84 TD85 TC85 TD86 TC86 P87 H5
LÝ TRÌNH	H3 H4 H5
SƠ HỌA TUYẾN	A=119d25'15.7" R=18.00 K=19.03 T=10.51 P=2.85 L1=5.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=168d20'6.0" R=50.00 K=10.18 T=5.11 P=0.26 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 / A=162d57'20.6" R=35.00 K=10.41 T=5.24 P=0.39 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40 / A=148d55'13.3" R=45.00 K=24.41 T=12.51 P=1.71 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 / A=178d15'49.3" / A=116d57'27.7" R=18.00 K=19.81 T=11.04 P=3.12 L1=10.00 L2=0.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=165d11'21.0" R=35.00 K=9.05 T=4.55 P=0.29 L1=0.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=92d45'42.3" R=10.00 K=15.23 T=9.53 P=3.81 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=126d5'31.1" R=12.00 K=11.29 T=6.10 P=1.46 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 / A=167d48'43.9" R=47.00 K=10.00 T=5.02 P=0.27 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP
TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH,
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: txdta1.dbp@gmail.com

M.S.D.N: 5600276062 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
TRẦN XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH
CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN:
THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
TRẮC DỌC TUYẾN KM03

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	..../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

ĐI ĐẦU TUYẾN

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM:2+0.00M -:- KM:3+0.00M (TỜ SỐ 03/04)

ĐI CUỐI TUYẾN

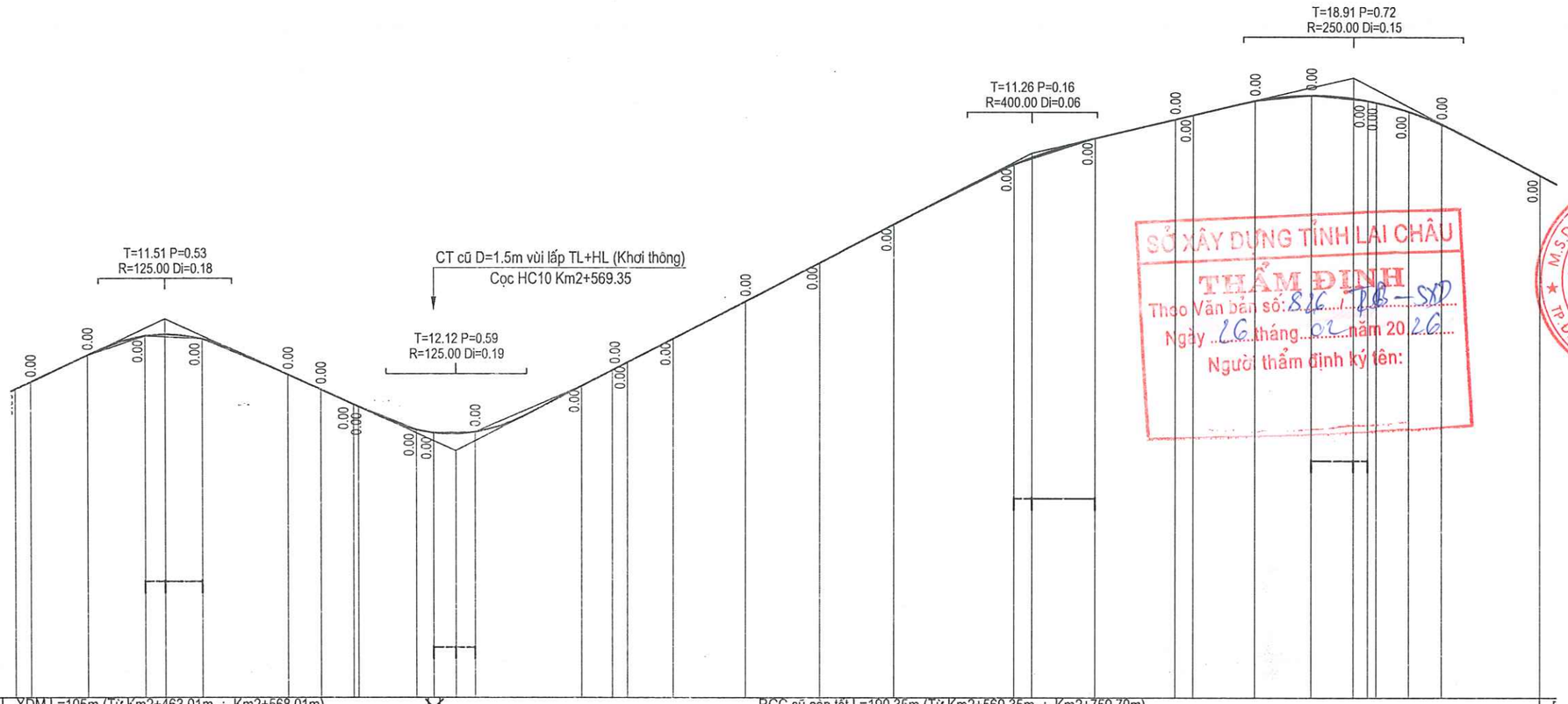

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 /TĐ-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN
Rãnh hình thang làm mới: 468.00 m
Rãnh chịu lực làm mới: 0 m
Cọc tiêu làm mới: 0.00 cọc

RÃNH TRÁI	XDM L=105m (Từ Km2+463.01m -:- Km2+568.01m) RGC cũ còn tốt L=190.35m (Từ Km2+569.35m -:- Km2+759.70m)
RÃNH PHẢI	
ĐỊA CHẤT	ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 50%, ĐẤT C4 45% ĐẤT C2
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	.71 9.06% 50.03 10.34% 99.07 4.70% 55.36 10.42% 53.88
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1247.43 1247.67 1248.59 1249.26 1249.16 1247.93 1247.42 1246.91 1246.84 1246.04 1245.93 1245.96 1247.54 1248.08 1248.35 1249.16 1250.44 1251.77 1253.10 1255.15 1256.06 1256.71 1256.86 1257.35 1257.54 1257.36 1257.30 1256.99 1256.55 1254.81
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1247.43 1247.67 1248.59 1249.26 1249.16 1247.93 1247.42 1246.91 1246.84 1246.04 1245.93 1245.96 1247.54 1248.08 1248.35 1249.16 1250.44 1251.77 1253.10 1255.15 1256.06 1256.71 1256.86 1257.35 1257.54 1257.36 1257.30 1256.99 1256.55 1254.81
CỰ LY LẺ (M)	2.63 9.79 9.87 9.87 14.67 5.64 5.64 0.82 10.06 2.99 7.07 18.32 5.26 2.58 7.84 12.42 12.83 12.83 20.64 13.89 13.89 3.09 10.75 9.65 9.65 1.96 5.60 5.60 17.00
CỰ LY CỘNG DỒN	497.37 500.00 509.79 519.66 529.54 544.20 549.84 555.48 556.30 566.36 569.35 576.42 594.74 600.00 602.58 610.42 622.84 635.67 648.50 669.13 683.02 696.91 700.00 710.75 720.40 730.05 731.50 737.10 742.70 759.70
TÊN CỌC	C87 TD88 TC88 P89 TD90 HC10 TD91 P91 TD92 TC92 P93 H7 P94 TD95 TC95 H5 P88 TD89 TC89 P90 TC90 H6 TC91 P92 TD93 TC93 TD94 TC94 P95 14
LÝ TRÌNH	H5 H6 H7
SƠ HỌA TUYẾN	1.9" 0.00 .27 10.00 .30 A=128d34'30.5" R=22.00 K=19.75 T=10.59 P=2.42 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70 A=171d23'23.0" R=75.00 K=11.27 T=5.65 P=0.21 L1=0.00 L2=0.00 A=75d11'16.9" R=11.00 K=20.12 T=14.29 P=7.03 L1=10.00 L2=10.00 Isc=0.00 W=0.00 Isc=5.00 W=0.80 A=139d10'35.2" R=22.00 K=15.68 T=8.19 P=1.47 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70 A=88d6'28.9" R=16.00 K=25.66 T=16.54 P=7.01 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 A=157d15'44.9" R=70.00 K=27.78 T=14.07 P=1.40 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 A=110d54'21.5" R=16.00 K=19.29 T=11.02 P=3.43 L1=10.00 L2=0.00 A=158d36'36.9" R=30.00 K=11.20 T=5.67 P=0.53 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 Isc=5.00 W=0.80

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH, TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: ivdia1.dbp@gmail.com

M.S.D.N: 5600276062 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH
CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN:
THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
TRẮC DỌC TUYẾN KM03

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	..../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

ĐI ĐẦU TUYẾN

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM:2+0.00M -:- KM:3+0.00M (TỜ SỐ 0404)

ĐI CUỐI TUYẾN

KM3+-0.00

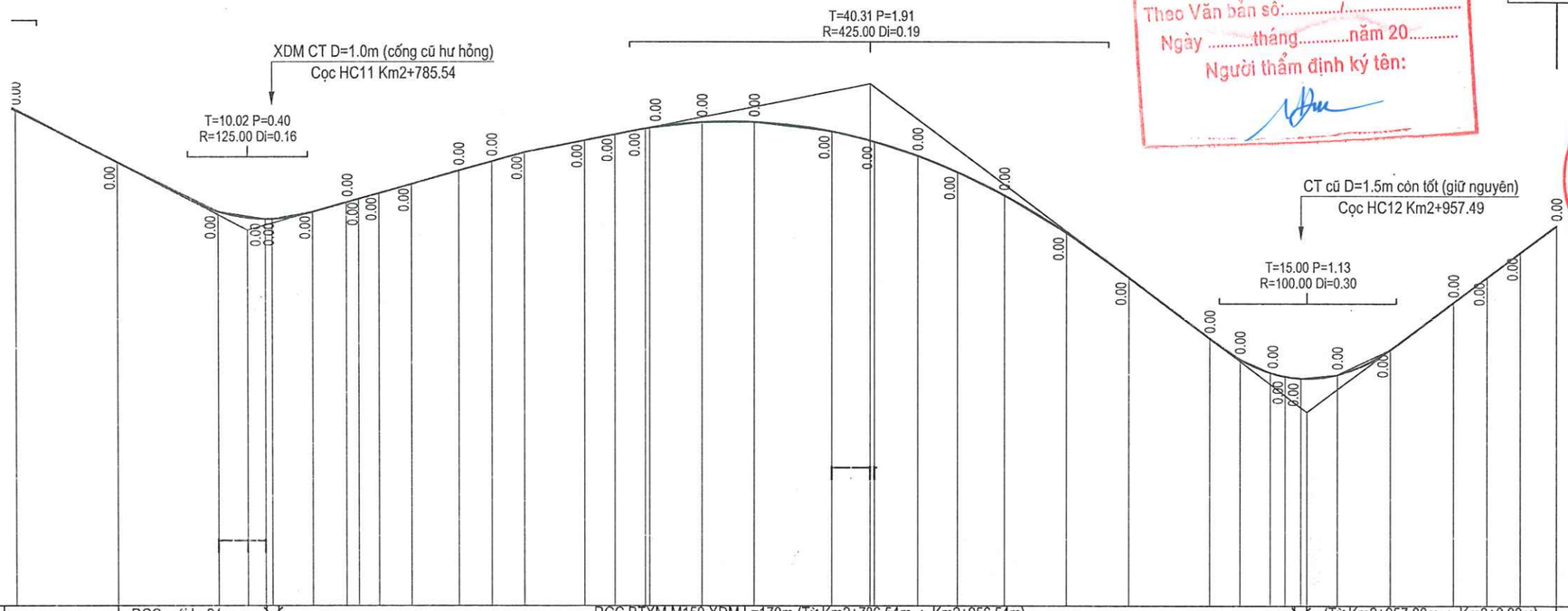

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN
Rãnh hình thang làm mới: 468.00 m
Rãnh chịu lực làm mới: 0 m
Cọc tiêu làm mới: 0.00 cọc

| | | |

Cọc: KM2

KM1+1000.00 - KM2+000.00

R=75.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

Đắp đất K95	:	0.01 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.03 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.06 m2
B.Rải mặt KC1	:	0.66 m
L.Chiếm dụng	:	4.06 m

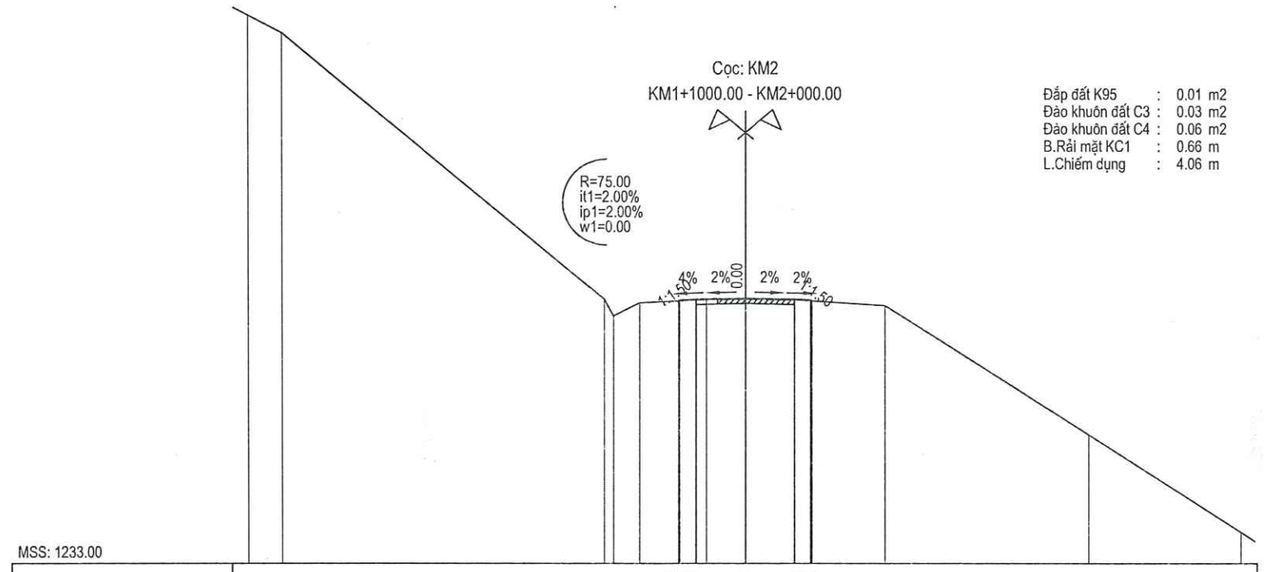

| | | |

Cọc: TC68
KM2+005.88

Đắp đất K95 : 0.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.08 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.85 m
L.Chiếm dụng : 4.06 m

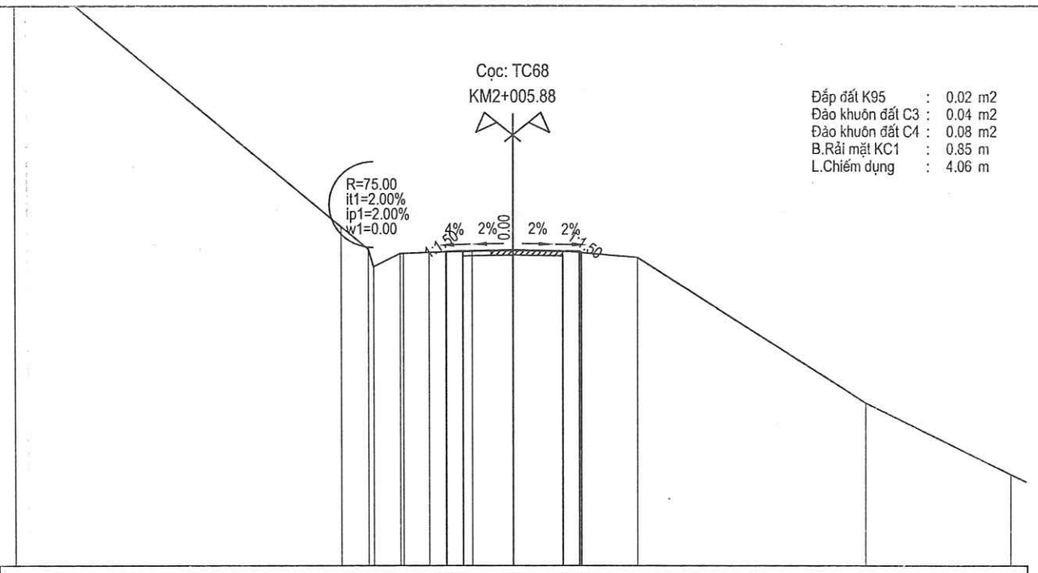

MSS: 1232.00

| | | |

Cọc: TC69
KM2+049.65

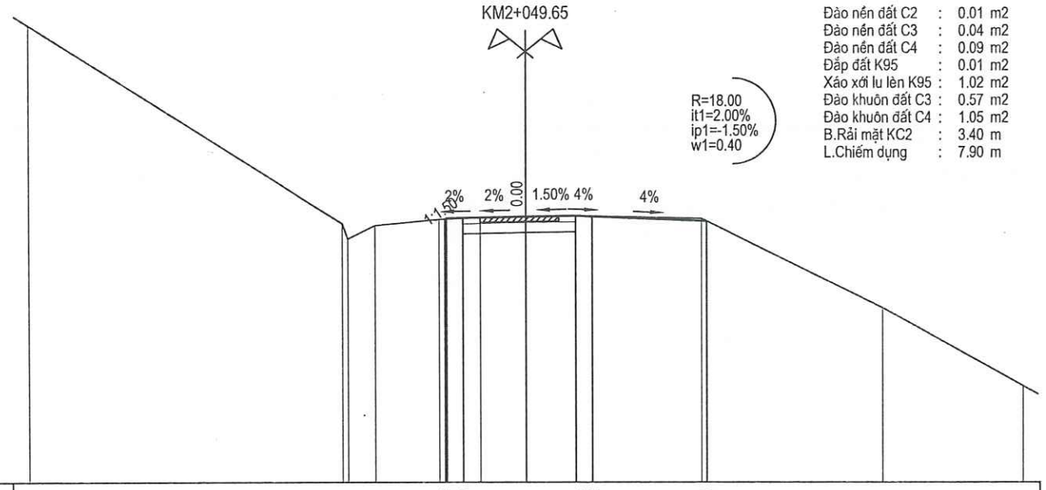

Đào nền đất C2	0.01 m2
Đào nền đất C3	0.04 m2
Đào nền đất C4	0.09 m2
Đắp đất K95	0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95	1.02 m2
Đào khuôn đất C3	0.57 m2
Đào khuôn đất C4	1.05 m2
B.Rải mặt KC2	3.40 m
L.Chiếm dụng	7.90 m

MSS: 1237.00

| | | |

Cọc: TD71
KM2+084.01

R=32.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.20

Đào nền đất C2	:	0.02 m2
Đào nền đất C3	:	0.14 m2
Đào nền đất C4	:	0.31 m2
Đắp đất K95	:	0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.96 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.54 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.00 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.20 m
L.Chiếm dụng	:	6.48 m

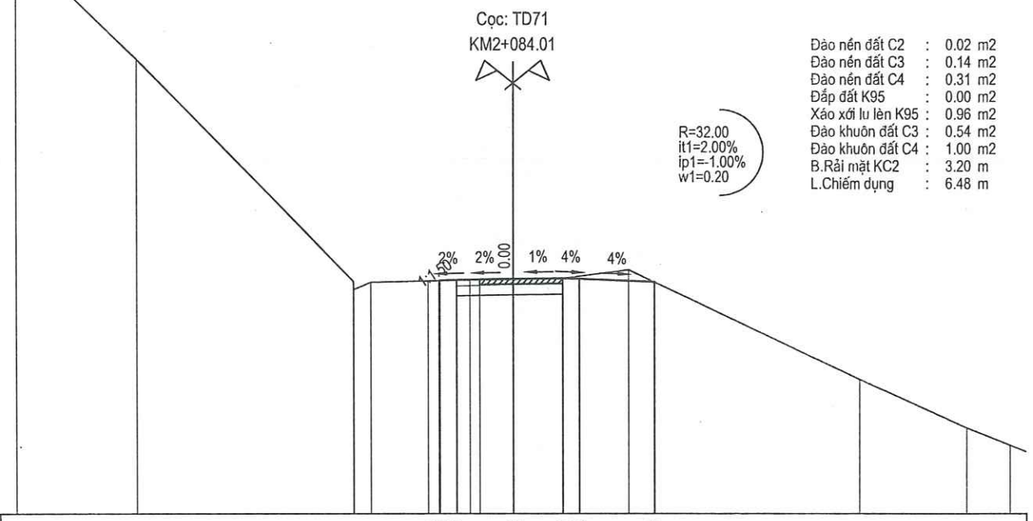

MSS: 1236.00

| | | |

Cọc: TD72
KM2+106.29

R=75.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

Đào nền đất C2	:	0.01 m2
Đào nền đất C3	:	0.07 m2
Đào nền đất C4	:	0.16 m2
Đắp đất K95	:	0.03 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.02 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.04 m2
B.Rải mặt KC1	:	0.50 m
L.Chiếm dụng	:	6.61 m

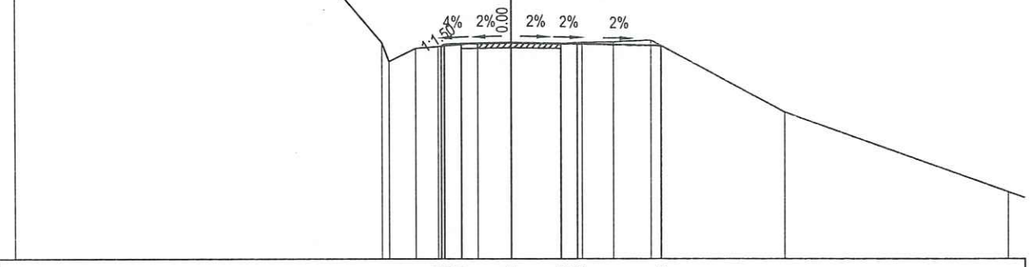

MSS: 1235.00

| | | |

CT cũ D=1.0m vùi lấp HL (Khơi thông)

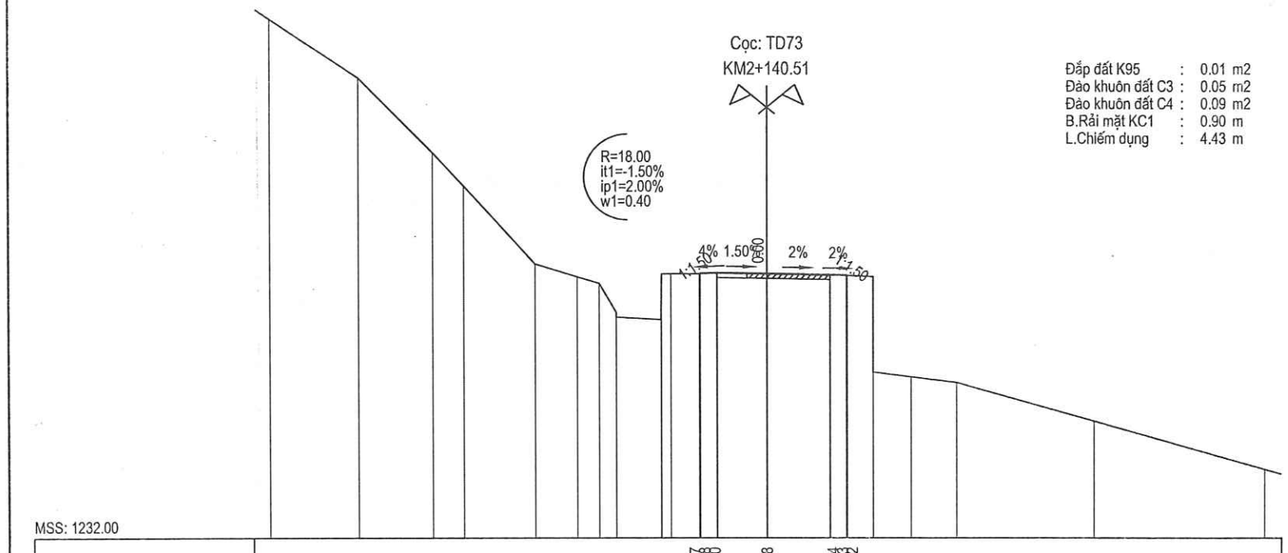

Đắp đất K95 : 0.01 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.05 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.09 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.90 m
L.Chiếm dụng : 4.43 m

MSS: 1232.00

| | | |

Cọc: TD74
KM2+157.35

R=18.00
it1=1.20%
ip1=2.00%
w1=0.09

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.03 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.07 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.69 m
L.Chiếm dụng : 5.16 m

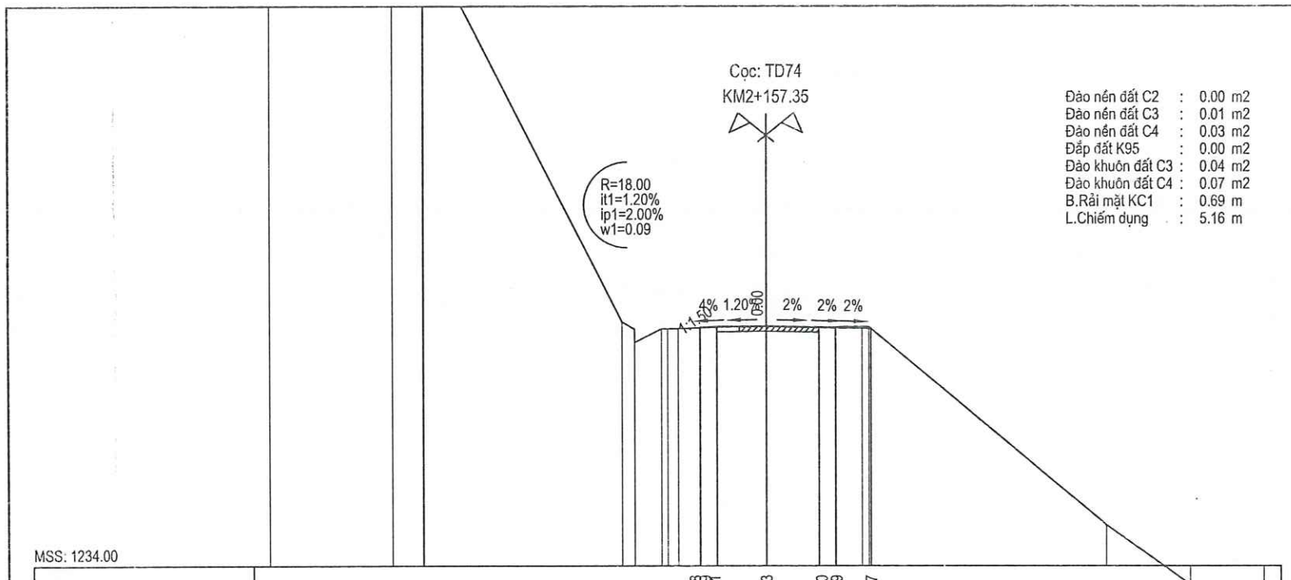

MSS: 1234.00

| | | |

Cọc: P75
KM2+190.35

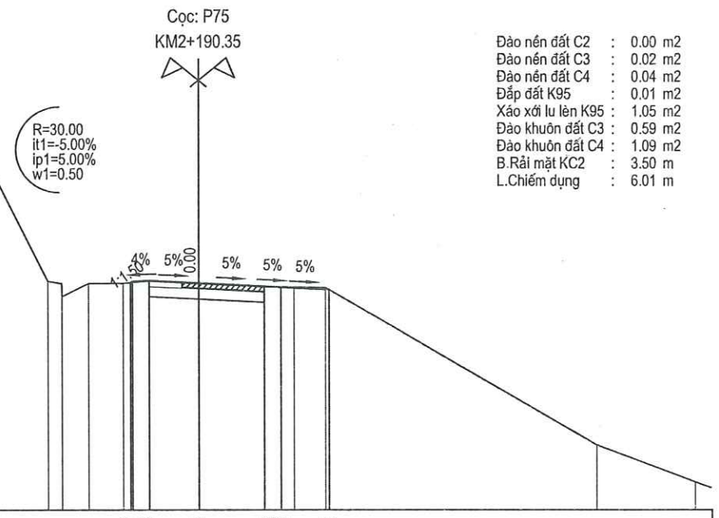

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.02 m2
Đào nền đất C4 : 0.04 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.05 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.59 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.09 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.50 m
L.Chiếm dụng : 6.01 m

MSS: 1237.00

| | | |

Cọc: P76
KM2+217.53

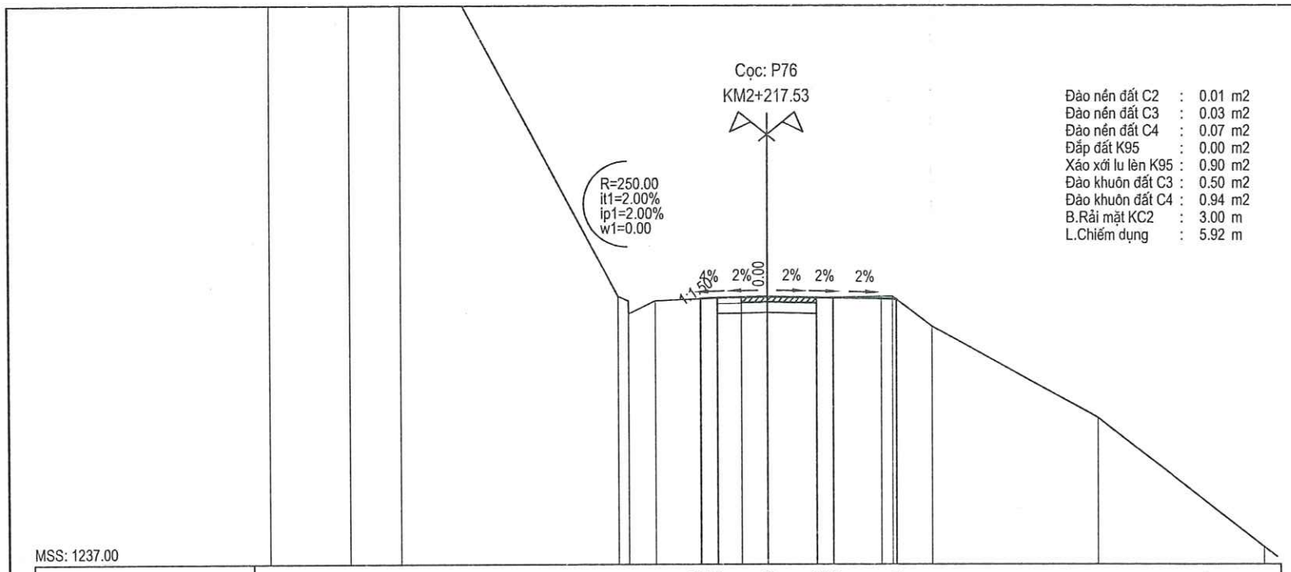

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.03 m2
Đào nền đất C4 : 0.07 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.50 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.94 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 5.92 m

MSS: 1237.00

| | | |

Cọc: TC77
KM2+258.82

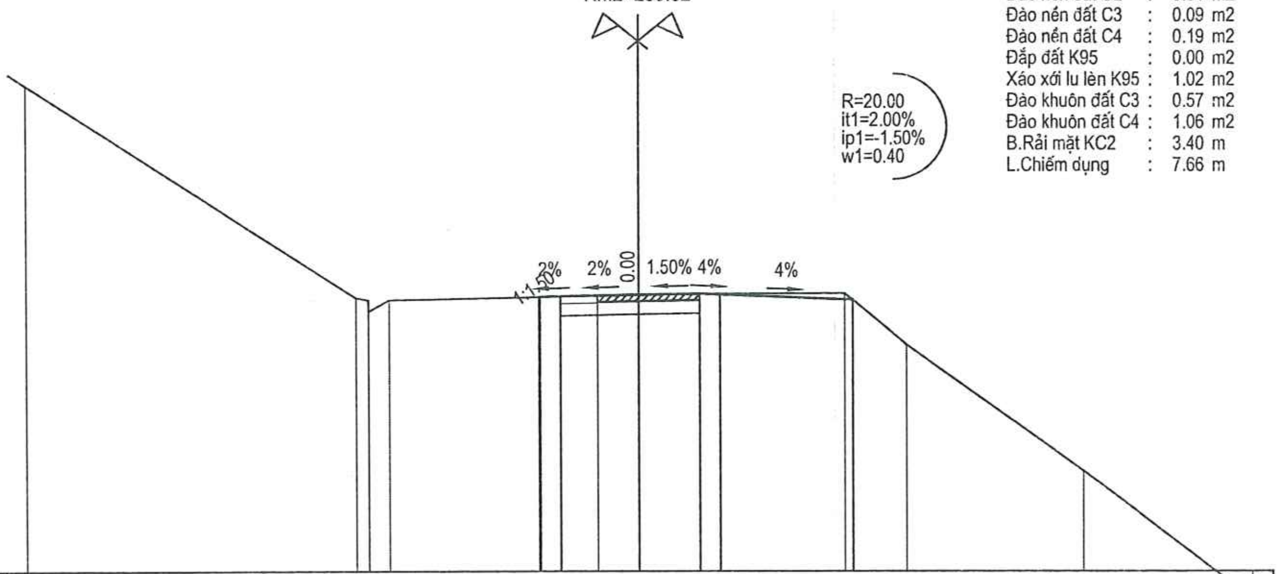

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.09 m2
Đào nền đất C4 : 0.19 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.06 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 7.66 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1246.72 1246.73 1246.74 · 1246.78 · 1246.80 1246.78 · 1246.65
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01 0.50 · 1.90 · 1.50 · 0.50 · 3.25
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1251.92 · 1246.70 1246.65 1246.37 1246.65 · 1246.72 · 1246.76 · 1246.78 · 1246.80 · 1246.81 · 1245.55 · 1242.46 · 1239.31
KHOẢNG CÁCH MIA	8.10 · 0.01 0.50 · 3.66 · 1.44 · 1.00 · 1.50 · 3.56 · 1.50 · 4.31 · 4.13

Cọc: TD78
KM2+263.56

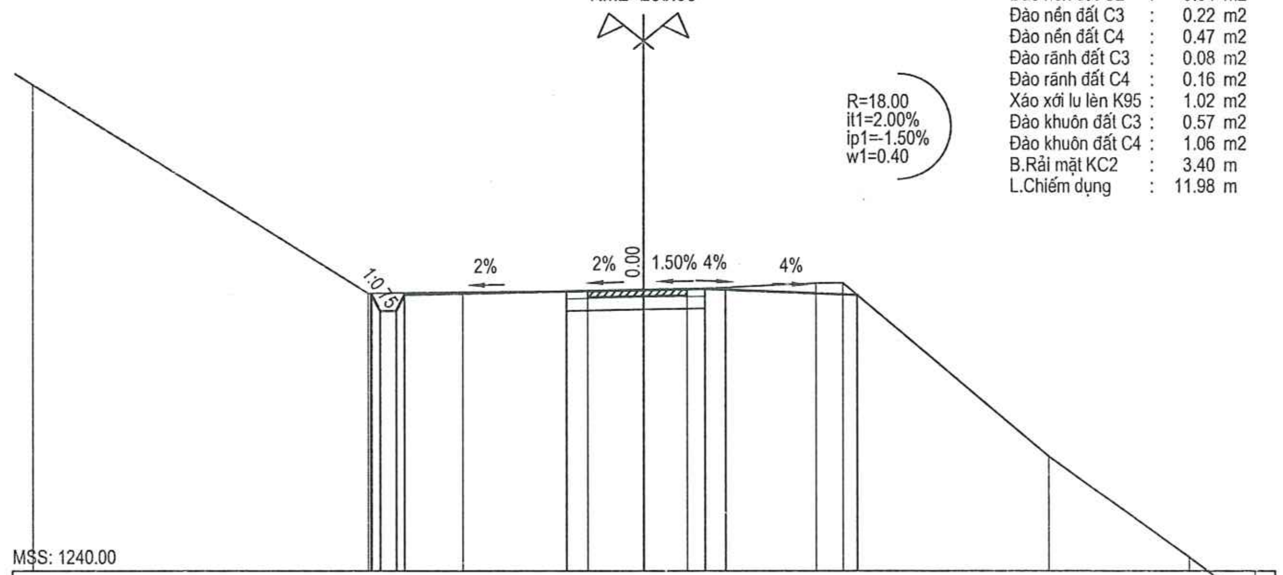

Đào nền đất C2 : 0.04 m2
Đào nền đất C3 : 0.22 m2
Đào nền đất C4 : 0.47 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.16 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.06 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 11.98 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1246.81 1246.77 1246.37 1246.37 1246.77 · 1246.85 · 1246.89 · 1246.91 1246.89 · 1246.76
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.03 0.40 0.20 · 4.00 · 1.90 · 1.50 · 0.50 · 3.25
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1251.94 · 1246.81 · 1246.84 · 1246.87 · 1246.89 · 1246.91 · 1247.05 · 1247.06 · 1242.81 · 1240.34 · 1239.13
KHOẢNG CÁCH MIA	8.21 · 2.33 · 3.10 · 1.36 · 1.07 · 3.16 · 0.67 · 5.06 · 3.45 · 1.60

Cọc: P78
KM2+273.08

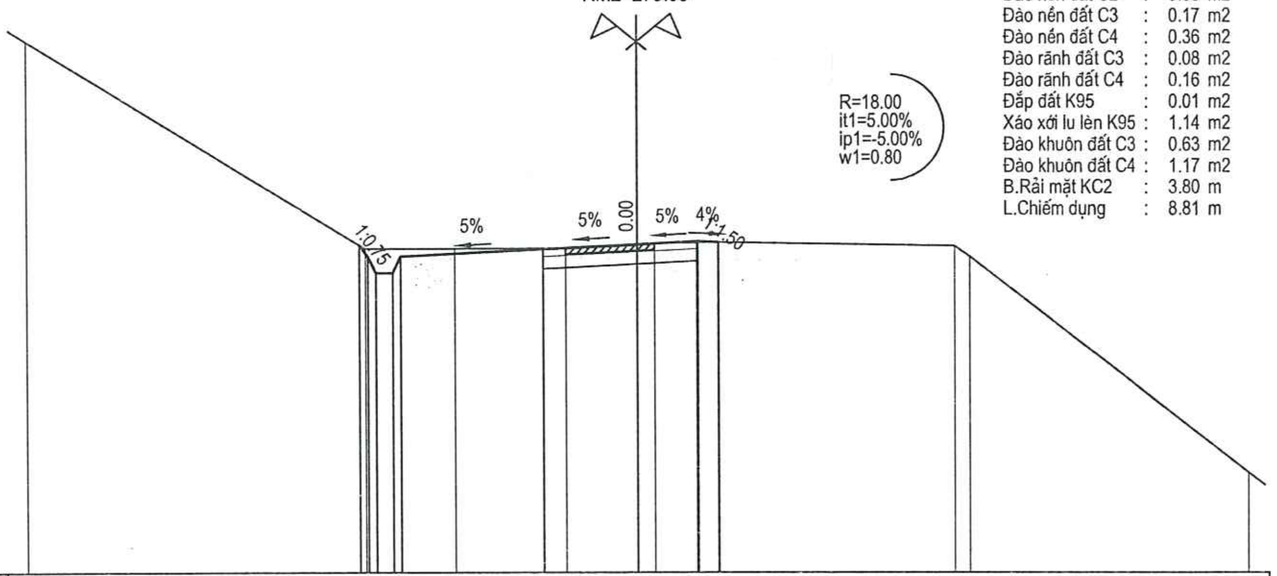

Đào nền đất C2 : 0.03 m2
Đào nền đất C3 : 0.17 m2
Đào nền đất C4 : 0.36 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.16 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.63 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.17 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 8.81 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1247.03 1246.75 1246.35 1246.35 1246.75 · 1246.92 · 1247.04 · 1247.11 1247.09 1247.09
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.21 0.20 0.40 0.20 · 3.50 · 2.30 · 1.50 · 0.50 0.00
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1252.03 · 1246.93 · 1246.94 · 1246.95 · 1247.03 1247.06 · 1247.07 1247.09 · 1247.00 1246.74 · 1241.45
KHOẢNG CÁCH MIA	8.34 · 2.20 · 2.72 · 1.75 · 0.43 · 1.04 · 0.54 · 5.81 · 0.36 · 6.82

Cọc: TC78
KM2+282.60

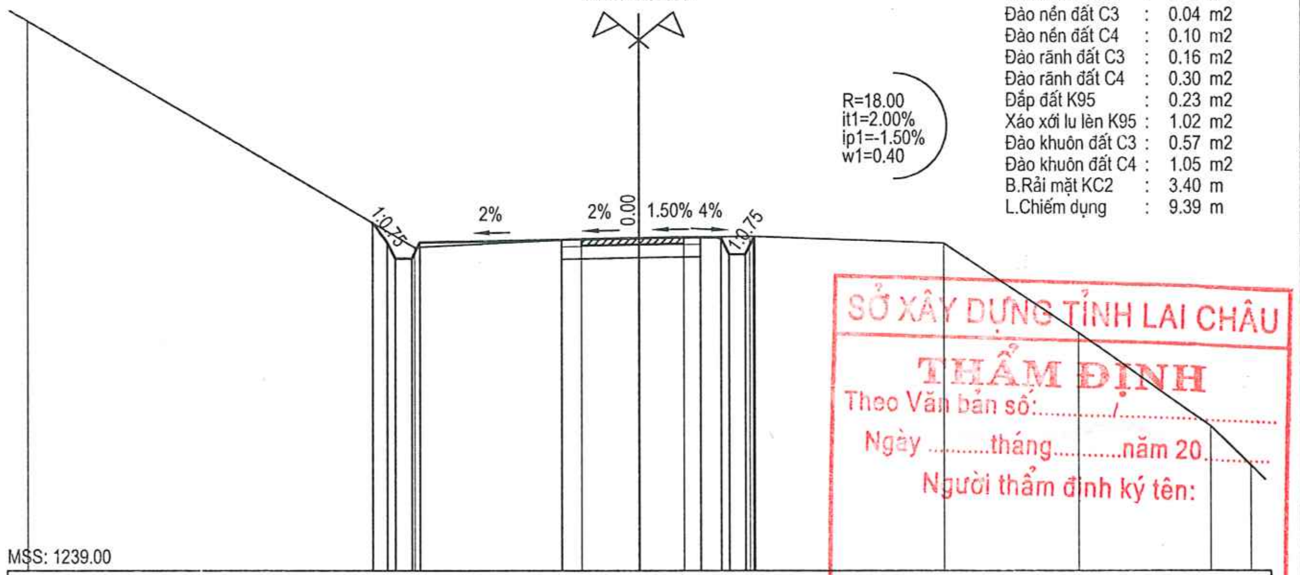

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.04 m2
Đào nền đất C4 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.16 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.30 m2
Đắp đất K95 : 0.23 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.05 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 9.39 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1247.53 1247.05 1246.65 1246.65 1247.05 · 1247.12 · 1247.15 · 1247.18 1247.16 1246.76 1246.76 1247.16 1247.19
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.36 0.20 0.40 0.20 · 3.50 · 1.90 · 1.50 · 0.50 0.20 0.40 0.20 0.03
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1252.48 · 1246.92 · 1247.13 · 1247.15 · 1247.17 1247.18 · 1247.20 · 1247.03 · 1244.83 · 1242.55 · 1241.59
KHOẢNG CÁCH MIA	9.47 · 4.13 · 1.40 · 1.10 · 0.40 · 1.20 · 4.78 · 3.32 · 3.23 · 0.97

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20.........
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN – M.S.D.N: 5600276... – TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:		
TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Cọc: TD79
KM2+295.50

R=50.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.15

Đào nền đất C2 : 0.04 m2
Đào nền đất C3 : 0.21 m2
Đào nền đất C4 : 0.46 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.15 m2
Đắp đất K95 : 0.25 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.53 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.98 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 10.43 m

MSS: 1240.00

| | | |

Cọc: TD80
KM2+316.45

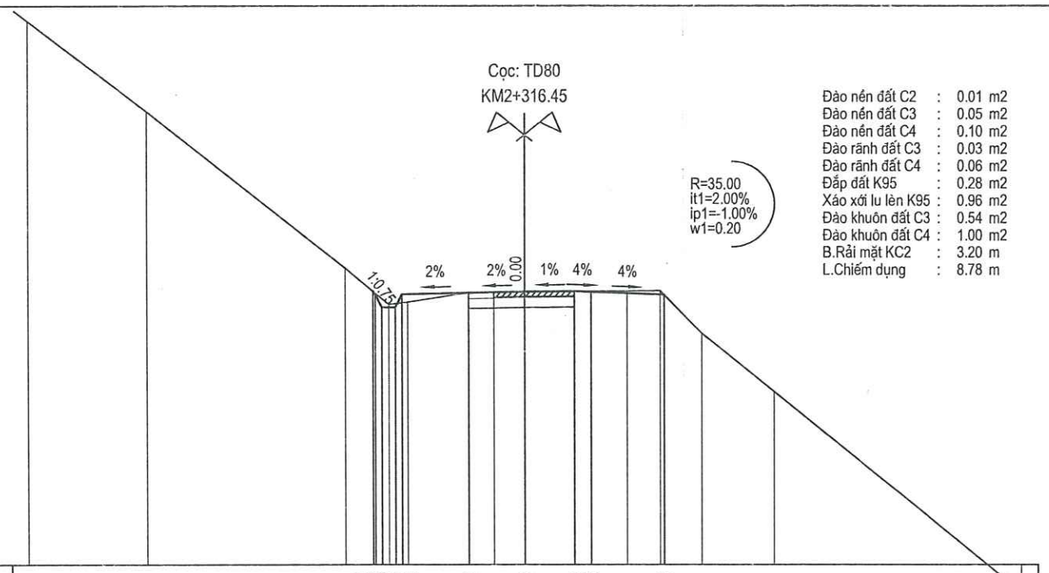

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.05 m2
Đào nền đất C4 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.03 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.06 m2
Đắp đất K95 : 0.28 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.54 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.00 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.20 m
L.Chiếm dụng : 8.78 m

MSS: 1240.00

| | | |

Cọc: TD81
KM2+352.26

R=45.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.15

0% 4% 1% 0.00 2% 2% 2%

Đào nền đất C2	0.00 m2
Đào nền đất C3	0.02 m2
Đào nền đất C4	0.03 m2
Đào rãnh đất C3	0.04 m2
Đào rãnh đất C4	0.07 m2
Đắp đất K95	0.10 m2
Xáo xới lu lèn K95	0.94 m2
Đào khuôn đất C3	0.53 m2
Đào khuôn đất C4	0.98 m2
B.Rải mặt KC2	3.15 m
L.Chiếm dụng	7.29 m

MSS: 1242.00

| | | |

Cọc: TD83
KM2+395.51

R=18.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

Đắp đất K95 : 0.03 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.57 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.05 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.54 m

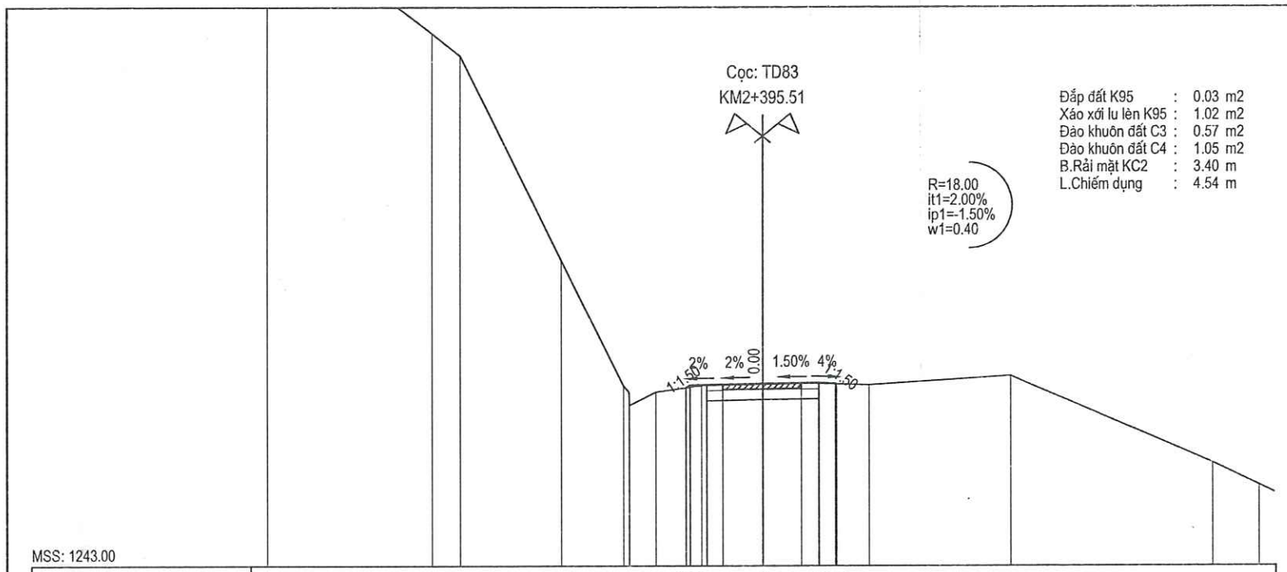

MSS: 1243.00

| | | |

Cọc: TD84
KM2+419.28

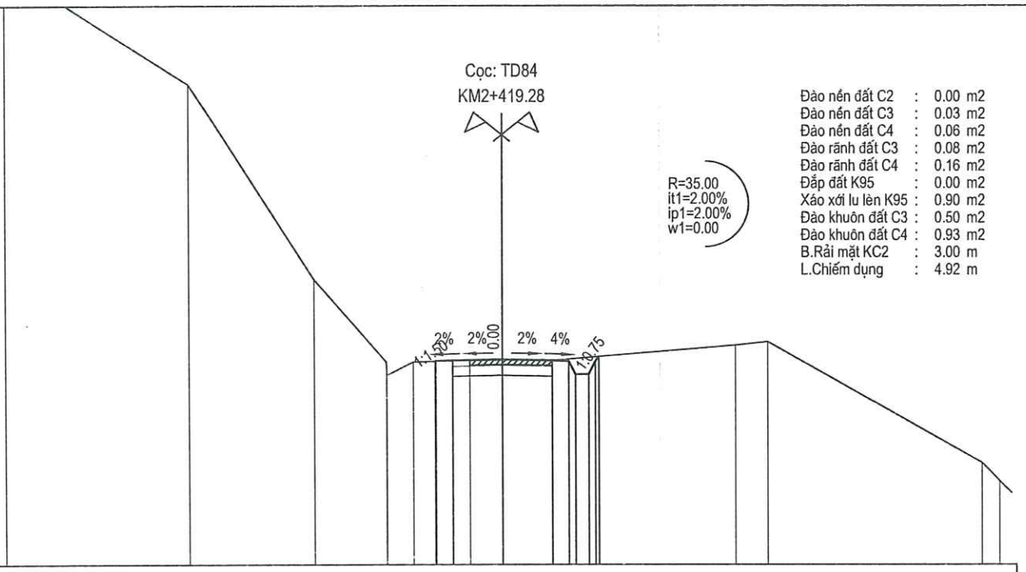

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.03 m2
Đào nền đất C4 : 0.06 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.16 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.50 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.93 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 4.92 m

MSS: 1241.00

| | | |

Cọc: P85
KM2+446.42

R=10.00
it1=-5.00%
ip1=5.00%
w1=0.80

Đào nền đất C2 : 0.08 m2
Đào nền đất C3 : 0.46 m2
Đào nền đất C4 : 0.99 m2
Đắp đất K95 : 0.04 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.63 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.17 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 11.54 m

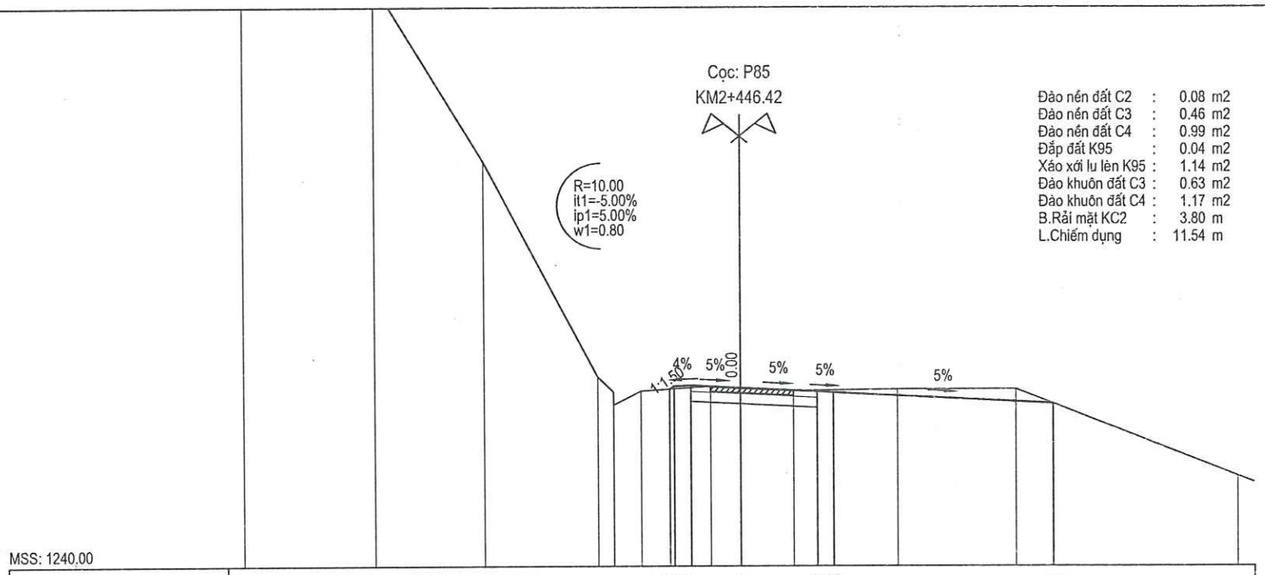

MSS: 1240.00

| | | |

Cọc: P86
KM2+471.67

R=12.00
it1=-5.00%
ip1=5.00%
w1=0.80

Đào nền đất C2	:	0.03 m2
Đào nền đất C3	:	0.21 m2
Đào nền đất C4	:	0.45 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.00 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.00 m2
Đắp đất K95	:	0.89 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.14 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.64 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.19 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.80 m
L.Chiếm dụng	:	12.59 m

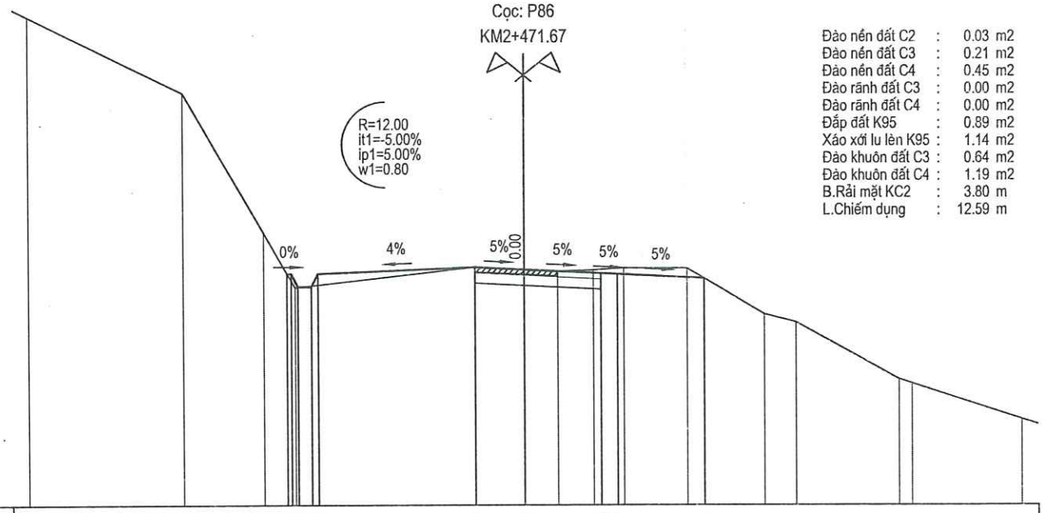

MSS: 1238.00

| | | |

Cọc: TC87
KM2+497.37

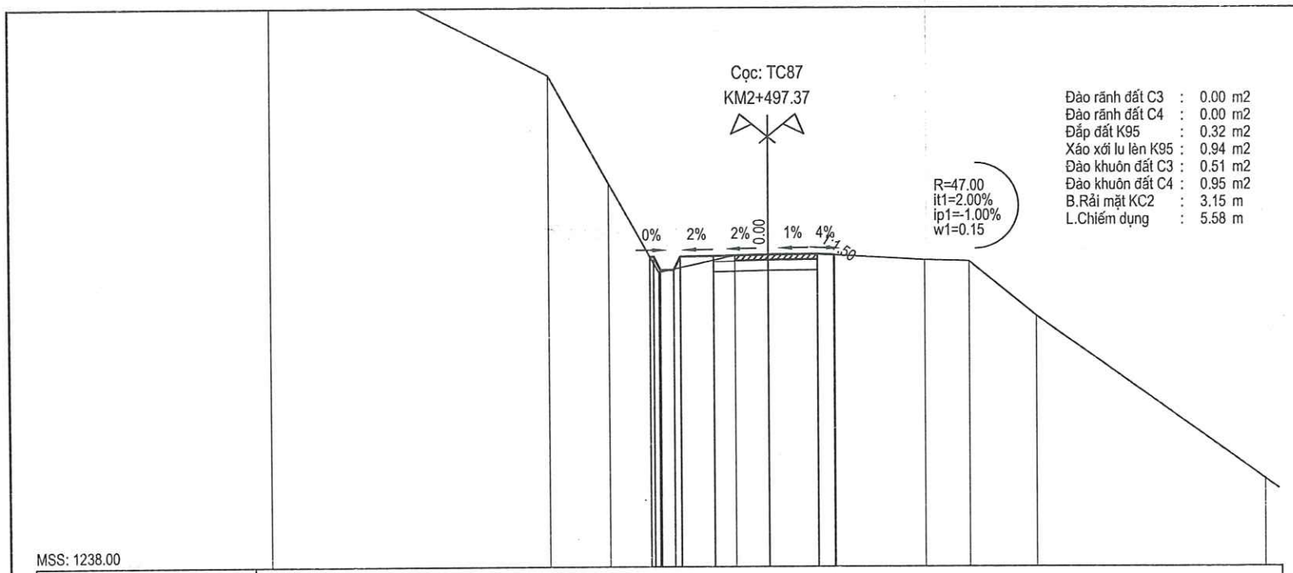

Đào rãnh đất C3 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.32 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.51 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.95 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 5.58 m

MSS: 1238.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ					1247.38	1247.38	1246.98	1247.38	1247.40	1247.43	1247.44	1247.41	
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ					0.41	0.25	0.50	0.61	1.00	1.65	1.50	0.50	0.61
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1257.24	1252.88	1249.60	1246.90		1247.41	1247.43	1247.44		1247.26	1247.22	1245.57	1240.64
KHOẢNG CÁCH MIA	8.39	1.81	1.50	2.30	1.00	1.50	3.22	1.33	2.03	6.92			

Cọc: H5
KM2+500.00

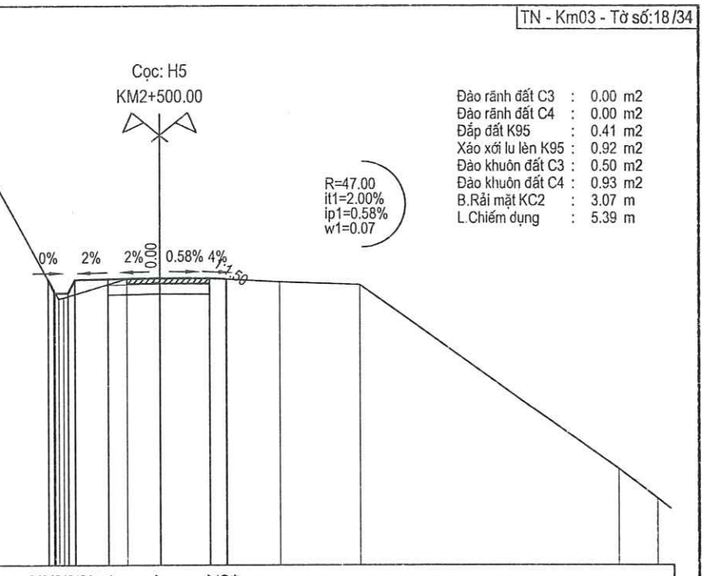

Đào rãnh đất C3 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.41 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.92 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.50 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.93 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.07 m
L.Chiếm dụng : 5.39 m

MSS: 1239.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ					1247.62	1247.62	1247.22	1247.62	1247.64	1247.67	1247.67	1247.65	
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ					0.41	0.25	0.50	0.61	1.00	1.57	1.50	0.50	0.61
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1257.99	1253.85	1253.04	1247.33		1247.05	1247.08	1247.65	1247.67	1247.67	1247.56	1247.47	1241.91	1241.02
KHOẢNG CÁCH MIA	7.07	1.56	3.16	0.41	0.25	0.50	0.61	1.91	1.00	1.50	2.12	2.42	7.80	1.16

Cọc: TD88
KM2+509.79

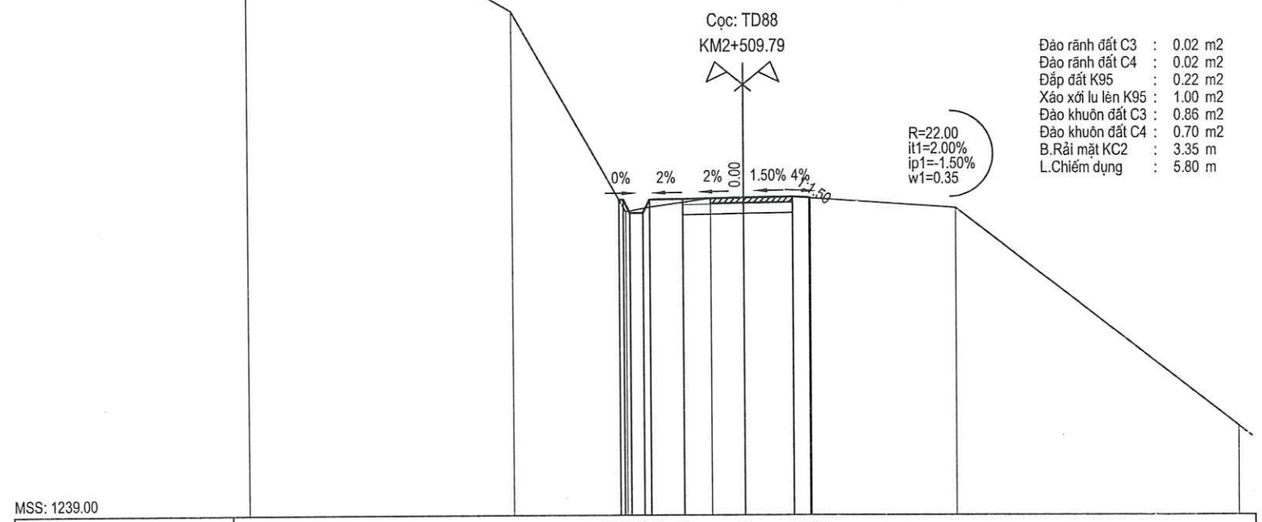

Đào rãnh đất C3 : 0.02 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.02 m2
Đắp đất K95 : 0.22 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.86 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.70 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 5.80 m

MSS: 1239.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ					1248.53	1248.53	1248.13	1248.53	1248.55	1248.59	1248.61	1248.58	
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ					0.41	0.25	0.50	0.61	1.00	1.85	1.50	0.50	0.61
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1258.86	1254.23		1248.17	1248.31		1248.57	1248.59	1248.61		1248.27		1241.68
KHOẢNG CÁCH MIA	8.00	3.44	0.71	1.86	1.00	1.50	4.92	8.58					

Cọc: P88
KM2+519.66

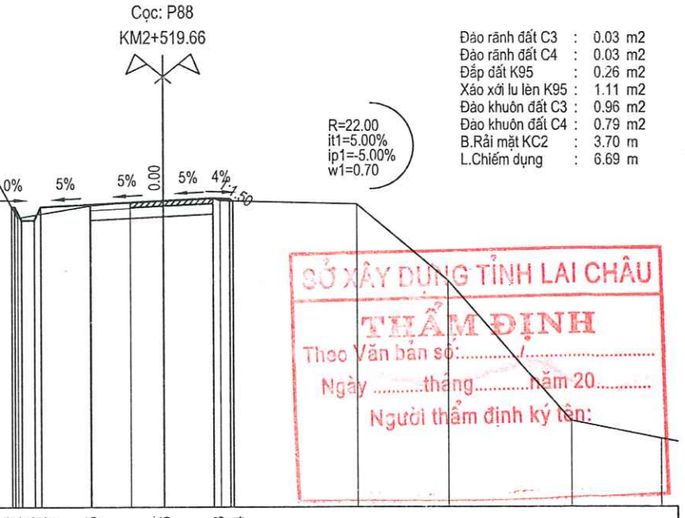

Đào rãnh đất C3 : 0.03 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.03 m2
Đắp đất K95 : 0.26 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.11 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.96 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.79 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.70 m
L.Chiếm dụng : 6.69 m

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1240.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ					1249.07	1249.07	1248.67	1248.67	1249.07	1249.15	1249.26	1249.33	1249.24
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ					0.41	0.25	0.50	0.61	1.50	2.20	1.50	0.50	0.61
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1258.80	1254.76	1252.12	1248.75		1249.11	1249.21	1249.26		1249.15	1246.83	1242.59	1242.06
KHOẢNG CÁCH MIA	7.28	1.46	1.56	2.24	1.18	1.00	1.50	0.21	4.13	2.75	3.72	2.69	

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ AI TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÔM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN HẠNG MỤC	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NỀN MẶT ĐƯỜNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ AI TỈNH ĐIỆN BIÊN MÃ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ: ..../.... SỐ BẢN VẼ: KH. BẢN VẼ: A1-TK NGÀY XUẤT: ..... / ..... / 2025

Cọc: TC88
KM2+529.54

R=22.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.35

Đào rãnh đất C3 : 0.01 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.49 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.87 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.71 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 7.07 m

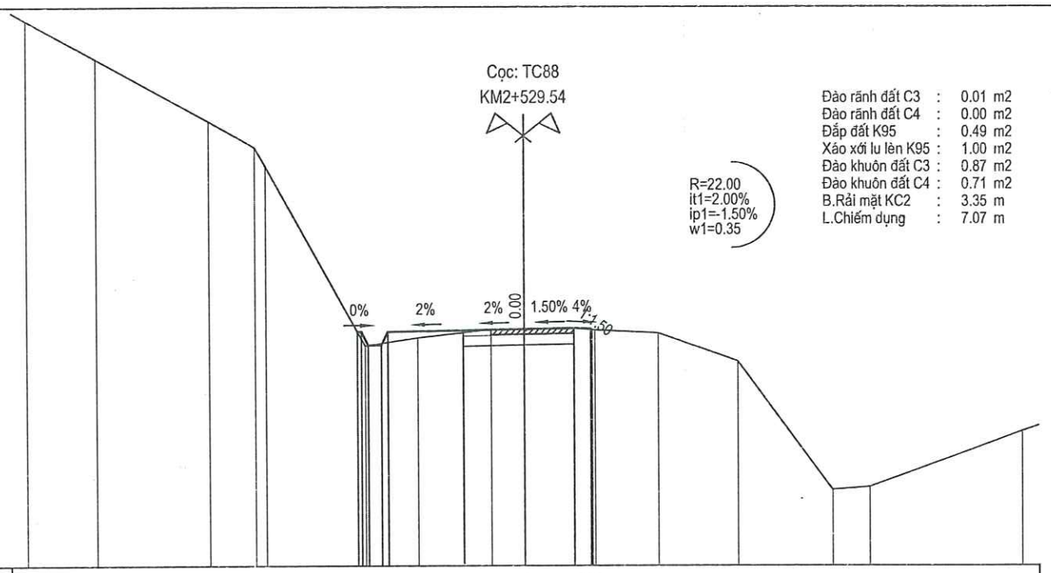

MSS: 1242.00

| | | |

Cọc: TD90
KM2+556.30

R=11.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.40

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.05 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.04 m2
Đắp đất K95 : 0.24 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.88 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 8.28 m

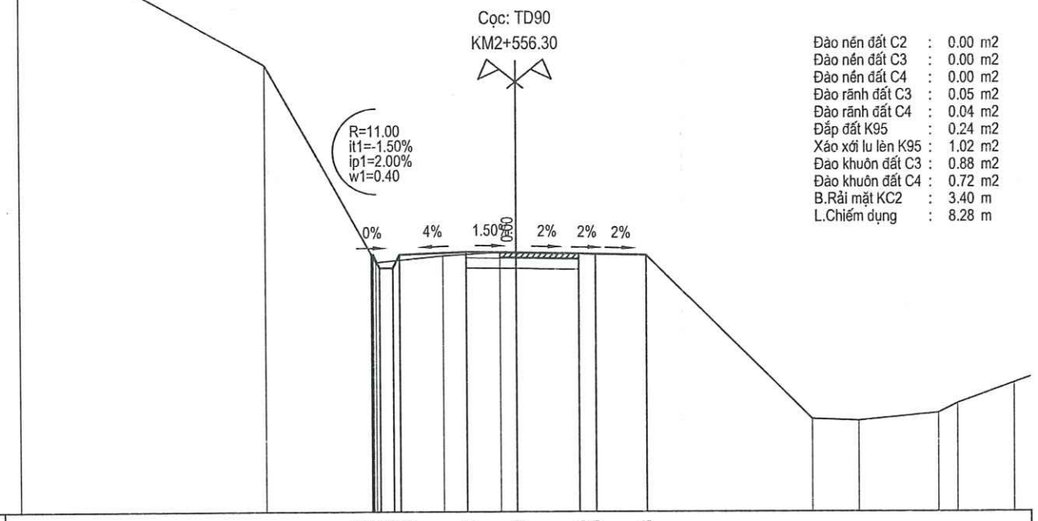

MSS: 1239.00

| | | |

Cọc: TD91
KM2+594.74

R=22.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.35

Đắp đất K95 : 0.07 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.86 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.71 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 4.62 m

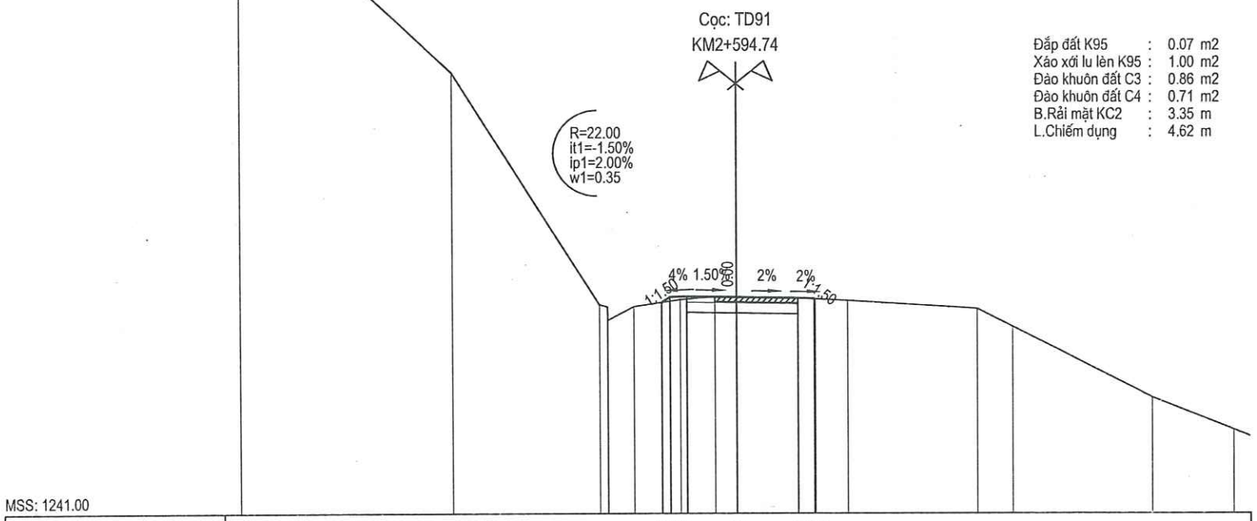

MSS: 1241.00

| | | |

Cọc: TD92
KM2+622.84

Đắp đất K95 : 0.03 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.89 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.73 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.56 m

R=16.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

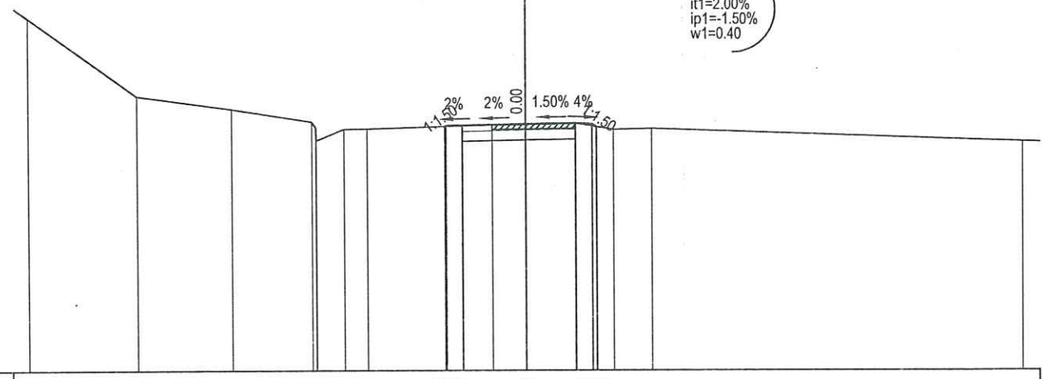

MSS: 1243.00

| | | |

Cọc: P93 — KM2+683.02

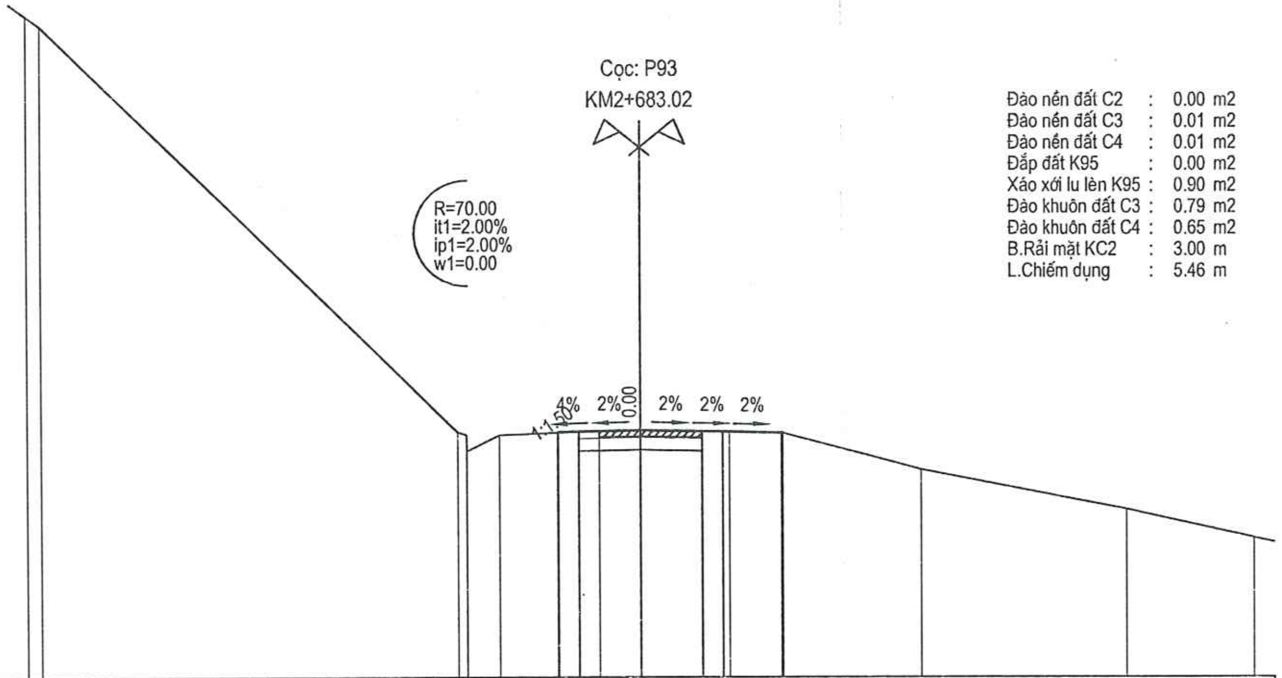

Đào nền đất C2	:	0.00 m2
Đào nền đất C3	:	0.01 m2
Đào nền đất C4	:	0.01 m2
Đắp đất K95	:	0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.90 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.79 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.65 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.00 m
L.Chiếm dụng	:	5.46 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1256.00	1256.01	1256.03	1256.06	1256.03	1256.02	1255.99							
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01	0.50	1.50	1.50	0.50	1.45								
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1266.27	1266.03	1256.01	1255.95	1255.55	1255.94	1256.04	1256.06	1256.03	1256.03	1256.00	1255.09	1254.11	1253.41
KHOẢNG CÁCH MIA	0.34	10.21	0.01	0.79	2.44	1.00	1.50	0.65	1.27	3.43	5.01	3.13		

Cọc: TC93 — KM2+696.91

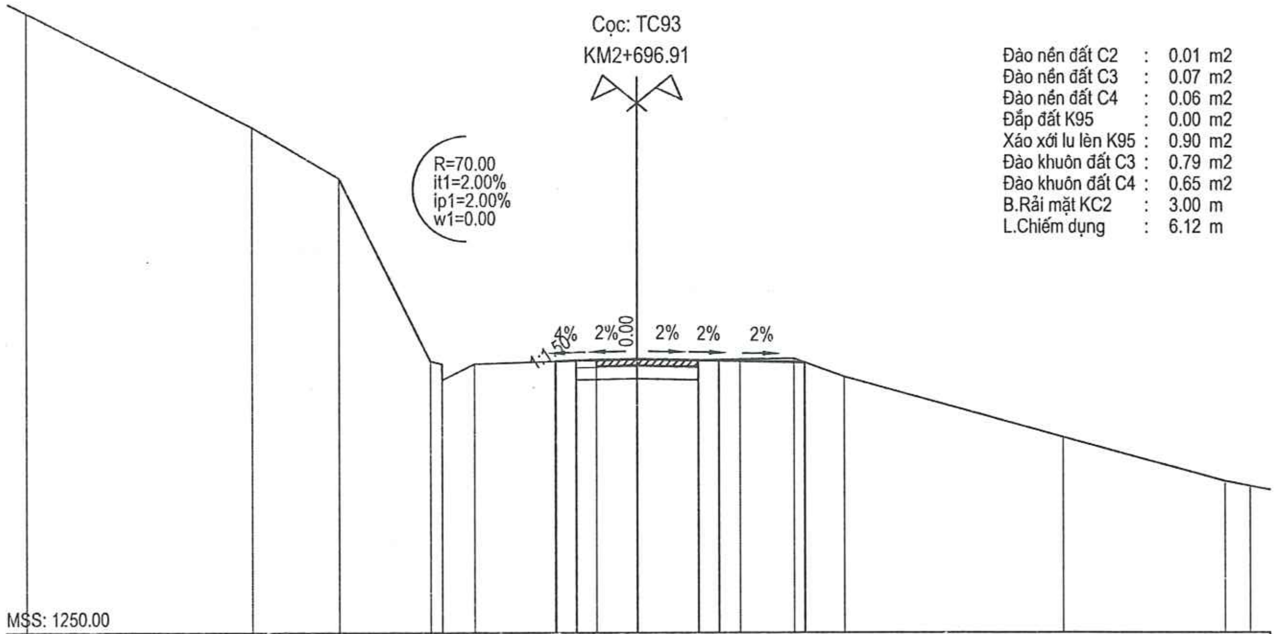

Đào nền đất C2	:	0.01 m2
Đào nền đất C3	:	0.07 m2
Đào nền đất C4	:	0.06 m2
Đắp đất K95	:	0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.90 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.79 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.65 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.00 m
L.Chiếm dụng	:	6.12 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1256.65	[illegible]	1256.68	1256.71	1256.68	1256.67	1256.63										
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01	0.50	1.50	1.50	0.50	2.11											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1265.23	1262.42	1261.16	1256.66	1256.60	1256.20	1256.60	1256.65	1256.69	1256.71	1256.68	1256.71	1256.73	1256.28	1254.79	1253.72	1253.60
KHOẢNG CÁCH MIA	5.55	2.13	2.23	0.28	0.01	0.79	2.01	1.00	1.00	1.50	1.02	1.32	1.23	5.39	3.91	0.62	

Cọc: H7 — KM2+700.00

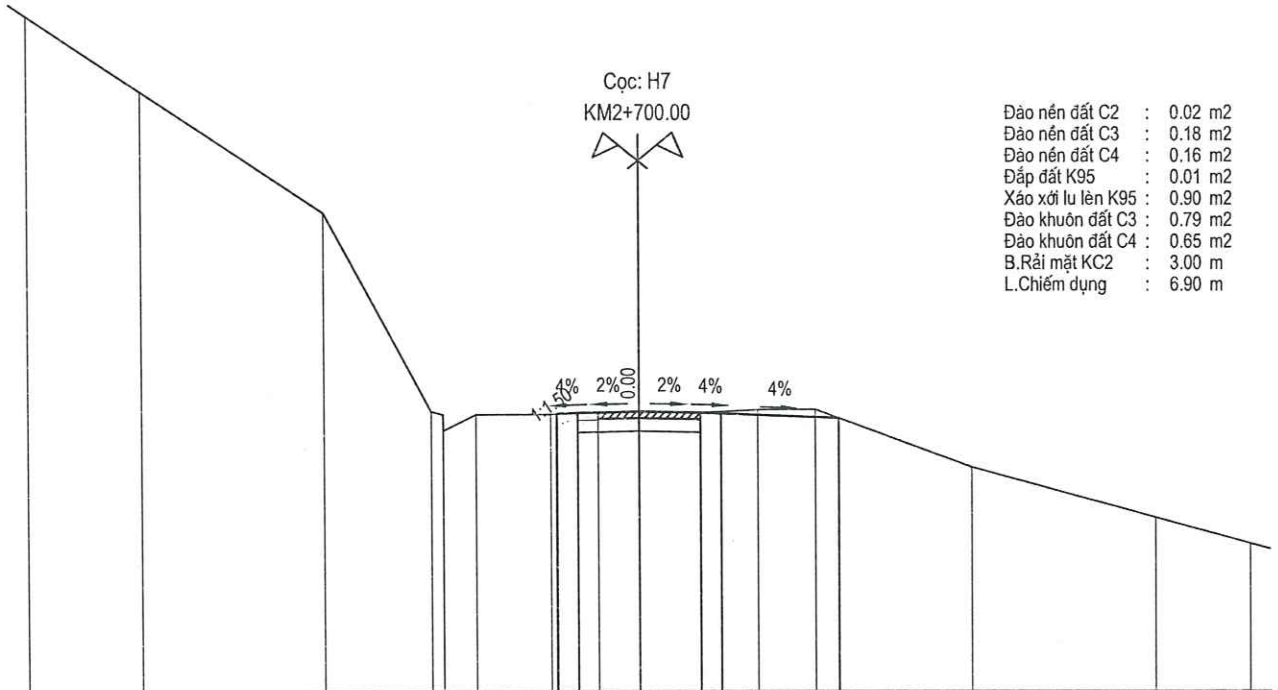

Đào nền đất C2	:	0.02 m2
Đào nền đất C3	:	0.18 m2
Đào nền đất C4	:	0.16 m2
Đắp đất K95	:	0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.90 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.79 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.65 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.00 m
L.Chiếm dụng	:	6.90 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1256.80	1256.81	1256.83	1256.86	1256.83	1256.81	1256.69									
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.02	0.50	1.50	1.50	0.50	2.89										
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1266.59	1264.73	1261.75	1256.86	1256.79	1256.39	1256.79	1256.79	1256.84	1256.86	1256.83	1256.89	1256.90	1255.49	1254.25	1253.61
KHOẢNG CÁCH MIA	2.79	4.47	2.65	0.01	0.79	1.84	1.16	1.00	1.50	1.40	1.41	3.87	4.50	2.33		

Cọc: TD94 — KM2+710.75

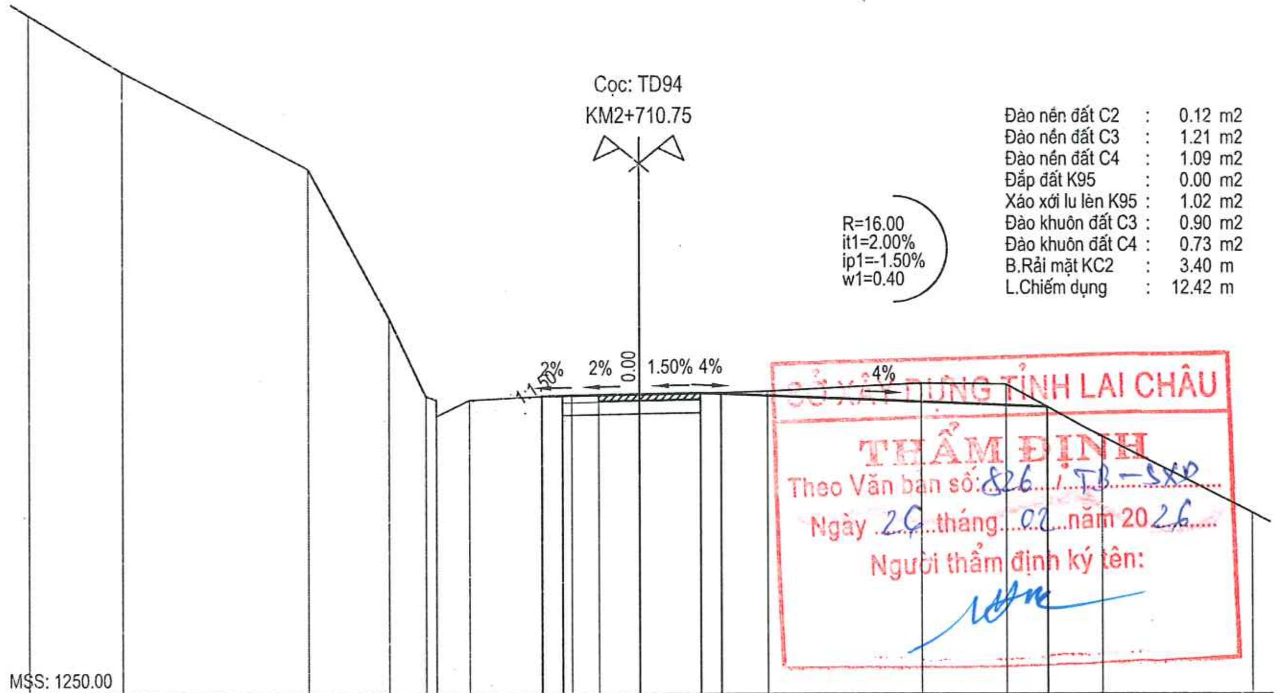

Đào nền đất C2	:	0.12 m2
Đào nền đất C3	:	1.21 m2
Đào nền đất C4	:	1.09 m2
Đắp đất K95	:	0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.02 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.90 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.73 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.40 m
L.Chiếm dụng	:	12.42 m

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1257.30	1257.30	1257.31	1257.35	1257.38	1257.36	1257.03										
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.01	0.50	1.90	1.50	0.50	8.01											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1266.64	1265.25	1262.87	1259.22	1257.30	1257.21	1256.81	1257.21	1257.33	1257.33	1257.35	1257.38	1257.42	1257.61	1257.58	1256.31	1254.44
KHOẢNG CÁCH MIA	2.30	4.58	1.97	0.90	0.01	0.80	2.52	0.67	1.00	1.50	1.63	3.78	2.08	2.35	3.65		

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 /TB-SXD
Ngày 20 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỎ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	
GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG		
HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG		

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

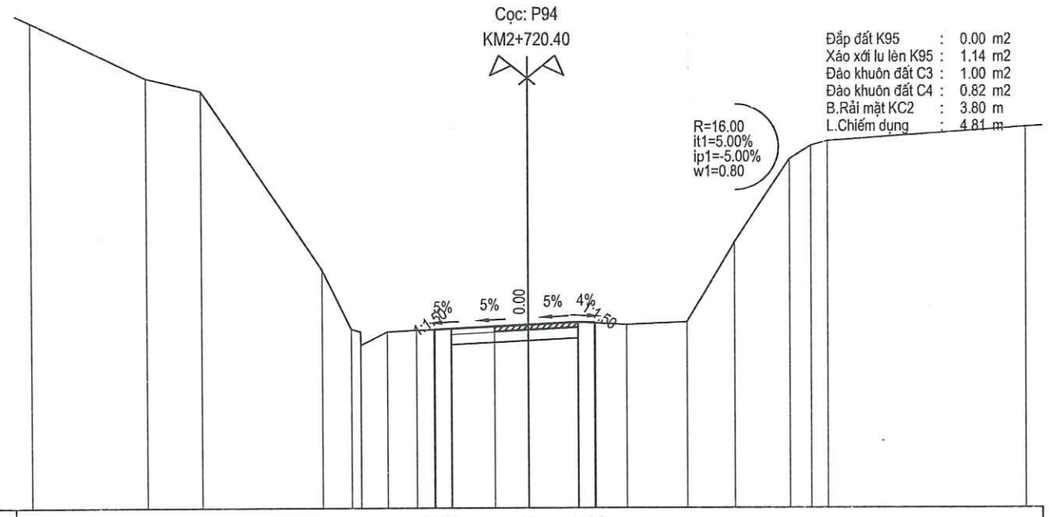
Cọc: P94
KM2+720.40
R=16.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.80
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.82 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 4.81 m
5%
5%
0.00
5%
4%
1:1.50
1:1.50

MSS: 1252.00

| | | |

Cọc: TC95
KM2+742.70

R=30.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

Đào nền đất C2	:	0.01 m2
Đào nền đất C3	:	0.10 m2
Đào nền đất C4	:	0.09 m2
Đắp đất K95	:	0.03 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.02 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.89 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.73 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.40 m
L.Chiếm dụng	:	6.20 m

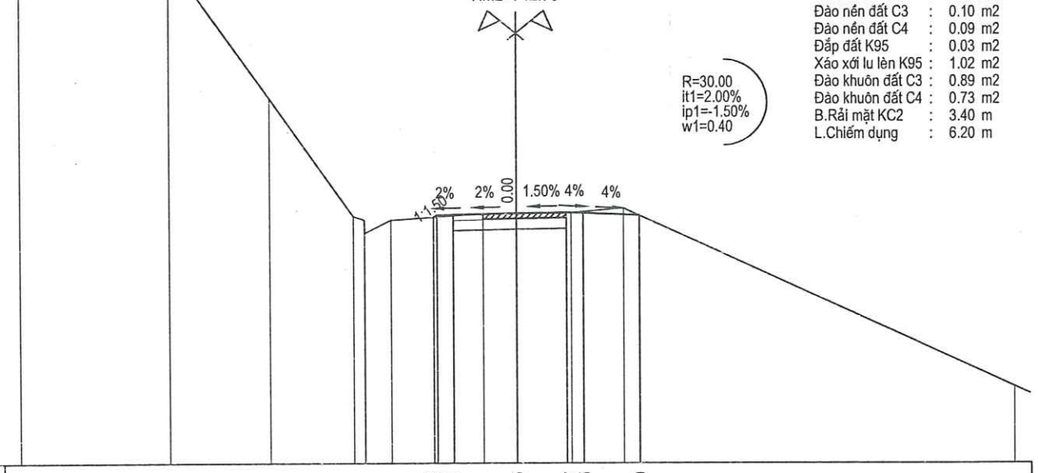

MSS: 1249.00

| | | |

XDM CT D=1.0m (cống cũ hư hỏng)

Cọc: HC11
KM2+785.54

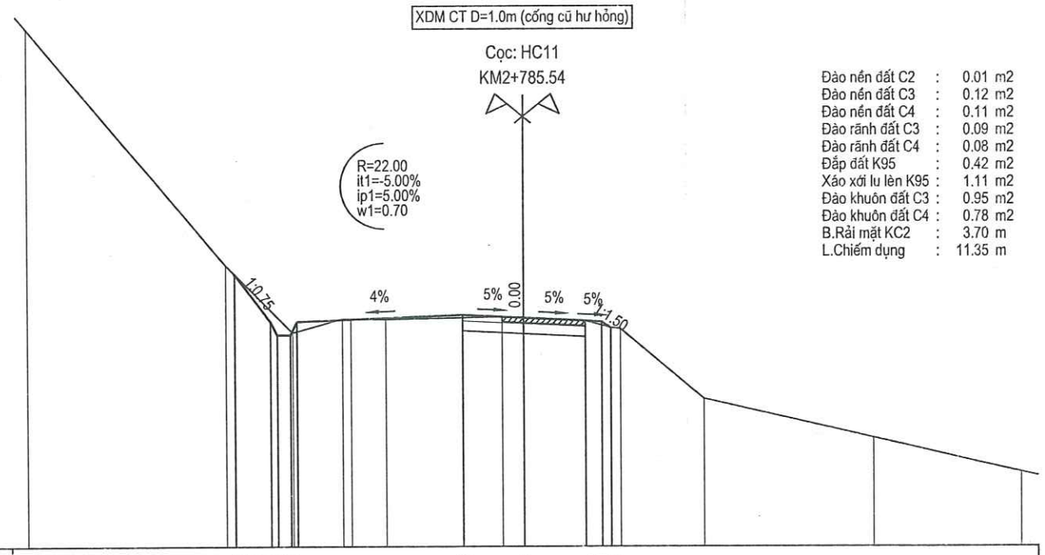

Đào nền đất C2	0.01 m2
Đào nền đất C3	0.12 m2
Đào nền đất C4	0.11 m2
Đào rãnh đất C3	0.09 m2
Đào rãnh đất C4	0.08 m2
Đắp đất K95	0.42 m2
Xáo xới lu lèn K95	1.11 m2
Đào khuôn đất C3	0.95 m2
Đào khuôn đất C4	0.78 m2
B.Rải mặt KC2	3.70 m
L.Chiếm dụng	11.35 m

MSS: 1246.00

| | | |

Cọc: P97
KM2+803.39

R=120.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

0% 4% 2% 0.00 2% 2% 1.50

Đào rãnh đất C3	0.11 m2
Đào rãnh đất C4	0.09 m2
Đắp đất K95	0.05 m2
Xáo xới lu lèn K95	0.90 m2
Đào khuôn đất C3	0.79 m2
Đào khuôn đất C4	0.65 m2
B.Rải mặt KC2	3.00 m
L.Chiếm dụng	5.78 m

MSS: 1247.00

| | | |

Cọc: TC98
KM2+827.70

R=22.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.35

Đào rãnh đất C3 : 0.13 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.88 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 5.99 m

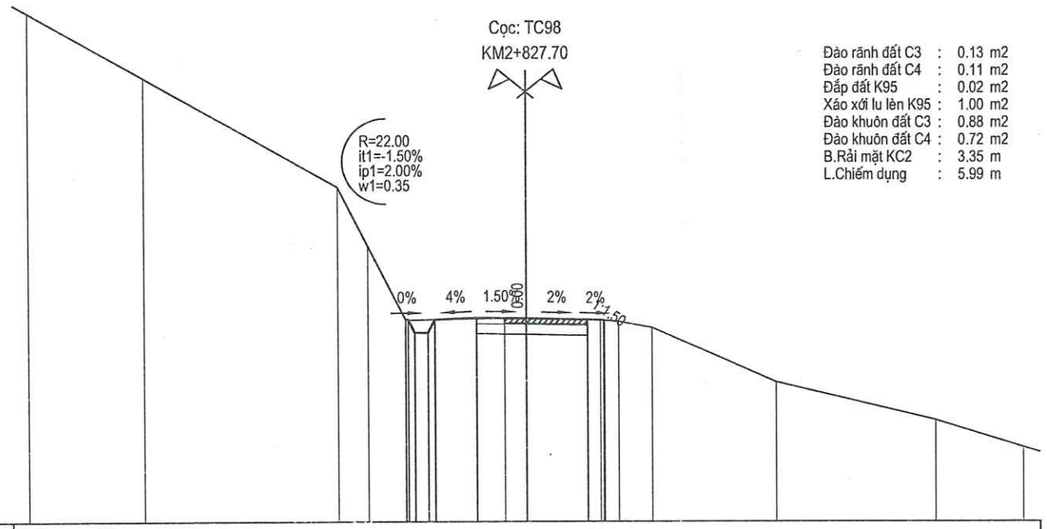

MSS: 1249.00

| | | |

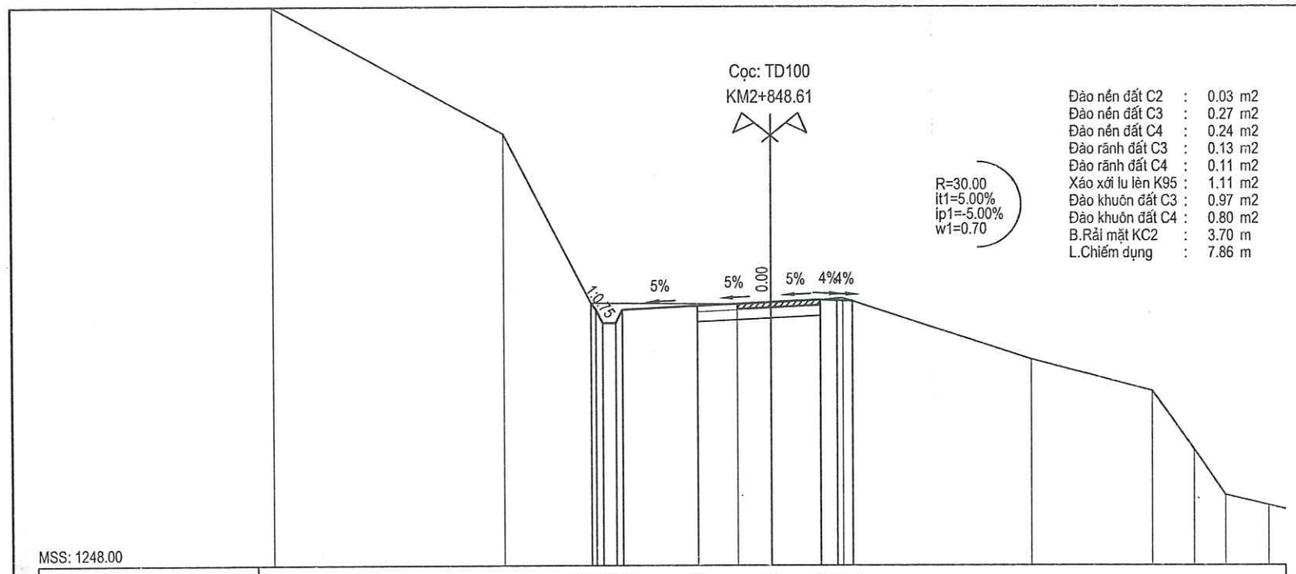

Đào nền đất C2 : 0.03 m2
Đào nền đất C3 : 0.27 m2
Đào nền đất C4 : 0.24 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.13 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.11 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.97 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.80 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.70 m
L.Chiếm dụng : 7.86 m

MSS: 1248.00

| | | |

Cọc: P101
KM2+886.19

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.11 m2
Đào nền đất C4 : 0.10 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.09 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.07 m2
Đắp đất K95 : 0.23 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.79 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.65 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 9.46 m

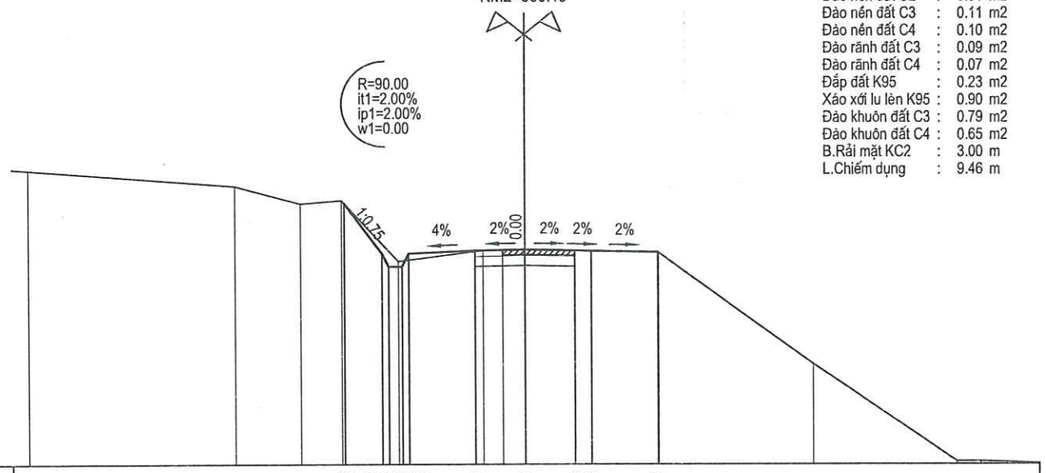

MSS: 1249.00

| | | |

Cọc: P102
KM2+918.20

R=40.00
it1=4.00%
ip1=-4.00%
w1=0.40

Đào nền đất C2	:	0.01 m2
Đào nền đất C3	:	0.11 m2
Đào nền đất C4	:	0.10 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.13 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.11 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.02 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.90 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.73 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.40 m
L.Chiếm dụng	:	7.89 m

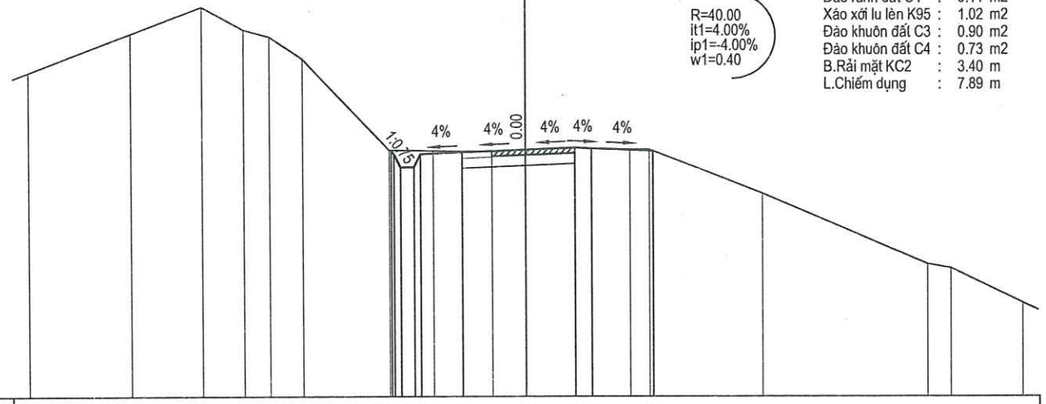

MSS: 1245.00

| | | |

Cọc: TC103
KM2+952.27

R=20.00
it1=-5.00%
ip1=5.00%
w1=0.80

Đào nền đất C2	:	0.03 m2
Đào nền đất C3	:	0.34 m2
Đào nền đất C4	:	0.31 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.11 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.09 m2
Đắp đất K95	:	0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.14 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.96 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.79 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.80 m
L.Chiếm dụng	:	9.75 m

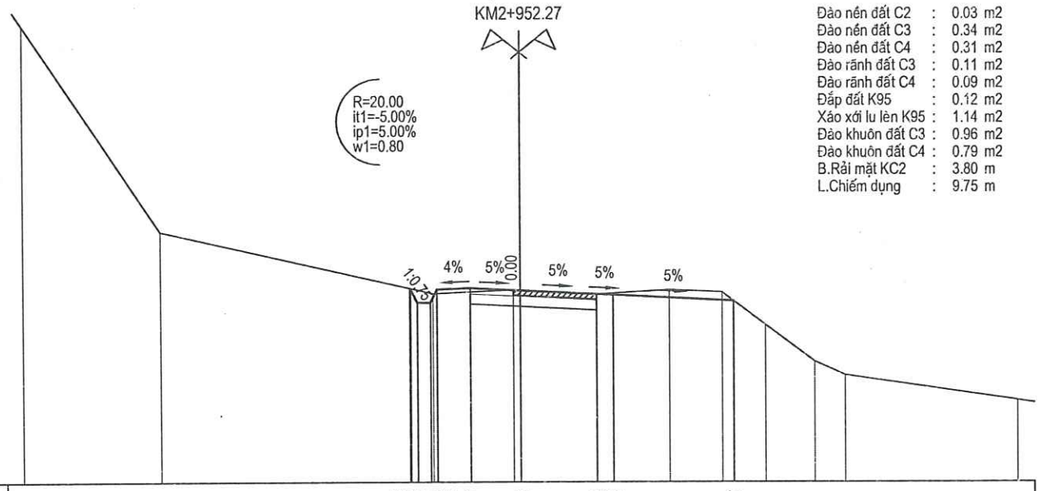

MSS: 1242.00

| | | |

Cọc: TC104
KM2+972.32

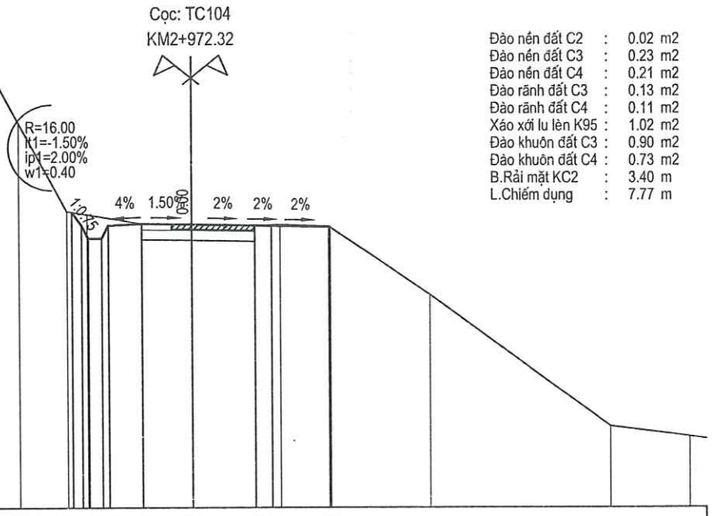

Đào nền đất C2 : 0.02 m2
Đào nền đất C3 : 0.23 m2
Đào nền đất C4 : 0.21 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.13 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.73 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 7.77 m

MSS: 1240.00

| | | |

Cọc: KM3

KM2+1000.00 - KM3+000.00

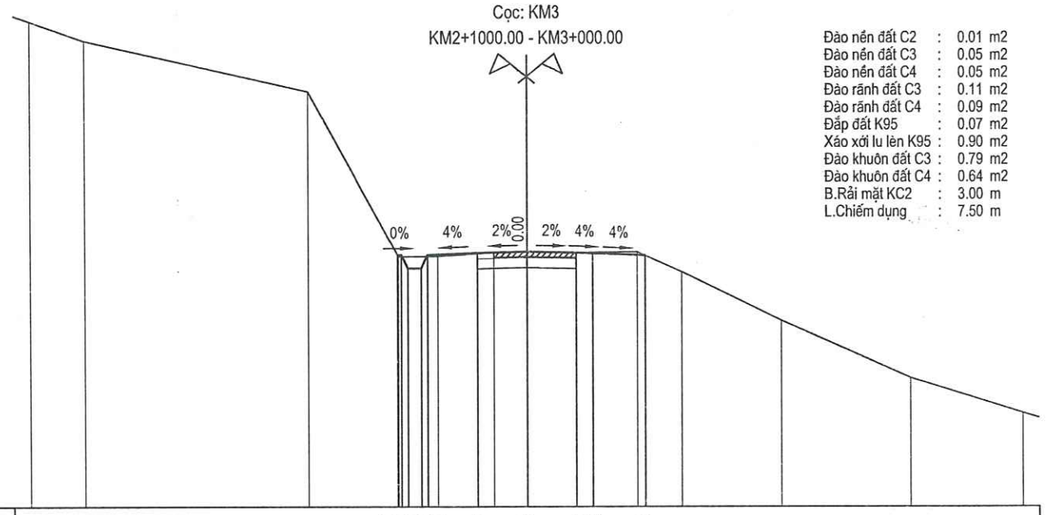

Đào nền đất C2	:	0.01	m2
Đào nền đất C3	:	0.05	m2
Đào nền đất C4	:	0.05	m2
Đào rãnh đất C3	:	0.11	m2
Đào rãnh đất C4	:	0.09	m2
Đắp đất K95	:	0.07	m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.90	m2
Đào khuôn đất C3	:	0.79	m2
Đào khuôn đất C4	:	0.64	m2
B.Rải mặt KC2	:	3.00	m
L.Chiếm dụng	:	7.50	m

MSS: 1245.00

| | | |

TẬP BẢN VẼ BÌNH ĐỒ, TRẮC DỌC, TRẮC NGANG TỪ KM:3+0.00M -:- KM:4+0.00M

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

ĐI ĐẦU TUYẾN

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM:3+0.00M -:- KM:4+0.00M (TỜ SỐ 01/04)

ĐI CUỐI TUYẾN

Ghi Chú

Cây trồng thân gỗ; Dừa, cọ; Bụi
Cỏ cao; Cây độc lập; Cụm cây độc lập
Rau; Hoa, cây cảnh; Sen, ấu, cà fê
Lúa nương; Lúa nước; Cói, lau, sậy
Rừng thưa; Rừng cây bụi; Rừng non
Cây trồng thân dây; Thân cỏ; Màu

Điểm toạ độ và độ cao Nhà nước
Điểm toạ độ cở sở, độ cao kỹ thuật
Đình, chùa, miếu; nhà thờ
Đài P.T.T.H; cột ăng ten
Tr. biến thế; Tr. bưu điện
Bệnh viện; Trường học
Tượng đài, bia; Lò nung
Mộ xây; Nghĩa trang
Cột viễn thông
Cột điện 220v

Cột điện 35Kv
Đường dây thông tin
Cáp thông tin ngầm
Đường đất lớn
Đường cũ
Cầu, Cống
Nhà xây
Nhà gỗ
Nhà sàn
Nhà tạm

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 122 /QĐ-BQLDA
Ngày 07 tháng 3 năm 2026
Ký tên:

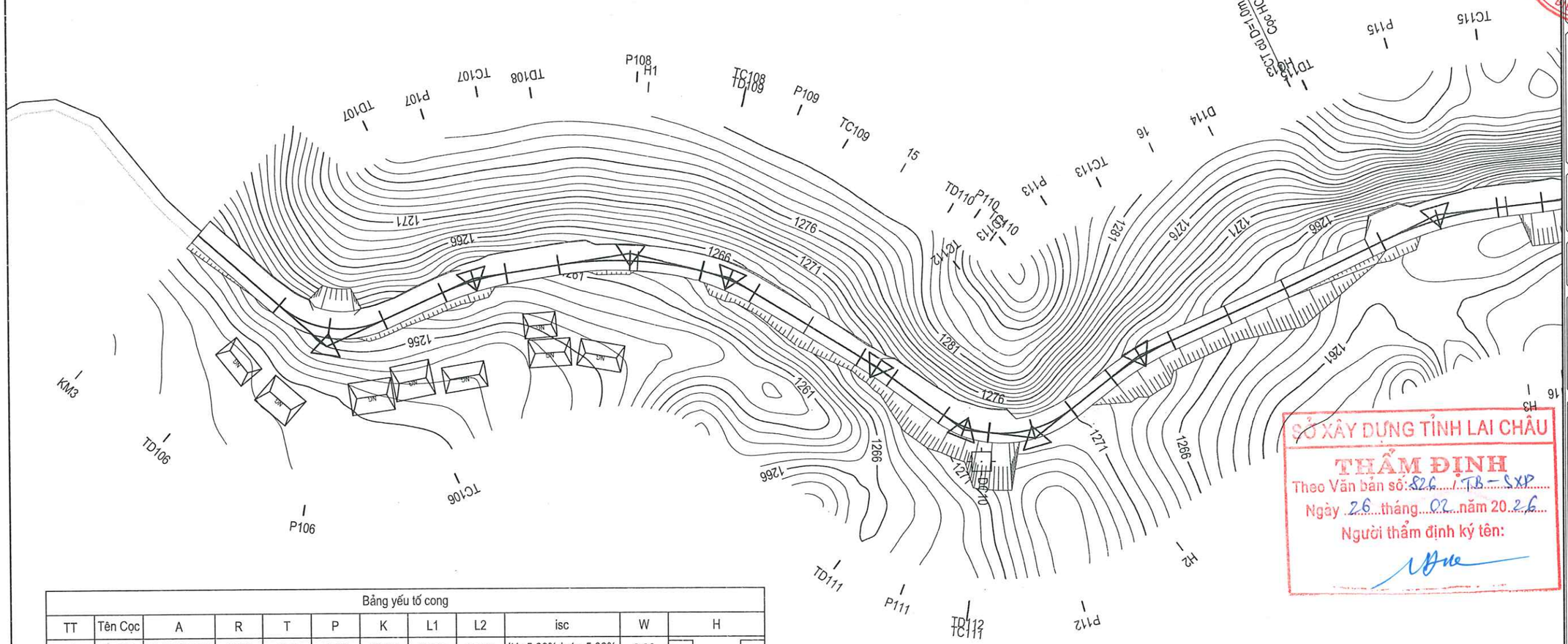

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826 /TĐ-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

Bảng yếu tố cong

TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H
1	D106	114d19'56.7"	20.00	12.91	3.80	22.92	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	
2	D107	164d15'4.2"	50.00	6.92	0.48	13.74	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30	
3	D108	157d12'43.0"	75.00	15.11	1.51	29.83	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
4	D109	162d33'31.4"	39.00	5.98	0.46	11.87	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	
5	D110	175d31'41.0"	100.00	3.90	0.08	7.81	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
6	D111	150d58'24.1"	20.00	5.18	0.66	10.13	10.00	0.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	
7	D112	134d47'44.4"	23.00	9.57	1.91	18.15	0.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	
8	D113	166d4'48.6"	60.00	7.32	0.45	14.58	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
9	D115	160d52'1.8"	75.00	12.64	1.06	25.04	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH, TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: tvdta1.dbp@gmail.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH
CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN:
THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
BÌNH ĐỒ TUYẾN KM04

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	..../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM:3+0.00M -:- KM:4+0.00M (TỜ SỐ 02/04)

ĐI ĐẦU TUYẾN

ĐI CUỐI TUYẾN

Ghi Chú

Cây trồng thân gỗ; Dừa, cọ; Bụi
Cỏ cao; Cây độc lập; Cụm cây độc lập
Rau; Hoa, cây cảnh; Sen, ấu, cà fê
Lúa nương; Lúa nước; Cói, lau, sậy
Rừng thưa; Rừng cây bụi; Rừng non
Cây trồng thân dây; Thân cỏ; Màu

Điểm toạ độ và độ cao Nhà nước
Điểm toạ độ cở sở, độ cao kỹ thuật
Đình, chùa, miếu; nhà thờ
Đài P.T.T.H; cột ăng ten
Tr. biến thế; Tr. bưu điện
Bệnh viện; Trường học
Tượng đài, bia; Lò nung
Mộ xây; Nghĩa trang
Cột viễn thông
Cột điện 220v

Cột điện 35Kv
Đường dây thông tin
Cáp thông tin ngầm
Đường đất lớn
Đường cũ
Cầu, Cống
Nhà xây
Nhà gỗ
Nhà sàn
Nhà tạm

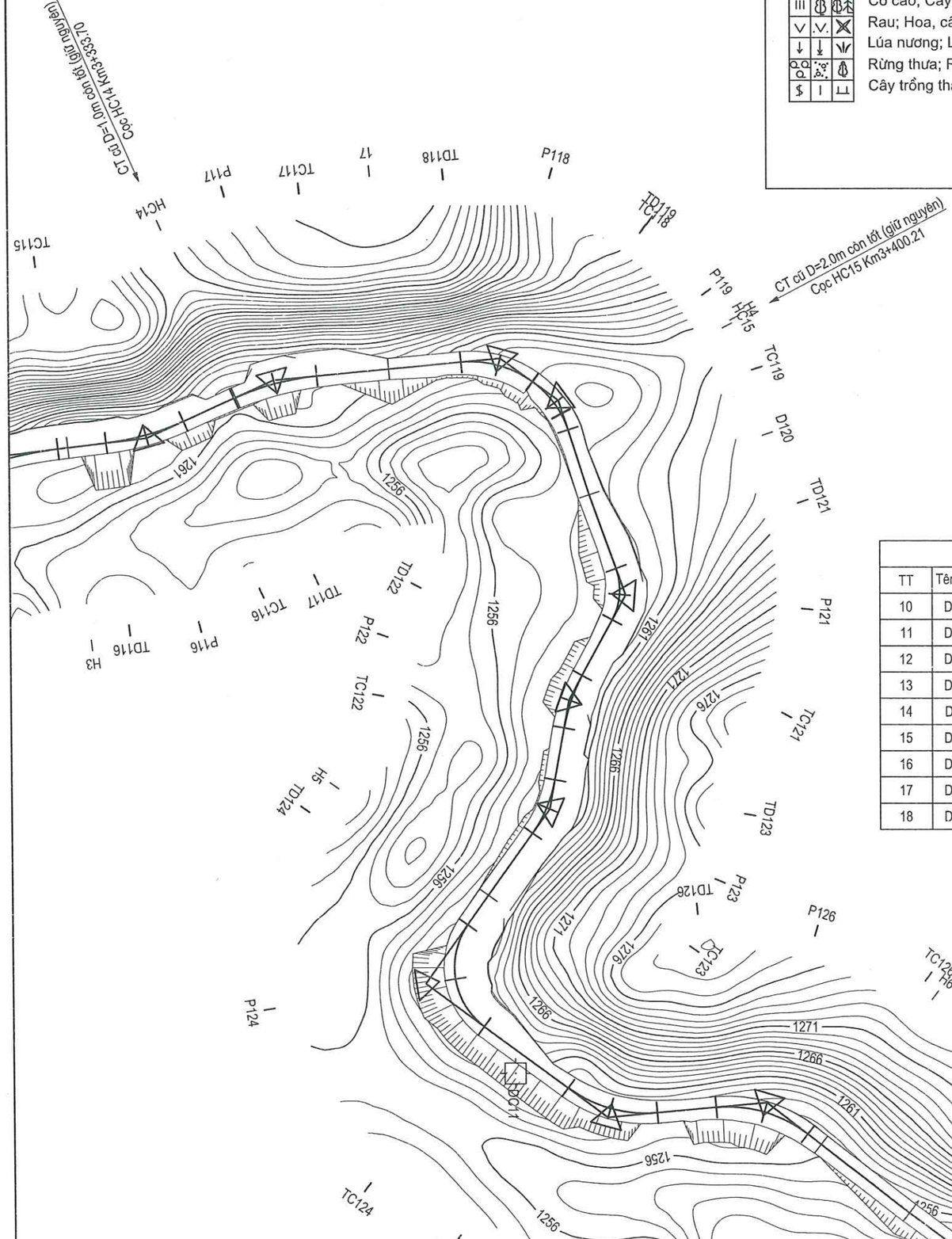

Bảng yếu tố cong

TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H
10	D116	162d29'48.2"	50.00	7.70	0.59	15.27	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30	
11	D117	161d5'46.3"	50.00	8.32	0.69	16.50	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30	
12	D118	138d42'49.3"	20.00	7.53	1.37	14.41	10.00	0.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	
13	D119	143d56'36.8"	18.00	5.96	0.94	11.52	0.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	
14	D121	131d43'55.4"	12.00	5.38	1.15	10.11	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.80	
15	D122	161d30'35.6"	33.00	5.37	0.43	10.65	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40	
16	D123	154d28'42.5"	25.00	5.66	0.63	11.14	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70	
17	D124	90d41'27.9"	14.00	13.83	5.68	21.82	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	
18	D125	138d24'45.6"	25.00	9.49	1.74	18.15	10.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.70	

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH, TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: tvdta1.dbp@gmail.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH
CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN:
THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
BÌNH ĐỒ TUYẾN KM04

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	..../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM:3+0.00M -:- KM:4+0.00M (TỜ SỐ 03/04)

ĐI ĐẦU TUYẾN

ĐI CUỐI TUYẾN

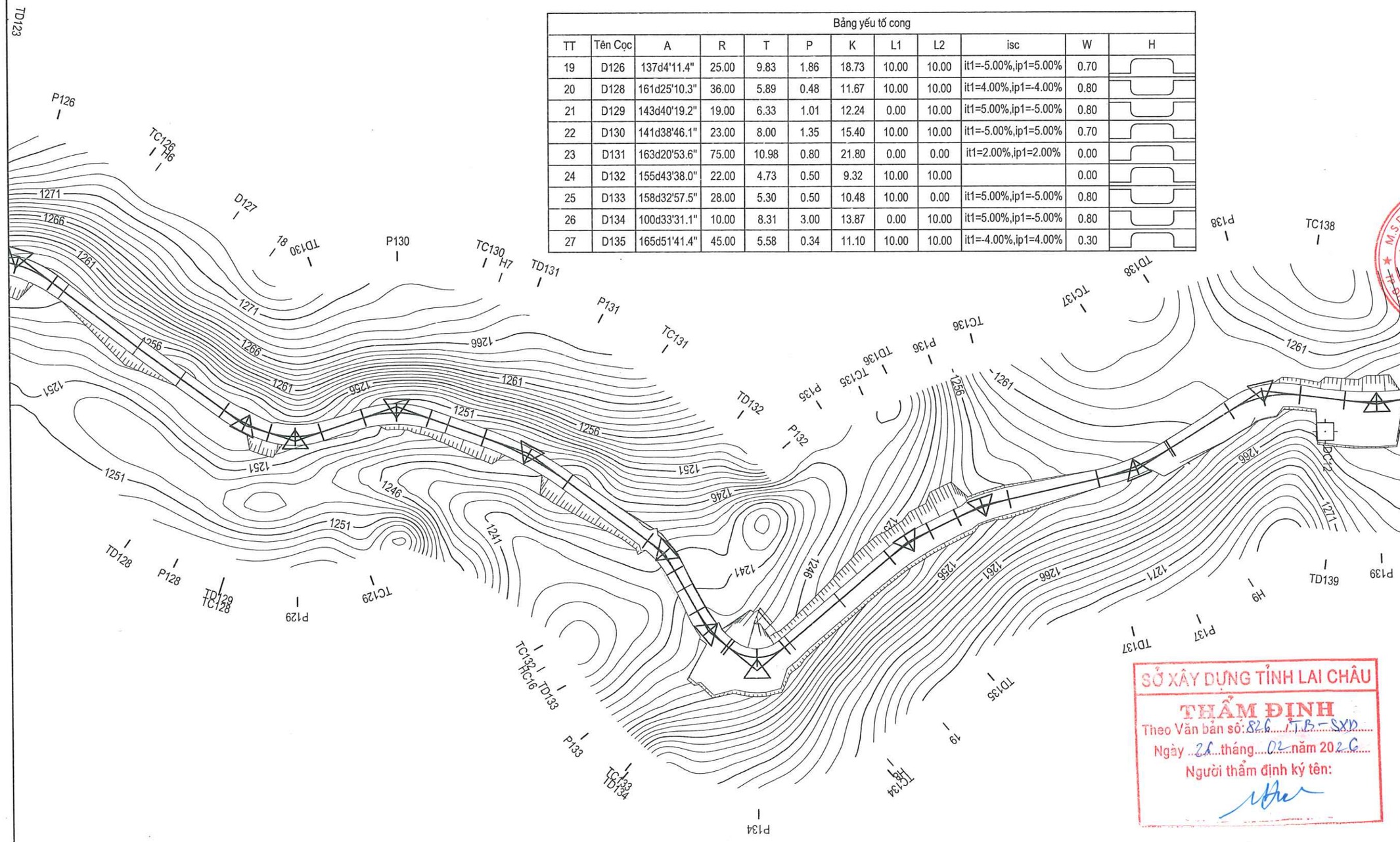

Bảng yếu tố cong

TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H
19	D126	137d4'11.4"	25.00	9.83	1.86	18.73	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70	
20	D128	161d25'10.3"	36.00	5.89	0.48	11.67	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.80	
21	D129	143d40'19.2"	19.00	6.33	1.01	12.24	0.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	
22	D130	141d38'46.1"	23.00	8.00	1.35	15.40	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70	
23	D131	163d20'53.6"	75.00	10.98	0.80	21.80	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
24	D132	155d43'38.0"	22.00	4.73	0.50	9.32	10.00	10.00		0.00	
25	D133	158d32'57.5"	28.00	5.30	0.50	10.48	10.00	0.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	
26	D134	100d33'31.1"	10.00	8.31	3.00	13.87	0.00	10.00	it1=5.00%,ip1=-5.00%	0.80	
27	D135	165d51'41.4"	45.00	5.58	0.34	11.10	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30	

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TTB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

Ghi Chú

Cây trồng thân gỗ; Dừa, cọ; Bụi
Cỏ cao; Cây độc lập; Cụm cây độc lập
Rau; Hoa, cây cảnh; Sen, ấu, cà fê
Lúa nương; Lúa nước; Cói, lau, sậy
Rừng thưa; Rừng cây bụi; Rừng non
Cây trồng thân dây; Thân cỏ; Màu

Điểm toạ độ và độ cao Nhà nước
Điểm toạ độ cở sở, độ cao kỹ thuật
Đỉnh, chùa, miếu; nhà thờ
Đài P.T.T.H; cột ăng ten
Tr. biến thế; Tr. bưu điện
Bệnh viện; Trường học
Tượng đài, bia; Lò nung
Mộ xây; Nghĩa trang
Cột viễn thông
Cột điện 220v

Cột điện 35Kv
Đường dây thông tin
Cáp thông tin ngầm
Đường đất lớn
Đường cũ
Cầu, Cống
Nhà xây
Nhà gỗ
Nhà sàn
Nhà tạm

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP
TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ
A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH,
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: tvdta1.dbp@gmail.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH
CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN:
THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
BÌNH ĐỒ TUYẾN KM04

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	..../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

ĐI ĐẦU TUYẾN

BÌNH ĐỒ TUYẾN TỪ KM:3+0.00M -:- KM:4+0.00M (TỜ SỐ 04/04)

ĐI CUỐI TUYẾN

Bảng yếu tố cong											
TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H
28	D136	166d51'59.6"	55.00	6.33	0.36	12.61	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
29	D137	160d51'1.4"	55.00	9.28	0.78	18.38	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
30	D138	141d8'8.7"	25.00	8.82	1.51	16.96	10.00	10.00	it1=-5.00%,ip1=5.00%	0.70	
31	D139	162d59'30.8"	50.00	7.48	0.56	14.84	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30	
32	D140	169d51'42.3"	65.00	5.77	0.26	11.50	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
33	D141	163d55'7.3"	45.00	6.36	0.45	12.63	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30	
34	D114	178d37'38.3"	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
35	D120	178d17'43.4"	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
36	D127	178d37'40.5"	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			

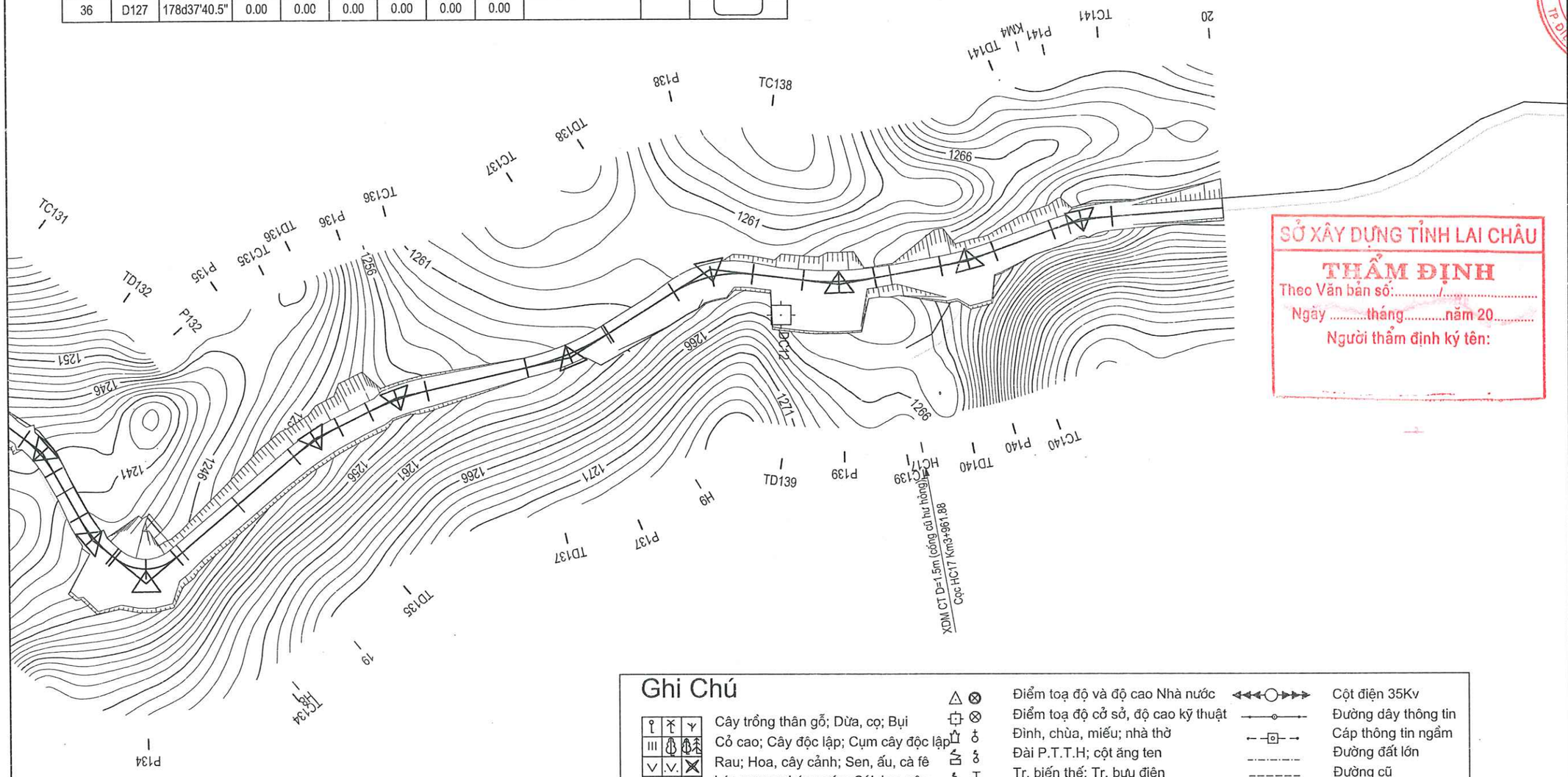

Ghi Chú

	Cây trồng thân gỗ; Dừa, cọ; Bụi
	Cỏ cao; Cây độc lập; Cụm cây độc lập
	Rau; Hoa, cây cảnh; Sen, ấu, cà fê
	Lúa nương; Lúa nước; Cói, lau, sậy
	Rừng thưa; Rừng cây bụi; Rừng non
	Cây trồng thân dây; Thân cỏ; Màu

	Điểm toạ độ và độ cao Nhà nước
	Điểm toạ độ cở sở, độ cao kỹ thuật
	Đỉnh, chùa, miếu; nhà thờ
	Đài P.T.T.H; cột ăng ten
	Tr. biến thế; Tr. bưu điện
	Bệnh viện; Trường học
	Tượng đài, bia; Lò nung
	Mộ xây; Nghĩa trang
	Cột viễn thông
	Cột điện 220v
	Cột điện 35Kv
	Đường dây thông tin
	Cáp thông tin ngầm
	Đường đất lớn
	Đường cũ
	Cầu, Cống
NG	Nhà xây
NG	Nhà gỗ
NS	Nhà sàn
T	Nhà tạm

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày .....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH, TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: Tvdta1.dbp@gmail.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH
CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN:
THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
BÌNH ĐỒ TUYẾN KM04

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	..../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

BẢNG TOẠ ĐỘ CỌC

Bảng tọa độ cọc(Đầy đủ)			
TT	Tên cọc	X	Y
1	KM3	2502521.34	458664.17
2	TD106	2502538.10	458678.82
3	P106	2502548.37	458683.55
4	TC106	2502559.57	458681.95
5	TD107	2502571.85	458676.34
6	P107	2502578.28	458673.93
7	TC107	2502584.98	458672.42
8	TD108	2502595.87	458670.74
9	P108	2502610.74	458669.93
10	H1	2502612.36	458670.03
11	TC108	2502625.47	458672.09
12	TD109	2502625.54	458672.10
13	P109	2502631.17	458673.97
14	TC109	2502636.45	458676.67
15	15	2502647.44	458683.39
16	TD110	2502658.26	458690.01
17	P110	2502661.55	458692.11
18	TC110	2502664.75	458694.34
19	TD111	2502675.40	458702.05
20	P111	2502679.84	458704.48
21	TC111	2502684.74	458705.71
22	TD112	2502684.79	458705.72
23	P112	2502693.78	458705.03
24	H2	2502701.74	458700.99
25	TC112	2502701.81	458700.93
26	TD113	2502710.06	458694.42
27	P113	2502716.03	458690.26
28	TC113	2502722.47	458686.85
29	16	2502734.11	458681.58
30	D114	2502745.97	458676.20
31	HC13	2502763.30	458667.84

Bảng tọa độ cọc(Đầy đủ)			
TT	Tên cọc	X	Y
32	TD115	2502765.84	458666.61
33	P115	2502777.52	458662.13
34	TC115	2502789.78	458659.66
35	H3	2502791.69	458659.43
36	TD116	2502799.04	458658.58
37	P116	2502806.53	458657.12
38	TC116	2502813.72	458654.54
39	TD117	2502823.45	458650.18
40	HC14	2502823.77	458650.04
41	P117	2502831.22	458647.44
42	TC117	2502839.33	458646.02
43	17	2502852.98	458644.77
44	TD118	2502866.79	458643.51
45	P118	2502873.93	458644.14
46	TC118	2502880.38	458647.26
47	TD119	2502880.45	458647.31
48	P119	2502884.50	458651.37
49	H4	2502885.75	458653.33
50	HC15	2502885.85	458653.52
51	TC119	2502887.10	458656.48
52	D120	2502891.10	458668.89
53	TD121	2502896.11	458682.96
54	P121	2502896.77	458687.93
55	TC121	2502895.33	458692.74
56	TD122	2502889.54	458703.34
57	P122	2502887.37	458708.19
58	TC122	2502886.01	458713.34
59	TD123	2502884.23	458723.25
60	P123	2502882.65	458728.57
61	TC123	2502879.92	458733.42
62	H5	2502871.43	458745.24

Bảng tọa độ cọc(Đầy đủ)			
TT	Tên cọc	X	Y
63	TD124	2502867.40	458750.85
64	P124	2502864.94	458761.19
65	TC124	2502870.46	458770.28
66	TD125	2502886.38	458782.02
67	P125	2502894.48	458785.97
68	TC125	2502903.47	458786.79
69	TD126	2502914.82	458785.76
70	P126	2502924.09	458786.66
71	TC126	2502932.39	458790.89
72	H6	2502934.93	458792.86
73	D127	2502951.82	458805.94
74	18	2502961.67	458813.19
75	TD128	2502971.57	458820.48
76	P128	2502976.53	458823.55
77	TC128	2502981.92	458825.77
78	TD129	2502981.94	458825.78
79	P129	2502987.96	458826.70
80	TC129	2502993.97	458825.70
81	TD130	2503003.71	458822.43
82	P130	2503011.28	458821.24
83	TC130	2503018.82	458822.60
84	H7	2503023.07	458824.13
85	TD131	2503031.31	458827.10
86	P131	2503041.26	458831.53
87	TC131	2503050.46	458837.35
88	TD132	2503068.86	458850.94
89	P132	2503072.28	458854.08
90	TC132	2503074.97	458857.88
91	HC16	2503077.22	458861.88
92	TD133	2503080.16	458867.14
93	P133	2503083.14	458871.45

Bảng tọa độ cọc(Đầy đủ)			
TT	Tên cọc	X	Y
94	TC133	2503086.86	458875.13
95	TD134	2503087.41	458875.58
96	P134	2503093.82	458877.84
97	TC134	2503100.19	458875.48
98	H8	2503101.39	458874.46
99	19	2503112.96	458864.71
100	TD135	2503124.58	458854.90
101	P135	2503129.04	458851.59
102	TC135	2503133.86	458848.85
103	TD136	2503140.21	458845.75
104	P136	2503146.02	458843.32
105	TC136	2503152.08	458841.57
106	TD137	2503172.58	458836.88
107	P137	2503181.33	458834.09
108	H9	2503189.04	458830.17
109	TC137	2503189.49	458829.89
110	TD138	2503203.03	458821.42
111	P138	2503210.84	458818.21
112	TC138	2503219.26	458817.79
113	TD139	2503229.50	458819.02
114	P139	2503236.91	458819.35
115	TC139	2503244.28	458818.59
116	HC17	2503247.50	458818.01
117	TD140	2503257.76	458816.17
118	P140	2503263.37	458814.90
119	TC140	2503268.84	458813.15
120	TD141	2503280.74	458808.74
121	KM4	2503284.07	458807.65
122	P141	2503286.79	458806.97
123	TC141	2503293.04	458806.07
124	20	2503315.81	458804.38

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:...../.....

Ngày .....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐỊA CHỈ: P. ĐOÀN KẾT - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỊA CHỈ: P. THANH BÌNH, TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
TEL: 038.347.1102
Mail: tvdtal.dbp@gmail.com

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH

CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU

GIAI ĐOẠN: THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH: NỀN MẶT ĐƯỜNG

TÊN BẢN VẼ

BẢNG TOẠ ĐỘ CỌC

CN. THIẾT KẾ	KS. HOÀNG BÁ LONG
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH
SOÁT KT	KS. NGUYỄN XUÂN TOẠI
K.C.S	KS. LÊ ĐÌNH QUANG

TỈ LỆ:	1/..... ; 1/.....
SỐ BẢN VẼ:	..../....
KH BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2026

ĐI ĐẦU TUYẾN

TRẮC DỌC TUYẾN TỪ KM:3+0.00M -:- KM:4+0.00M (TỜ SỐ 01/04)

ĐI CUỐI TUYẾN

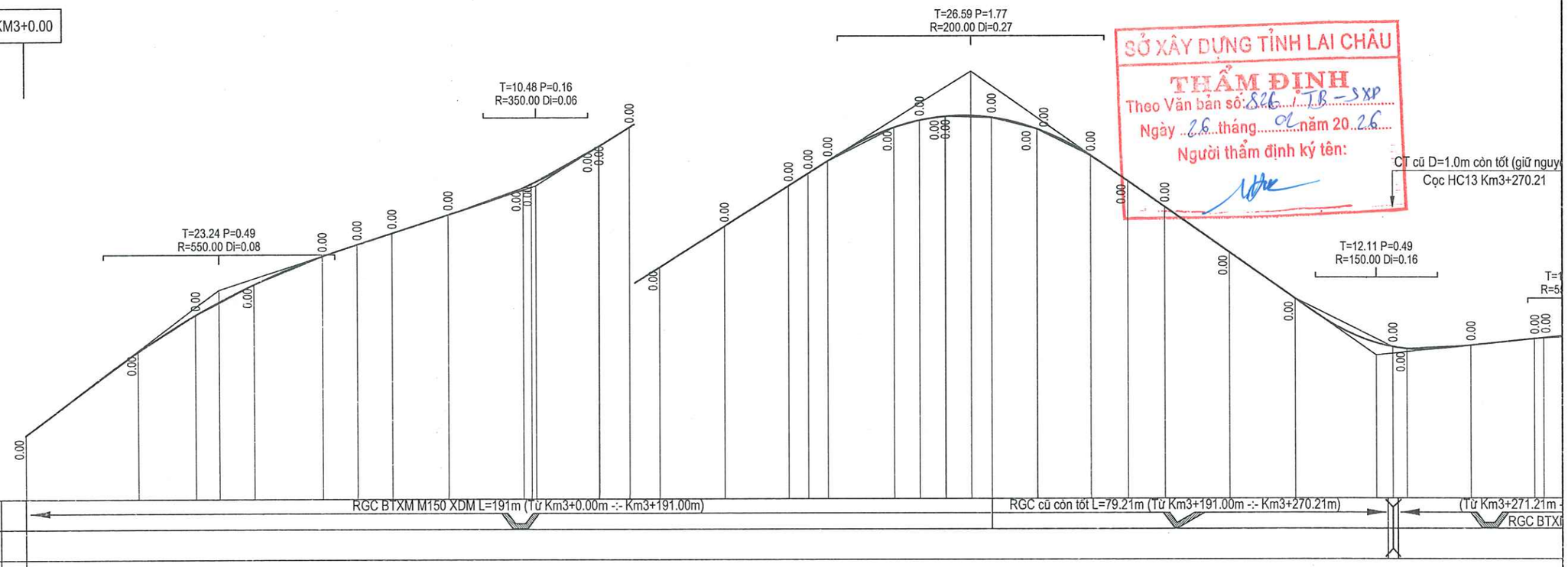

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 826/TB-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh hình thang làm mới: 640.00 m
Rãnh chịu lực làm mới: 0 m
Cọc tiêu làm mới: 0.00 cọc

RÃNH TRÁI	
RÃNH PHẢI	
ĐỊA CHẤT	ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 25%, ĐẤT C4 70% ... ĐẤT C2 CHIẾM 5%
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI ... MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	15.00% (38.28) ... 6.55% (62.62) ... 12.54% (86.05) ... 14.05% (80.03) ... 2.09% (40.43)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1252.70 ... 1256.00 ... 1257.45 ... 1258.66 ... 1259.77 ... 1260.23 ... 1260.68 ... 1261.40 ... 1262.47 1262.62 ... 1264.10 1264.11 ... 1264.85 ... 1265.60 ... 1267.21 ... 1268.80 ... 1269.29 ... 1269.78 ... 1271.11 ... 1271.39 ... 1271.55 1271.55 ... 1271.50 ... 1271.05 1271.04 ... 1269.99 ... 1268.99 ... 1267.96 ... 1266.17 ... 1264.34 ... 1262.42 1262.34 ... 1262.48 ... 1262.74 1262.77
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1252.70 ... 1256.00 ... 1257.45 ... 1258.66 ... 1259.77 ... 1260.23 ... 1260.68 ... 1261.40 ... 1262.47 1262.62 ... 1264.10 1264.11 ... 1264.85 ... 1265.60 ... 1267.21 ... 1268.80 ... 1269.29 ... 1269.78 ... 1271.11 ... 1271.39 ... 1271.55 1271.55 ... 1271.50 ... 1271.05 1271.04 ... 1269.99 ... 1268.99 ... 1267.96 ... 1266.17 ... 1264.34 ... 1262.42 1262.34 ... 1262.48 ... 1262.74 1262.77
CỰ LY LẺ (M)	22.27 ... 11.46 ... 11.46 ... 13.51 ... 6.87 ... 6.87 ... 11.02 ... 14.91 ... 1.62 ... 13.29 ... 0.07 ... 5.94 ... 5.94 ... 12.87 ... 12.69 ... 3.90 ... 3.90 ... 13.15 ... 5.07 ... 5.07 ... 0.35 ... 9.07 ... 8.99 ... 0.09 ... 10.51 ... 7.29 ... 7.29 ... 12.78 ... 13.02 ... 19.24 ... 2.82 ... 12.52 ... 12.52 ... 1.92 ... 7.
CỰ LY CỘNG DỒN	0.00 ... 22.27 ... 33.73 ... 45.19 ... 58.70 ... 65.57 ... 72.44 ... 83.46 ... 98.38 100.00 ... 113.29 113.36 ... 119.30 ... 125.24 ... 138.11 ... 150.80 ... 154.70 ... 158.60 ... 171.76 ... 176.82 ... 181.89 181.94 ... 191.01 ... 200.00 200.09 ... 210.60 ... 217.89 ... 225.17 ... 237.95 ... 250.97 ... 270.21 273.04 ... 285.56 ... 298.08 300.00
TÊN CỌC	KM3 ... P106 ... TD107 ... TC107 ... P108 ... TC108 P109 ... 15 ... P110 ... TD111 ... TC111 P112 ... TC112 ... P113 ... 16 ... HC13 ... P115 ... H3 TD106 ... TC106 ... P107 ... TD108 ... H1 ... TD109 ... TC109 ... TD110 TC110 ... P111 TD112 ... H2 ... TD113 ... TC113 ... D114 ... TD115 ... TC115
LÝ TRÌNH	KM3 ... H1 ... H2 ... H3
SƠ HỌA TUYẾN	A=114d19'56.7" R=20.00 K=22.92 T=12.91 P=3.80 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ... A=164d15'4.2" R=50.00 K=13.74 T=6.92 P=0.48 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 ... A=157d12'43.0" R=75.00 K=29.83 T=15.11 P=1.51 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 ... A=162d33'31.4" R=39.00 K=11.87 T=5.98 P=0.46 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40 ... A=175d31'41.0" R=100.00 K=7.81 T=3.90 P=0.08 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 ... A=150d58'24.1" R=20.00 K=10.48 T=5.18 P=0.66 L1=10.00 L2=0.00 Isc=5.00 W=0.80 ... A=134d47'44.4" R=23.00 K=18.15 T=9.57 P=1.91 L1=0.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ... A=166d4'48.6" R=60.00 K=14.58 T=7.32 P=0.45 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 ... A=178d37'38.3" ... A=160d52'1.8" R=75.00 K=25.04 T=12.64 P=1.06 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÔM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÀ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN HẠNG MỤC	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NỀN MẶT ĐƯỜNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN
HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ: **TRẮC DỌC TUYẾN KM04**

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

ĐI ĐẦU TUYẾN

TRẮC DOC TUYẾN TỪ KM:3+0.00M -:- KM:4+0.00M (TỜ SỐ 02/04)

ĐI CUỐI TUYẾN

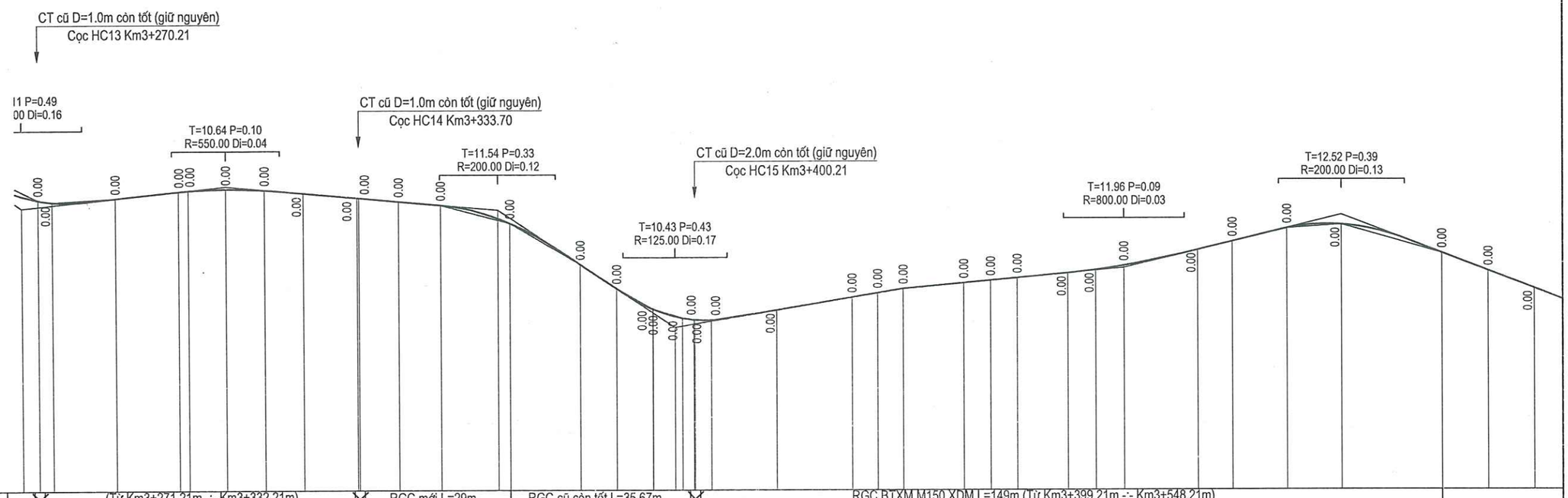

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh hình thang làm mới: 640.00 m
Rãnh chịu lực làm mới: 0 m
Cọc tiêu làm mới: 0.00 cọc

RÃNH TRÁI	(Từ Km3+271.21m -:- Km3+332.21m) RGC BTXM M150 XDM L=61m; RGC mới L=29m; RGC cũ còn tốt L=35.67m; RGC BTXM M150 XDM L=149m (Từ Km3+399.21m -:- Km3+548.21m)
RÃNH PHẢI	
ĐỊA CHẤT	ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 25%, ĐẤT C4 70%
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI; MẶT ĐƯỜNG BTXM CÒN TỐT CẠP MỞ RỘNG
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	2.09% (40.43); 1.77% (53.78); 13.32% (35.04); 3.36% (45.28); 1.85% (43.93); 4.84% (43.28); 7.68% (58.68)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1262.42 1262.34 1262.48 1262.74 1262.77 1262.83 1262.79 1262.67 1262.48 1262.47 1262.33 1262.18 1261.46 1259.82 1258.86 1258.05 1258.04 1257.69 1257.62 1257.62 1257.60 1258.00 1258.50 1258.67 1258.84 1259.06 1259.16 1259.26 1259.45 1259.58 1259.74 1260.36 1260.69 1261.21 1261.36 1260.23 1259.53 1258.84
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1262.42 1262.34 1262.48 1262.74 1262.77 1262.83 1262.79 1262.67 1262.48 1262.47 1262.33 1262.18 1261.46 1259.82 1258.86 1258.05 1258.04 1257.69 1257.62 1257.62 1257.60 1258.00 1258.50 1258.67 1258.84 1259.06 1259.16 1259.26 1259.45 1259.58 1259.74 1260.36 1260.69 1261.21 1261.36 1260.23 1259.53 1258.84
CỰ LY LỀ (M)	2.82 12.52 12.52 1.92 7.41 7.64 7.64 10.66 0.96 7.89 8.25 13.70 13.87 7.21 7.21 0.88 5.76 2.33 0.32 3.22 13.04 14.94 5.05 5.05 12.08 5.32 5.32 10.07 5.57 5.57 14.55 6.91 10.91 10.91 19.77 9.07 9.07 11
CỰ LY CỘNG DỒN	270.21 273.04 285.56 298.08 300.00 307.41 315.05 322.68 333.35 333.70 341.60 349.84 363.54 377.41 384.62 391.83 391.91 397.67 400.00 400.21 403.43 416.47 431.40 436.46 441.51 453.59 458.91 464.24 474.31 479.88 485.45 500.00 506.91 517.82 528.73 548.50 557.58 566.65
TÊN CỌC	HC13 TD115 P115 TC115 H3 TD116 P116 TC116 TD117 HC14 P117 TC117 17 TD118 P118 TC118 TD119 P119 HC15 D120 TC119 TD121 P121 TC121 TD122 P122 TC122 TD123 P123 TC123 H5 TD124 P124 TC124 TD125 P125 TC125
LÝ TRÌNH	H3; H4; H5
SƠ HỌA TUYẾN	A=160d52'1.8" R=75.00 K=25.04 T=12.64 P=1.06 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00□; A=162d29'48.2" R=50.00 K=15.27 T=7.70 P=0.59 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30□; A=161d5'46.3" R=50.00 K=16.50 T=8.32 P=0.69 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30□; A=138d42'49.3" R=20.00 K=14.48 T=7.53 P=1.37 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80□; A=143d56'36.8" R=18.00 K=11.52 T=5.96 P=0.94 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80□; A=178d17'43.4"; A=131d43'55.4" R=12.00 K=10.11 T=5.38 P=1.15 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80□; A=161d30'35.6" R=33.00 K=10.65 T=5.37 P=0.43 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40□; A=154d28'42.5" R=25.00 K=11.14 T=5.66 P=0.63 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70□; A=90d41'27.9" R=14.00 K=21.82 T=13.83 P=5.68 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80□; A=138d24'45.6" R=25.00 K=18.15 T=9.49 P=1.74 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70□

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÒ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ: **TRẮC DỌC TUYẾN KM04**

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

ĐI ĐẦU TUYẾN

TRẮC DOC TUYẾN TỪ KM:3+0.00M -:- KM:4+0.00M (TỜ SỐ 03/04)

ĐI CUỐI TUYẾN

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:...../.....
Ngày .....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên:

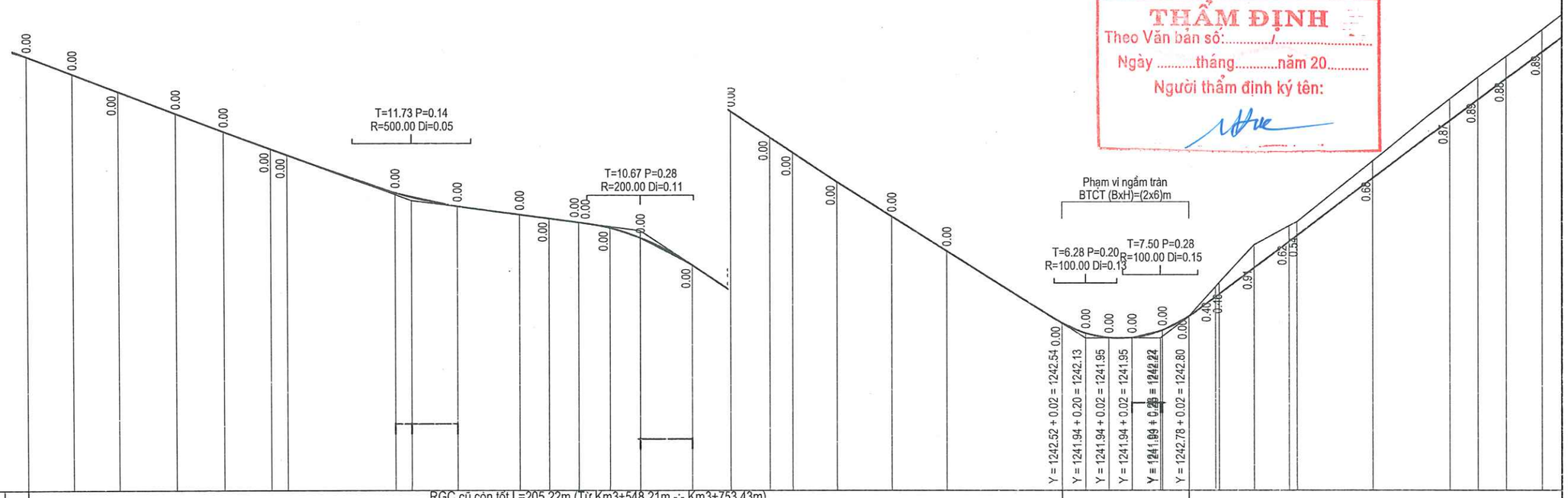

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh hình thang làm mới: 640.00 m
Rãnh chịu lực làm mới: 0 m
Cọc tiêu làm mới: 0.00 cọc

RÃNH TRÁI	RGC cũ còn tốt L=205.22m (Từ Km3+548.21m -:- Km3+753.43m) ; RGC BTXM M150 XDM L=104m (Từ Km3+778.61m -:
RÃNH PHẢI	
ĐỊA CHẤT	ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 45%, ĐẤT C4 50%
MẶT ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM HƯ HỎNG LÀM MỚI ; KHÔNG LÀM MẶT ; MẶT ĐƯỜNG BTXM LÀM MỚI (BVTC)
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	7.68% (58.68) ; 7.34% (37.18) ; 2.65% (45.22) ; 13.32% (38.94) ; 12.56% (49.33) ; 0.00% (14.90) ; 15.00% (107.12)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1260.23 ; 1259.53 ; 1258.84 ; 1257.96 ; 1257.24 ; 1256.56 ; 1256.32 ; 1254.82 ; 1254.28 ; 1253.95 ; 1253.80 ; 1253.64 ; 1253.64 ; 1253.43 ; 1253.03 ; 1251.95 ; 1250.92 ; 1249.90 ; 1249.30 ; 1248.13 ; 1246.76 ; 1245.39 ; 1242.54 ; 1242.13 ; 1241.95 ; 1241.95 ; 1242.24 ; 1242.80 ; 1243.57 ; 1243.67 ; 1244.71 ; 1245.75 ; 1245.99 ; 1248.26 ; 1250.54 ; 1251.37 ; 1252.20 ; 1253.26
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1260.23 ; 1259.53 ; 1258.84 ; 1257.96 ; 1257.24 ; 1256.56 ; 1256.32 ; 1254.82 ; 1254.28 ; 1253.95 ; 1253.80 ; 1253.64 ; 1253.64 ; 1253.43 ; 1253.03 ; 1251.95 ; 1250.92 ; 1249.90 ; 1249.30 ; 1248.13 ; 1246.76 ; 1245.39 ; 1242.54 ; 1242.13 ; 1241.95 ; 1241.95 ; 1242.24 ; 1242.80 ; 1243.96 ; 1244.13 ; 1245.62 ; 1246.38 ; 1246.53 ; 1248.94 ; 1251.41 ; 1252.27 ; 1253.09 ; 1254.15
CỰ LY LẺ (M)	9.07 ; 9.07 ; 11.40 ; 9.37 ; 9.37 ; 3.22 ; 21.36 ; 12.23 ; 12.30 ; 5.84 ; 5.84 ; 6.12 ; 6.12 ; 10.27 ; 7.70 ; 7.70 ; 4.52 ; 8.76 ; 10.90 ; 10.90 ; 22.87 ; 4.66 ; 4.66 ; 4.59 ; 6.03 ; 5.24 ; 5.24 ; 6.93 ; 6.93 ; 15.13 ; 15.21 ; 5.55 ; 5.55 ; 7.07
CỰ LY CỘNG DỒN	548.50 ; 557.58 ; 566.65 ; 578.05 ; 587.41 ; 596.78 ; 600.00 ; 621.36 ; 633.59 ; 645.89 ; 651.72 ; 657.56 ; 657.58 ; 663.70 ; 669.81 ; 680.09 ; 687.78 ; 695.48 ; 700.00 ; 708.76 ; 719.66 ; 730.56 ; 753.43 ; 758.09 ; 762.75 ; 767.34 ; 773.36 ; 778.61 ; 783.85 ; 784.56 ; 791.49 ; 798.42 ; 800.00 ; 815.13 ; 830.34 ; 835.89 ; 841.44 ; 848.51
TÊN CỌC	P125 ; TD126 ; TC126 ; D127 ; TD128 ; TC128 ; P129 ; TD130 ; TC130 ; TD131 ; TC131 ; P132 ; HC16 ; P133 ; TD134 ; TC134 ; 19 ; P135 ; TD136 ; D125 ; TC125 ; P126 ; H6 ; 18 ; P128 ; TD129 ; TC129 ; P130 ; H7 ; P131 ; TD132 ; TC132 ; TD133 ; TC133 ; P134 ; H8 ; TD135 ; TC135
LÝ TRÌNH	H6 ; H7 ; H8
SƠ HỌA TUYẾN	A=138d24'45.6" R=25.00 K=18.15 T=9.49 P=1.74 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70 ; A=137d04'11.4" R=25.00 K=18.73 T=9.83 P=1.86 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70 ; A=178d37'40.5" ; A=161d25'10.8" R=36.00 K=10.79 T=5.89 P=0.48 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30 ; A=143d40'19.2" R=60.00 K=12.24 T=6.33 P=1.01 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; A=141d38'46.1" R=23.00 K=15.40 T=8.00 P=1.35 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70 ; A=163d20'53.6" R=75.00 K=21.80 T=10.98 P=0.80 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00 ; A=155d43'38.0" R=22.00 K=9.32 T=4.73 P=0.50 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.70 ; A=158d32'57.5" R=28.00 K=10.48 T=5.30 P=0.57 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; R=100.00 K=13.87 T=8.31 P=3.00 L1=10.00 L2=10.00 Isc=5.00 W=0.80 ; A=165d51'41.4" R=45.00 K=11.10 T=5.58 P=0.34 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỤM HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK: KS. HOÀNG BÁ LONG THIẾT KẾ: KS. BÙI NAM THANH SOÁT KT: KS. NG. XUÂN TOẠI K.C.S: KS: LÊ ĐÌNH QUANG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG

M.S.D.N: 5600276... CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC DỌC TUYẾN KM04
TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

ĐI ĐẦU TUYẾN

TRẮC DOC TUYẾN TỪ KM:3+0.00M -:- KM:4+0.00M (TỜ SỐ 04/04)

ĐI CUỐI TUYẾN

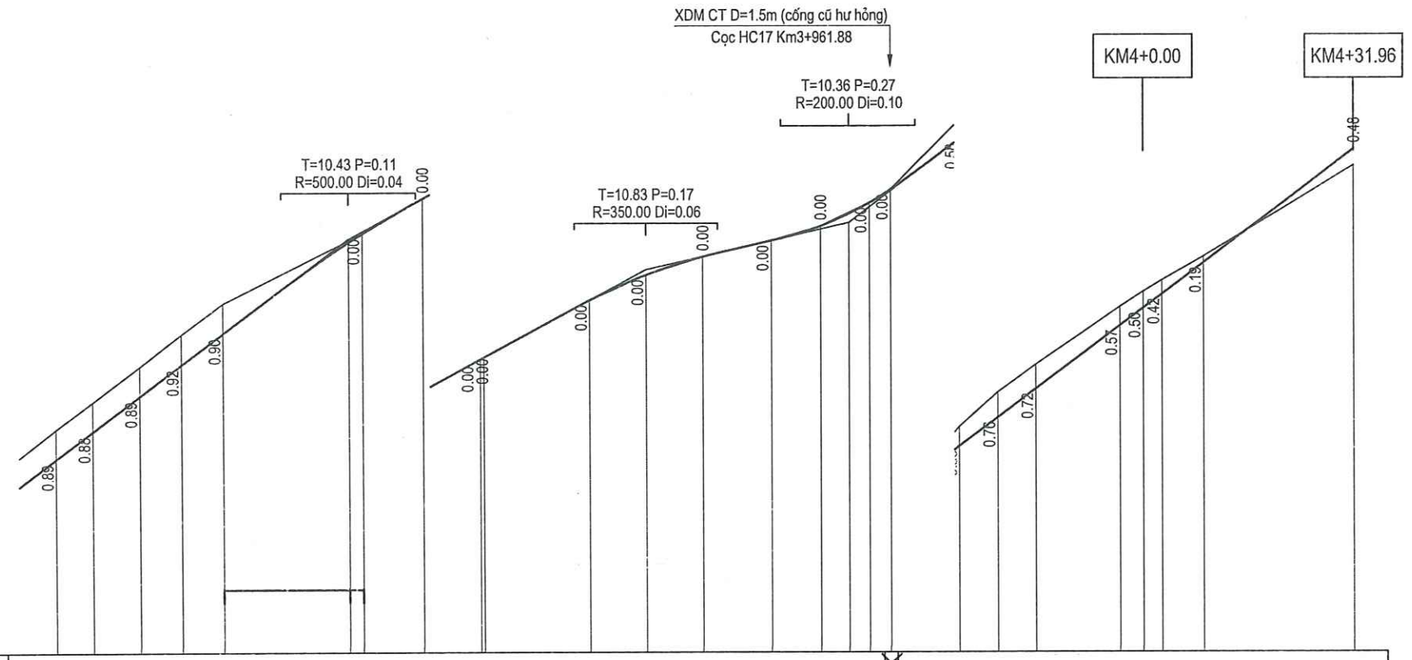

CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN

Rãnh hình thang làm mới: 640.00 m

Rãnh chịu lực làm mới: 0 m

Cọc tiêu làm mới: 0.00 cọc

RÃNH TRÁI				
RÃNH PHẢI	(Từ Km3+778.61m -:- Km3+882.61m)	RGC BTXM M150 XDM L=69m (Từ Km3+891.34m -:- Km3+960.34m)	RGC mới L=37m	
ĐỊA CHẤT	ĐẤT C2 CHIẾM 5%, ĐẤT C3 CHIẾM 45%, ĐẤT C4 50%			
MẶT ĐƯỜNG	LÀM MỚI (BVTC)	MẶT ĐƯỜNG BTXM CÒN TỐT CẦN MỞ RỘNG	MẶT ĐƯỜNG BTXM LÀM MỚI (BVTC)	
DỐC DỌC THIẾT KẾ (%)	.12	10.83% / 44.88	4.64% / 30.53	15.00% / 76.44
CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	1251.37 1252.20 1253.26 1254.21 1255.16	1258.16 1259.22 1260.16 1260.22 1261.94 1262.70 1263.25 1263.74 1264.17 1264.88 1265.28	1266.80 1267.66 1268.53 1270.43 1270.96 1271.38 1272.32	1275.75
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	1252.27 1253.09 1254.15 1255.13 1256.05	1258.16 1259.22 1260.16 1260.22 1261.94 1262.70 1263.25 1263.74 1264.17 1264.88 1265.28	1267.38 1268.42 1269.25 1271.00 1271.45 1271.80 1272.51	1275.26
CỰ LY LỀ (M)	5.55 5.55 7.07 6.30 6.30 21.03	9.19 8.66 0.69 15.97 8.48 8.48 10.31 7.42 7.42 3.27 10.42	5.75 5.75 12.68 3.51 2.81 6.32 22.84	
CỰ LY CỘNG DỒN	835.89 841.44 848.51 854.81 861.12	882.15 891.34 900.00 900.53 916.50 924.98 933.46 943.77 951.19 958.61 961.88	972.30 978.05 983.81 996.49 1000.00 0.00 2.81 9.12	31.96
TÊN CỌC	P135 TD136 TC136 P137 TC137 P138 TD139 TC139 TD140 TC140 KM4 TC141 135 TC135 P136 TD137 H9 TD138 TC138 P139 HC17 P140 TD141 P141 20			
LÝ TRÌNH	H9		KM4	
SƠ HỌA TUYẾN	=165d51'41.4" A=166d51'59.6" A=160d51'1.4" A=141d8'8.7" A=162d59'30.8" A=169d51'42.3" A=163d55'7.3" 45.00 K=11.10 R=55.00 K=12.61 R=55.00 K=16.38 R=25.00 K=16.96 R=50.00 K=14.84 R=65.00 K=11.50 R=45.00 K=12.63 =5.58 P=0.34 T=6.33 P=0.36 T=9.28 P=0.78 T=8.82 P=1.51 T=7.48 P=0.56 T=5.77 P=0.26 T=6.36 P=0.45 10.00 L2=10.00 L1=0.00 L2=0.00 L1=0.00 L2=0.00 L1=10.00 L2=10.00 L1=10.00 L2=10.00 L1=0.00 L2=0.00 L1=10.00 L2=10.00 =4.00 W=0.30 Isc=0.00 W=0.00 Isc=0.00 W=0.00 Isc=5.00 W=0.70 Isc=4.00 W=0.30 Isc=0.00 W=0.00 Isc=4.00 W=0.30			

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

PHÊ DUYỆT

Theo Quyết định số: 122 /QĐ-BQLDA

Ngày 07 tháng 3 năm 2026

Ký tên:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 826 /TĐ-SXD

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỦNG HOÁ TỪ BẢN NHÔM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÀ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ SOÁT KT K.C.S	KS. BÙI NAM THANH KS. NG. XUÂN TOẠI KS: LÊ ĐÌNH QUANG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:	TRẮC DỌC TUYẾN KM04	TỶ LỆ:	..../.....
		SỐ BẢN VẼ:	
		KH. BẢN VẼ:	A1-TK
		NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025

Cọc: KM3
KM3+000.00

Đào nền đất C2	:	0.01	m2
Đào nền đất C3	:	0.03	m2
Đào nền đất C4	:	0.08	m2
Đào rãnh đất C3	:	0.06	m2
Đào rãnh đất C4	:	0.14	m2
Đắp đất K95	:	0.07	m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.90	m2
Đào khuôn đất C3	:	0.43	m2
Đào khuôn đất C4	:	1.00	m2
B.Rải mặt KC2	:	3.00	m
L.Chiếm dụng	:	7.50	m

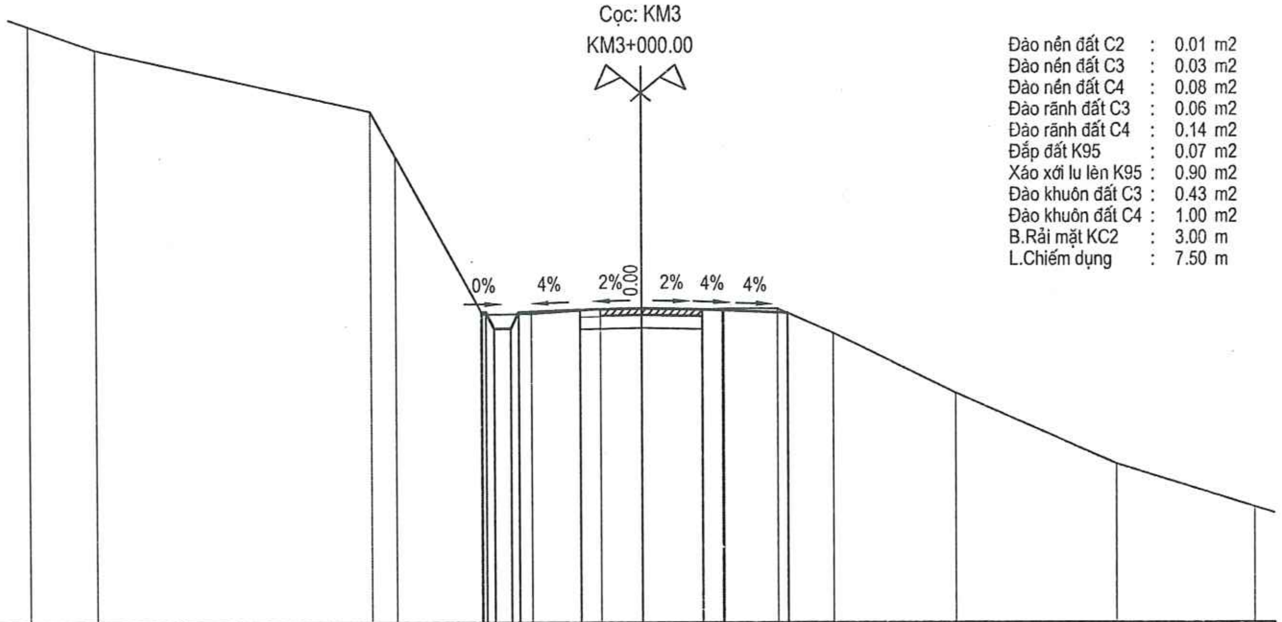

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1252.61	1252.61	1252.21	1252.21	1252.61	1252.67	1252.70	1252.67	1252.65	1252.59					
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	[illegible]	1.50	1.50	1.50	0.50	1.59									
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1259.68	1259.09	1257.55	1256.45	1252.56	1252.57	1252.68	1252.70	1252.67	1252.69	1252.70	1252.10	1250.62	1248.89	1247.83
KHOẢNG CÁCH MIA	1.65	6.75	0.61	2.11	1.19	1.69	1.00	1.50	0.53	1.32	1.35	3.00	3.90	3.41	

Cọc: TD106
KM3+022.27

Đào nền đất C2	:	0.00	m2
Đào nền đất C3	:	0.01	m2
Đào nền đất C4	:	0.02	m2
Đào rãnh đất C3	:	0.07	m2
Đào rãnh đất C4	:	0.16	m2
Đắp đất K95	:	0.01	m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.02	m2
Đào khuôn đất C3	:	0.49	m2
Đào khuôn đất C4	:	1.14	m2
B.Rải mặt KC2	:	3.40	m
L.Chiếm dụng	:	6.20	m

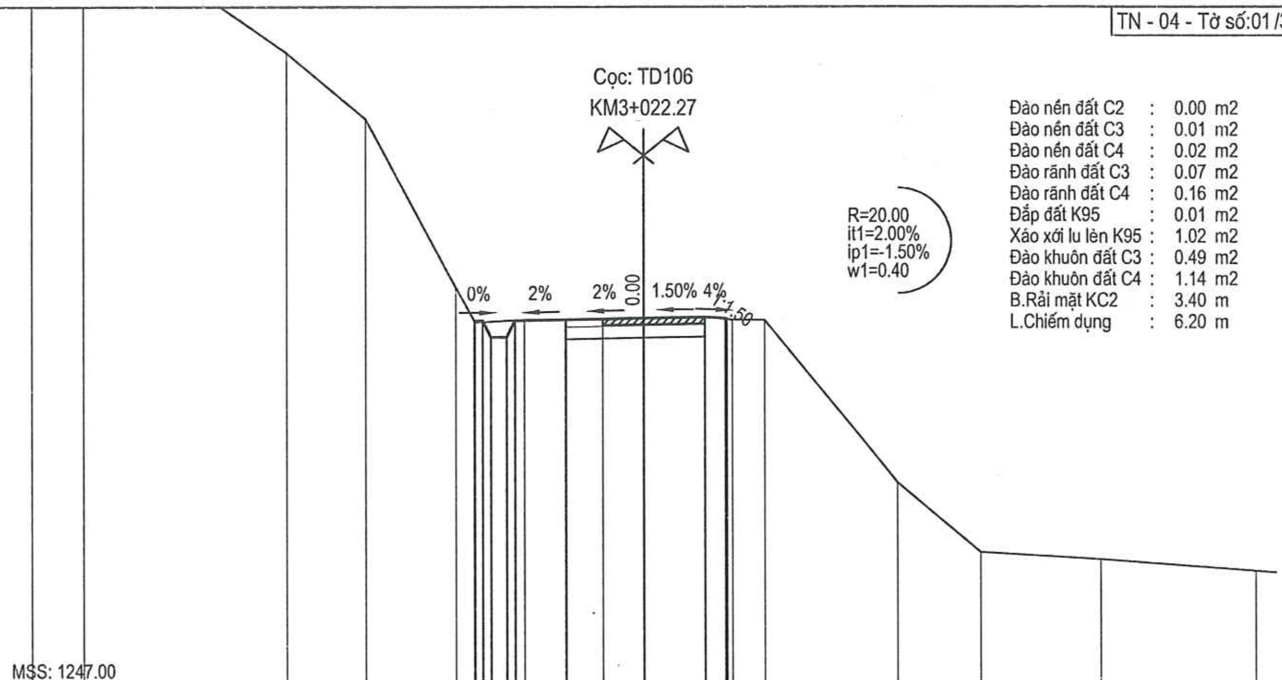

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1255.93	1255.93	1255.53	1255.53	1255.93	1255.96	1256.00	1256.02	[illegible]	1255.97						
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	[illegible]	1.25	1.90	1.50	0.50	[illegible]										
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1266.64	1266.04	1262.53	1260.91	1256.76	1255.89	1255.96	1255.98	1256.00	1256.02	1255.96	1255.95	1251.97	1250.25	1250.08	1249.79
KHOẢNG CÁCH MIA	1.27	4.97	1.93	2.22	0.48	1.22	1.92	1.00	1.50	0.67	0.79	3.26	2.05	2.97	3.76	

Cọc: P106
KM3+033.73

Đào nền đất C2	:	0.24	m2
Đào nền đất C3	:	1.18	m2
Đào nền đất C4	:	3.29	m2
Đào rãnh đất C3	:	0.07	m2
Đào rãnh đất C4	:	0.17	m2
Đắp đất K95	:	0.02	m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.14	m2
Đào khuôn đất C3	:	0.55	m2
Đào khuôn đất C4	:	1.28	m2
B.Rải mặt KC2	:	3.80	m
L.Chiếm dụng	:	10.38	m

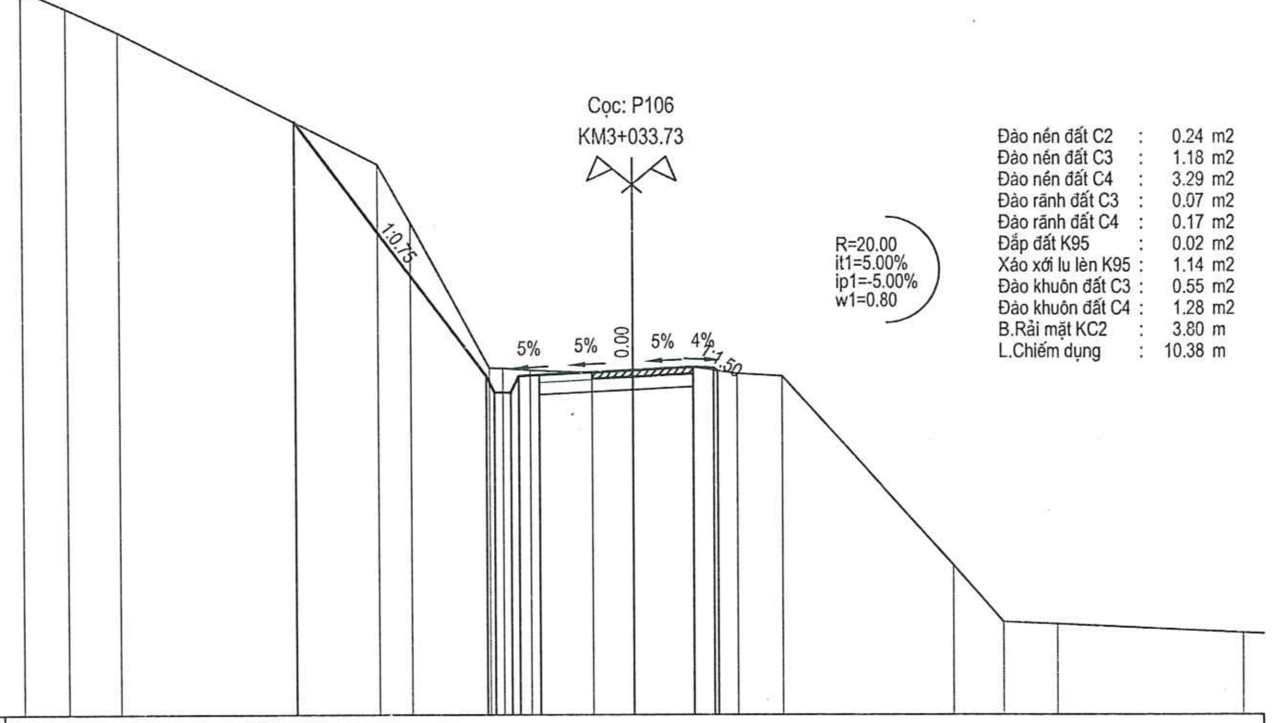

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1263.55	1257.31	1256.91	1256.91	1257.31	1257.34	1257.45	1257.53	1257.51	1257.44							
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	4.68	0.20	0.40	0.20	0.50	2.30	1.50	0.50	0.10								
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1266.81	1266.34	1265.75	1262.51	1261.07	1257.51	1257.50	1257.45	1257.40	1257.45	1257.45	1257.53	1257.37	1257.31	1252.67	1251.27	1251.22	1251.00
KHOẢNG CÁCH MIA	1.11	1.29	6.35	0.80	1.91	0.33	0.67	1.52	1.00	1.50	1.07	1.10	4.20	1.23	1.32	4.58		

Cọc: TC106
KM3+045.19

Đào nền đất C2	:	0.00	m2
Đào nền đất C3	:	0.01	m2
Đào nền đất C4	:	0.03	m2
Đào rãnh đất C3	:	0.02	m2
Đào rãnh đất C4	:	0.04	m2
Đắp đất K95	:	0.21	m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.02	m2
Đào khuôn đất C3	:	0.47	m2
Đào khuôn đất C4	:	1.10	m2
B.Rải mặt KC2	:	3.40	m
L.Chiếm dụng	:	6.81	m

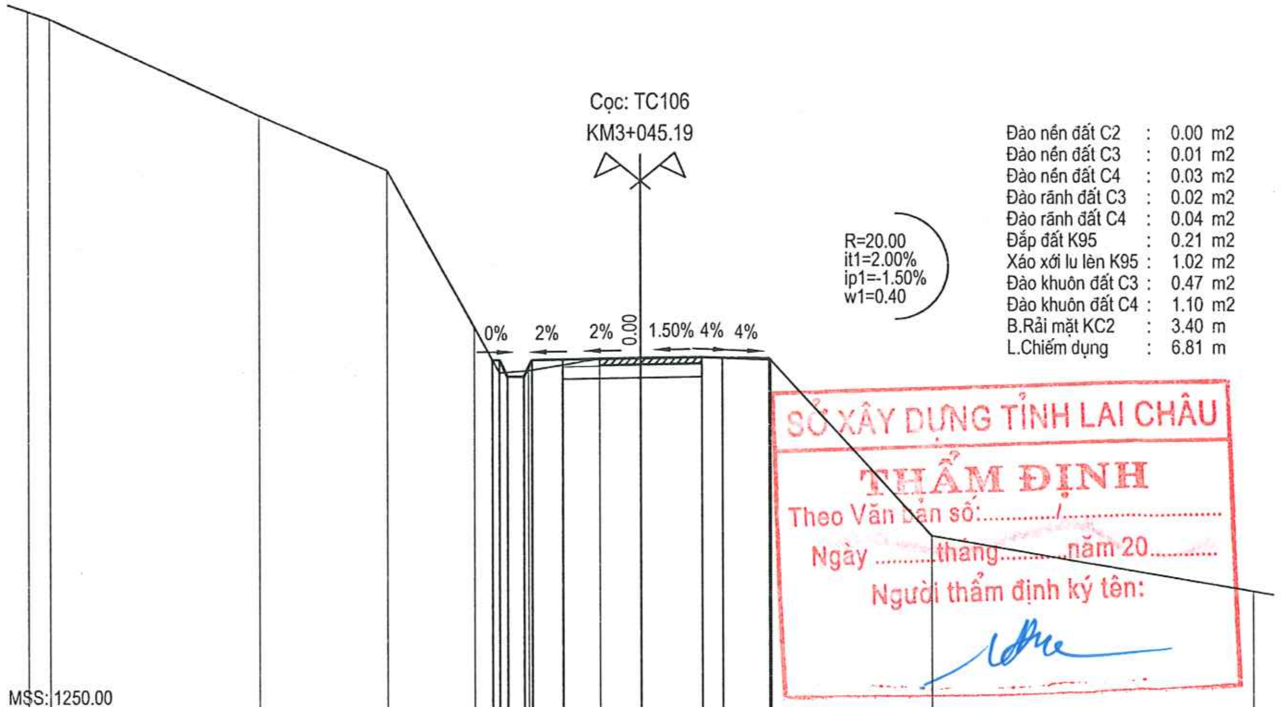

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1258.61	1258.61	1258.21	1258.21	1258.61	1258.62	1258.66	1258.68	1258.66	1258.61			
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	[illegible]	0.20	0.40	0.20	0.75	1.90	1.50	0.50	1.19				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1267.16	1266.97	1264.60	1263.26	1259.42	1258.30	1258.35	1258.64	1258.66	1258.68	1258.67	1254.29	1252.93
KHOẢNG CÁCH MIA	0.54	5.11	3.14	2.14	0.63	0.70	1.74	1.00	1.50	1.64	4.00	7.86	

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:		
TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	SỐ BẢN VẼ:	
	KH. BẢN VẼ:	A1-TK
	NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Cọc: TD107
KM3+058.70

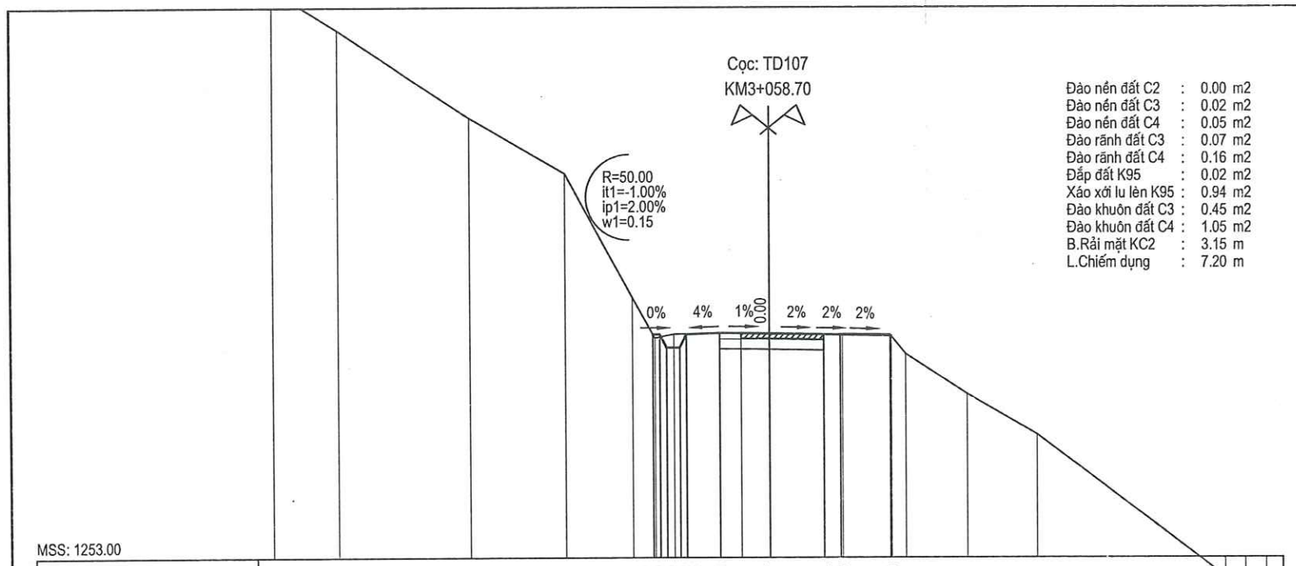

Đào nền đất C2	0.00 m2
Đào nền đất C3	0.02 m2
Đào nền đất C4	0.05 m2
Đào rãnh đất C3	0.07 m2
Đào rãnh đất C4	0.16 m2
Đắp đất K95	0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95	0.94 m2
Đào khuôn đất C3	0.45 m2
Đào khuôn đất C4	1.05 m2
B.Rải mặt KC2	3.15 m
L.Chiếm dụng	7.20 m

MSS: 1253.00

| | | |

Cọc: P108
KM3+098.38

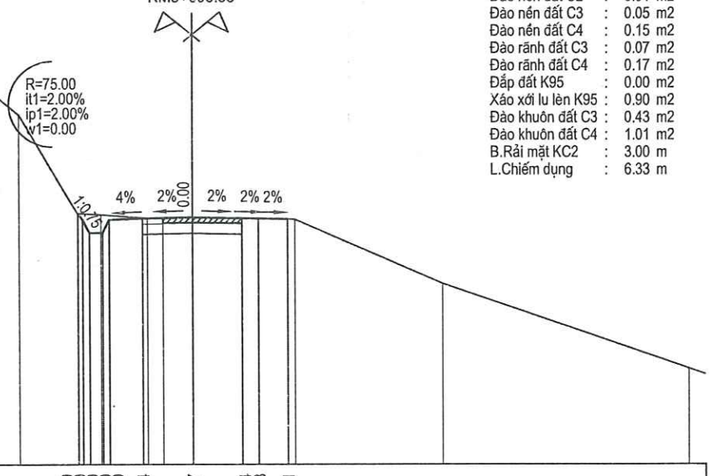

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.05 m2
Đào nền đất C4 : 0.15 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.07 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.17 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.43 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.01 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 6.33 m

MSS: 1255.00

| | | |

Cọc: P109
KM3+119.30

R=39.00
it1=-4.00%
ip1=4.00%
w1=0.40

1:0.75 4% 4% 0.00 4% 4% 4%

Đào nền đất C2	:	0.02 m2
Đào nền đất C3	:	0.11 m2
Đào nền đất C4	:	0.32 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.07 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.17 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.02 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.49 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.14 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.40 m
L.Chiếm dụng	:	7.87 m

MSS: 1258.00

| | | |

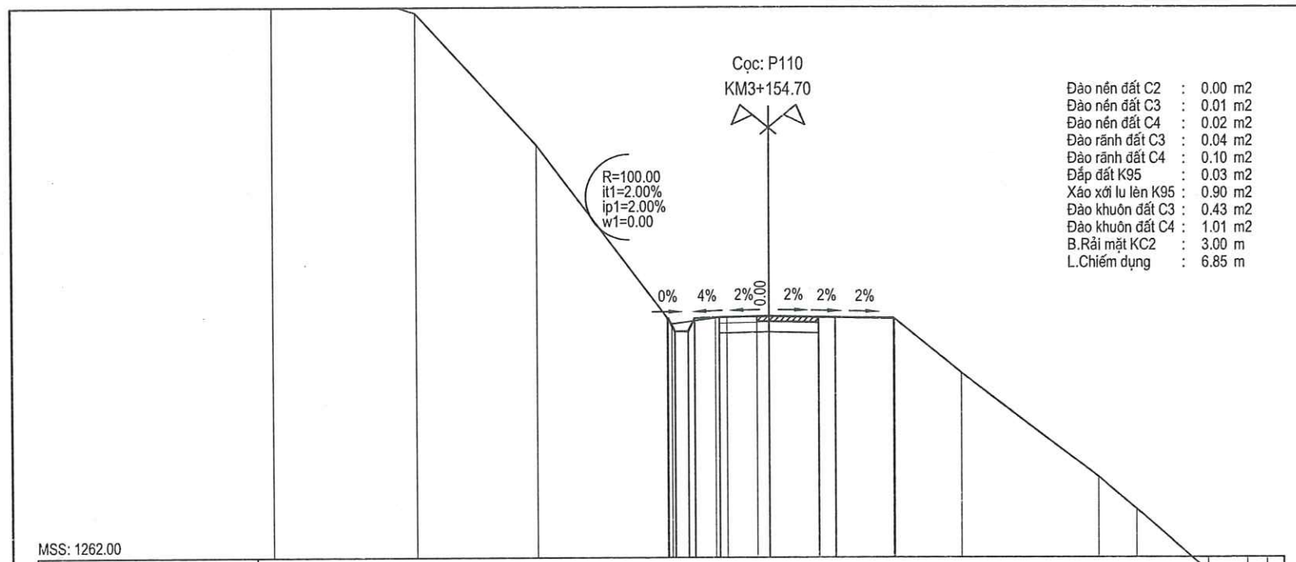

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.02 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.04 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.10 m2
Đắp đất K95 : 0.03 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.43 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.01 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 6.85 m

MSS: 1262.00

| | | |

Cọc: TC111
KM3+181.89

R=20.00
it1=5.00%
ip1=-5.00%
w1=0.80

Đào nền đất C2	:	0.37 m2
Đào nền đất C3	:	1.84 m2
Đào nền đất C4	:	5.14 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.05 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.11 m2
Đắp đất K95	:	0.13 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.14 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.54 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.26 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.80 m
L.Chiếm dụng	:	16.78 m

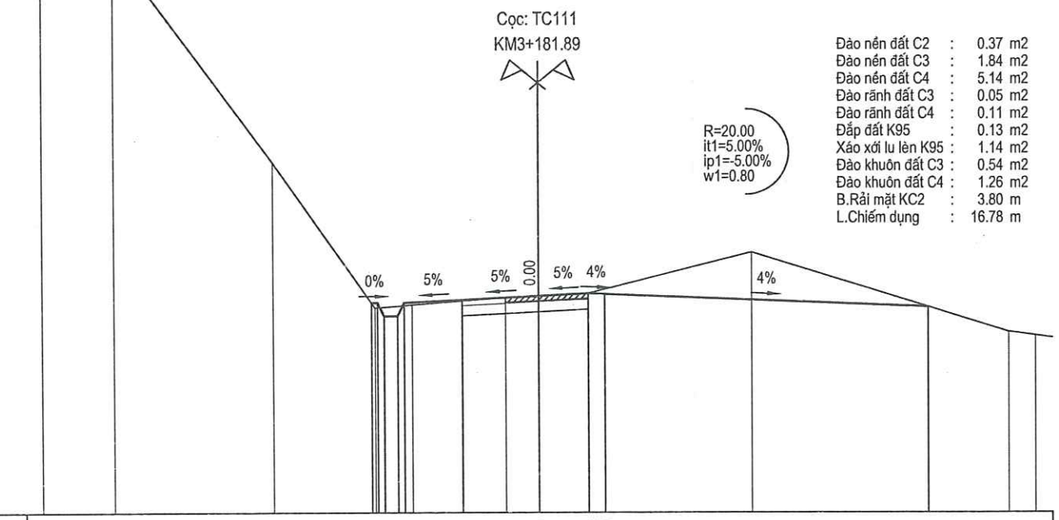

MSS: 1265.00

| | | |

Cọc: TC112
KM3+200.09

Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.49 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.14 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 4.43 m

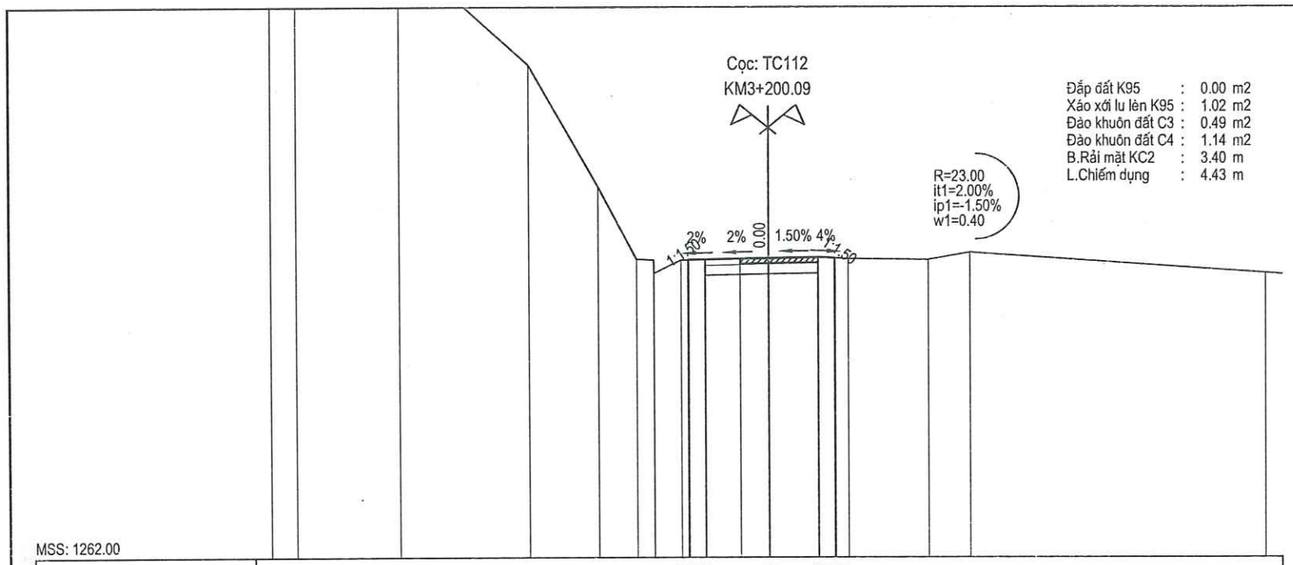

MSS: 1262.00

| | | |

Cọc: 16
KM3+237.95

Đào nền đất C2 : 0.04 m2
Đào nền đất C3 : 0.21 m2
Đào nền đất C4 : 0.59 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.43 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.00 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 7.79 m

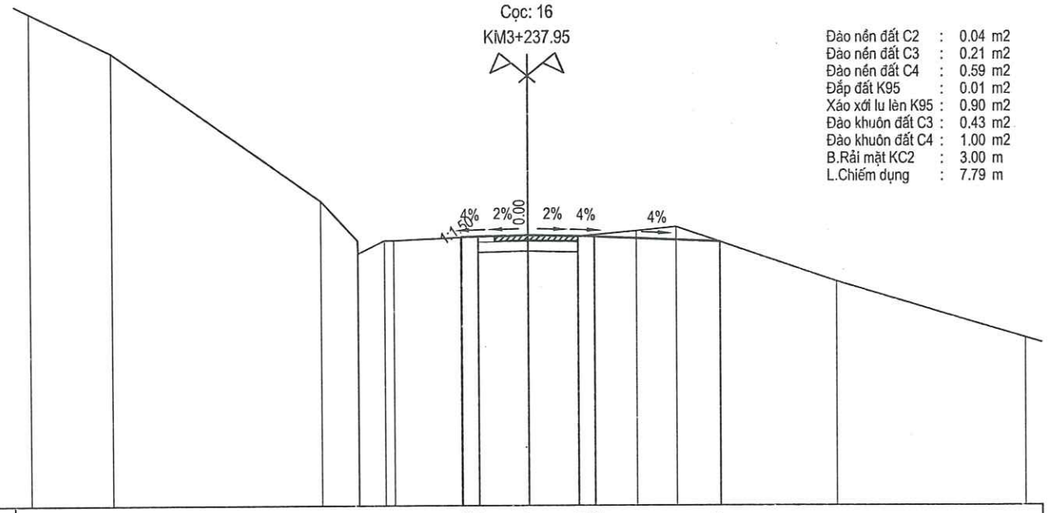

MSS: 1258.00

| | | |

Cọc: P115
KM3+285.56

Đắp đất K95 : 0.83 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.41 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.96 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 6.49 m

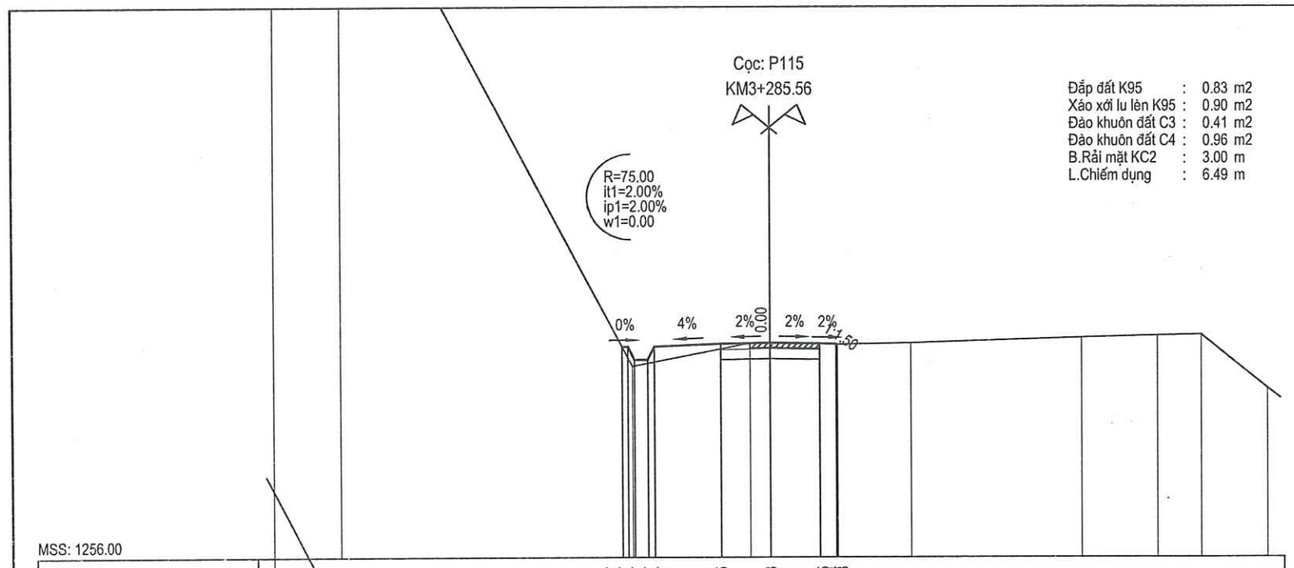

MSS: 1256.00

| | | |

Cọc: P116
KM3+315.05

R=50.00
it1=4.00%
ip1=-4.00%
w1=0.30

Đào rãnh đất C3	:	0.01 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.03 m2
Đắp đất K95	:	0.25 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.99 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.46 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.08 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.30 m
L.Chiếm dụng	:	5.92 m

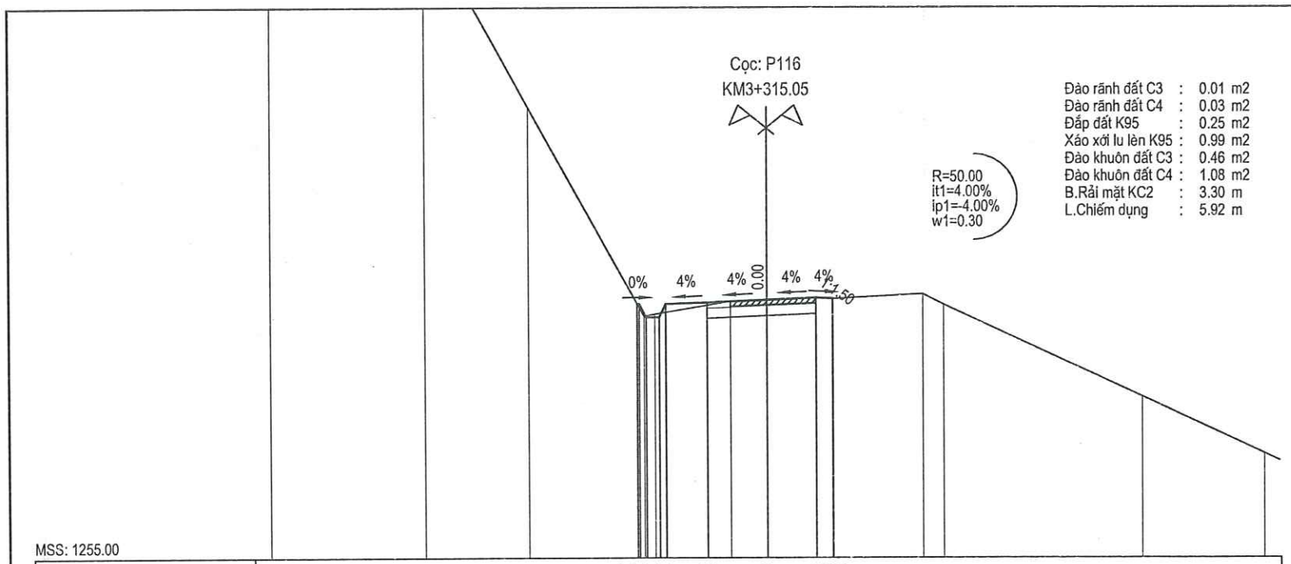

MSS: 1255.00

| | | |

Cọc: P117
KM3+341.60

R=50.00
it1=-4.00%
ip1=4.00%
w1=0.30

Đào nền đất C2 : 0.03 m2
Đào nền đất C3 : 0.13 m2
Đào nền đất C4 : 0.36 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.02 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.05 m2
Đắp đất K95 : 0.38 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.99 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.46 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.08 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.30 m
L.Chiếm dụng : 11.33 m

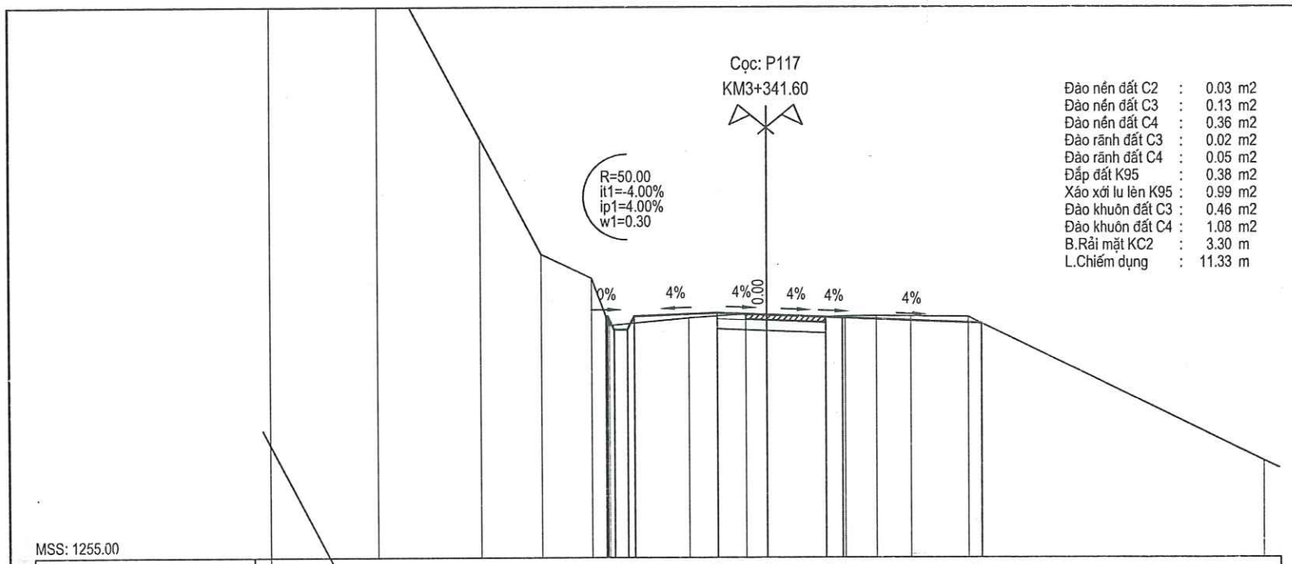

MSS: 1255.00

| | | |

Cọc: P118
KM3+384.62

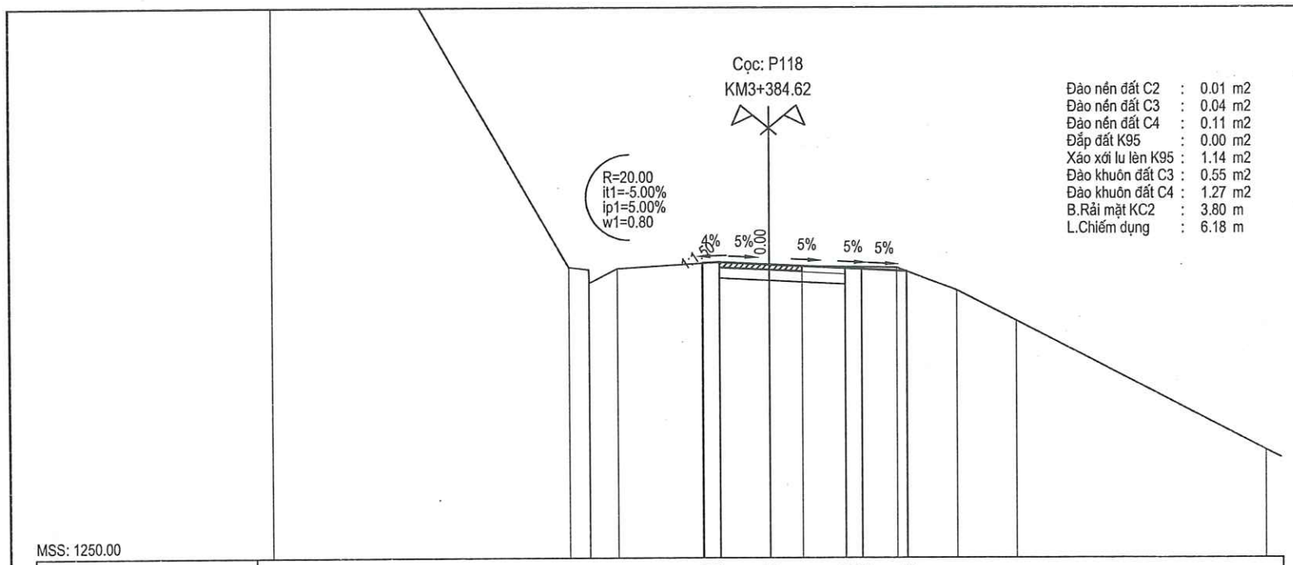

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.04 m2
Đào nền đất C4 : 0.11 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.55 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.27 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 6.18 m

MSS: 1250.00

| | | |

CT cũ D=2.0m còn tốt (giữ nguyên)

Cọc: H4
KM3+400.00

Đắp đất K95	:	0.07 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.21 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.56 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.31 m2
B.Rải mặt KC2	:	4.02 m
L.Chiếm dụng	:	5.25 m

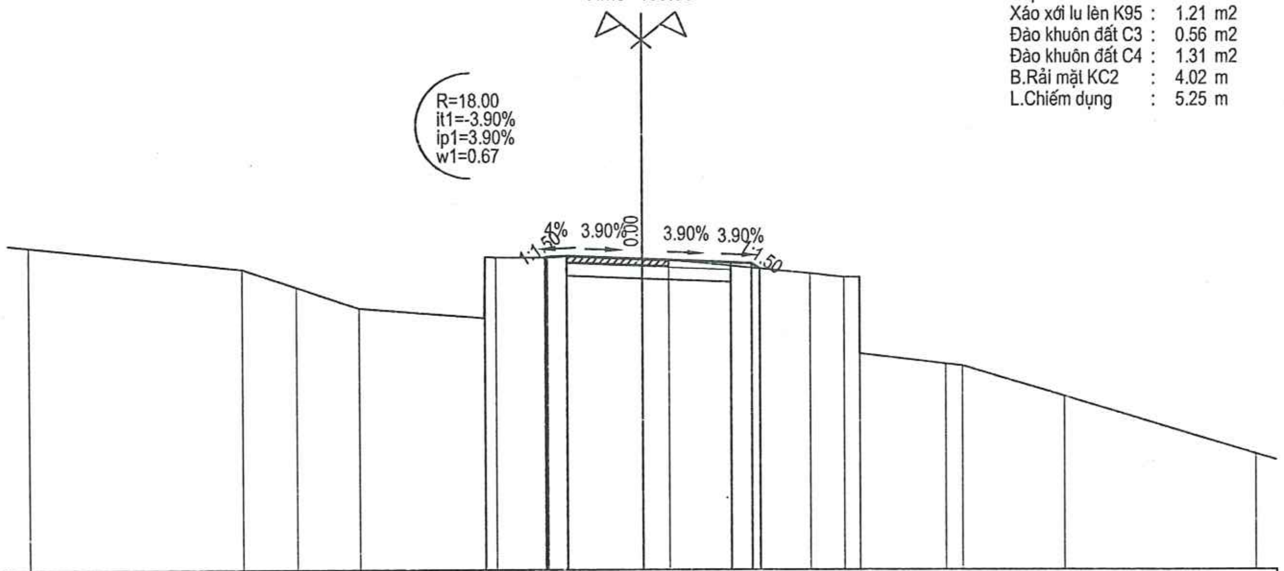

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1257.66 1257.67 1257.69 1257.62 1257.54 1257.52 1257.38
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.02 0.50 1.85 2.17 0.50 0.20
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1257.93 1257.38 1256.94 1256.42 1256.18 1257.68 1257.67 1257.66 1257.69 1257.62 1257.60 1257.26 1257.17 1257.17 1256.81 1255.30 1255.05 1255.00 1254.25 1252.84
KHOẢNG CÁCH MIA	5.24 1.33 1.53 3.03 0.03 0.08 1.27 0.46 1.85 0.65 3.45 0.83 0.37 2.10 0.41 2.49 4.70

Cọc: HC15
KM3+400.21

Đắp đất K95	:	0.07 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.20 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.56 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.30 m2
B.Rải mặt KC2	:	4.00 m
L.Chiếm dụng	:	5.26 m

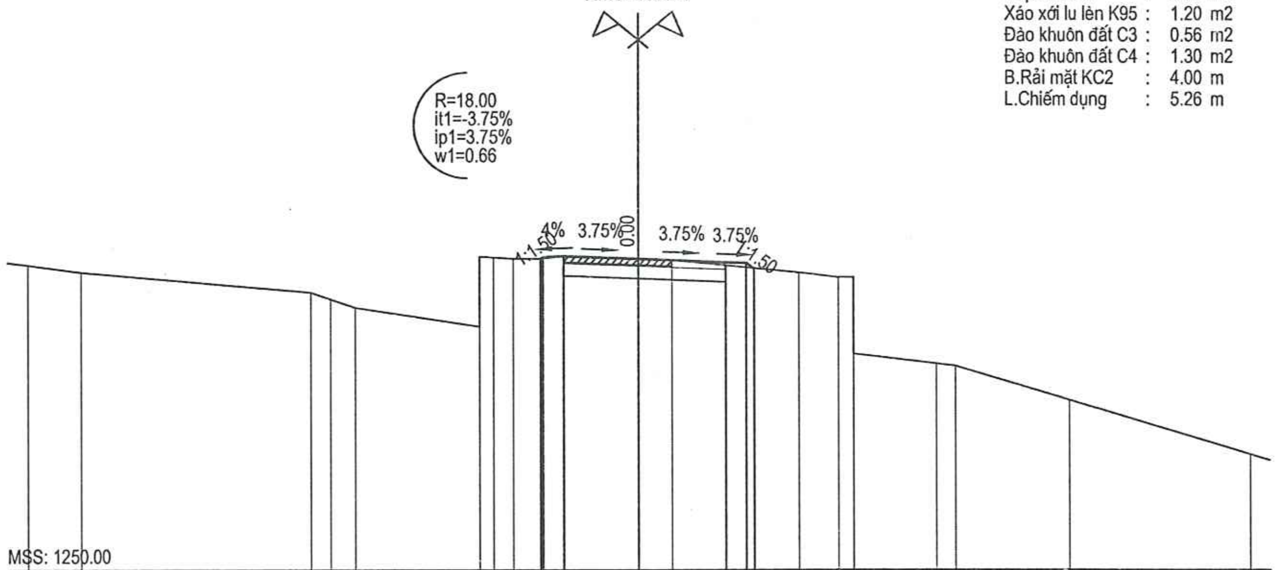

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1257.62 1257.67 1257.69 1257.62 1257.54 1257.52 1257.38
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.06 0.50 1.84 2.16 0.50 0.20
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1257.47 1257.30 1256.80 1256.64 1256.43 1255.96 1257.68 1257.66 1257.63 1257.62 1257.69 1257.62 1257.59 1257.28 1257.17 1257.17 1255.30 1255.05 1255.00 1254.16 1252.84
KHOẢNG CÁCH MIA	1.31 5.64 0.49 0.60 3.05 0.34 0.49 0.71 0.52 1.84 0.83 3.12 0.98 0.37 2.03 0.47 2.78 4.42

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÊ DUYỆT
Theo Quyết định số: 122/QĐ-BQLDA
Ngày 07 tháng 3 năm 2025
Ký tên:

Cọc: TC119
KM3+403.43

Đắp đất K95	:	0.13 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.19 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.54 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.26 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.97 m
L.Chiếm dụng	:	5.39 m

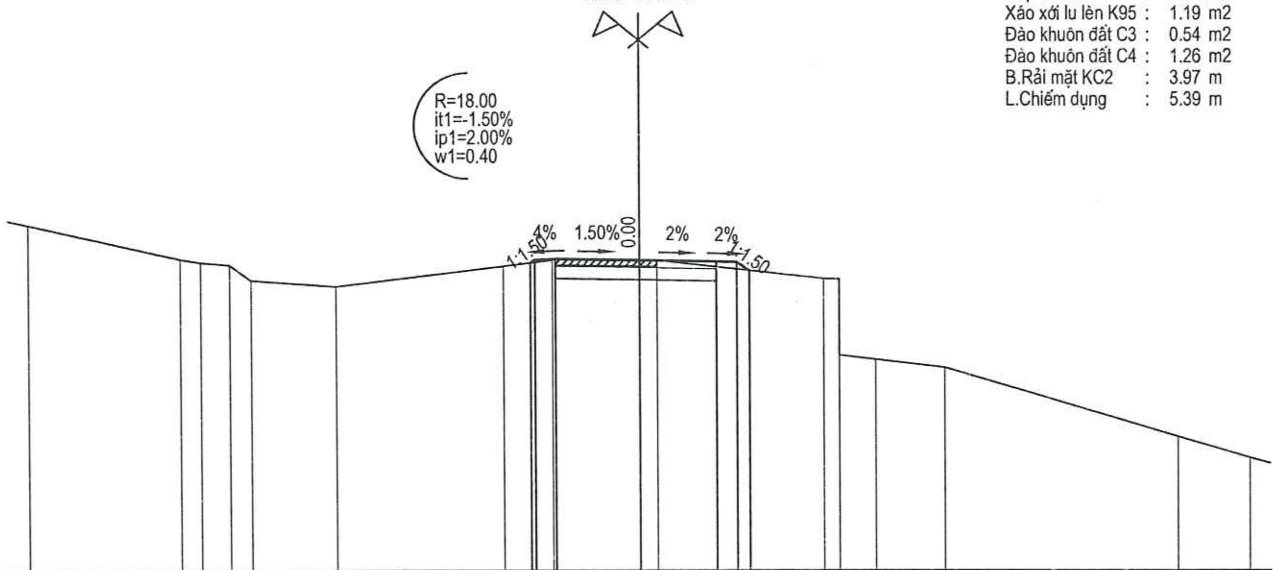

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1257.54 1257.61 1257.63 1257.60 1257.56 1257.55 1257.35
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.11 0.50 2.07 1.90 0.50 0.31
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1258.49 1257.65 1257.57 1257.50 1257.13 1256.97 1257.46 1257.61 1257.63 1257.60 1257.59 1257.15 1257.14 1255.83 1255.27 1255.17 1254.97 1253.28 1252.76
KHOẢNG CÁCH MIA	3.74 0.50 0.73 0.52 2.09 4.08 1.20 0.08 2.07 0.43 4.09 0.38 0.88 1.70 5.74 1.77

Cọc: D120
KM3+416.47

Đào nền đất C3	:	0.00 m2
Đào nền đất C4	:	0.00 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.03 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.08 m2
Đắp đất K95	:	0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.97 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.46 m2
Đào khuôn đất C4	:	1.06 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.25 m
L.Chiếm dụng	:	5.30 m

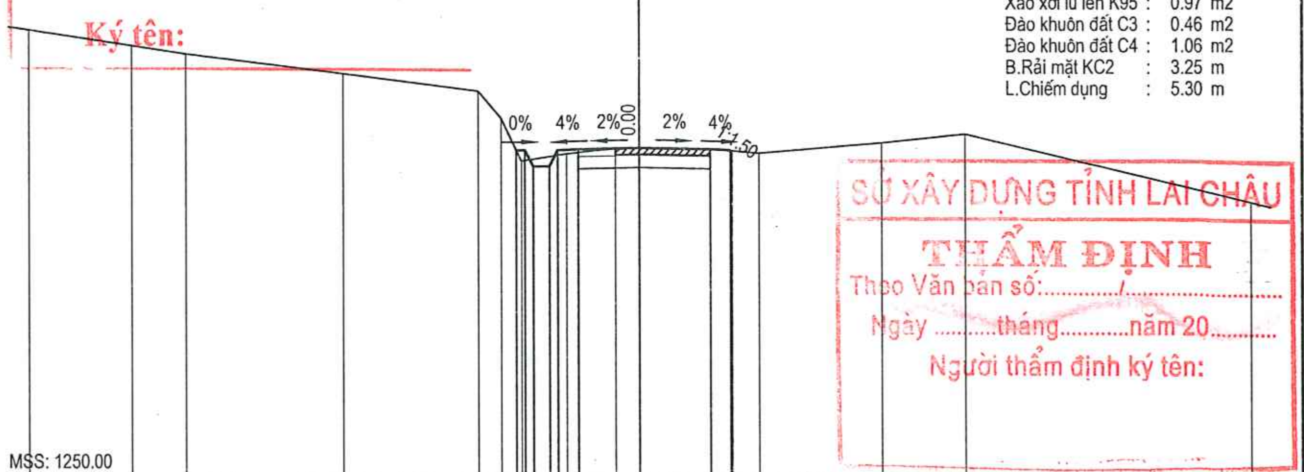

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày ....tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1257.95 1257.95 1257.55 1257.55 1257.95 1257.97 1258.00 1257.96 1257.94 1257.92
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	0.22 0.20 0.40 0.20 0.50 1.50 1.75 0.50 0.04
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1260.91 1260.52 1260.32 1259.83 1259.40 1258.73 1257.68 1257.85 1257.99 1258.00 1257.96 1257.86 1258.11 1258.32 1256.63
KHOẢNG CÁCH MIA	2.53 1.33 3.87 3.32 0.56 0.50 1.10 1.20 0.59 1.75 1.20 3.00 2.06 6.99

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PỐ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH	
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI	
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN – M.S.D.N: 5600276062 – C.T.C.P – TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ – T. ĐIỆN BIÊN

TÊN BẢN VẼ:
TRẮC NGANG TUYẾN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Cọc: TD121
KM3+431.40

R=12.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.40

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.06 m2
Đào nền đất C4 : 0.17 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.00 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.01 m2
Đắp đất K95 : 0.47 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.47 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.11 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.40 m
L.Chiếm dụng : 10.57 m

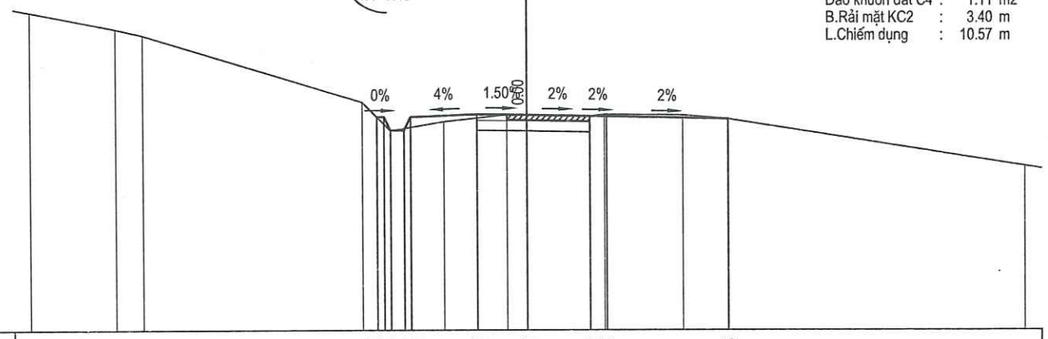

MSS: 1252.00

| | | |

Cọc: P122
KM3+458.91

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.06 m2
Đào nền đất C4 : 0.16 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.05 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Đắp đất K95 : 0.03 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.09 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.90 m
L.Chiếm dụng : 9.72 m

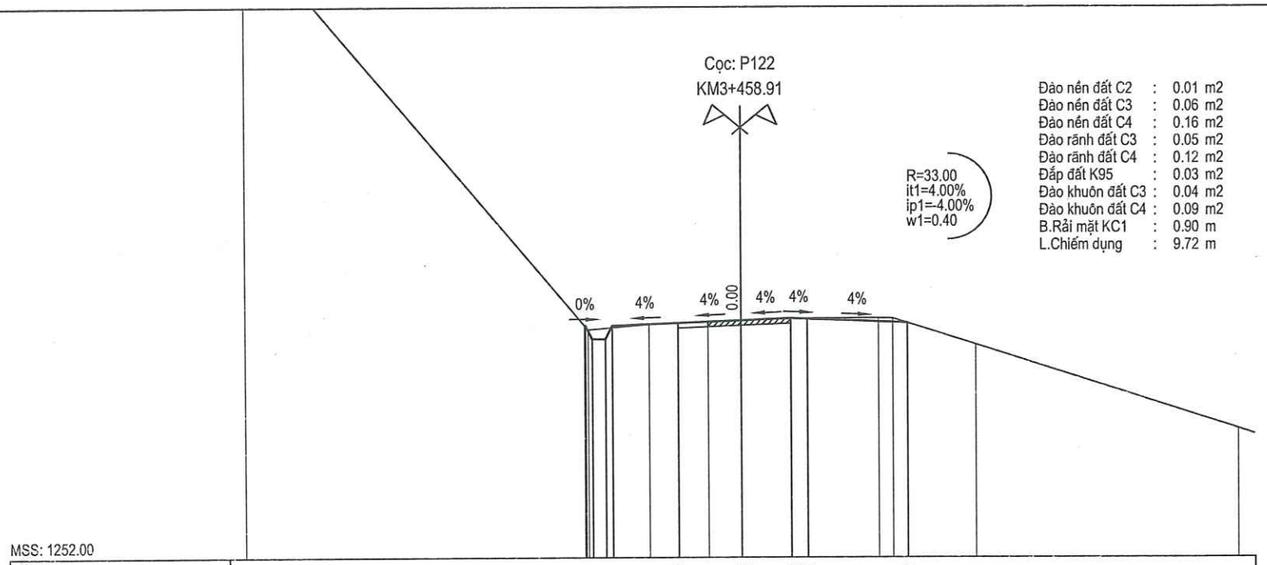

MSS: 1252.00

| | | |

Cọc: TC123
KM3+485.45

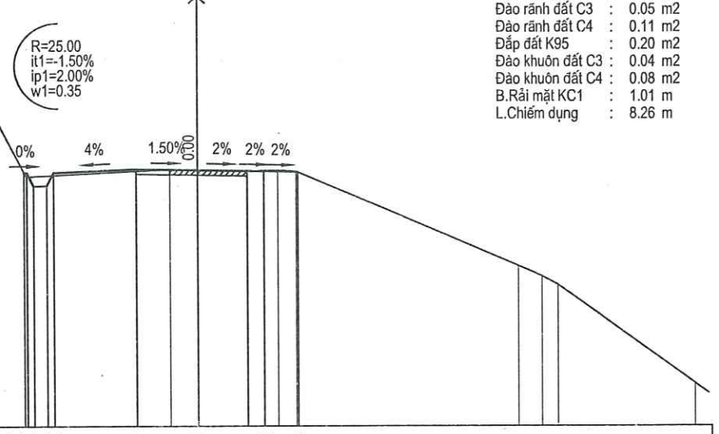

Đào nền đất C2 : 0.00 m2
Đào nền đất C3 : 0.01 m2
Đào nền đất C4 : 0.02 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.05 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.11 m2
Đắp đất K95 : 0.20 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.08 m2
B.Rải mặt KC1 : 1.01 m
L.Chiếm dụng : 8.26 m

MSS: 1252.00

| | | |

Cọc: TC124
KM3+528.73

Đào nền đất C2 : 0.02 m2
Đào nền đất C3 : 0.08 m2
Đào nền đất C4 : 0.23 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.04 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.09 m2
Đắp đất K95 : 0.17 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.09 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.90 m
L.Chiếm dụng : 12.30 m

R=14.00
it1=2.00%
ip1=-1.50%
w1=0.40

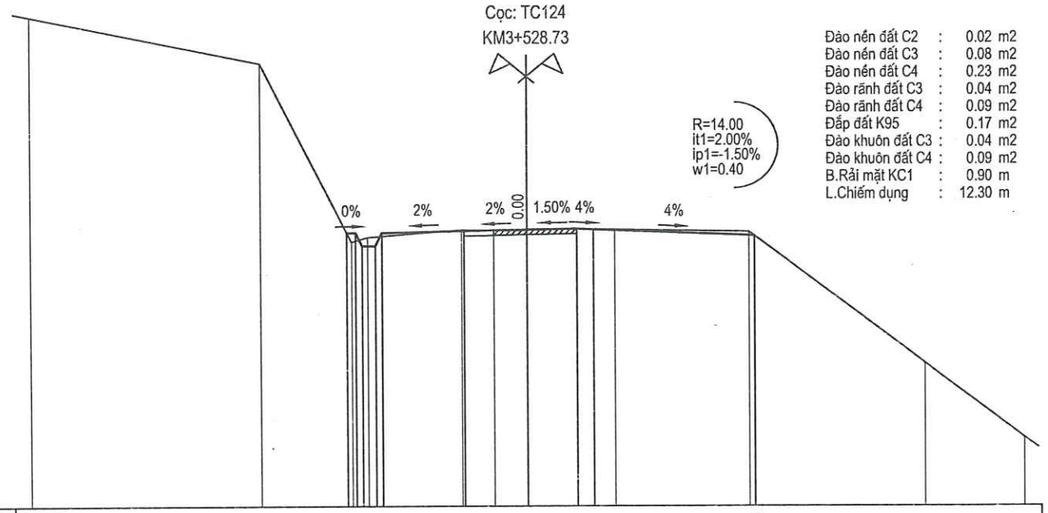

MSS: 1253.00

| | | |

Cọc: TD126
KM3+578.05

R=25.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.35

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.03 m2
Đào nền đất C4 : 0.10 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.48 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.11 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 8.72 m

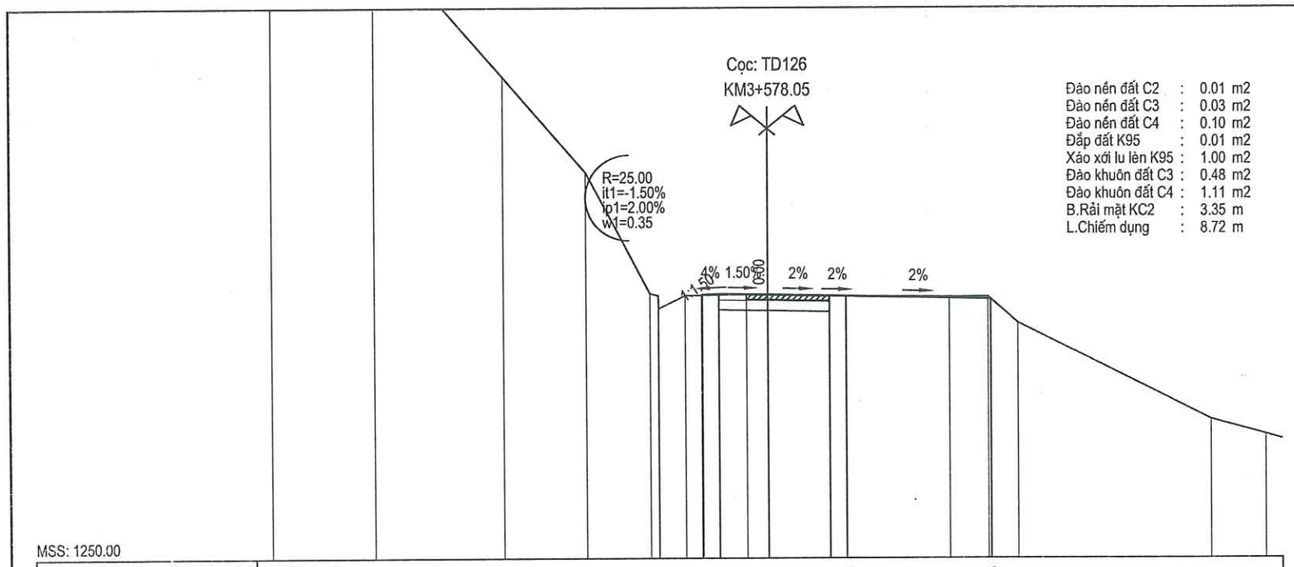

MSS: 1250.00

| | | |

Cọc: D127
KM3+621.36

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.13 m2
Đào nền đất C4 : 0.14 m2
Đắp đất K95 : 0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.72 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 7.02 m

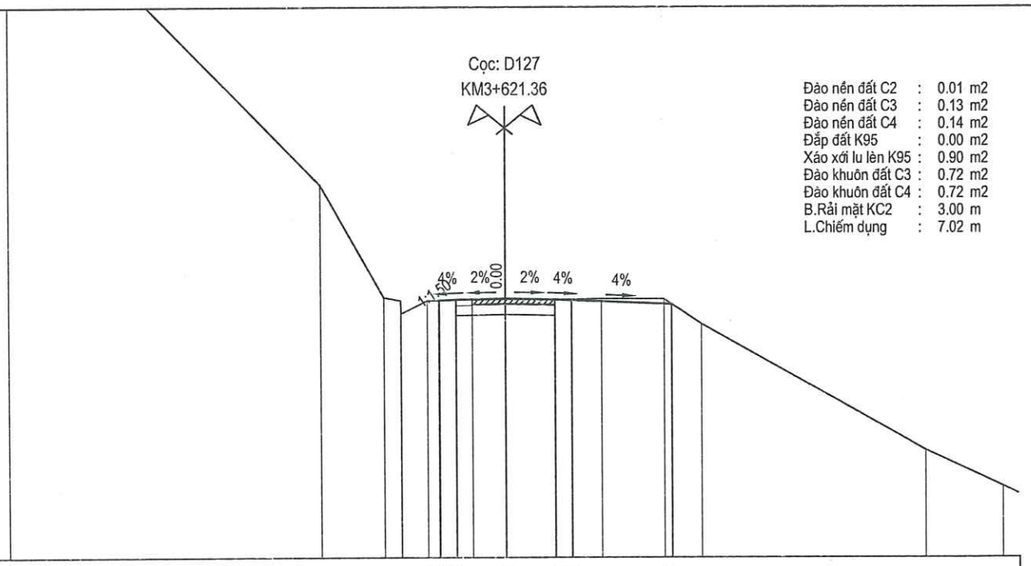

MSS: 1247.00

| | | |

Cọc: TC128
KM3+657.56

R=36.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.40

Đào nền đất C2	:	0.01 m2
Đào nền đất C3	:	0.08 m2
Đào nền đất C4	:	0.09 m2
Đắp đất K95	:	0.00 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.02 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.81 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.81 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.40 m
L.Chiếm dụng	:	7.67 m

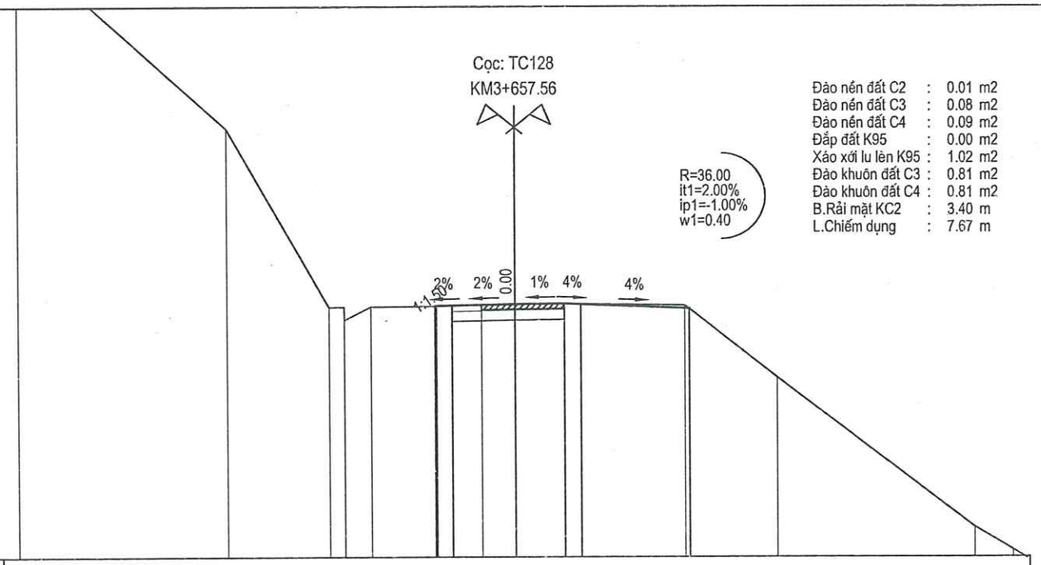

MSS: 1246.00

| | | |

Cọc: TD130
KM3+680.09

R=23.00
it1=-1.50%
ip1=2.00%
w1=0.35

Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.80 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.80 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.35 m
L.Chiếm dụng : 4.40 m

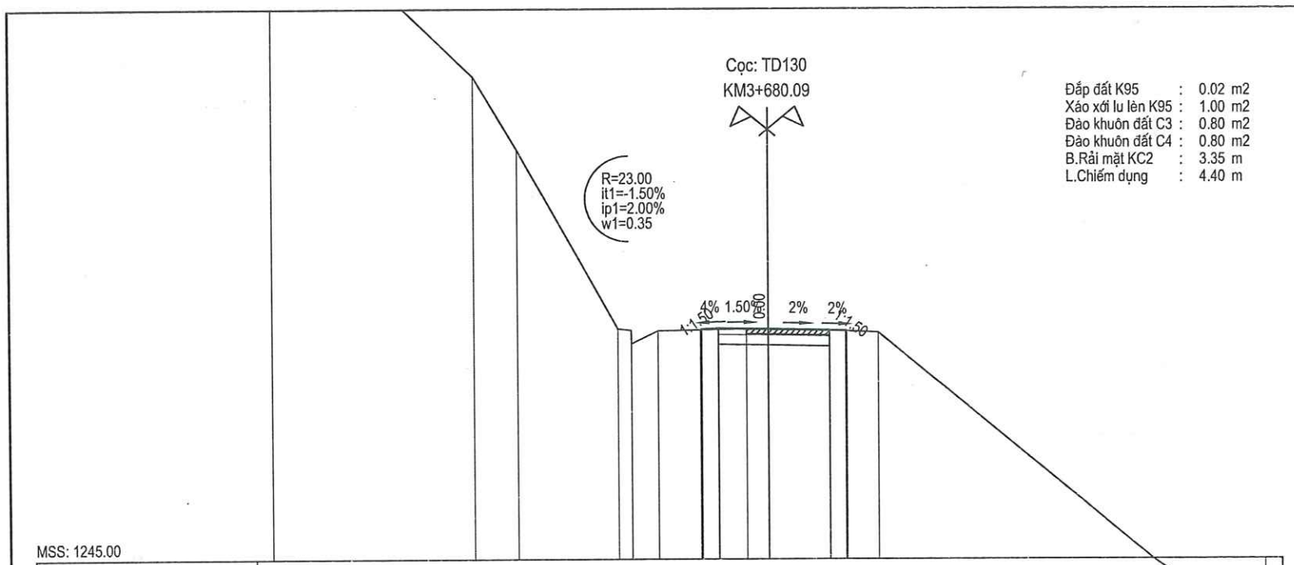

MSS: 1245.00

| | | |

Cọc: TD131
KM3+708.76

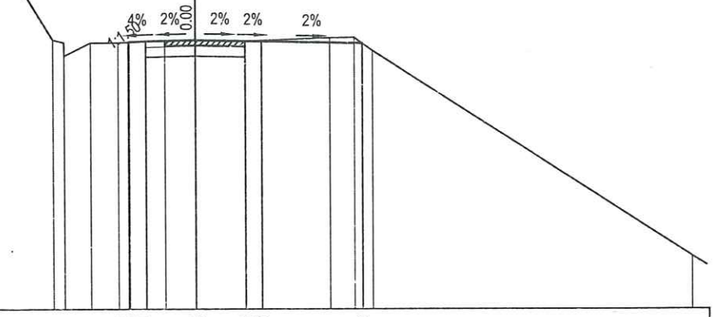

Đào nền đất C2 : 0.02 m2
Đào nền đất C3 : 0.15 m2
Đào nền đất C4 : 0.17 m2
Đắp đất K95 : 0.01 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.72 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 7.05 m

MSS: 1240.00

| | | |

Cọc: P132
KM3+758.09

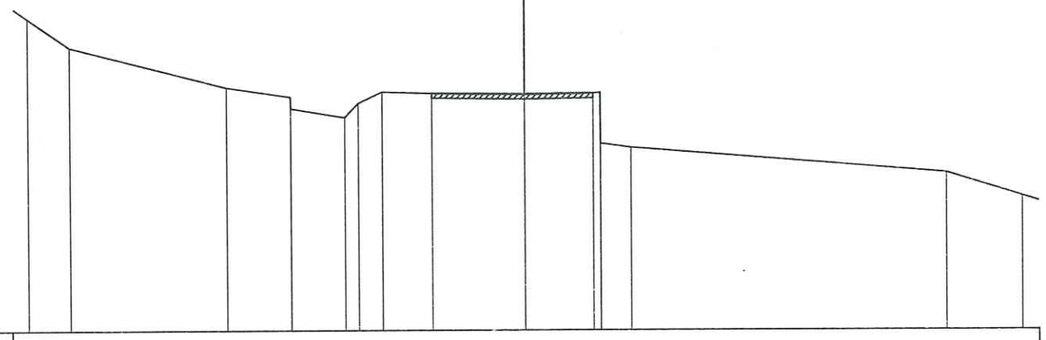

MSS: 1235.00

| | | |

Cọc: P133
KM3+778.61

Đào nền đất C3 : 0.00 m2
Đào nền đất C4 : 0.00 m2
Đắp đất K95 : 0.02 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.41 m2
Đào khuôn đất C3 : 1.13 m2
Đào khuôn đất C4 : 1.13 m2
B.Rải mặt KC2 : 4.72 m
L.Chiếm dụng : 5.84 m

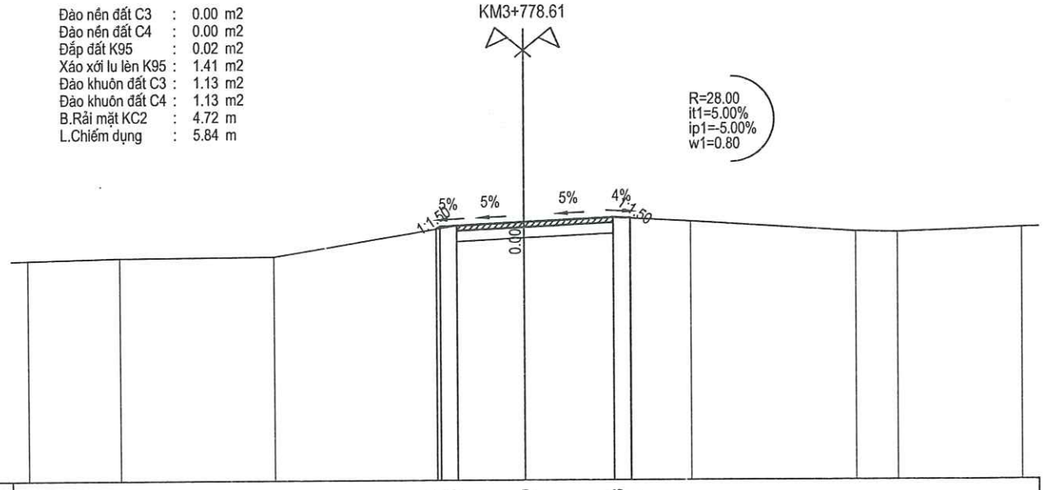

MSS: 1235.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ				1242.60 1242.70		1242.80	1242.93 1242.91				
KHOẢNG CÁCH LỀ THIẾT KẾ				0.50 0.50	2.02	2.70	0.50 0.51				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1241.67	1241.74	1241.77	1242.70	1242.80	1242.93	1242.81	1242.50	1242.48	1242.61	
KHOẢNG CÁCH MIA		2.80	4.65	5.54	2.02	2.70	2.32	4.97	1.25	3.75	

Cọc: TC133
KM3+783.85

Đào nền đất C2 : 0.48 m2
Đào nền đất C3 : 4.33 m2
Đào nền đất C4 : 4.81 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 1.14 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.91 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.91 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.80 m
L.Chiếm dụng : 21.66 m

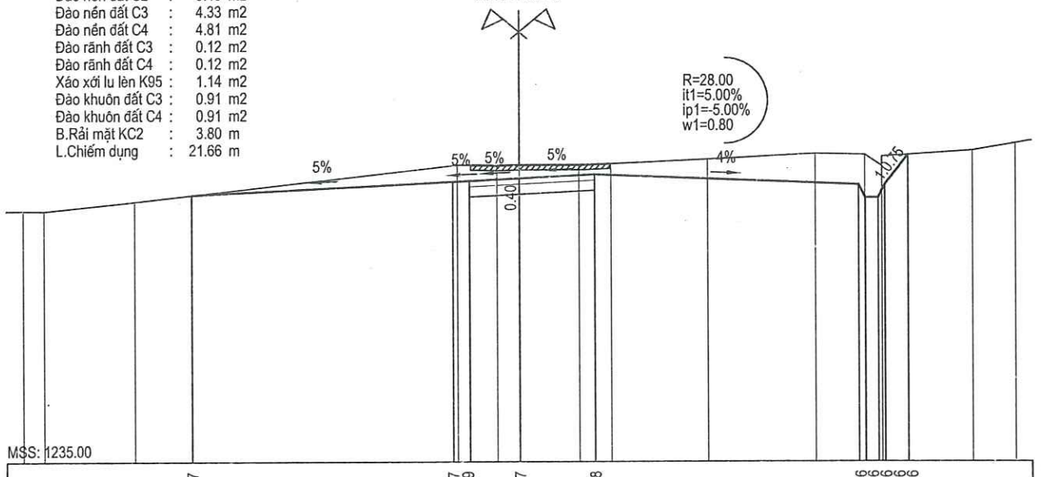

MSS: 1235.00

| | | | | | | | | | | |

Cọc: TC134 — KM3+798.42

Đào nền đất C2	:	0.30 m2
Đào nền đất C3	:	2.71 m2
Đào nền đất C4	:	3.02 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.12 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	1.02 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.82 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.82 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.40 m
L.Chiếm dụng	:	9.66 m

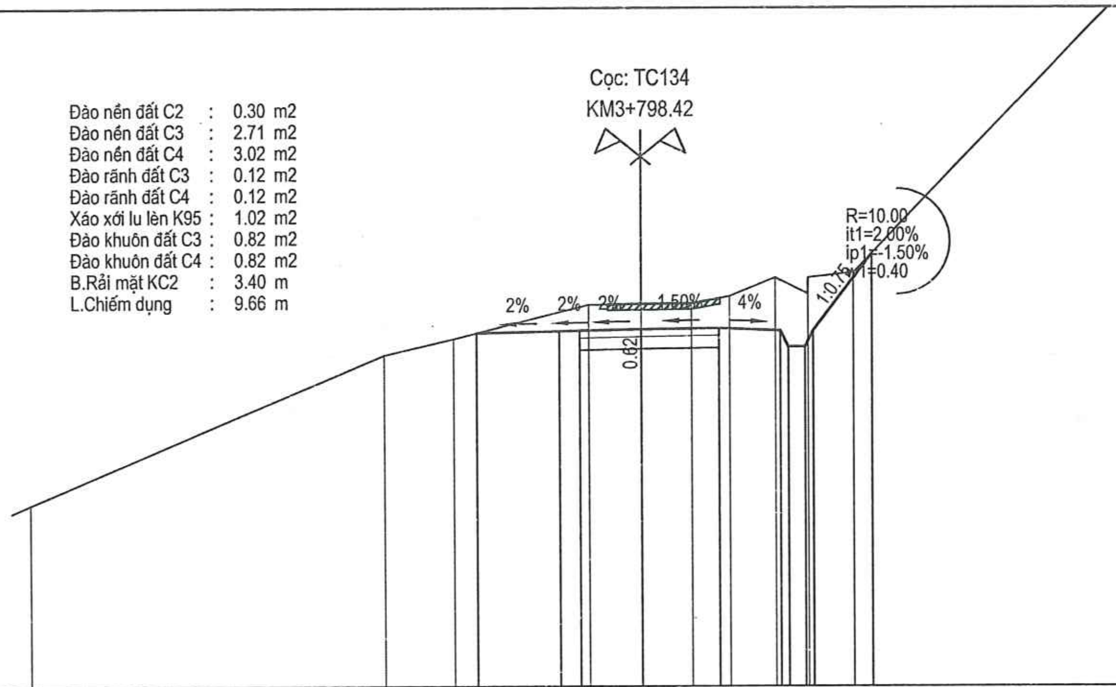

MSS: 1237.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1245.67 · 1245.71 · 1245.72 · 1245.75 · 1245.78 · 1245.72 · 1245.32 · 1245.32 · 1245.72 · 1247.61
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.05 · 0.50 · 1.50 · 1.90 · 1.50 · 0.20 · 0.40 · 0.20 · 1.41
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1241.47 · 1245.13 · 1245.53 · 1246.36 · 1246.38 · 1246.39 · 1246.56 · 1247.02 · 1246.62 · 1247.02 · 1247.14 · 1257.38
KHOẢNG CÁCH MIA	8.68 · 1.70 · 3.34 · 1.28 · 1.23 · 0.93 · 1.12 · 0.79 · 0.01 · 1.09 · 9.83

Cọc: H8 — KM3+800.00

Đào nền đất C2	:	0.26 m2
Đào nền đất C3	:	2.38 m2
Đào nền đất C4	:	2.64 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.12 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.98 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.79 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.79 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.27 m
L.Chiếm dụng	:	8.73 m

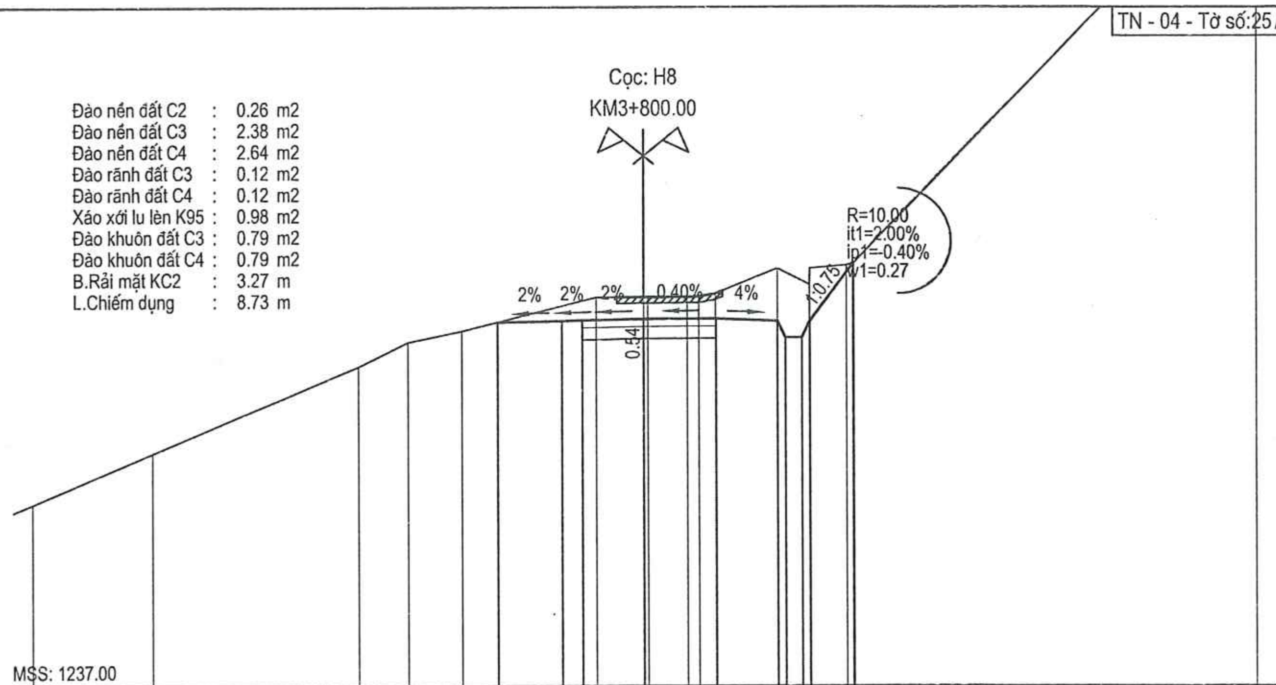

MSS: 1237.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1245.92 · 1245.95 · 1245.96 · 1245.99 · 1246.00 · 1245.94 · 1245.54 · 1245.54 · 1245.94 · 1247.36
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	1.59 · 0.50 · 1.50 · 1.77 · 1.50 · 0.20 · 0.40 · 0.20 · 1.07
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1241.45 · 1242.70 · 1244.83 · 1245.42 · 1245.70 · 1246.52 · 1246.53 · 1246.53 · 1246.53 · 1246.54 · 1246.61 · 1247.23 · 1246.83 · 1246.90 · 1247.23 · 1247.31 · 1247.36 · 1257.61
KHOẢNG CÁCH MIA	2.95 · 5.06 · 1.22 · 1.31 · 3.31 · 1.16 · 0.10 · 0.96 · 0.29 · 0.41 · 1.51 · 0.79 · 0.01 · 0.90 · 0.19 · 9.83

Cọc: 19 — KM3+815.13

Đào nền đất C2	:	0.29 m2
Đào nền đất C3	:	2.60 m2
Đào nền đất C4	:	2.89 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.12 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.90 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.72 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.72 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.00 m
L.Chiếm dụng	:	9.36 m

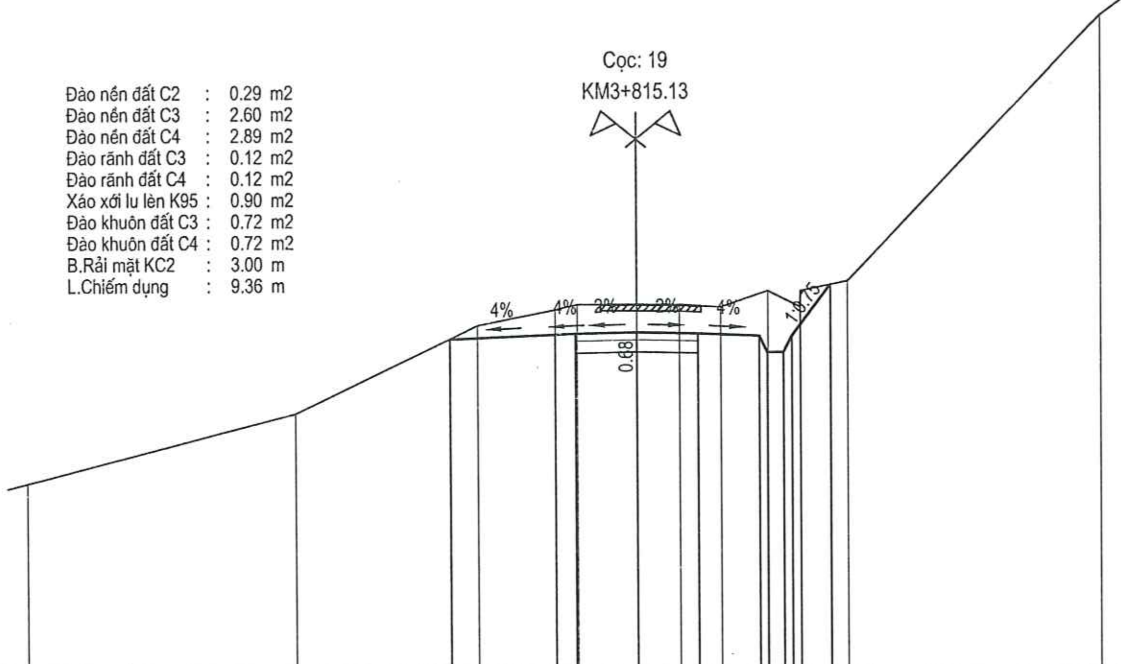

MSS: 1240.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1248.10 · 1248.21 · 1248.23 · 1248.26 · 1248.23 · 1248.17 · 1247.77 · 1247.77 · 1248.17 · 1249.42
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	2.62 · 0.50 · 1.50 · 1.50 · 1.50 · 0.20 · 0.40 · 0.20 · 0.94
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1244.59 · 1246.29 · 1248.43 · 1248.81 · 1248.94 · 1248.94 · 1248.93 · 1248.88 · 1249.27 · 1248.88 · 1249.28 · 1249.51 · 1256.01 · 1258.67
KHOẢNG CÁCH MIA	6.59 · 4.49 · 1.93 · 0.54 · 1.45 · 1.05 · 1.01 · 1.15 · 0.79 · 0.01 · 1.14 · 6.25 · 3.60

Cọc: TD135 — KM3+830.34

Đào nền đất C2	:	0.36 m2
Đào nền đất C3	:	3.27 m2
Đào nền đất C4	:	3.64 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.12 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.94 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.76 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.76 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.15 m
L.Chiếm dụng	:	10.53 m

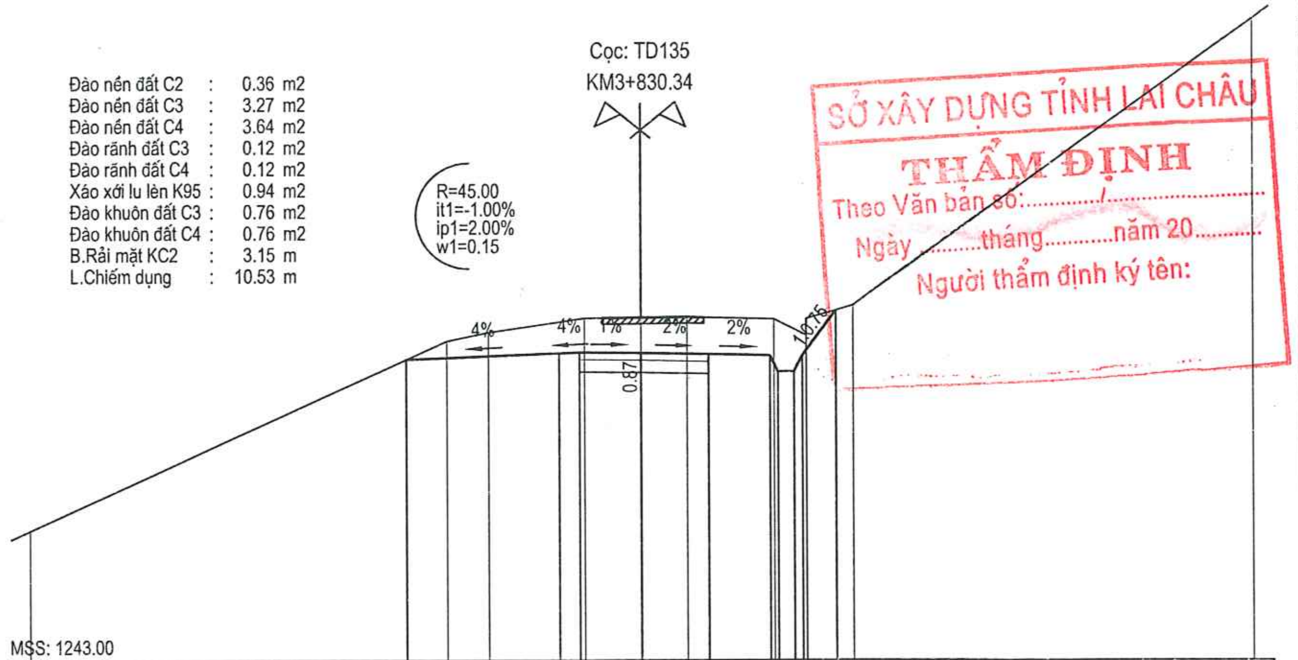

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số:........../..........
Ngày..........tháng..........năm 20..........
Người thẩm định ký tên:

MSS: 1243.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	1250.38 · 1250.53 · 1250.55 · 1250.54 · 1250.51 · 1250.48 · 1250.08 · 1250.08 · 1250.48 · 1251.58
KHOẢNG CÁCH LẺ THIẾT KẾ	3.76 · 0.50 · 1.50 · 1.65 · 1.50 · 0.20 · 0.40 · 0.20 · 0.83
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	1246.19 · 1250.83 · 1251.05 · 1251.39 · 1251.41 · 1251.42 · 1251.36 · 1250.97 · 1251.37 · 1251.70 · 1258.73
KHOẢNG CÁCH MIA	10.24 · 1.01 · 2.37 · 1.38 · 1.12 · 2.13 · 0.79 · 0.01 · 1.15 · 9.80

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÔ - VẠ PÙ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG

CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TÊN BẢN VẼ:
THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH		TRẮC NGANG TUYẾN
SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI		
K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG	HÀ XUÂN TRƯỜNG	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN — M.S.D.N: 5600276062 - C.T.C.P — TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ - T. ĐIỆN BIÊN

TỶ LỆ:	..../....
SỐ BẢN VẼ:	
KH. BẢN VẼ:	A1-TK
NGÀY XUẤT:	.... / .... / 2025

Cọc: P135
KM3+835.89

Đào nền đất C2 : 0.36 m2
Đào nền đất C3 : 3.22 m2
Đào nền đất C4 : 3.58 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.99 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.79 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.79 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.30 m
L.Chiếm dụng : 10.21 m

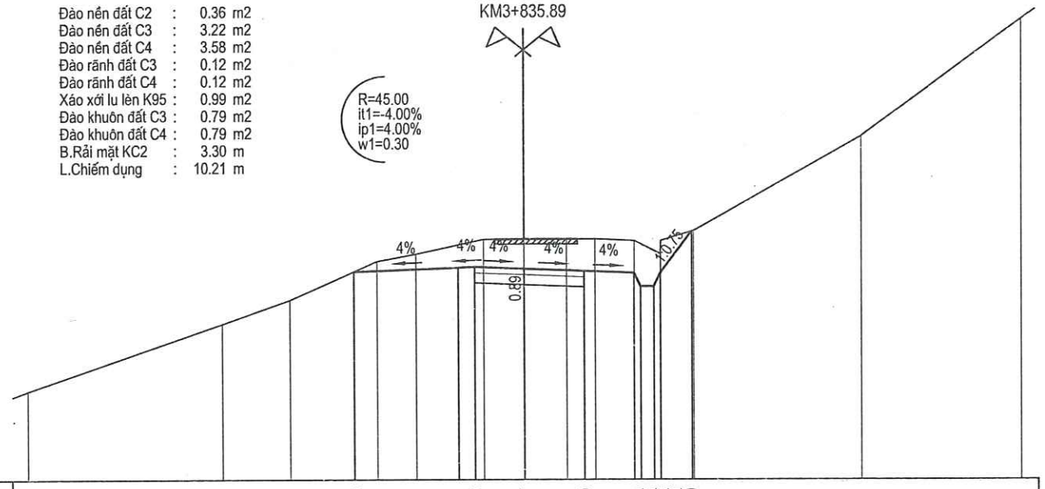

MSS: 1245.00

| | | |

Cọc: TC136
KM3+861.12

Đào nền đất C2 : 0.30 m2
Đào nền đất C3 : 2.68 m2
Đào nền đất C4 : 2.98 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.24 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.24 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.72 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 7.51 m

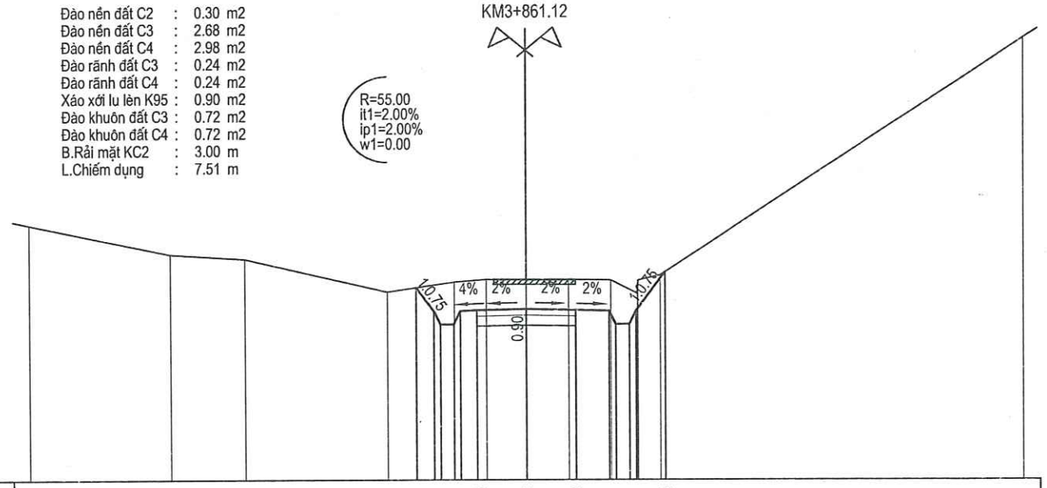

MSS: 1250.00

| | | |

Cọc: TC137
KM3+900.53

Đào nền đất C2 : 0.01 m2
Đào nền đất C3 : 0.13 m2
Đào nền đất C4 : 0.14 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Đắp đất K95 : 0.02 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.04 m2
B.Rải mặt KC1 : 0.60 m
L.Chiếm dụng : 6.98 m

R=55.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

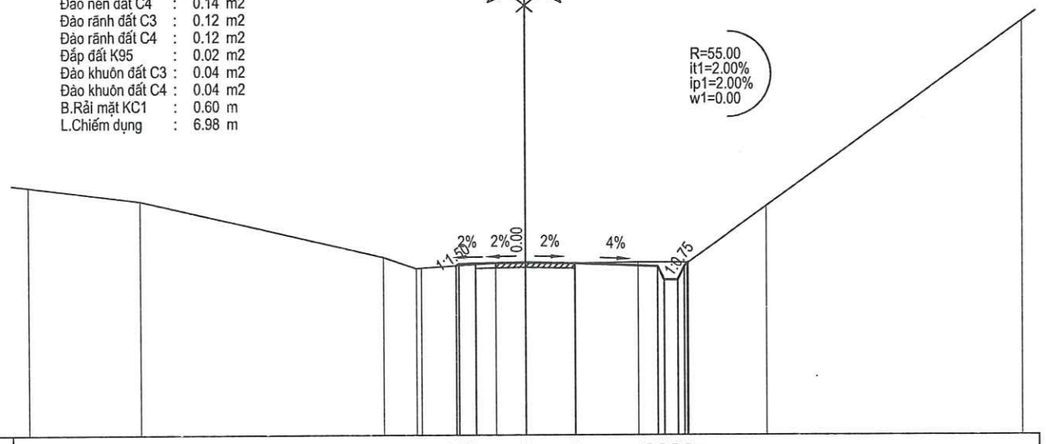

MSS: 1255.00

| | | |

Cọc: TD139
KM3+943.77

Đào nền đất C2 : 0.19 m2
Đào nền đất C3 : 1.70 m2
Đào nền đất C4 : 1.89 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.94 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.75 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.75 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.15 m
L.Chiếm dụng : 15.73 m

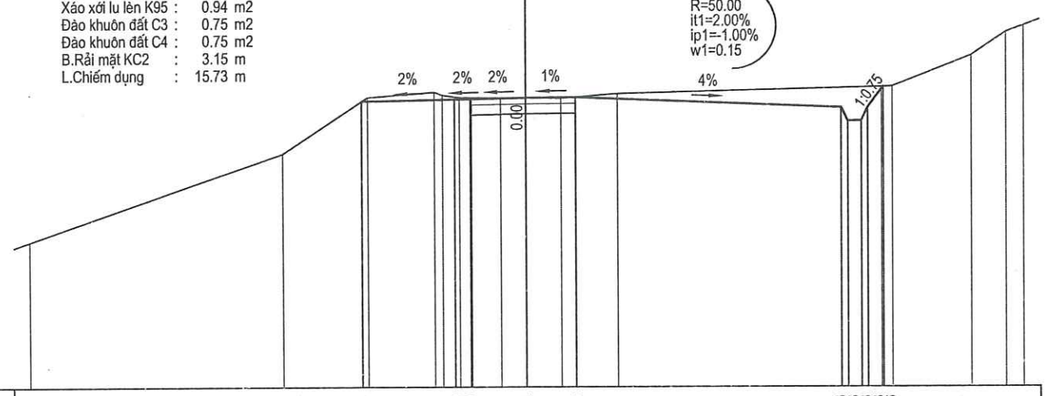

MSS: 1255.00

| | | |

Cọc: TD140
KM3+972.30

Đào nền đất C2 : 0.51 m2
Đào nền đất C3 : 4.55 m2
Đào nền đất C4 : 5.06 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.12 m2
Đào rãnh đất C4 : 0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95 : 0.90 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.72 m2
Đào khuôn đất C4 : 0.72 m2
B.Rải mặt KC2 : 3.00 m
L.Chiếm dụng : 15.29 m

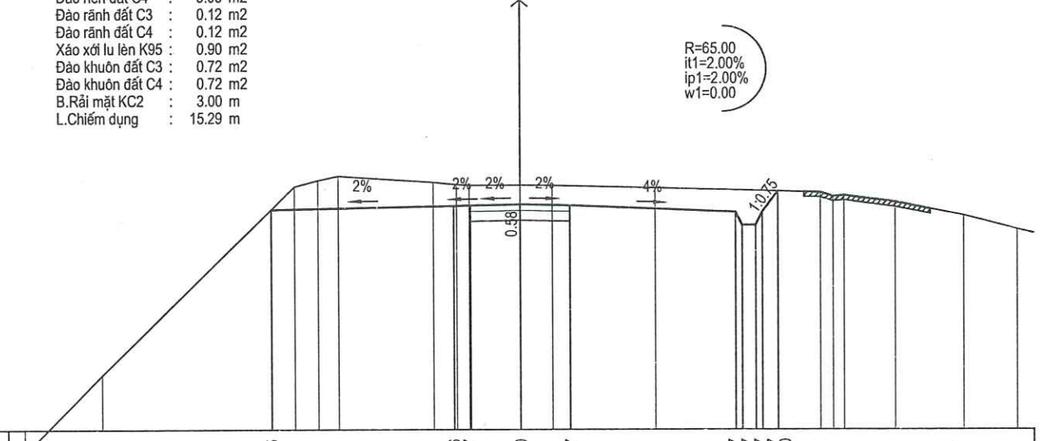

MSS: 1260.00

| | | |

Đào nền đất C2	:	0.23 m2
Đào nền đất C3	:	2.09 m2
Đào nền đất C4	:	2.33 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.12 m2
Đào rãnh đất C4	:	0.12 m2
Xáo xới lu lèn K95	:	0.98 m2
Đào khuôn đất C3	:	0.78 m2
Đào khuôn đất C4	:	0.78 m2
B.Rải mặt KC2	:	3.26 m
L.Chiếm dụng	:	9.32 m

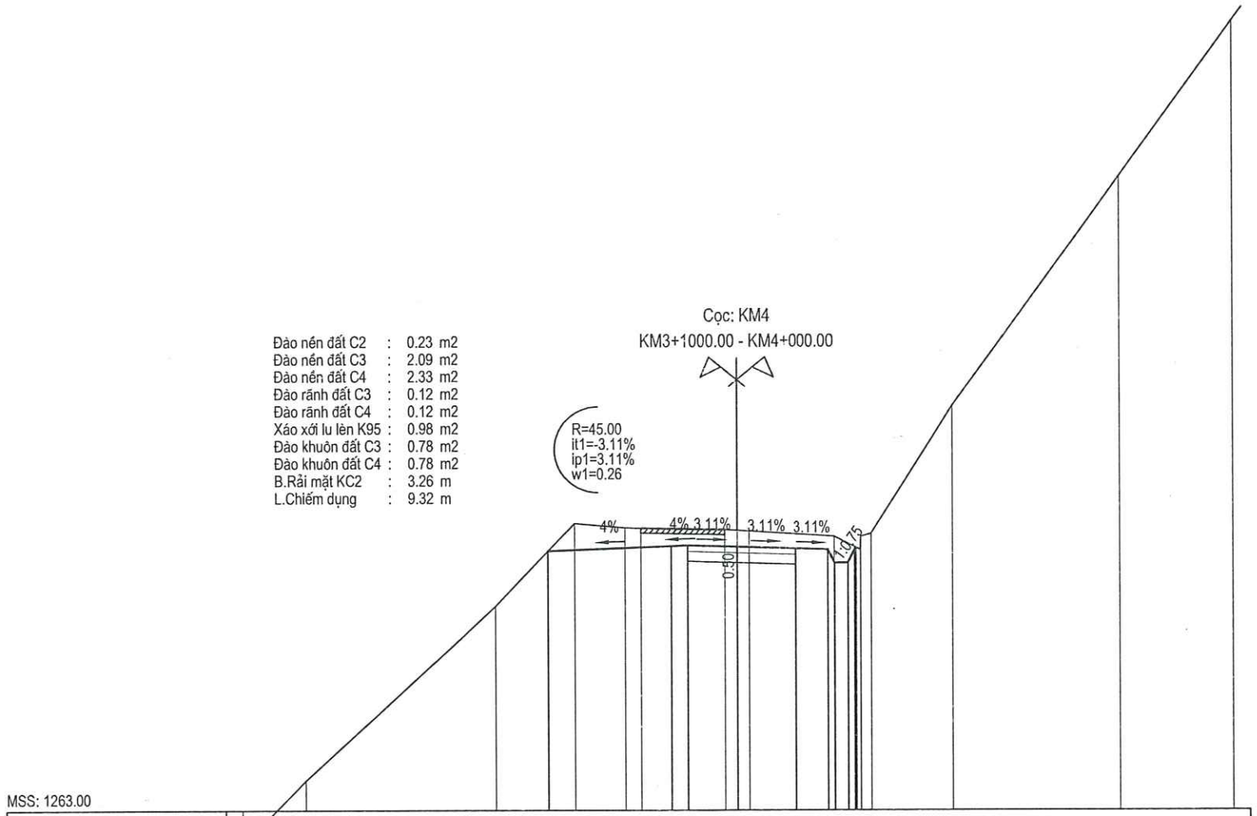

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 822 / TĐ-SXD
Ngày 26 tháng 02 năm 2026
Người thẩm định ký tên:

CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ A1 TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THANH BÌNH TP ĐIỆN BIÊN PHỦ-TỈNH ĐIỆN BIÊN TEL: 038.347.1102 FAX: MAIL: TVDTA1.DBP@GMAIL.COM	CÔNG TRÌNH	CỨNG HOÁ TỪ BẢN NHÓM PÓ - VẠ PÙ ĐÈN TRUNG TÂM XÃ TÁ BẠ, HUYỆN MƯỜNG TÈ ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ PA Ủ, TỈNH LAI CHÂU	GIAI ĐOẠN	THIẾT KẾ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG	CNTK	KS. HOÀNG BÁ LONG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY HÀ XUÂN TRƯỜNG	TÊN BẢN VẼ: TRẮC NGANG TUYẾN	TỶ LỆ:	..../....
	CHỦ ĐẦU TƯ	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG ĐOÀN KẾT - TỈNH LAI CHÂU	HẠNG MỤC	NỀN MẶT ĐƯỜNG	THIẾT KẾ	KS. BÙI NAM THANH			SỐ BẢN VẼ:	
					SOÁT KT	KS. NG. XUÂN TOẠI			KH. BẢN VẼ:	A1-TK
					K.C.S	KS: LÊ ĐÌNH QUANG			NGÀY XUẤT:	..... / ..... / 2025